USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

SỔ TAY THỰC HÀNH KẾ TOÁN VÀ KÊ KHAI THUẾ

CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Tài liệu này được thực hiện với sự hỗ trợ của Dự án Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa (USAID Linkages for Small and Medium Enterprises). Nội dung của tài liệu này không phản ánh quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ (USAID) hay Chính phủ Hoa Kỳ.

Sổ tay được xây dựng dựa trên các hướng dẫn của quy định văn bản pháp luật có hiệu lực cho đến thời điểm tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC **3**

DANH MỤC HÌNH (ƯU TIÊN XEM TRƯỚC) **7**

DANH MỤC BẢNG (ƯU TIÊN XEM TRƯỚC) **11**

DANH MỤC VIẾT TẮT **12**

LỜI NÓI ĐẦU **13**

HƯỚNG DẪN CHUNG SỬ DỤNG SỔ TAY **15**

CHƯƠNG 1. THÔNG TƯ 133/2016-BTC VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN **16**

I. Giới thiệu Thông tư 133 17

1. Nguyên tắc kế toán 18

2. Chứng từ kế toán 21

3. Hình thức kế toán và sổ kế toán 22

II. Đặc điểm tài khoản kế toán 28

1. Tài khoản kế toán loại 1, 2, 3 và 4 29

2. Tài khoản kế toán loại 5, 6, 7, 8 33

3. Tài khoản kế toán loại 9 34

III. Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 35

1. Mục đích 35

2. Đối tượng áp dụng 36

3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính 37

4. Hệ thống các báo cáo tài chính 38

5. Nơi nhận báo cáo tài chính 42

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH VÀ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 43

I. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ.....44

II. Tổng quan quá trình xây dựng hệ thống kế toán và kê khai thuế 45

1. Giới thiệu mô hình "mảnh ghép" 45

2. Chi tiết nội dung của mô hình "mảnh ghép".....46

III. Thông tin chung cần cho công tác kế toán 49

1. Hoạt động của doanh nghiệp sản xuất.....49

2. Quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp sản xuất liên quan đến loại thuế và kế toán.....50

3. Khái quát hoạt động kinh tế liên quan ghi chép kế toán 51

4. Thu thập danh mục cho công tác kế toán 52

5. Xây dựng sơ đồ tổ chức.....54

6. Thông tin khác của doanh nghiệp 55

CHƯƠNG 3. THỰC HÀNH 57

I. Hóa đơn và kế toán.....58

1. Hóa đơn - Ấn chỉ 58

2. Kế toán tiền mặt và các nghiệp vụ liên quan.....62

3. Kế toán tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ liên quan.....83

4. Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ.....112

5. Kế toán tài sản cố định 123

6. Kế toán các khoản phải thu 133

7. Kế toán nợ phải trả 147

8. Kế toán vốn chủ sở hữu.....171

9. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm 179

10. Kế toán thành phẩm.....229
11. Kế toán doanh thu.....240
12. Kế toán chi phí sản xuất, kinh doanh.....250
13. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....268
II. Kê khai thuế xác định nghĩa vụ thuế và tài khoản kế toán liên quan.....277
1. Kỳ kê khai.....277
2. Kê khai thuế GTGT và tài khoản kế toán liên quan.....278
3. Kê khai thuế TNDN và tài khoản kế toán liên quan.....287
4. Kê khai thuế TNCN và tài khoản kế toán.....298
5. Kê khai thuế TTĐB và tài khoản kế toán liên quan.....310
6. Kê khai thuế XNK và tài khoản kế toán liên quan.....314
7. Kê khai thuế BVMT và tài khoản kế toán liên quan.....320
8. Kê khai thuế tài nguyên và tài khoản kế toán liên quan.....323
9. Kê khai thuế nhà thầu nước ngoài và tài khoản kế toán liên quan.....326
10. Kê khai lệ phí môn bài và tài khoản kế toán liên quan.....331
11. Kê khai thuế sử dụng đất và tài khoản kế toán liên quan.....335
III. Lập báo cáo tài chính.....339
1. Lập và trình bày bảng cân đối tài khoản.....339
2. Lập và trình bày báo cáo tình hình tài chính.....343
3. Lập và trình bày báo cáo kết quả kinh doanh.....346
4. Lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....348
5. Lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính.....351
CHƯƠNG 4. KHUNG PHÁP LÝ HIỆN HÀNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN VÀ KÊ KHAI THUẾ.....362

I. Quy định hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế.....363

1. Khái niệm 363

2. Một số loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế.....363

3. Tổng quan thực thi chấp hành nghĩa vụ thuế liên quan đến vi phạm hành chính về thuế 364

II. Ví dụ về một số trường hợp pháp lý trong chấp hành chế độ kế toán và nghĩa vụ thuế.....365

1. Vi phạm hành chính về chế độ kế toán 365

2. Vi phạm hành chính về nghĩa vụ thuế, hóa đơn.....367

3. Vi phạm hành chính về phí, lệ phí 369

4. Vi phạm hành chính về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 370

PHỤ LỤC 371

1. Phụ lục 1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ 372

2. Phụ lục 2. Sơ đồ văn bản pháp luật về chế độ kế toán, các loại thuế và hóa đơn, ấn chỉ theo ưu tiên Sổ tay 373

3. Phụ lục 3. Kỳ kê khai thuế và hướng dẫn chung.....400

4. Phụ lục 4. Danh mục tài liệu tham khảo 402

DANH MỤC HÌNH (ƯU TIÊN XEM TRƯỚC)

Hình 1. Tổng quan Thông tư 133/2016/TT-BTC 17

Hình 2. Nguyên tắc kế toán (8) theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 19

Hình 3. Đặc điểm chung của các tài khoản kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 20

Hình 4. Hình thức kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 22

Hình 5. Hướng dẫn trình tự ghi sổ kế toán và danh mục biểu mẫu sổ kế toán 23

Hình 6. Sổ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 24

Hình 7. Danh mục biểu mẫu sổ kế toán theo 3 hình thức kế toán 27

Hình 8. Phân loại tính chất "giá trị" của tài khoản kế toán loại 1, 2, 3, 4 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 32

Hình 9. Phân loại tính chất "giá trị" của tài khoản kế toán loại 5, 6, 7, 8 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 33

Hình 10. Phân loại tính chất "giá trị" của tài khoản kế toán loại 9 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 34

Hình 11. Các thông tin cung cấp (5 nhóm thông tin) của báo cáo tài chính 35

Hình 12. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC 37

Hình 13. Hệ thống BCTC và các báo cáo phải nộp theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 39

Hình 14 . Loại báo cáo tài chính phải nộp theo Thông tư 133/2016/TT-BTC 41

Hình 15. Nơi nhận báo cáo tài chính 42

Hình 16. Mô hình mảnh ghép xây dựng hệ thống – thực hành kế toán và kê khai thuế 45

Hình 17. Nội dung chi tiết của 6 quá trình xây dựng hệ thống – thực hành kế toán và kê khai thuế 48

Hình 18. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất (dạng đơn giản) 49

Hình 19. Bản mô tả loại thuế, nghiệp vụ kế toán liên quan hoạt động sản xuất 50

Hình 20. Khái quát hoạt động kinh tế liên quan ghi chép kế toán 51
Hình 21. Hệ thống danh mục cần/nên cho hoạt động kế toán của doanh nghiệp 53
Hình 22. Sơ đồ tổ chức doanh nghiệp (dạng đơn giản).....54
Hình 23. Sơ đồ hướng dẫn đăng ký phát hành hóa đơn, ấn chỉ theo tờ khai HTKK 58
Hình 24. Sơ đồ hướng dẫn báo cáo hóa đơn, ấn chỉ theo tờ khai HTKK.....61
Hình 25. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ tiền mặt.....62
Hình 26. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ tiền gửi ngân hàng.....83
Hình 27. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.....112
Hình 28. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ tài sản cố định và khấu hao 123
Hình 29. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ nợ phải thu.....133
Hình 30. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ phải trả nhà cung cấp và phải trả người lao động 147
Hình 31. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ nợ phải trả khác 148
Hình 32. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ vốn chủ chủ sở hữu 171
Hình 33. Sơ đồ hướng dẫn tính giá thành.....179
Hình 34. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ chi phí sản xuất và tính giá thành.....179
Hình 35. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ cho thành phẩm sản xuất.....229
Hình 36. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ doanh thu các loại 240
Hình 37. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ chi phí hoạt động sản xuất và kinh doanh.....250
Hình 38. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ xác định kết quả kinh doanh 268
Hình 39. Sơ đồ liên hệ giữa kỳ kê khai thuế và các loại thuế, hóa đơn, ấn chỉ.....277
Hình 40. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế GTGT theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan.....278
Hình 41. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế TNDN theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan.....287

Hình 42. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế TNCN theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan.....298

Hình 43. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế TTĐB theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan.....310

Hình 44. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế XNK theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu – xuất khẩu và tài khoản kế toán liên quan 314

Hình 45. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế BVMT và tài khoản kế toán liên quan 320

Hình 46. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tài nguyên theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan.....323

Hình 47. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế NTNN theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan.....326

Hình 48. Sơ đồ hướng dẫn kê khai lệ phí môn bài theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan.....331

Hình 49. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế sử dụng đất, tiền thuế đất theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan 335

Hình 50. Hướng dẫn trình bày bảng cân đối tài khoản 339

Hình 51. Hướng dẫn trình bày báo cáo tình hình tài chính 343

Hình 52. Hướng dẫn trình bày báo cáo kết quả kinh doanh.....346

Hình 53. Hướng dẫn trình bày lưu chuyển tiền tệ (PP trực tiếp) 348

Hình 54. Hướng dẫn trình bày lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp).....349

Hình 55. Hướng dẫn trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính 351

Hình 56. Lưu đồ liên quan vi phạm hành chính về thuế 364

Hình 57. Bài học kinh nghiệm từ hành vi có lỗi về vi phạm hành chính chế độ kế toán 366

Hình 58. Bài học kinh nghiệm từ hành vi có lỗi về vi phạm hành chính nghĩa vụ thuế và hóa đơn 368

Hình 59. Bài học kinh nghiệm từ hành vi có lỗi về vi phạm hành chính phí, lệ phí...369

Hình 60. Bài học kinh nghiệm từ hành vi vi phạm về đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 370

Hình 61. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho chế độ kế toán theo THÔNG TƯ 133/2016/TT-BTC 373

Hình 62. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho tờ khai thuế và thời hạn nộp.....374

Hình 63. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho hóa đơn, ấn chỉ 376

Hình 64. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế GTGT 379

Hình 65. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế TNDN.....382

Hình 66. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế TNCN 384

Hình 67. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế TTĐB 385

Hình 68. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế xuất nhập khẩu 390

Hình 69. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế bảo vệ môi trường 391

Hình 70. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế tài nguyên 392

Hình 71. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế nhà thầu nước ngoài 394

Hình 72. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho phí, lệ phí.....395

Hình 73. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế sử dụng đất, tiền thuê đất 397

Hình 74. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, kế toán 399

Hình 75. Kỳ kê khai thuế và hướng dẫn chung 401

DANH MỤC BẢNG (ƯU TIÊN XEM TRƯỚC)

Bảng 1. Minh họa thông tin doanh nghiệp dạng đơn giản 55

Bảng 2. Danh mục chứng từ kế toán liên quan đến tiền mặt.....63

Bảng 3. Danh mục tài liệu kế toán liên quan đến tiền gửi ngân hàng.....84

Bảng 4. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ 113

Bảng 5. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến tài sản cố định 124

Bảng 6. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến các khoản phải thu.....134

Bảng 7. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến nợ phải trả.....149

Bảng 8. Danh mục tài liệu kế toán liên quan đến vốn chủ sở hữu 172

Bảng 9. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến chi phí sản xuất và tính giá thành 180

Bảng 10. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến thành phẩm.....230

Bảng 11. Danh mục chứng và tài liệu kế toán từ liên quan đến doanh thu.....241

Bảng 12. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh 251

Bảng 13. Danh mục tài liệu kế toán liên quan đến xác định kết quả kinh doanh 269

Bảng 14. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa 372

DANH MỤC VIẾT TẮT

BCTC	:	Báo cáo tài chính
CĐKT	:	Cân đối kế toán
Thuế GTGT	:	Thuế giá trị gia tăng (VAT)
Thuế TNCN	:	Thuế thu nhập cá nhân (PIT)
Thuế TNDN	:	Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)
Thuế nhà thầu	:	Thuế nhà thầu
Thuế XNK	:	Thuế Xuất nhập khẩu
Thuế TTĐB	:	Thuế Tiêu thụ đặc biệt
SP - HH	:	Sản phẩm, hàng hóa
XDCB	:	Xây dựng cơ bản
DN	:	Doanh nghiệp
DNNVV	:	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
HKD	:	Hộ kinh doanh
SDĐK TK	:	Số dư đầu kỳ tài khoản
SPS TK	:	Số phát sinh trong kỳ tài khoản
SDCK TK	:	Số dư cuối kỳ tài khoản
NVL	:	Nguyên vật liệu
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSCĐ HH	:	Tài sản cố định hữu hình
TSCĐ VH	:	Tài sản cố định vô hình
KMCP	:	Khoản mục chi phí
ĐTTH	:	Đối tượng tập hợp
CĐPS	:	Cân đối phát sinh
CĐKT	:	Cân đối kế toán
KQKD	:	Kết quả kinh doanh
LCTT	:	Lưu chuyển tiền tệ
BCTC	:	Báo cáo tài chính
VNĐ	:	Việt Nam đồng
đ	:	Việt Nam đồng
TM	:	Tiền mặt
TGNH	:	Tiền gửi ngân hàng
UNC	:	Ủy nhiệm chi
GBC	:	Giấy báo Có
CQT	:	Cơ quan quản lý thuế
NHTM	:	Ngân hàng thương mại
QTD	:	Quỹ tín dụng
NHCS	:	Ngân hàng chính sách

LỜI NÓI ĐẦU

Dự án Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ USAID tài trợ (gọi tắt là Dự án USAID LinkSME) được triển khai nhằm nâng cao năng lực, hỗ trợ SME Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong khuôn khổ dự án USAID LinkSME, nhằm hỗ trợ cho **Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất tiếp cận và thực hành chế độ kế toán và kê khai thuế**, nhóm dự án biên soạn Sổ tay **hướng dẫn thực hành chế độ kế toán** theo **Thông tư 133/2016/TT-BTC** hướng dẫn **chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa** do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016 và **kê khai thuế cho doanh nghiệp sản xuất**. Thông tư 133/2016 được ban hành là bước tiến trong cải cách thủ tục hành chính về thuế hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp SME cải thiện thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế và công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Dù luôn nỗ lực, đồng hành trong việc tạo điều kiện, hỗ trợ cho SME nhưng vẫn còn đó những khó khăn cho doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ chế độ kế toán và thuế, ví dụ việc kê khai thuế điện tử, cách thức áp dụng mẫu biểu theo hướng dẫn, quy định (Nghị quyết, Nghị định, Thông tư …) mới cùng với phần mềm hỗ trợ kê khai thuế đang hoàn thiện " trải nghiệm người dùng" phần nào khiến nhiều doanh nghiệp bối rối, khó khăn trong việc thực thi.

Nhằm chung tay hỗ trợ cho SME, Sổ tay sử dụng tối ưu các **mô hình, sơ đồ** để người dùng nắm bắt bản chất hoạt động kế toán, tài khoản kế toán, nghĩa vụ thuế để hướng đến mục tiêu cung cấp nguyên lý, khái niệm về kế toán, hướng dẫn của Thông tư 133, nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan; bài học kinh nghiệm khi thực hiện chế độ kế toán và nghĩa vụ thuế.

Gắn với thực tiễn hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, Sổ tay hướng dẫn thực hành **một số nghiệp vụ kế toán cơ bản** của **doanh nghiệp sản xuất**, **cách hạch toán định khoản, chứng từ kế toán liên quan và kê khai các loại thuế** trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ tay thiết kế theo hướng "**trải nghiệm người dùng**" và là cẩm nang phù hợp cho lãnh đạo quản lý doanh nghiệp và cán bộ trực tiếp quản lý và thực hiện công tác kế toán trong các DNNVV thuộc lĩnh vực sản xuất. Sổ tay có thể vận dụng giúp Doanh nghiệp xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với đặc điểm, tính chất của hoạt động sản xuất cũng như phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh, nghĩa vụ thuế.

Nhóm dự án hi vọng rằng cuốn sổ tay này sẽ hữu ích và giúp cho doanh nghiệp có thể thực hiện công tác kế toán hiệu qủa.

TỔNG QUAN

1. Thông tư 133/2016 – BTC:
    - ❖ Đặc điểm tài khoản kế toán và báo cáo tài chính
2. Hướng dẫn thực hành hoạt động kế toán và kê khai thuế
3. Bài học kinh nghiệm
4. Phụ lục
    - ❖ Sơ đồ quy định pháp luật về chế độ kế toán và các loại thuế
    - ❖ Sơ đồ quy định pháp luật về hóa đơn, ấn chỉ
    - ❖ Sơ đồ quy định về xử phạt vi phạm hành chính

HƯỚNG DẪN CHUNG SỬ DỤNG SỔ TAY

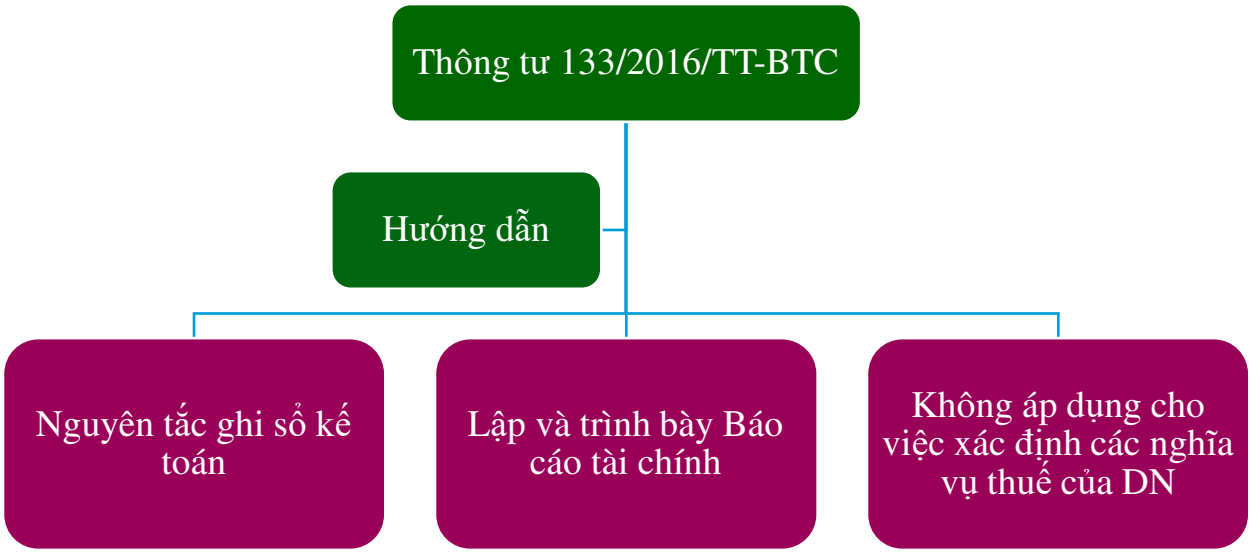
Doanh nghiệp ưu tiên xem xét các sơ đồ, mô hình **(DANH MỤC HÌNH, DANH MỤC BẢNG)** được thiết kế , xây dựng trong Sổ tay nhằm đánh giá , tìm hiểu các đặc điểm hoạt động kinh tế của doanh nghiệp liên quan đến đối tượng, tài khoản kế toán.

Các sơ đồ giải quyết yêu cầu về bức tranh tổng thể chủ doanh nghiệp quan tâm về hoạt động kế toán, sau đó tìm hiểu cụ thể tại các ví dụ minh họa. Các nhân sự bộ phận kế toán thấy kết quả của các hoạt động chi tiết về nghiệp vụ kế toán cho ra các kết quả về số liệu tổng hợp và đối tượng kế toán phản ánh, ghi chép.

CHƯƠNG 1. THÔNG TƯ 133/2016-BTC VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

I. Giới thiệu Thông tư 133

Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016 nhằm hướng dẫn nguyên tắc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước[1].



Hình 1. Tổng quan Thông tư 133/2016/TT-BTC

hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa

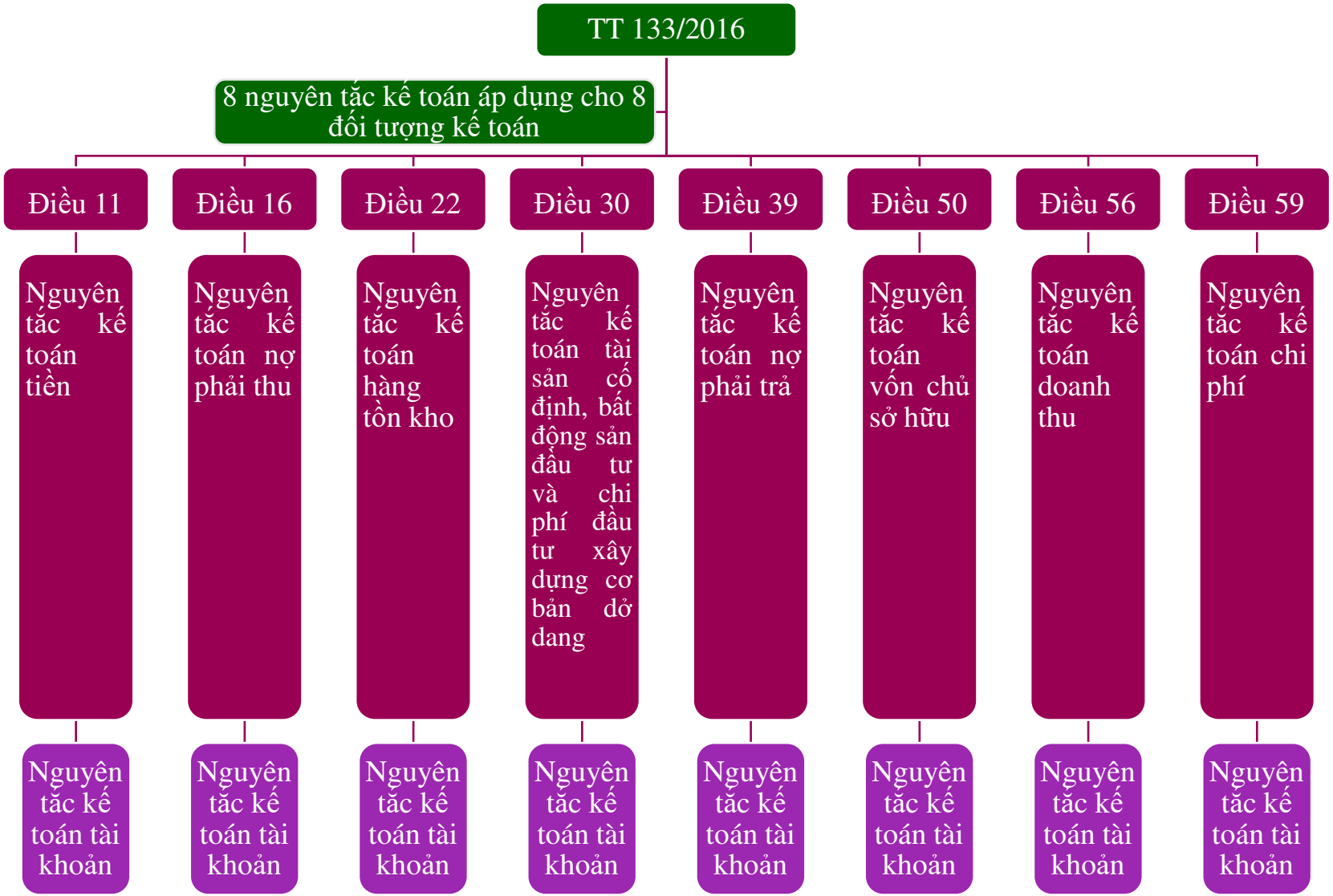
[1] *Điều 1 Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016*

1. Nguyên tắc kế toán

1.1 Nguyên tắc kế toán theo loại tài khoản kế toán

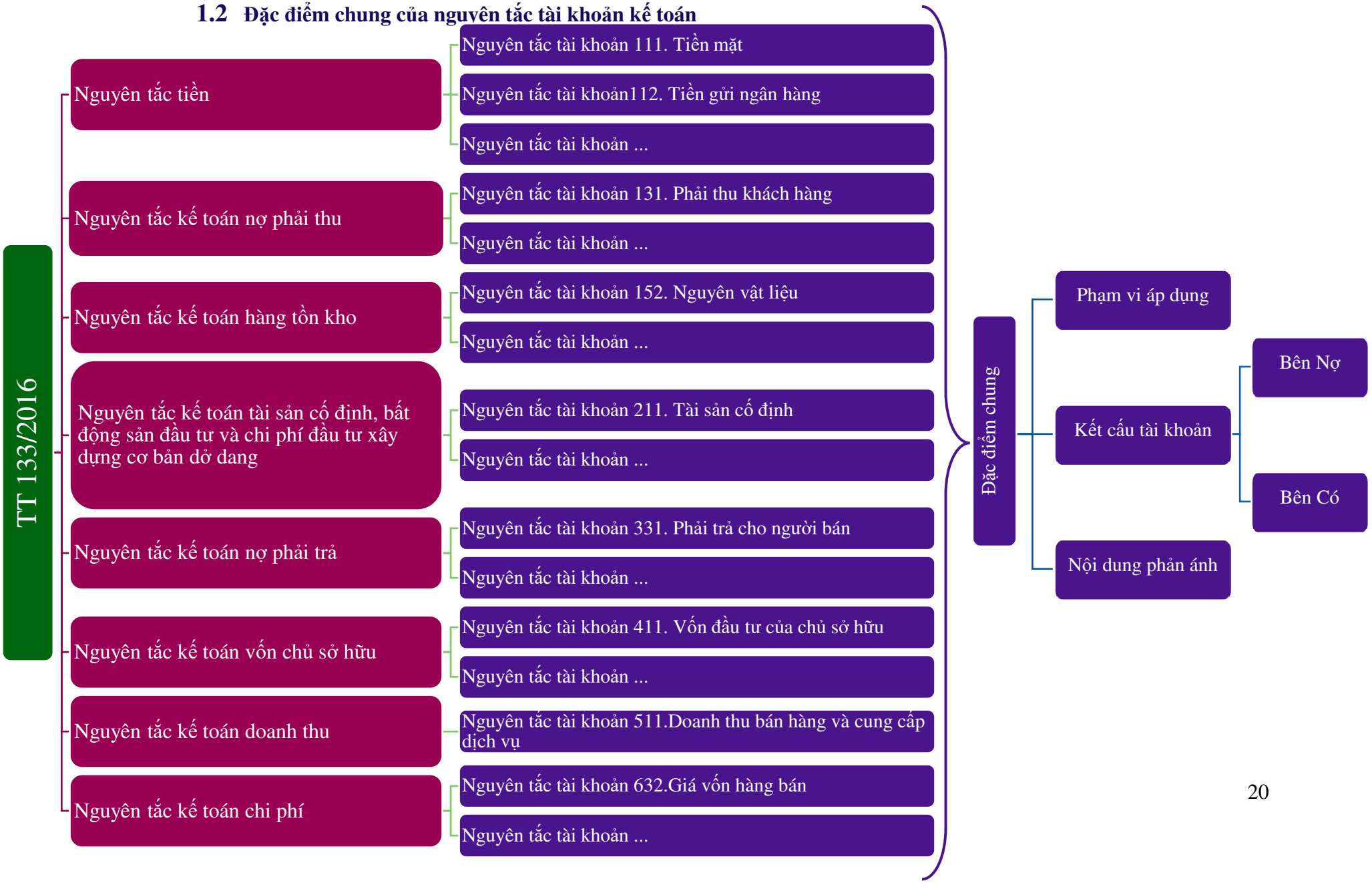
Để thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, DNNVV phải tuân thủ các **nguyên tắc kế toán cho từng nhóm phân loại** (tiền, nợ phải thu, hàng tồn kho, doanh thu, chi phí ...), Thông tư 133/2016 gồm có **8 nguyên tắc kế toán áp dụng cho 8 đối tượng kế toán**.

Kế toán doanh nghiệp **áp dụng nguyên tắc kế toán của từng nhóm phân loại tài khoản kế toán** (thuộc trong nhóm nguyên tắc kế toán tổng thể) để ghi chép, phản ánh hoạt động kinh tế.



Hình 2. Nguyên tắc kế toán (8) theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

1.2 Đặc điểm chung của nguyên tắc tài khoản kế toán



Hình 3. Đặc điểm chung của các tài khoản kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

2. Chứng từ kế toán

2.1 Khái niệm

Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán[2].

2.2 Chứng từ kế toán và tài liệu liên quan đến công tác kế toán

Doanh nghiệp tham khảo về chứng từ kế toán và tài liệu liên quan đến công tác kế toán

2.2.1 Chứng từ kế toán

- Hóa đơn GTGT;
- Tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu
- Chứng từ quy định tại Phụ lục 4 Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016.
- Chứng từ theo quy định pháp luật.

2.2.2 Tài liệu liên quan đến công tác kế toán

- Hợp đồng với bên nhà cung cấp, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
- Hợp đồng với khách hàng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
- Hợp đồng tín dụng vay vốn từ Tổ chức tài chính;
- Hợp đồng với đối tác (đối tác hợp tác sản xuất; phân phối sản phẩm – hàng hóa)
- v.v.

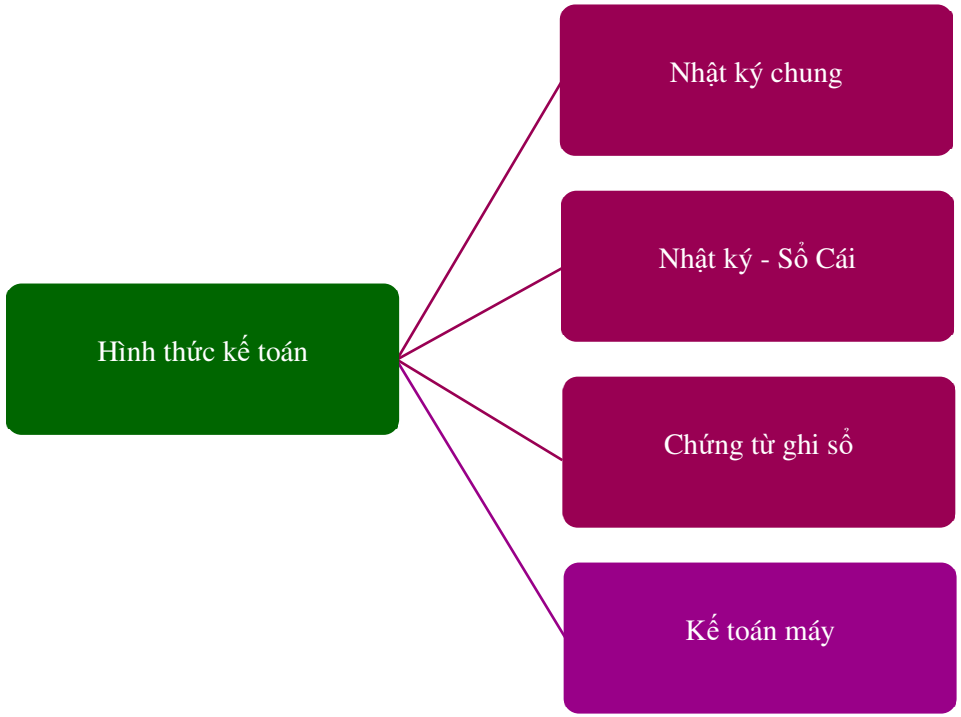
[2] *Khoản 3 Điều 3 Luật số : 88/2015/QH13 quy định luật Kế toán ban hành ngày ngày 20 tháng 11 năm 2015*

3. Hình thức kế toán và sổ kế toán

3.1 Hình thức kế toán và trình tự ghi sổ kế toán

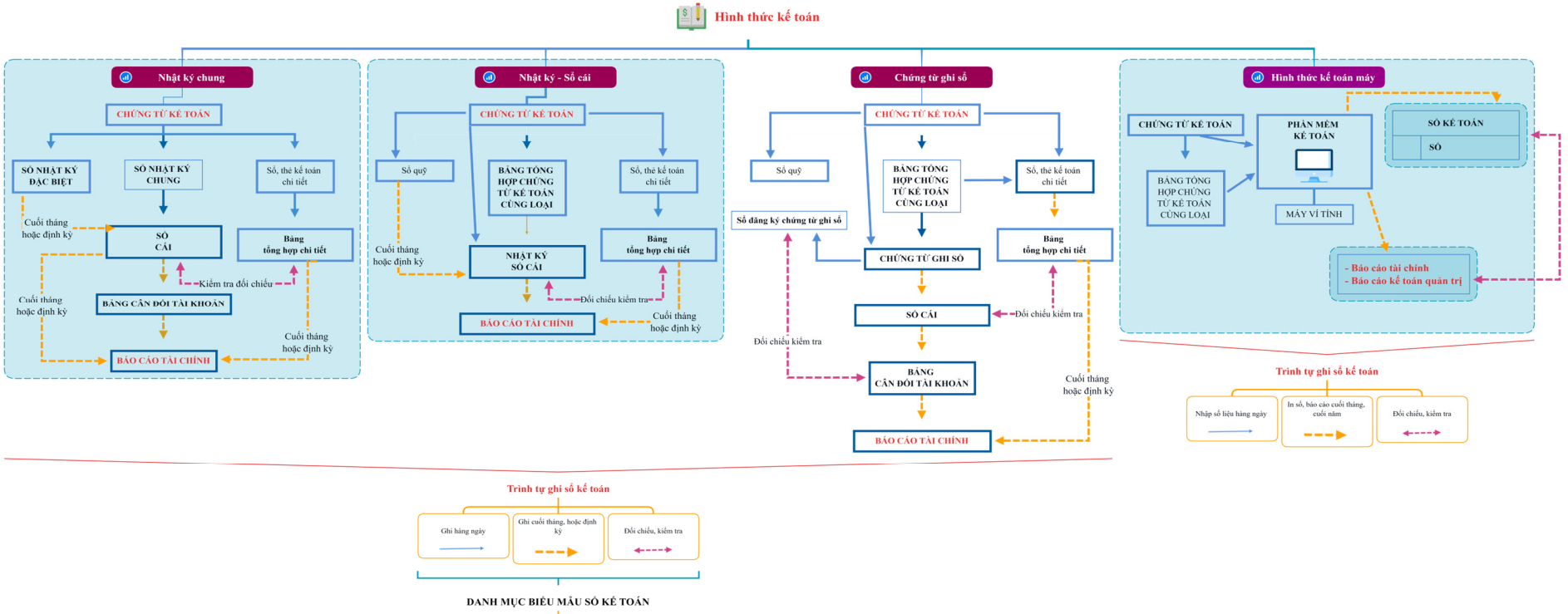
Hình thức kế toán là các mẫu sổ kế toán, trình tự, phương pháp ghi sổ và mối liên quan giữa các sổ kế toán[3].

Các loại **hình thức kế toán** theo Mục 2, 3, 4 Phụ lục 4 Thông tư 133/2016



Hình 4. Hình thức kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

[3] *Khoản 7 Điều 3 Luật số 88/2015/QH13 quy định luật Kế toán ban hành ngày ngày 20 tháng 11 năm 2015.*



STT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký sổ cái	Chứng từ ghi sổ
1	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DNN	-	X	-
2	Chứng từ ghi sổ	S02a-DNN	-	-	X
3	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DNN	-	-	X
4	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DNN S02c2-DNN	-	-	X X
5	Sổ Nhật ký chung	S03a-DNN	X	-	-
6	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DNN	X	-	-
7	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DNN	X	-	-
8	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DNN	X	-	-
9	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DNN	X	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	S03b-DNN	X	-	-

STT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký sổ cái	Chứng từ ghi sổ
11	Sổ quỹ tiền mặt	S04a-DNN	X	X	X
12	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S04b-DNN	X	X	X
13	Sổ tiền gửi ngân hàng	S05-DNN	X	X	X
14	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S06-DNN	X	X	X
15	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S07-DNN	X	X	X
16	Thẻ kho (Sổ kho)	S08-DNN	X	X	X
17	Sổ tài sản cố định	S09-DNN	X	X	X
18	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S10-DNN	X	X	X
19	Thẻ Tài sản cố định	S11-DNN	X	X	X
20	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S12-DNN	X	X	X
21	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S13-DNN	X	X	X
22	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S14-DNN	X	X	X
23	Sổ chi tiết tiền vay	S15-DNN	X	X	X
24	Sổ chi tiết bán hàng	S16-DNN	X	X	X
25	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S17-DNN	X	X	X
26	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S18-DNN	X	X	X

STT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký sổ cái	Chứng từ ghi sổ
27	Sổ chi tiết các tài khoản	S19-DNN	X	X	X
28	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S20-DNN	X	X	X
29	Sổ chi tiết cổ phiếu quỹ	S21-DNN	X	X	X
30	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S22-DNN	X	X	X
31	Sổ theo dõi chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	S23-DNN	X	X	X
32	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S24-DNN	X	X	X
33	Sổ tài sản cố định	S25-DNN	X	X	X
34	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S26-DNN	X	X	X
35	Thẻ Tài sản cố định	S27-DNN	X	X	X
36	Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp				

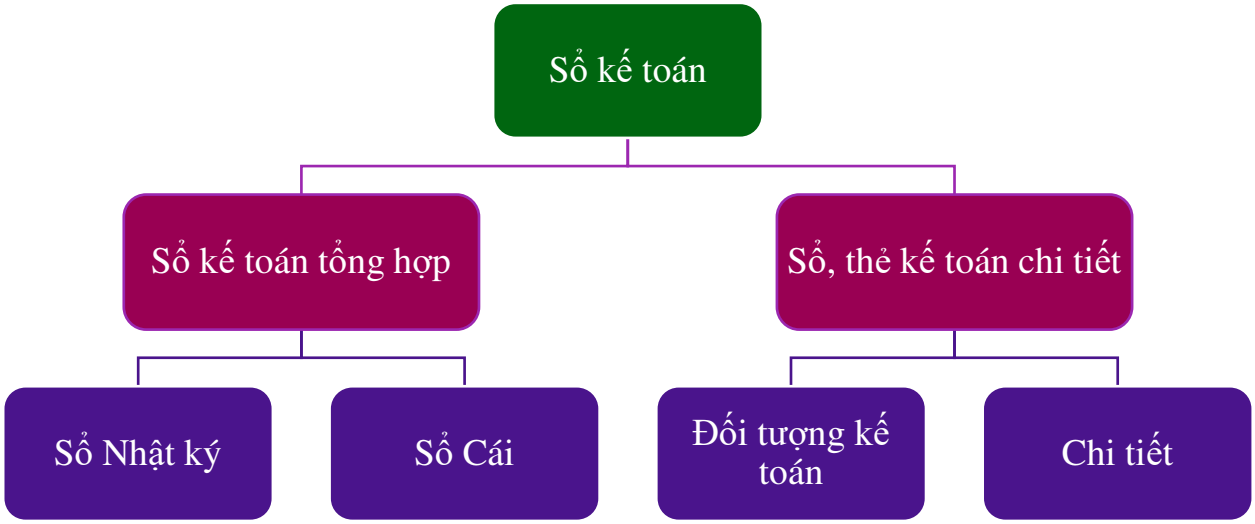
Hình 5. Hướng dẫn trình tự ghi sổ kế toán và danh mục biểu mẫu sổ kế toán

3.2 Sổ kế toán

3.2.1 Sổ kế toán

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế[4].

*Các hình thức **sổ kế toán** theo Mục 2 Phụ lục 4 TT 133/2016*



Hình 6. Sổ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

[4] *Khoản 1 Điều 88 Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016.*

3.2.2 Danh mục biểu mẫu sổ kế toán

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
1	2	3	4	5	6
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DNN	-	x	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a-DNN	-	-	x
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DNN	-	-	x
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DNN S02c2-DNN	-	-	x x
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-DNN	x	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DNN	x	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DNN	x	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DNN	x	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DNN	x	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	S03b-DNN	x	-	-
11	Sổ quỹ tiền mặt	S04a-DNN	x	x	x
12	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S04b-DNN	x	x	x
13	Sổ tiền gửi ngân hàng	S05-DNN	x	x	x
14	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S06-DNN	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
1	2	3	4	5	6
15	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S07-DNN	x	x	x
16	Thẻ kho (Sổ kho)	S08-DNN	x	x	x
17	Sổ tài sản cố định	S09-DNN	x	x	x
18	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S10-DNN	x	x	x
19	Thẻ Tài sản cố định	S11-DNN	x	x	x
20	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S12-DNN	x	x	x
21	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S13-DNN	x	x	x
22	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S14-DNN	x	x	x
23	Sổ chi tiết tiền vay	S15-DNN	x	x	x
24	Sổ chi tiết bán hàng	S16-DNN	x	x	x
25	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S17-DNN	x	x	x
26	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S18-DNN	x	x	x
27	Sổ chi tiết các tài khoản	S19-DNN	x	x	x
28	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S20-DNN	x	x	x
29	Sổ chi tiết cổ phiếu quỹ	S21-DNN	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
1	2	3	4	5	6
30	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S22-DNN	x	x	x
31	Sổ theo dõi chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	S23-DNN	x	x	x
32	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S24-DNN	x	x	x
33	Sổ theo dõi thuế GTGT	S25-DNN	x	x	x
34	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S26-DNN	x	x	x
35	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S27-DNN	x	x	x
36	Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp				

Hình 7. Danh mục biểu mẫu sổ kế toán theo 3 hình thức kế toán[5]

[5] Chi tiết mẫu sổ tại Phục lục 1 TT 133/2016/TT-BTC

II. Đặc điểm tài khoản kế toán

Tính chất "giá trị" của số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của tài khoản kế toán

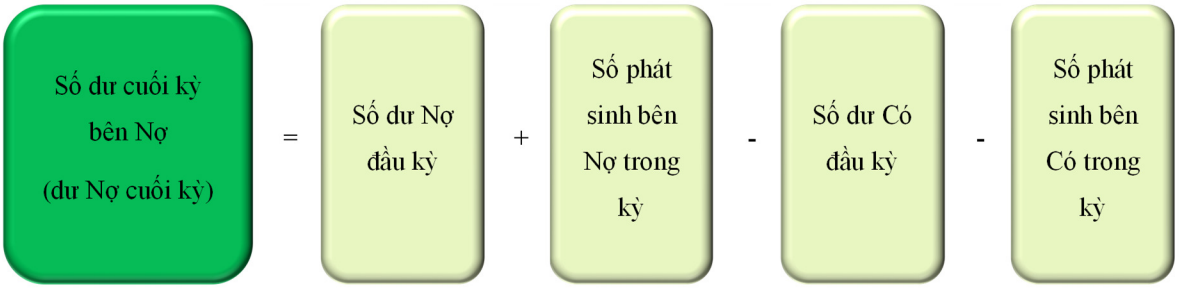
Ký hiệu phân loại về giá trị được sử dụng:

- ● Có giá trị
- ● Có thể **không** có giá trị hoặc giá trị bằng **0**[6]
- ● **Không** có giá trị

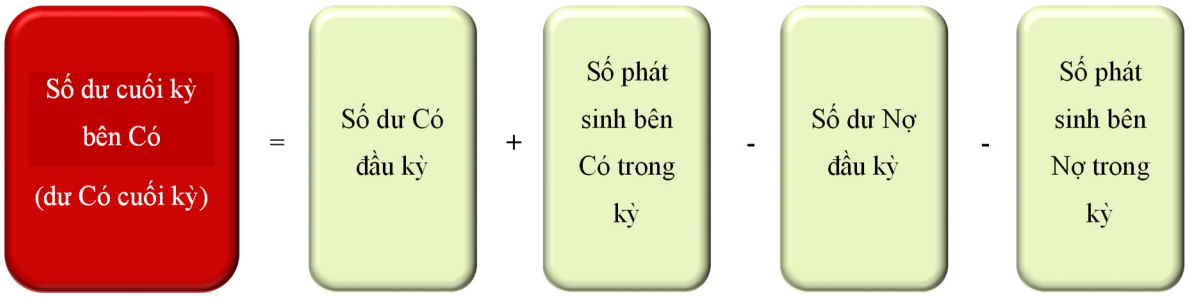
[6] *Giải thích, phân loại tình huống cho một số trường hợp hoạt động cụ thể của DNNVV*

Nội dung	***Số dư đầu kỳ***	***Số phát sinh trong kỳ***	***Số dư cuối kỳ***
Ký hiệu	●	●	●
Nội dung	*Không có số dư cuối kỳ trước chuyển sang*	*Không có hoạt động kinh tế liên quan đến tài khoản kế toán (đối tượng kế toán)*	*Thực hiện "Công thức tính toán số dư cuối kỳ tài khoản kế toán" như dưới đây*

- **Tài khoản có số dư Nợ đầu kỳ >0 => Số dư Có đầu kỳ của tài khoản sẽ = 0** [*Ngoại trừ Tài khoản có tính chất công nợ (phải thu, phải trả): Tài khoản có tính chất công nợ sẽ có thể có số dư (đầu kỳ, cuối kỳ) vừa ở Bên Nợ, vừa ở Bên Có (theo đối tượng theo dõi))*
- **Tài khoản có số dư Có đầu kỳ >0 => Số dư Nợ đầu kỳ của tài khoản sẽ = 0** [*Ngoại trừ Tài khoản có tính chất công nợ (phải thu, phải trả): Tài khoản có tính chất công nợ sẽ có thể vừa có số dư (đầu kỳ, cuối kỳ) vừa ở Bên Nợ, vừa ở Bên Có (theo đối tượng theo dõi)]*
- **Đối với số dư cuối kỳ bên Nợ**



- **Đối với số dư cuối kỳ bên Có**



1. Tài khoản kế toán loại 1, 2, 3 và 4[7]

STT	Loại tài khoản		Tài sản						STT	Loại tài khoản		Nguồn vốn					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài khoản loại 1: Tài sản ngắn hạn									**Tài khoản loại 3: Nợ phải trả**							
1.		Tài khoản 111.Tiền mặt	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	24.		Tài khoản 331.Phải trả cho người bán	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
2.		Tài khoản 112.Tiền gửi Ngân hàng	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	25.		Tài khoản 333.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
3.		Tài khoản 121.Chứng khoán kinh doanh	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	26.		Tài khoản 334.Phải trả người lao động	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
4.		Tài khoản 128.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	27.		Tài khoản 335.Chi phí phải trả	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
									28.		Tài khoản 336.Phải trả nội bộ	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
5.		Tài khoản 131.Phải thu của khách hàng	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	29.		Tài khoản 338.Phải trả, phải nộp khác	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
6.		Tài khoản 133.Thuế GTGT được khấu trừ	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	30.		Tài khoản 341.Vay và nợ thuê tài chính	●	● ●	● ●	● ●	●	● ●
7.		Tài khoản 136.Phải thu nội bộ	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	31.		Tài khoản 352.Dự phòng phải trả	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
8.		Tài khoản 138.Phải thu khác	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●									

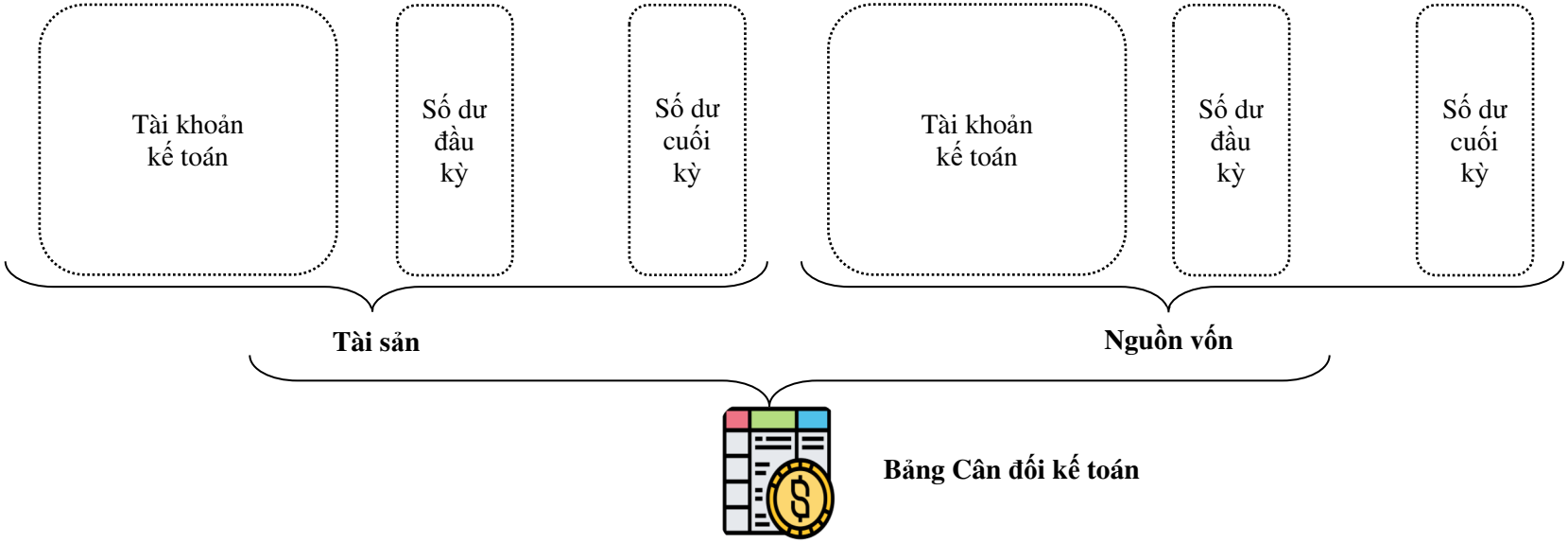
[7] ● *Có giá trị* ● *Có thể* ***không*** *có giá trị hoặc giá trị bằng* ***0*** ● ***Không*** *có giá trị*

STT	Loại tài khoản		Tài sản						STT	Loại tài khoản		Nguồn vốn					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9.		Tài khoản 141.Tạm ứng							32.		Tài khoản 353.Quỹ khen thưởng phúc lợi						
									33.		Tài khoản 356.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
10.		Tài khoản 151.Hàng mua đang đi đường															
11.		Tài khoản 152.Nguyên liệu, vật liệu															
12.		Tài khoản 153.Công cụ, dụng cụ															
13.		Tài khoản 154.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang															
14.		Tài khoản 155.Thành phẩm															
15.		Tài khoản 156.Hàng hóa															
16.		Tài khoản 157.Hàng gửi đi bán															

STT	Loại tài khoản		Tài sản						STT	Loại tài khoản		Nguồn vốn					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài khoản loại 2: Tài sản dài hạn									**Tài khoản loại 4: Vốn chủ sở hữu**							
17.		Tài khoản 211.Tài sản cố định	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	34.		Tài khoản 4111.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	●	● ●	● ●	● ●	●	● ●
18.		Tài khoản 214.Hao mòn tài sản cố định[8]	●	● ●	● ●	● ●	●	● ●	35.		Tài khoản 413.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	●	●	● ●	● ●	●	●
									36.		Tài khoản 418.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	●	● ●	● ●	● ●	●	● ●
19.		Tài khoản 217.Bất động sản đầu tư	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	37.		Tài khoản 419.Cổ phiếu quỹ	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●
20.		Tài khoản 228.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	38.		Tài khoản 421.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
21.		Tài khoản 229.Dự phòng tổn thất tài sản	●	● ●	● ●	● ●	●	● ●									

[8] *Tài khoản liên quan đến khấu hao tài sản, hao mòn tài sản cố định … có đặc điểm: ghi số âm và tính chất tăng (Bên Có); giảm (Bên Nợ)*

STT	Loại tài khoản		Tài sản						STT	Loại tài khoản		Nguồn vốn					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
22.		Tài khoản 241.Xây dựng cơ bản dở dang	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●	39.								
23.		Tài khoản 242.Chi phí trả trước	● ●	●	● ●	● ●	● ●	●									
		**Tổng hợp tài sản**	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●			**Tổng hợp nguồn vốn**	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●



Hình 8. Phân loại tính chất "giá trị" của tài khoản kế toán loại 1, 2, 3, 4 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

2. Tài khoản kế toán loại 5, 6, 7, 8

STT	Loại tài khoản	Doanh thu					
		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài khoản loại 5: Doanh thu						
39.	Tài khoản 511.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	●	●	● ●	● ●	●	●
40.	Tài khoản 515.Doanh thu hoạt động tài chính	●	●	● ●	● ●	●	●

STT	Loại tài khoản	Thu nhập khác					
		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài khoản loại 7: Thu nhập khác						
41.	Tài khoản 711.Thu nhập khác	●	●	● ●	● ●	●	●

STT	Loại tài khoản	Chi phí					
		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài khoản loại 6: Chi phí						
42.	Tài khoản 611.Mua hàng	●	●	● ●	● ●	●	●
43.	Tài khoản 631.Giá thành sản xuất	●	●	● ●	● ●	●	●
44.	Tài khoản 632.Giá vốn hàng bán	●	●	● ●	● ●	●	●
45.	Tài khoản 635.Chi phí tài chính	●	●	● ●	● ●	●	●
46.	Tài khoản 642.Chi phí quản lý kinh doanh	●	●	● ●	● ●	●	●

STT	Loại tài khoản	Chi phí khác					
		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài khoản loại 8: Chi phí khác và chi phí thuế TNDN						
47.	Tài khoản 811.Chi phí khác	●	●	● ●	● ●	●	●
48.	Tài khoản 821.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	●	●	● ●	● ●	●	●

Báo cáo kết quả kinh doanh

Hình 9. Phân loại tính chất "giá trị" của tài khoản kế toán loại 5, 6, 7, 8 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

3. Tài khoản kế toán loại 9[9]

STT	Loại tài khoản		Tài sản: Đầu 9					
			Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài khoản loại 9: Kết chuyển							
49.		Tài khoản 911.Xác định kết quả kinh doanh	●	●	● ●	● ●	●	●

Hình 10. Phân loại tính chất "giá trị" của tài khoản kế toán loại 9 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

[9] *Danh mục tài khoản theo Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016*

III. Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

1. Mục đích

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về [10]



Hình 11. Các thông tin cung cấp (5 nhóm thông tin) của báo cáo tài chính

[10] *Điều 69 Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016*

2. Đối tượng áp dụng



Hệ thống Báo cáo tài chính năm ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016 được áp dụng cho tất cả các loại hình ***doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế*** *trong cả nước*[11].

[11] *Điều 70 Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016*

3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

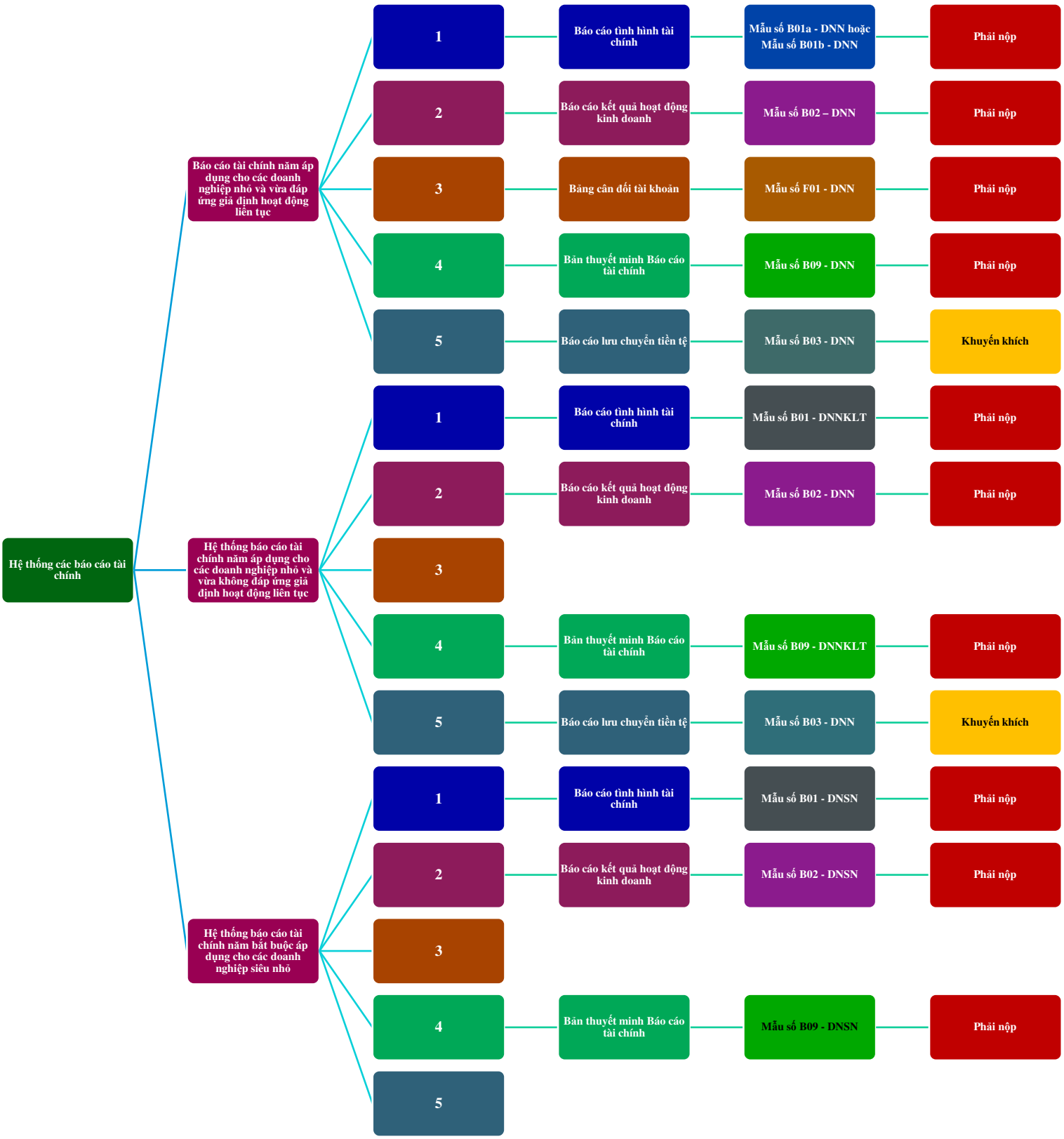


Hình 12. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC

4. Hệ thống các báo cáo tài chính

*Doanh nghiệp **phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính** theo quy định. Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể sửa đổi, bổ sung báo cáo tài chính cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện*[12].

[12] *Điều 71 Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016*



Hình 13. Hệ thống BCTC và các báo cáo phải nộp theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

Mẫu báo cáo trong hệ thống các báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

Ký kiệu ● Không phải nộp ● Khuyến khích ● Phải nộp

STT	Loại báo cáo	Loại hình doanh nghiệp						Mẫu báo cáo [13]
		DNNVV giả định hoạt động liên tục		DNNVV **không đáp ứng** giả định hoạt động liên tục		DN siêu nhỏ		
								
1.	Báo cáo tình hình tài chính	●						Mẫu số B01a - DNN hoặc Mẫu số B01b - DNN
				●				Mẫu số B01 - DNNKLT
						●		Mẫu số B01 – DNSN
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	●		●				Mẫu số B02 – DNN
						●		Mẫu số B02 – DNSN

[13] *Tham khảo Phụ lục Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016*

STT	Loại báo cáo	Loại hình doanh nghiệp						Mẫu báo cáo [13]
		DNNVV giả định hoạt động liên tục		DNNVV **không đáp ứng** giả định hoạt động liên tục		DN siêu nhỏ		
								
3.	Bảng cân đối tài khoản	●						Mẫu số F01 - DNN
4.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	●						Mẫu số B09 - DNN
				●				Mẫu số B09 - DNNKLT
						●		Mẫu số B09 – DNSN
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	●		●				Mẫu số B03 – DNN
	Tổng cộng	● 4 Phải nộp		● 3 Phải nộp		● 3 Phải nộp		
		● 1 Khuyến khích		● 1 Khuyến khích				

Hình 14 . Loại báo cáo tài chính phải nộp theo Thông tư 133/2016/TT-BTC

5. Nơi nhận báo cáo tài chính[14]

Loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
	Quý	Năm					
1. Doanh nghiệp Nhà nước	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		✓	✓	✓	✓	✓	✓
3. Các loại doanh nghiệp khác		✓		✓	✓	✓	✓

Hình 15. Nơi nhận báo cáo tài chính

Lưu ý:

*1. **Các doanh nghiệp phải gửi Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương**: Theo phân cấp quản lý doanh nghiệp sẽ là Chi Cục thuế Quận, Huyện hoặc Cục thuế Tỉnh, Thành phố.*

2. Doanh nghiệp có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

3. Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp Báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào Báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

[14] *Tham khảo Điều 110 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*

CHƯƠNG 2.PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH VÀ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

I. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ



Tiêu chí xác định DNNVV được quy định tại **Nghị định số 80/2021/NĐ-CP**: **Phụ lục 1**.

II. Tổng quan quá trình xây dựng hệ thống kế toán và kê khai thuế

1. Giới thiệu mô hình "mảnh ghép"

Khi thực hiện xây dựng hệ thống sổ sách kế toán **đáp ứng yêu cầu quản lý, quản trị cho doanh nghiệp, bao gồm cung cấp thông tin kế toán và nghĩa vụ thuế**, doanh nghiệp nên/cần được cung cấp **"một bức tranh tổng thể"** gồm nhiều **"mảnh ghép chính"** để từ đó có thể tạo thuận lợi cho các công việc thực hành kế toán trong kỳ. *Các ví dụ minh họa, sổ kế toán trình bày trong từng sơ đồ nhằm giới thiệu một số hoạt động kinh tế và hướng người dùng sổ tay hướng đến việc bám sát bản chất kinh tế của hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp để vận dụng, lựa chọn nghiệp vụ hạch toán phù hợp.*

Sổ tay giới thiệu mô hình mảnh ghép sau gồm **6 phần** để doanh nghiệp có thể căn cứ vào quy mô, đặc điểm, tính chất hoạt động sản xuất, kinh doanh để vận – áp dụng phù hợp.



Hình 16. Mô hình mảnh ghép xây dựng hệ thống – thực hành kế toán và kê khai thuế

2. Chi tiết nội dung của mô hình "mảnh ghép"

Giới thiệu chi tiết của từng mảnh ghép và căn cứ vào nội dung chi tiết này các hướng dẫn thực hành thực tế được Sổ tay minh họa bằng các hoạt động nghiệp vụ kế toán và kê khai thuế

STT	Quá trình	Nội dung (Mảnh ghép)	Chi tiết	Giả định
I.	Xác định số "mảnh ghép"	Căn cứ đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp xác định số **"mảnh ghép"** để thiết lập hệ thống sổ kế toán và báo cáo tài chính, kê khai thuế xác định nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp		
II.	Thông tin chung	1. Sơ đồ từ chứng từ kế toán đến báo cáo tài chính 2. Số danh mục cần cho công tác kế toán		
		3. Sơ đồ tổ chức 4. Thông tin doanh nghiệp cơ bản		Giả định về 1 doanh nghiệp
III.	Hóa đơn - Ấn chỉ	1. Đăng ký hóa đơn, ấn chỉ 2. Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, ấn chỉ (nếu có)		
IV.	Phần hành kế toán và nghiệp vụ	1. Kế toán tiền mặt và các nghiệp vụ liên quan 2. Kế toán tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ liên quan	- Mô hình - Danh mục chứng từ theo quy định	

STT	Quá trình	Nội dung (Mảnh ghép)	Chi tiết	Giả định
		3. Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ 4. Kế toán tài sản cố định 5. Kế toán các khoản phải thu 6. Kế toán nợ phải trả 7. Kế toán vốn chủ sở hữu 8. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm 9. Kế toán thành phẩm 10. Kế toán doanh thu 11. Kế toán chi phí sản xuất, kinh doanh 12. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	tại thông tư 133 (nếu có) - Một số nghiệp vụ liên quan	Kèm ví dụ
V.	Kê khai thuế xác định nghĩa vụ thuế và tài khoản kế toán liên quan	1. Kê khai thuế GTGT và tài khoản kế toán liên quan 2. Kê khai thuế TNDN và và tài khoản kế toán liên quan 3. Kê khai thuế TNCN và tài khoản kế toán liên quan 4. Kê khai thuế TTĐB và tài khoản kế toán liên quan 5. Kê khai thuế XNK và tài khoản kế toán liên quan 6. Kê khai thuế BVMT và tài khoản kế toán liên quan 7. Kê khai thuế tài nguyên và tài khoản kế toán liên quan 8. Kê khai thuế nhà thầu và tài khoản kế toán liên quan 9. Kê khai phí, lệ phí và tài khoản kế toán liên quan		

STT	Quá trình	Nội dung (Mảnh ghép)	Chi tiết	Giả định
		10. Kê khai thuế sử dụng đất, tiền thuê đất và tài khoản kế toán liên quan		
VI.	Lập báo cáo tài chính	1. Lập và trình bày bảng cân đối phát sinh 2. Lập và trình bày báo cáo tình hình tài chính (cân đối tài khoản) 3. Lập và trình bày báo cáo kết quả kinh doanh 4. Lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ 5. Lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính		

Hình 17. Nội dung chi tiết của 6 quá trình xây dựng hệ thống – thực hành kế toán và kê khai thuế

III. Thông tin chung cần cho công tác kế toán

1. Hoạt động của doanh nghiệp sản xuất



Hình 18. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất (dạng đơn giản)

2. Quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp sản xuất liên quan đến loại thuế và kế toán

STT	Hoạt động doanh nghiệp			
	Hoạt động sản xuất kinh doanh	**Loại thuế liên quan**	**Hoạt động kế toán**	**Định khoản kế toán**
1.	Hoạt động đầu tư, góp vốn, mua sắm công nghệ, trang thiết bị máy móc, tài sản	Thuế GTGT Thuế Nhập khẩu …	Hạch toán góp vốn, đầu tư	**Sử dụng** định khoản kế toán để diễn giải "hoạt động sản xuất kinh doanh" bằng ngôn ngữ "kế toán"
2.	Nghiên cứu thị trường Nghiên cứu sản phẩm Tiếp nhận đơn hàng..	Thuế GTGT Thuế TNCN Thuế nhà thầu…	Hạch toán chi phí bán hàng hoặc sản xuất	
3.	Kế hoạch sản xuất	Thuế TNCN	Hạch toán chi phí sản xuất	
4.	Sản xuất	Thuế XNK, Thuế TNCN Thuế tài nguyên…	Hạch toán chi phí để tính giá thành	
5.	Nhập kho thành phẩm, hàng hóa sau sản xuất		Hạch toán giá thành	
6.	Phân phối, thương mại hóa sản phẩm, hàng hóa	Thuế GTGT Thuế nhà thầu Thuế xuất khẩu	Hạch toán doanh thu và thuế liên quan	
7.	Phân phối lợi nhuận	Thuế TNDN Thuế TNCN	Hạch toán lãi/lỗ và thuế liên quan	

Hình 19. Bản mô tả loại thuế, nghiệp vụ kế toán liên quan hoạt động sản xuất

3. Khái quát hoạt động kinh tế liên quan ghi chép kế toán

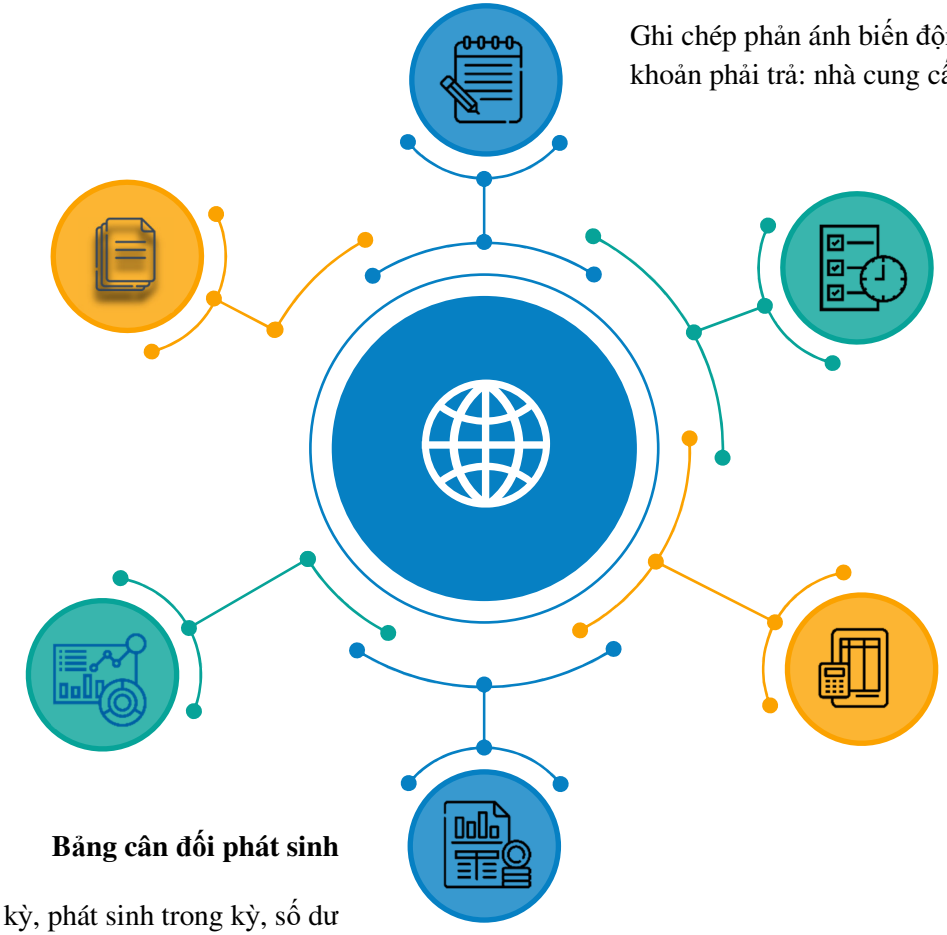
Với sơ đồ sau mô tả đơn giản, minh họa về sự "**liên quan**" từ thời điểm "**chứng từ kế toán**" đến "**báo cáo tài chính**". Tùy thuộc vào hình thức kế toán doanh nghiệp lựa chọn thì sẽ có các ưu tiên về loại Sổ Nhật ký hoặc Sổ Cái.

Đối tượng kế toán

Ghi chép phản ánh biến động đối tượng kế toán: doanh thu, chi phí, nợ, khoản phải trả: nhà cung cấp, khoản phải thu: khách hàng, …

Chứng từ

Được tạo ra khi diễn ra hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp



Nhật ký

Hệ thống ghi chép (*liệt kê theo thứ tự thời gian*) toàn bộ hoạt động kinh tế diễn ra trong doanh nghiệp bằng tài khoản kế toán

Báo cáo tài chính

Bảng CĐPS
Bảng CĐKT
Báo cáo KQKD
Báo cáo LCTT
Thuyết minh BCTC

Sổ cái

Ghi chép các giao dịch theo từng tài khoản kế toán trong kỳ

Bảng cân đối phát sinh

Liệt kê các tài khoản có số dư đầu kỳ, phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ – "**ảnh chụp**" phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Hình 20. Khái quát hoạt động kinh tế liên quan ghi chép kế toán

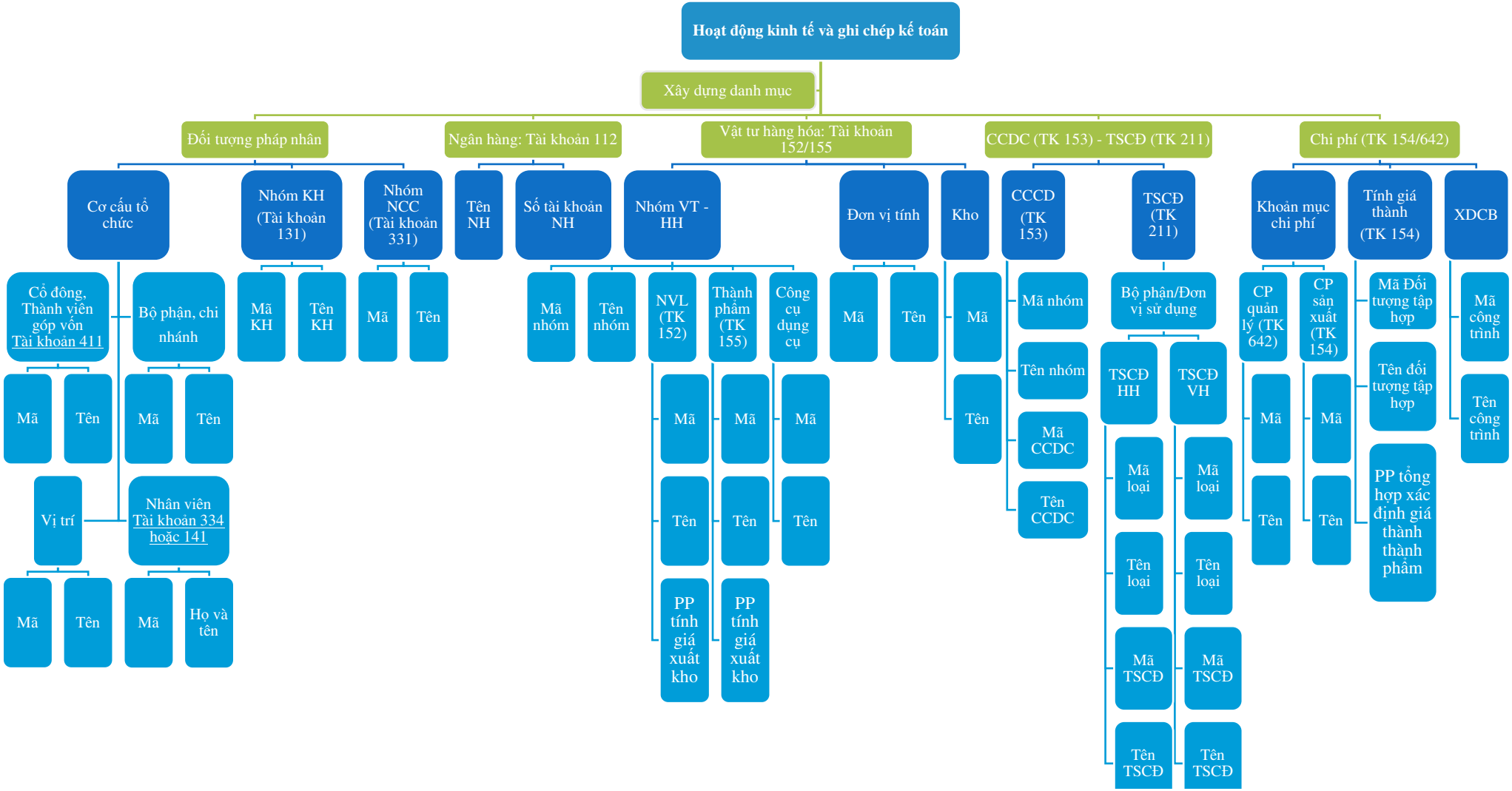
4. Thu thập danh mục cho công tác kế toán

Trước khi thực hiện các ghi chép hạch toán, bộ phận tài chính kế toán cần/nên **khai thác, thu thập các thông tin** và **đối tượng kế toán có liên quan** để **phân nhóm, xây dựng danh mục cho, ví dụ:**

- Đối tượng pháp nhân:
  - Cổ đông: Chi tiết đến từng đối tượng
  - Nhân viên: Chi tiết đến từng đối tượng
  - Khách hàng: Chi tiết đến từng đối tượng
  - Nhà cung cấp: Chi tiết đến từng đối tượng
  - Đối tác: Tổ chức tài chính (Ngân hàng, …: Chi tiết đến từng đối tượng)
  - Cơ quản quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực: Thuế, Bảo hiểm xã hội, Công đoàn, Hải quan
- Tài khoản ngân hàng:
  - Số tài khoản: Chi tiết đến từng tài khoản ngân hàng
- Vật tư, hàng hóa
  - Nguyên vật liệu: Chi tiết đến từng nguyên vật liệu
  - Thành phẩm: Chi tiết đến từng nguyên vật liệu
- Công cụ dụng cụ: :
  - Chi tiết đến từng bộ phận sử dụng, quản lý
  - Chi tiết đến từng công cụ dụng cụ
- Tài sản cố định:
  - Chi tiết đến từng bộ phận sử dụng, quản lý
  - Dùng cho sản xuất: Chi tiết đến từng TSCĐ
  - Dùng cho quản lý: Chi tiết đến từng TSCĐ

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể xây dựng các danh mục khác nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, theo dõi kế toán cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tham khảo xây dựng hệ thống danh mục cho kế toán như sau

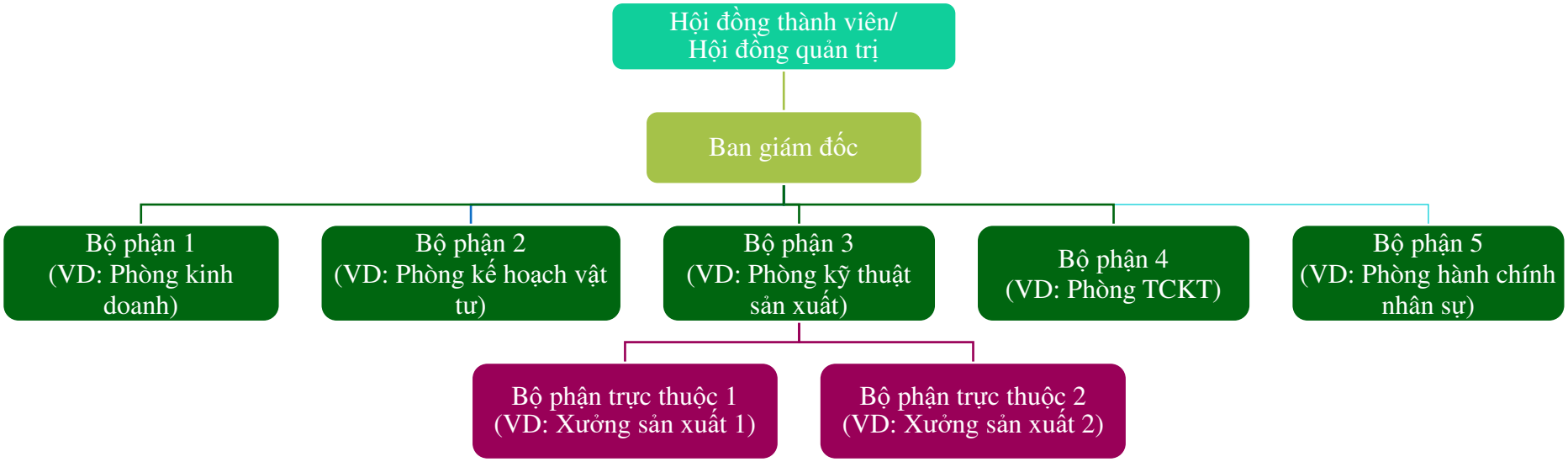


Hình 21. Hệ thống danh mục cần/nên cho hoạt động kế toán của doanh nghiệp

5. Xây dựng sơ đồ tổ chức

Bộ phận kế toán **cần tìm hiểu cơ cấu tổ chức** và **am hiểu các quy trình hoạt động của các bộ phận** trong doanh nghiệp để **khai thác các thông tin** phục vụ cho công tác kế toán **để việc hạch toán phản ánh đúng bản chất hoạt động kinh tế**.

Ví dụ sau mô tả về 1 cơ cấu tổ chức của 1 doanh nghiệp sản xuất. Tùy thuộc đặc điểm, tính chất của doanh nghiệp sản xuất sẽ có các bộ phận, sơ đồ của doanh nghiệp khác nhau.



Hình 22. Sơ đồ tổ chức doanh nghiệp (dạng đơn giản)

6. Thông tin khác của doanh nghiệp

Kế toán cần thu thập một số thông tin khác của doanh nghiệp *(Mã số thuế, địa chỉ, thông tin tài khoản ngân hàng…)* để chuẩn bị cho việc thực hiện công tác kế toán, hoặc có thể khai thác thêm thông tin phụ thuộc vào quy mô, đặc điểm … của doanh nghiệp sản xuất.

6.1 Thông tin MST, tài khoản ngân hàng và hình thức kế toán

Sổ tay giả định các thông tin sau của doanh nghiệp: **Doanh nghiệp hoạt động liên tục và các thông tin trùng hợp là ngẫu nhiên**. **Doanh nghiệp thực hiện hình thức kế toán Nhật ký chung**.

Thông tin doanh nghiệp	Thông tin giả định
Tên doanh nghiệp	: Công ty A
MST	: 0123456789
Địa chỉ	: Số 1, Đường Đào Tấn, Phường Cống Vị, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số tài khoản NH	: VND 03 6848 2238 Tại NH TMCP B : USD 03 6848 2239 Tại NH TMCP B : EUR 03 6848 2240 Tại NH TMCP B
Giám đốc	: Nguyễn Văn Tân
Kế toán trưởng	: Trần Tuấn Hải
Thủ quỹ	: Nguyễn Thùy Linh
Thủ kho	: Trần Tùng Lâm
Phương pháp kê khai thuế GTGT	: Khấu trừ
Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn GTGT	: Quý
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	: Kê khai thường xuyên
Phương pháp tính giá xuất kho	: Bình quân gia quyền cuối kỳ
Phương pháp khấu hao tài sản cố định	: Đường thẳng
Hình thức kế toán	: **Nhật ký chung**
…	…

Bảng 1. Minh họa thông tin doanh nghiệp dạng đơn giản

6.2 Danh sách nhân sự của doanh nghiệp

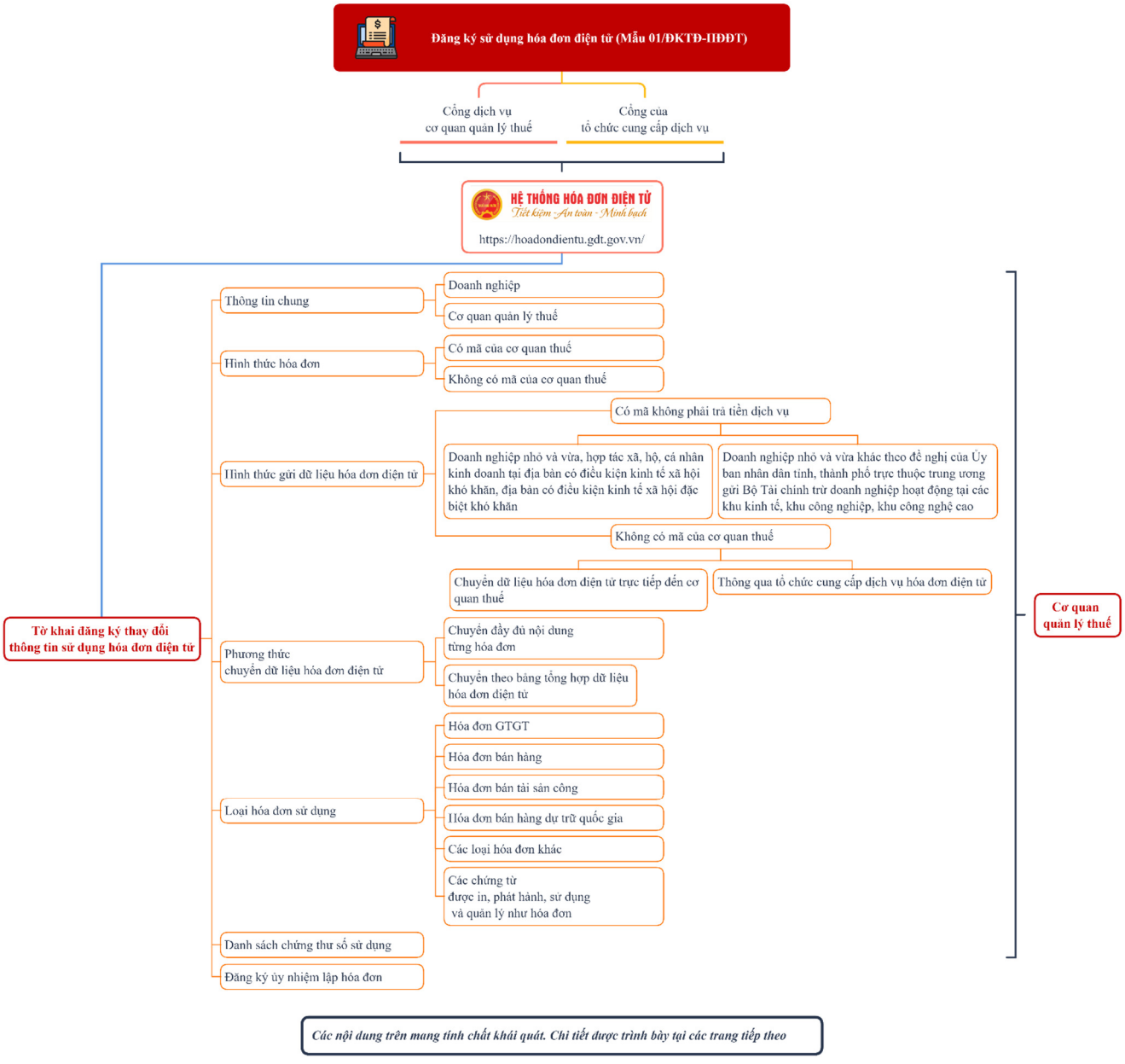
STT	Mã NV	Họ và tên	Bộ phận	Chức vụ
1	NQB.1	Nguyễn Quốc Bình	HĐTV	Cổ đông
2	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	Giám đốc
3	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	Kế toán trưởng
4	NVH.4	Nguyễn Văn Hạnh	Phòng kế toán	Kế toán tiền mặt
	…			
12	NTL.12	Nguyễn Thị Lê	Phòng kế toán	Kế toán tổng hợp
13	ĐĐC.13	Đỗ Đình Cường	Phòng kinh doanh	Trưởng phòng
	…			
16	NTH.16	Nguyễn Thị Hương	Phòng kinh doanh	Nhân viên
	…			
22	TTL.22	Trần Tùng Lâm	Phòng mua hàng	Thủ kho
23	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	Trưởng phòng
	…			
27	NĐN.27	Nguyễn Đình Nhân	Phòng hành chính nhân sự	Trưởng phòng
	…			
31	NVT.31	Nguyễn Việt Tuấn	Xưởng sản xuất 1	Tổ trưởng
	…			
45	NNN.45	Nguyễn Năng Nguyệt	Xưởng sản xuất 2	Tổ trưởng
	…			
59	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	Công nhân

CHƯƠNG 3. THỰC HÀNH

I. Hóa đơn và kế toán

1. Hóa đơn - Ấn chỉ

1.1 Đăng ký hóa đơn, ấn chỉ



Hình 23. Sơ đồ hướng dẫn đăng ký phát hành hóa đơn, ấn chỉ theo tờ khai HTKK

1.1.1 Nghiệp vụ

Ngày 06/1/N, Công ty A thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu 01/ĐKTĐ-HĐĐT (Phụ lục 1A Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) với cơ quan Thuế (hình thức nộp: trực tuyến).

Sau khi nhận được tờ khai của công ty A, trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai đăng ký, cơ quan Thuế sẽ phản hồi theo mẫu Thông báo 01/TB-ĐKTĐ là chấp nhận hay không chấp nhận. Cơ quan Thuế sẽ gửi thông báo theo địa chỉ email đã đăng ký trên Mẫu 01/ĐKTĐ-HĐĐT của công ty A.

Kể từ thời điểm cơ quan Thuế chấp nhận tờ khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, Công ty A được phép sử dụng hóa đơn theo 123/2020/NĐ- CP, Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

1.1.2 Chứng từ minh họa

TỜ KHAI

Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử

☒ Đăng ký mới ☐ Thay đổi thông tin

Tên người nộp thuế: **CÔNG TY A**
Mã số thuế: **0123456789**
Cơ quan thuế quản lý: **Chi cục thuế Quận xxx**
Người liên hệ:**NGUYỄN VĂN TÂN** Điện thoại liên hệ: XXX
Địa chỉ liên hệ: Số 1, Thư điện tử: XXX
Theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ, chúng tôi/tôi thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử.
Chúng tôi/tôi đăng ký/thay đổi thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế về việc sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

1. Hình thức hóa đơn:

☒Có mã của cơ quan thuế

Có mã của cơ quan thuế (Khởi tạo từ máy tính tiền)

☐ Không có mã của cơ quan thuế

1. Hình thức gửi dữ liệu hóa đơn điện tử:

2. Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử:

☒ Chuyển đầy đủ nội dung từng hóa đơn.

☐ Chuyển theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử (điểm a1, khoản 3, Điều 22 của Nghị định).

3. Loại hóa đơn sử dụng:

☒ Hóa đơn GTGT

5. Danh sách chứng thư số sử dụng:

STT	Tên tổ chức cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số, chữ ký điện tử	Số sê-ri chứng thư	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Hình thức đăng ký (Thêm mới, gia hạn, ngừng sử dụng)
			Từ ngày	Đến ngày	
1	**M**	**xxx**	**06/01/N**	**06/01/N+3**	**Thêm mới**

6. Đăng ký ủy nhiệm lập hóa đơn:

STT	Tên loại hóa đơn ủy nhiệm	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn ủy nhiệm	Tên tổ chức được ủy nhiệm	Mục đích ủy nhiệm	Thời hạn ủy nhiệm	Phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm
1	2	3	4	5	6	7	8

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./.

1.2 Một số lưu ý phát hành hóa đơn điện tử

Doanh nghiệp cần quan tâm một số điểm lưu ý khi lập hóa đơn điện tử theo 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

1.2.1 Xác định thời điểm phát hành hóa đơn:

Đối với bán hàng hóa: là thời điểm **chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng** hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.2.2 Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử

Trước khi sử dụng **hóa đơn điện tử**, kế toán cần hiểu rõ doanh nghiệp mình **nằm trong nhóm** đối tượng doanh nghiệp nào nhằm thực hiện đúng quy định về **đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử** mà pháp luật quy định.

Có 3 nhóm đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử, cụ thể:

- Nhóm đối tượng 1: Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế
- Nhóm đối tượng 2: Sử dụng hóa đơn không có mã của cơ quan thuế
- Nhóm đối tượng 3: Sử dụng hóa đơn điện tử có mã theo những lần phát sinh.

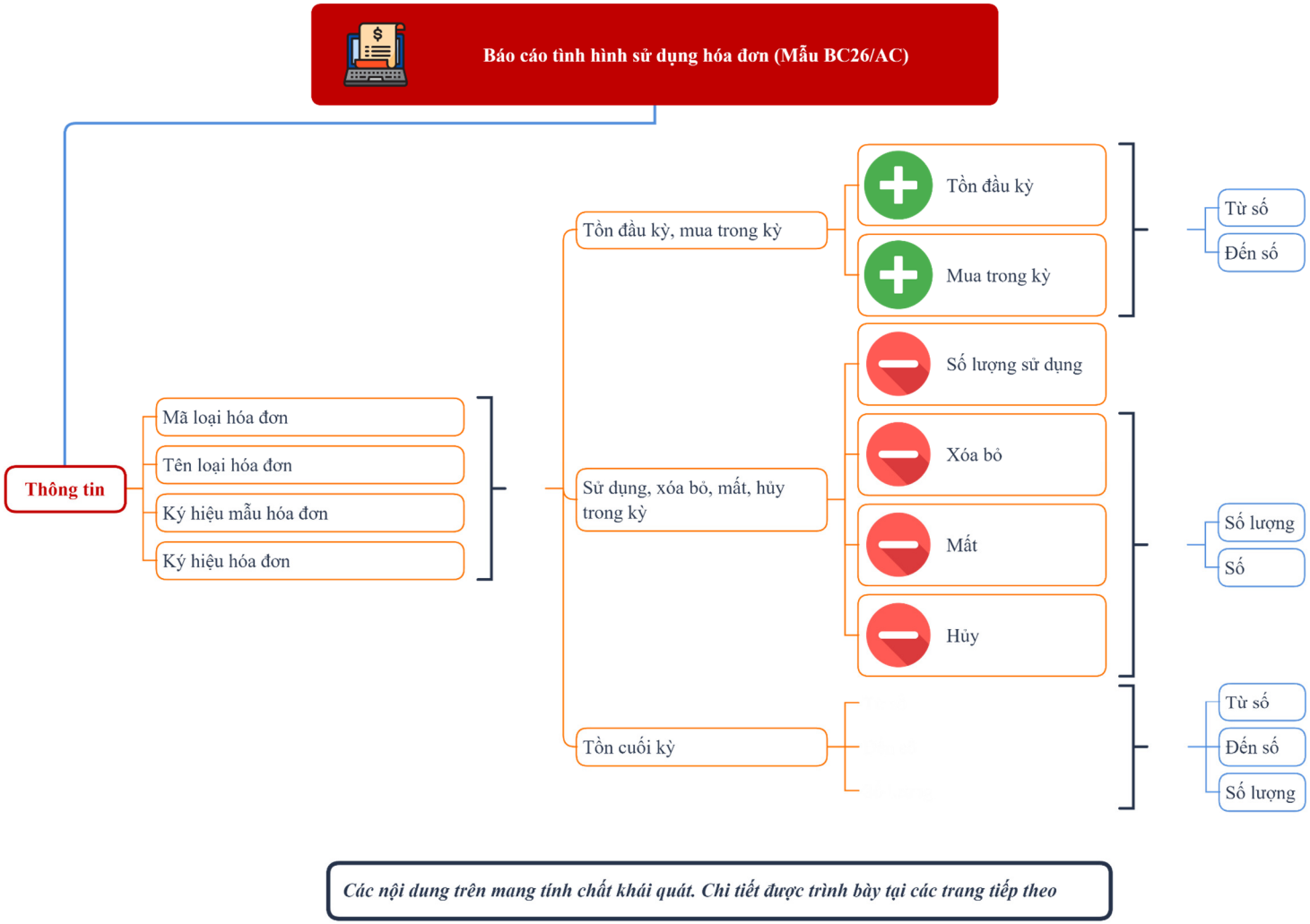
1.2.3 Định dạng về hóa đơn điện tử

Ngôn ngữ định dạng văn bản sử dụng trong hóa đơn điện tử: XML (Extensible Markup Language)

Định dạng hóa đơn điện tử: có 3 phần cơ bản sau:

- Phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử:
  - ✓ Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu, số thứ tự hóa đơn: Số hóa đơn bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm. Ký hiệu hóa đơn ngoài ký tự chữ, có **ký tự số thể hiện năm lập hóa đơn**.
  - ✓ Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán;
  - ✓ Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua;
  - ✓ Tên hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hoá, dịch vụ; thành tiền ghi bằng số và bằng chữ
- Phần chứa dữ liệu chữ ký số
- Phần chứa dữ liệu liên quan tới mã cơ quan thuế (áp dụng đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

1.3 Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, ấn chỉ

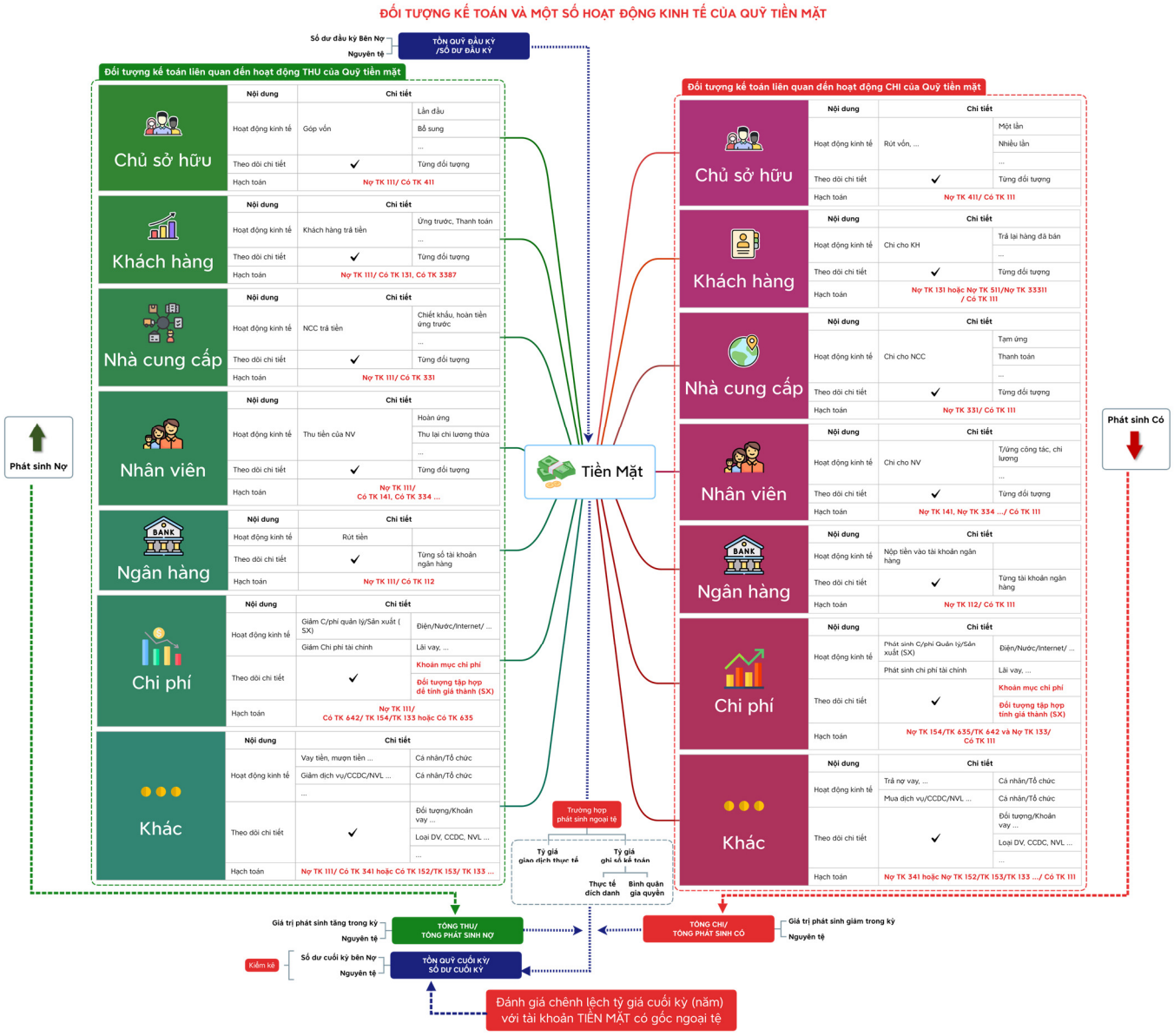


Hình 24. Sơ đồ hướng dẫn báo cáo hóa đơn, ấn chỉ theo tờ khai HTKK

Lưu ý: ***Theo Quyết định 1421/QĐ-BTC năm 2022 công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính, "Kể từ thời điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, doanh nghiệp, tổ chức không phải lập và gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đến cơ quan thuế".***

2. Kế toán tiền mặt và các nghiệp vụ liên quan

2.1 Mô hình



Các nội dung có tính chất tổng hợp. Hướng dẫn được trình bày tại các trang tiếp theo

Hình 25. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ tiền mặt

2.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Phiếu thu	01-TT
2	Phiếu chi	02-TT
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT
6	Biên lai thu tiền	06-TT
7	Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	07-TT
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý)	08b-TT
10	Bảng kê chi tiền	09-TT

Bảng 2. Danh mục chứng từ kế toán liên quan đến tiền mặt

2.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt

2.3.1 Liên quan đến thu tiền mặt

2.3.1.1 *Chủ sở hữu*

i. Góp vốn

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 5/1/N, Công ty có nhận góp vốn của 3 thành viên (2 cá nhân, 1 tổ chức), trong đó: cá nhân Nguyễn Văn Tân góp số vốn bằng tiền mặt là 10 tỷ đồng, cá nhân Nguyễn Quốc Bình góp số vốn bằng tiền mặt là 8 tỷ đồng, tổ chức là Công ty CP C1 góp số vốn bằng tiền gửi ngân hàng là 30 tỷ đồng.

Cá nhân góp số vốn bằng tiền mặt, Công ty CP 1 góp vốn bằng bằng tiền gửi ngân hàng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 18.000.000.000đ

Có TK 4111: 10.000.000.000đ (NVT.2 - Nguyễn Văn Tân)[15]

Có TK 4111: 8.000.000.000đ (NQB.1- Nguyễn Quốc Bình)[15]

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng góp vốn)

[15] *Mã đối tượng – Tên đối tượng*

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU
Ngày ***5*** *tháng* ***1*** *năm* ***N***

Quyển số: **01**
Số: **001**
Nợ: **111**
Có: **411**

Họ và tên người nộp tiền: **Nguyễn Văn Tân**
Địa chỉ: **Số 5, …** không tốt
Lý do nộp: **Nộp tiền góp vốn**
Số tiền: **10.000.000.000** (Viết bằng chữ): **Mười tỷ đồng ./.**
Kèm theo: **01 biên bản góp vốn** chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 1 năm N

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười tỷ đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU
Ngày ***5*** *tháng* ***1*** *năm* ***N***

Quyển số: **01**
Số: **002**
Nợ: **111**
Có: **411**

Họ và tên người nộp tiền: **Nguyễn Quốc Bình**
Địa chỉ: **Căn 47, …**
Lý do nộp: **Nộp tiền góp vốn**
Số tiền: **8.000.000.000** (Viết bằng chữ): **Tám tỷ đồng ./.**
Kèm theo: **01 biên bản góp vốn** chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 1 năm N

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Quốc Bình**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Tám tỷ đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.1.2 *Khách hàng*

i. Bán hàng thu tiền mặt

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 25/6/N, Công ty bán hàng thu tiền mặt của khách hàng cá nhân mua lẻ hàng hóa, khách hàng không lấy hóa đơn. Trị giá hàng trước thuế 15.000.000đ, thuế GTGT (10%) 1.500.000đ. Khách hàng thanh toán bằng tiền mặt.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 16.500.000đ

Có TK 511: 15.000.000đ

Có TK 33311: 1.500.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết loại tài khoản doanh thu, đối tượng khách hàng)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***5*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **060**
Nợ: **111**
Có: **511**
Có: **33311**

Họ và tên người nộp tiền: **Người mua không lấy hóa đơn**
Địa chỉ: **Người mua không cung cấp địa chỉ, mã số thuế**
Lý do nộp: **Bán hàng cho khách mua lẻ**
Số tiền: **16.500.000** (Viết bằng chữ): **Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng ./.**
Kèm theo: **01 hóa đơn GTGT số …** chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 3 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*		*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**		**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.1.3 *Nhà cung cấp*

i. Nhà cung cấp trả lại tiền ứng trước mua nguyên vật liệu

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 15/3/N, Công ty A nhận lại tiền đã ứng trước từ nhà cung cấp nguyên vật liệu phụ (Công ty NCC01) bằng tiền mặt, số tiền 16.000.000đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 16.000.000đ

Có TK 331: 16.000.000đ (NCC01- Công ty NCC01)

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết đối tượng nhà cung cấp)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***15*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **072**
Nợ: **111**
Có: **331**

Họ và tên người nộp tiền: **Lê Tấn Nam - Công ty NCC01**
Địa chỉ: **Số …**
Lý do nộp: **Thu lại tiền ứng trước mua NVL của Công ty NCC01**
Số tiền: **16.000.000** (Viết bằng chữ): **Mười sáu triệu đồng ./.**
Kèm theo: **CCCD số …** chứng từ gốc

Ngày 15 tháng 3 năm N

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*		*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Lê Tấn Nam**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười sáu triệu đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.1.4 *Nhân viên*

i. Thu lại tiền tạm ứng thừa của nhân viên sau khi thanh quyết toán tạm ứng

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/3/N, thu lại tạm ứng sau khi nhân viên Ngô Trọng Vân - bộ phận mua hàng – thanh quyết toán tiền tạm ứng sau khi tạm ứng (ngày 10/3/N), số tiền 1.850.000 đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 1.850.000đ

Có TK 141: 1.850.000đ (NTV.20 – Ngô Trọng Vân)

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng nhân viên)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***15*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **074**
Nợ: **111**
Có: **141**

Họ và tên người nộp tiền: **Ngô Trọng Vân**
Địa chỉ: **Phòng mua hàng**
Lý do nộp: **Thu lại tiền thanh quyết toán tạm ứng ngày tạm ứng 10/3/N**
Số tiền: **1.850.000** (Viết bằng chữ): **Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng ./.**
Kèm theo: **Quyết toán tạm ứng số …** chứng từ gốc

Ngày 15 tháng 3 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Ngô Trọng Vân**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.1.5 *Ngân hàng*

i. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 21/3/N, Công ty viết séc rút tiền gửi ngân hàng từ tài khoản số 03 6848 2238 (VNĐ) tại NH TMCP B, nhân viên Phí Trung Kim – Phòng kế toán cầm séc ra nhận hàng rút tiền và nộp lại quỹ tiền mặt, số tiền 30.000.000đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 30.000.000đ

Có TK 112: 30.000.000đ (Tài khoản VND số 03 6848 2238 tại NH TMCP B)

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng tài khoản ngân hàng tại các ngân hàng khác nhau (nếu có))

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***21*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **075**
Nợ: **111**
Có: **112**

Họ và tên người nộp tiền: **Phí Trung Kim**
Địa chỉ: **Phòng kế toán**
Lý do nộp: **Rút tiền từ ngân hàng về quỹ tiền mặt**
Số tiền: **30.000.000** (Viết bằng chữ): **Ba mươi triệu đồng ./.**
Kèm theo: **Cuống séc số …** chứng từ gốc

Ngày 21 tháng 3 năm N

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Phí Trung Kim**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Ba mươi triệu đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.1.6 *Chi phí*

i. Thu lại chi phí đã thanh toán sai của kỳ trước (khác quý)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/4/N, Công ty A nhận lại tiền đã chi thanh toán sai từ nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa máy tính (Công ty NCC02) bằng tiền mặt, số tiền 4.400.000đ (đã gồm thuế GTGT 10%). Số tiền NCC02 đã xuất hóa đơn điều chỉnh vào Quý 2/N, tương đương số tiền: 4.400.000 (đã gồm thuế GTGT 10%) và do Công ty A đã thanh toán tiền mặt nên Công ty NCC02 trả lại bằng tiền mặt

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 4.400.000đ

Có TK 642: 4.000.000đ

Có TK 1331: 400.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng khoản mục chi phí cho tài khoản chi phí quản lý)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***20*** *tháng* ***4*** *năm* ***N***

Quyển số: **04**
Số: **095**
Nợ: **111**
Có: **642**
Có: **1331**

Họ và tên người nộp tiền: **Lê Văn Hải - Cty NCC02**
Địa chỉ: **Số …**
Lý do nộp: **Trả lại tiền theo hóa đơn điều chỉnh số … ngày … tháng … năm N**
Số tiền: **4.400.000** (Viết bằng chữ): **Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng ./.**
Kèm theo: **Hóa đơn số …** chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 4 năm N

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Lê Văn Hải - Cty NCC02**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.1.7 *Khác*

i. Vay tiền cá nhân

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 25/4/N, Công ty có nhận vay tiền của cá nhân Hoàng Hải Bắc (cá nhân không thuộc trường hợp quy định là giao dịch liên kết)[16] bằng tiền mặt, số tiền là 500.000.000 đồng với lãi suất 8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng/lần, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày cho vay.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 500.000.000đ

Có TK 34111: 500.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết đối tượng cho vay[15], khoản vay)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***25*** *tháng* ***4*** *năm* ***N***

Quyển số: **04**
Số: **102**
Nợ: **111**
Có: **341**

Họ và tên người nộp tiền: **Hoàng Hải Bắc**
Địa chỉ: **Số …**
Lý do nộp: **Vay tiền hoạt động sản xuất kinh doanh**
Số tiền: **500.000.000** (Viết bằng chữ): **Năm trăm triệu đồng ./.**
Kèm theo: **Hợp đồng vay tiền số …** chứng từ gốc

Ngày 25 tháng 4 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Hoàng Hải Bắc**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Năm trăm triệu đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

[16] *Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết*

2.3.2 Liên quan đến chi tiền mặt

2.3.2.1 *Chủ sỡ hữu*

i. Rút vốn

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 26/12/N, 1 thành viên (cá nhân): Nguyễn Quốc Bình rút 1 phần số vốn đã góp bằng tiền mặt, số tiền là 2 tỷ đồng. Số tiền rút vốn được chi trả bằng tiền mặt.

Công ty và cá nhân hoàn thành thủ tục về thay đổi đăng ký kinh doanh với cơ quản lý nhà nước về đăng ký kinh kinh doanh.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 4111: 2.000.000.000đ (NQB.1 – Nguyễn Quốc Bình)

Có TK 111: 2.000.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng góp vốn)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI
Ngày ***26*** *tháng* ***12*** *năm* ***N***

Quyển số: **12**
Số: **952**
Nợ: **411**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Nguyễn Quốc Bình**
Địa chỉ: **Số …**
Lý do chi: **Rút tiền góp vốn**
Số tiền: **2.000.000.000** (Viết bằng chữ): **Hai tỷ đồng ./.**
Kèm theo: **01 biên bản góp vốn** chứng từ gốc

Ngày 26 tháng 12 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Quốc Bình**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Hai tỷ đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.2.2 *Khách hàng*

i. Nhận lại hàng đã bán cho khách hàng và trả lại tiền mặt cho khách hàng

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/5/N, Công ty nhận lại hàng đã bán ngày 18/5/N cho khách hàng Lê Hoàn Dũng. **Toàn bộ sản phẩm** bị hỏng lỗi, không khắc phục được và khách hàng yêu cầu trả lại hàng và hoàn trả lại tiền. Hai bên đã thống nhất bằng biên bản và do khách hàng Lê Hoàn Dũng là cá nhân – đối tượng không có hóa đơn nên Công ty A **phát hành** hóa đơn GTGT với nội dung "*Hàng hóa trả lại người bán do không đúng chất lượng*", giá trị hàng trước thuế GTGT 12.000.000 đ, thuế GTGT 10%: 1.200.000 đ

Công ty chi tiền mặt trả lại cho khách hàng số tiền 13.200.000 đ và nhập lại kho sản phẩm hàng đã bán.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 511: 12.000.000đ

Nợ TK 33311: 1.200.000đ

Có TK 111: 13.200.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết loại tài khoản doanh thu, đối tượng khách hàng)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày ***20*** *tháng* ***5*** *năm* ***N***

Quyển số: **05**
Số: **532**
Nợ: **511,33311**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Lê Hoàn Dũng**
Địa chỉ: **Số …**
Lý do chi: **Trả lại tiền do sản phẩm lỗi, hỏng và khách hàng yêu cầu hoàn tiền**
Số tiền: **13.200.000** (Viết bằng chữ): **Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng ./.**
Kèm theo: **01 biên bản và 01 hóa đơn số** ,chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 5 năm N

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ**	**Người lập phiếu**	**Người nhận tiền**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Lê Hoàn Dũng**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.2.3 *Nhà cung cấp*

i. Thanh toán tiền mua dịch vụ cho nhà cung cấp

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 26/3/N, Công ty thanh toán bằng tiền mặt cho việc sử dụng dịch vụ vận chuyển bằng ô tô cho Công ty NCC85, tổng giá trị thanh toán 9.900.000 đ (đã gồm thuế GTGT 10%). Công ty NCC85 đã xuất hóa đơn GTGT vào cùng ngày cho Công ty.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 331: 9.900.000đ (NCC85- Công ty NCC85)

Có TK 111: 9.900.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết đối tượng nhà cung cấp)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày ***26*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **632**
Nợ: **331**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Nguyễn Mạnh Nam - Cty NCC85**
Địa chỉ: **Số …**
Lý do chi: **TT tiền dịch vụ vận chuyển cho Cty NCC85 theo hóa đơn số …**
Số tiền: **9.900.000** (Viết bằng chữ): **Chín triệu chín trăm nghìn đồng ./.**
Kèm theo: **01 hóa đơn GTGT số …** chứng từ gốc

Ngày 26 tháng 3 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Mạnh Nam**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Chín triệu chín trăm nghìn đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.2.4 *Nhân viên*

i. Chi tạm ứng cho nhân viên

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 10/3/N, Công ty A tạm ứng cho Ngô Trọng Vân - bộ phận mua hàng số tiền 10.000.000 đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 141: 10.000.000đ

Có TK 111: 1.000.000đ (NTV.20 – Ngô Trọng Vân)

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng nhân viên)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI
Ngày ***10*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **305**
Nợ: **141**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Ngô Trọng Vân**
Địa chỉ: **Phòng mua hàng**
Lý do chi: **Tạm ứng 10/3/N tiền mua hàng**
Số tiền: **10.000.000** (Viết bằng chữ): **Mười triệu đồng ./.**
Kèm theo: chứng từ gốc

Ngày 10 tháng 3 năm N

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ**	**Người lập phiếu**	**Người nhận tiền**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Ngô Trọng Vân**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười triệu đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.2.5 *Ngân hàng*

i. Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 6/1/N, Công ty chi quỹ tiền mặt số tiền 17.800.000.000 đồng để nhân viên Phí Trung Kim – Phòng kế toán, nộp số tài khoản Việt Nam đồng 03 6848 2238 Tại NH TMCP B.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 17.800.000.000đ (Tài khoản VND số 03 6848 2238 tại NH TMCP B)

Có TK 111: 17.800.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng tài khoản ngân hàng tại các ngân hàng khác nhau (nếu có))

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày ***10*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **305**
Nợ: **141**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Ngô Trọng Vân**
Địa chỉ: **Phòng mua hàng**
Lý do chi: **Tạm ứng 10/3/N tiền mua hàng**
Số tiền: **10.000.000** (Viết bằng chữ): **Mười triệu đồng ./.**
Kèm theo: chứng từ gốc

Ngày 10 tháng 3 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Ngô Trọng Vân**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười triệu đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.3.2.6 *Chi phí*

i. Thanh toán chi phí quản lý

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 10/2/N, Công ty thanh toán chi phí điện thoại cho văn phòng, số tiền trước thuế GTGT 1.820.000đ, thuế GTGT 10% 182.000đ. Thanh toán bằng tiền mặt.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 6422: 1.820.000đ (KMCP: 11 - Điện thoại)[17]

Nợ TK 1331: 182.000đ

Có TK 111: 2.002.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết khoản mục chi phí)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI
Ngày ***10*** *tháng* ***2*** *năm* ***N***

Quyển số: **02**
Số: **212**
Nợ: **642,133**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Nguyễn Hải Long**
Địa chỉ: **TT KVDV Viễn thông …**
Lý do chi: **Thanh toán tiền điện thoại T2/N theo hóa đơn số …**
Số tiền: **2.002.000** (Viết bằng chữ): **Hai triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng ./.**
Kèm theo: **Hóa đơn số …** chứng từ gốc

Ngày 10 tháng 2 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Hải Long**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Hai triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

[17] Mã khoản mục chi phí – Tên khoản mục chi phí

ii. Thanh toán chi phí sản xuất

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 15/3/N, Công ty thanh toán chi phí tiền điện riêng cho khu xưởng sản xuất, số tiền trước thuế GTGT 16.450.000đ, thuế GTGT 10% 1.645.000đ. Thanh toán bằng tiền mặt.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 16.450.000đ (KMCP: 10 – Tiền điện)[17] (ĐTTH: 00 - Chung – Chờ phân bổ)[18]

Nợ TK 1331: 1.645.000đ

Có TK 111: 18.095.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết khoản mục chi phí)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày ***15*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **342**
Nợ: **154,133**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Lưu Văn Nam**
Địa chỉ: **Công ty Điện lực …**
Lý do chi: **Thanh toán tiền điện T3/N theo hóa đơn số …**
Số tiền: **18.095.000** (Viết bằng chữ): **Mười tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng ./.**
Kèm theo: **Hóa đơn số …** chứng từ gốc

Ngày 15 tháng 3 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Lưu Văn Nam**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

[18] Mã đối tượng tập hợp – Tên đối tượng tập hợp

2.3.2.7 *Khác*

i. Trả nợ vay cá nhân

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/11/N, Công ty trả trước hạn khoản vay tiền của cá nhân Hoàng Hải Bắc (cá nhân không thuộc trường hợp quy định là giao dịch liên kết) bằng tiền mặt, số tiền là 100.000.000 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 341: 100.000.000đ

Có TK 111: 100.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng và khoản vay)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày ***20*** *tháng* ***11*** *năm* ***N***

Quyển số: **11**
Số: **1128**
Nợ: **341**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Hoàng Hải Bắc**
Địa chỉ: **Số …**
Lý do chi: **Trả trước nợ vay theo hợp đồng vay số …**
Số tiền: **100.000.000** (Viết bằng chữ): **Một trăm triệu đồng ./.**
Kèm theo: **CCCD số** chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 11 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Hoàng Hải Bắc**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Một trăm triệu đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

2.4 Sổ kế toán áp dụng

2.4.1 Sổ quỹ tiền mặt

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S04a-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: Tiền mặt - Tiền Việt Nam

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*F*
5/1/N	5/1/N	1		Nộp tiền góp vốn	10.000.000.000		10.000.000.000	
5/1/N	5/1/N	2		Nộp tiền góp vốn	8.000.000.000		18.000.000.000	
6/1/N	6/1/N		1	Nộp tiền vào tài khoản 03 6848 2238 Tại NH TMCP B		17.800.000.000	200.000.000	
					…	…	…	
10/2/N	10/2/N		1	Thanh toán tiền điện thoại T2/N theo hóa đơn số …		2.002.000	…	
					…	…	…	
5/3/N	5/3/N	60		Bán hàng cho khách mua lẻ	16.500.000		…	
					…	…	…	
15/3/N	15/3/N	72		Thu lại tiền ứng trước mua NVL của Công ty NCC01	16.000.000		…	
15/3/N	15/3/N		2	Thanh toán tiền điện T3/N theo hóa đơn số …		18.095.000	…	
16/3/N	15/3/N	74		Thu lại tiền thanh quyết toán tạm ứng ngày tạm ứng 10/3/N	1.850.000		…	
					…	…	…	
21/3/N	21/3/N	75		Rút tiền từ ngân hàng về quỹ tiền mặt	30.000.000		…	
26/3/N	26/3/N		320	TT tiền dịch vụ vận chuyển cho Cty NCC85 theo hóa đơn số …		9.900.000	…	
					…	…	…	
20/4/N	20/4/N	95		Trả lại tiền theo hóa đơn điều chỉnh số … ngày … tháng … năm N	4.400.000		…	
					…	…	…	
25/4/N	25/4/N	102		Vay tiền hoạt động sản xuất kinh doanh	500.000.000		…	
					…	…	…	
20/5/N	20/5/N		532	Trả lại tiền do sản phẩm lỗi, hỏng và khách hàng yêu cầu hoàn tiền		13.200.000	…	
					…	…	…	
26/12/N	26/12/N		952	Rút tiền góp vốn		2.000.000.000	…	
				…	…	…	…	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

2.4.2 Sổ kế toán chi tiết

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S04a-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 1111
Loại quỹ: Tiền mặt - Tiền Việt Nam
Năm: N

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		
A	*B*			*E*		*1*	*2*	*3*	*G*
				Số tồn đầu kỳ				Tồn đầu kỳ	
				Số phát sinh trong kỳ					
5/1/N	5/1/N	1		Nộp tiền góp vốn	411	10.000.000.000		10.000.000.000	
5/1/N	5/1/N	2		Nộp tiền góp vốn	411	8.000.000.000		18.000.000.000	
6/1/N	6/1/N		1	Nộp tiền vào tài khoản 03 6848 2238 Tại NH TMCP B	112		17.800.000.000	200.000.000	
						…	…	…	
10/2/N	10/2/N		212	Thanh toán tiền điện thoại T2/N theo hóa đơn số …	642		1.820.000	…	
10/2/N	10/2/N		212	Thuế GTGT đầu vào	1331		182.000	…	
						…	…	…	
5/3/N	5/3/N	60		Bán hàng cho khách mua lẻ	511	15.000.000		…	
5/3/N	5/3/N	60		Thuế GTGT phải nộp	33311	1.500.000			
						…	…	…	
15/3/N	15/3/N	72		Thu lại tiền ứng trước mua NVL của Công ty NCC01	331	16.000.000		…	
15/3/N	15/3/N		342	Thanh toán tiền điện T3/N theo hóa đơn số …	154		16.450.000	…	
15/3/N	15/3/N		342	Thuế GTGT đầu vào	1331		1.645.000		
16/3/N	15/3/N	74		Thu lại tiền thanh quyết toán tạm ứng ngày tạm ứng 10/3/N	141	1.850.000		…	
						…	…	…	
21/3/N	21/3/N	75		Rút tiền từ ngân hàng về quỹ tiền mặt	112	30.000.000		…	
26/3/N	26/3/N		320	TT tiền dịch vụ vận chuyển cho Cty NCC85 theo hóa đơn số …	331		9.900.000	…	
						…	…	…	
20/4/N	20/4/N	95		Trả lại tiền theo hóa đơn điều chỉnh số … ngày … tháng … năm N	642	4.000.000		…	
20/4/N	20/4/N	95		Thuế GTGT đầu vào	1331	400.000			
						…	…	…	
25/4/N	25/4/N	102		Vay tiền hoạt động sản xuất kinh doanh	341	500.000.000		…	
						…	…	…	
20/5/N	20/5/N		532	Trả lại tiền do sản phẩm lỗi, hỏng và khách hàng yêu cầu hoàn tiền	131		12.000.000	…	
20/5/N	20/5/N		532	Thuế GTGT phải nộp	33311		1.200.000		
						…	…	…	
26/12/N	26/12/N		952	Rút tiền góp vốn	411		2.000.000.000	…	
				Cộng số phát sinh trong kỳ	x	Tổng PS Nợ (tăng)	Tổng PS Có (giảm)		
	Test			**Số tồn cuối kỳ**	x			**Tồn cuối kỳ = Tồn đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có**	

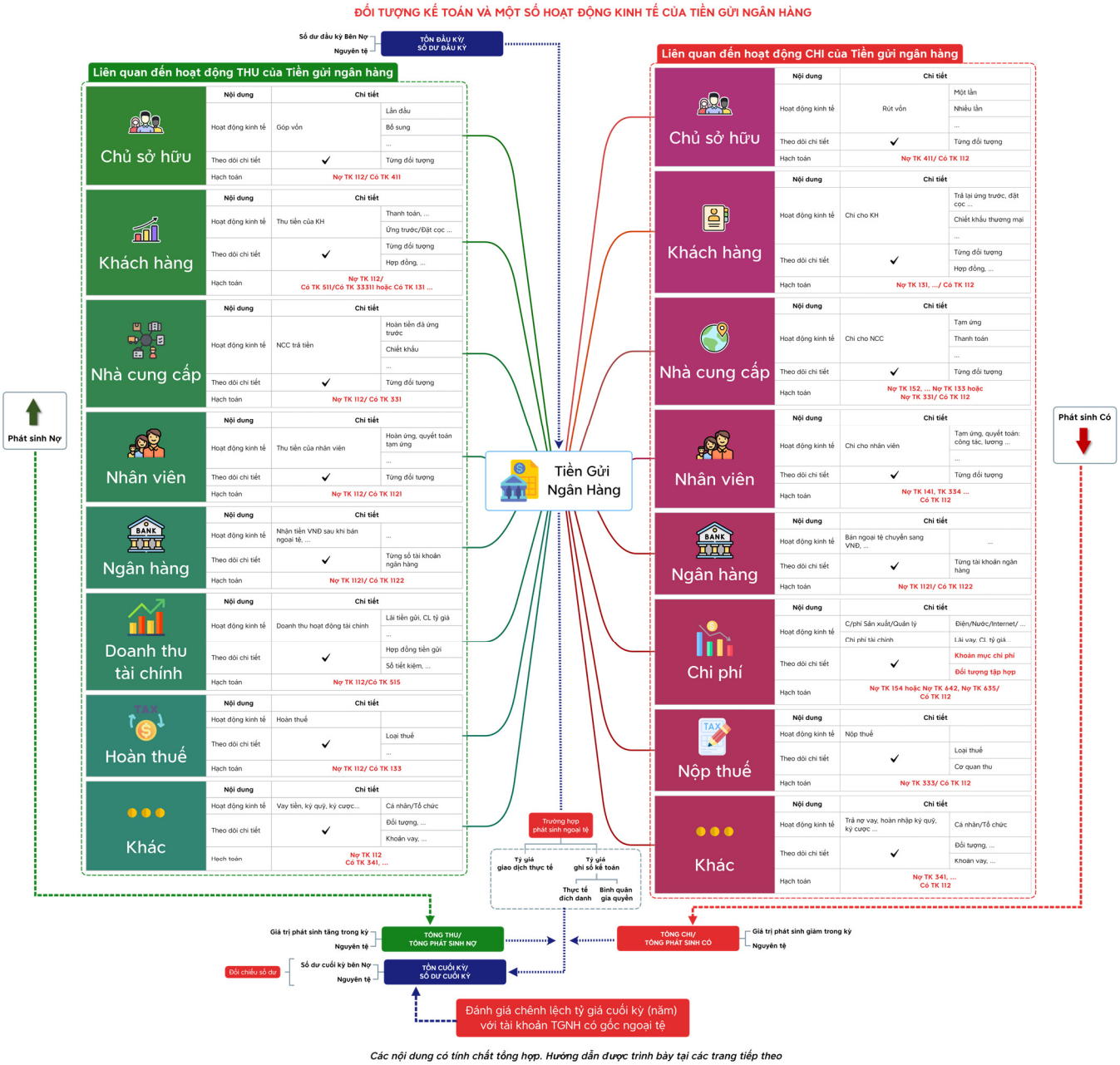
- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

3. Kế toán tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ liên quan

3.1 Mô hình



Hình 26. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ tiền gửi ngân hàng

3.2 Danh mục chứng từ

TT	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	SỐ HIỆU
1	Giấy báo Nợ của Tổ chức tài chính, Ngân hàng	Theo mẫu của Tổ chức tài chính
2	Giấy báo Có của Tổ chức tài chính, Ngân hàng	
3	Sao kê, sổ phụ ngân hàng của Tổ chức tài chính, Ngân hàng	
4	Hợp đồng tín dụng, Khế ước vay …	
5	Hợp đồng tiền gửi, Hợp đồng đảm bảo …	
6	Thông báo thu tiền lãi vay định kỳ của Tổ chức tài chính, Ngân hàng …	
7	Sổ tiết kiệm	
8	Các chứng từ khác	

Bảng 3. Danh mục tài liệu kế toán liên quan đến tiền gửi ngân hàng

3.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến tiền gửi ngân hàng

3.3.1 Liên quan đến thu tiền gửi ngân hàng

3.3.1.1 *Chủ sở hữu*

i. Góp vốn

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 5/1/N, Ngân hàng TMCP B thông báo bằng Giấy báo có số tiền 30.000.000.000 đồng vào tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 5/1/N, Công ty có nhận góp vốn của 3 thành viên (2 cá nhân, 1 tổ chức), trong đó: cá nhân Nguyễn Văn Tân góp số vốn là 10 tỷ đồng, cá nhân Nguyễn Quốc Bình góp số vốn là 8 tỷ đồng, tổ chức là Công ty CP C1 góp số vốn là 30 tỷ đồng.

Cá nhân góp số vốn bằng tiền mặt, Công ty CP 1 góp vốn bằng bằng tiền gửi ngân hàng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 30.000.000.000đ

Có TK 4111: 30.000.000.000đ (C1.001 - Công ty CP 1)[15]

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng góp vốn)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **2**
Ngày (date) **05/01/N**
Giờ (time) **15:51:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: … **CONG TY CP 1**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: DT & PT VN CN HOAN KIEM
Bank Name

Nội dung: ***Chuyen tien gop von***
Narrative

Số tiền: ***30.000.000.000*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Ba mươi tỷ đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

3.3.1.2 *Khách hàng*

i. Khách hàng thanh toán tiền mua hàng bằng chuyển khoản vào tài khoản Công ty

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 25/3/N, Ngân hàng TMCP B thông báo bằng Giấy báo có số tiền 16.500.000 đồng vào tài khoản VNĐ, chi tiết:

Công ty bán hàng thu tiền bằng chuyển khoản của khách hàng cá nhân mua lẻ hàng hóa, khách hàng không lấy hóa đơn. Trị giá hàng trước thuế 15.000.000đ, thuế GTGT (10%) 1.500.000đ. Khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 16.500.000đ

Có TK 511: 15.000.000đ

Có TK 33311: 1.500.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết loại tài khoản doanh thu, đối tượng khách hàng)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **138**
Ngày (date) **25/03/N**
Giờ (time) **16:39:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: … **LE QUANG NAM**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: …
Bank Name

Nội dung: ***Thanh toan tien mua hang cua cong ty A***
Narrative

Số tiền: ***16.500.000*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

ii. Khách hàng trả nợ tiền mua hàng bằng chuyển khoản vào tài khoản Công ty

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 18/6/N, Ngân hàng TMCP B thông báo bằng Giấy báo có số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản VNĐ, chi tiết: Công ty CP KH28 trả nợ tiền mua hàng, số tiền 200.000.000 đồng. Công ty CP KH28 mua hàng và nợ tiền hàng vào ngày 29/05/N.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 200.000.000đ

Có TK 131: 200.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết loại tài khoản doanh thu, đối tượng khách hàng)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **192**
Ngày (date) **18/06/N**
Giờ (time) **17:39:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: … **CTY CP KH28**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: …
Bank Name

Nội dung: ***Tra no tien mua hang cua cong ty A ngay 29/05/N***
Narrative

Số tiền: ***200.000.000*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Hai trăm triệu đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

3.3.1.3 *Nhà cung cấp*

i. Nhà cung cấp trả lại tiền ứng trước mua nguyên vật liệu

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 08/8/N, Ngân hàng TMCP B thông báo bằng Giấy báo có số tiền 46.000.000 đồng vào tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 08/08/N, Công ty A nhận lại tiền đã ứng trước từ nhà cung cấp nguyên vật liệu (Công ty NCC52) bằng chuyển khoản, số tiền 46.000.000đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 46.000.000đ

Có TK 331: 46.000.000đ (NCC52- Công ty NCC52)

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết đối tượng nhà cung cấp)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **256**
Ngày (date) **08/08/N**
Giờ (time) **8:39:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: … **CTY NCC52**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: …
Bank Name

Nội dung: ***Hoan tra lai tien ung truoc cua cong ty A***
Narrative

Số tiền: ***46.000.000*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Bốn mươi sáu triệu đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

3.3.1.4 *Ngân hàng*

i. Nhận tiền việt nam đồng từ bán ngoại tệ (tài khoản ngân hàng ngoại tệ)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/09/N, Công ty bán 20.000 USD từ tài khoản USD số 03 6848 2239 của Công ty, tỷ giá của ngân hàng TMCP B là 22.350 VNĐ/USD.

Số tiền VNĐ sau khi bán ngoại tệ được chuyển vào tài khoản VNĐ số 03 6848 2238, số tiền 447.000.000 VNĐ.

Tỷ giá ghi sổ kế toán ngoại tệ là 22.250 VNĐ/USD

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 447.000.000đ (TK số 03 6848 2238)

Có TK 1122: 445.000.000đ (TK số 03 6848 2239)

Có TK 515: 2.000.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **286**
Ngày (date) **20/09/N**
Giờ (time) **10:39:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: **03 6848 2239** **CONG TY A**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: …
Bank Name

Nội dung: ***Ban 20 000 USD ty gia 22 350***
Narrative

Số tiền: ***447.000.000*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Bốn trăm bốn mươi bảy triệu đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

3.3.1.5 *Hoàn thuế*

i. Hoàn thuế

a. Nghiệp vụ kinh tế

Công ty A hoàn thành các quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng, cơ quan quản lý thuế trực tiếp ban hành Quyết định về việc hoàn thuế GTGT.

Ngày 26/11/N, Ngân hàng TMCP B thông báo bằng Giấy báo có số tiền 120.465.842 đồng vào tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 26/11/N, Công ty A nhận tiền hoàn thuế GTGT theo Quyết định của cơ quan quản lý thuế bằng chuyển khoản, số tiền 120.465.842đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 120.465.842đ

Có TK 133: 120.465.842đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **343**
Ngày (date) **20/11/N**
Giờ (time) **17:36:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: … **…**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: …
Bank Name

Nội dung: ***Hoan thue …***
Narrative

Số tiền: ***120.465.842*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Một trăm hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn tám trăm bốn mươi hai đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

3.3.1.6 *Khác*

i. Vay tiền cá nhân

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 09/8/N, Ngân hàng TMCP B thông báo bằng Giấy báo có số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 09/8/N, Công ty có nhận bổ sung khoản vay tiền của cá nhân Hoàng Hải Bắc (cá nhân không thuộc trường hợp quy định là giao dịch liên kết) bằng tiền mặt, số tiền là 100.000.000 đồng với lãi suất 8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng/lần, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày cho vay.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 100.000.000đ

Có TK 34111: 100.000.000đ

(*Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết đối tượng cho vay, khoản vay*)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **258**
Ngày (date) **09/08/n**
Giờ (time) **8:36:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển:… **HOANG HAI BAC**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: …
Bank Name

Nội dung: ***Cho cong ty A vay theo hop dong vay so … ngay …***
Narrative

Số tiền: ***100.000.000*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Một trăm triệu đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

3.3.2 Liên quan đến chi tiền gửi ngân hàng

3.3.2.1 *Chủ sở hữu*

i. Rút vốn

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 26/12/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 3.000.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 26/12/N, Công ty CP Công ty CP 1 rút 1 phần số vốn đã góp từ tiền gửi ngân hàng, số tiền là 3 tỷ đồng. Số tiền rút vốn được chi trả bằng chuyển khoản.

Công ty và cá nhân hoàn thành thủ tục về thay đổi đăng ký kinh doanh với cơ quản lý nhà nước về đăng ký kinh kinh doanh.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 4111: 3.000.000.000đ (C1.001 - Công ty CP 1)

Có TK 1121: 3.000.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng góp vốn)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **486**
Ngày (date) **26/12/N**
Giờ (time) **15:51:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**002 3645755 15798**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**CÔNG TY CP1**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address)*:	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*:	**TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Chuyển tiền rút vốn cho Công ty CP1***

Số tiền: *Amount in firgure*	***3.000.000.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Ba tỷ đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) x

Đơn vị trả tiền		**Ngân hàng TMCP B**	
		Ghi số ngày (Settlement date) 26/12/N	
Kế toán trưởng *Chief Accountant*	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** *Acc. holder & stamp*	**Kế toán** *Account*	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.3.2.2 *Khách hàng*

i. Chi chiết khấu thương mại cho khách hàng đạt đủ doanh số mua hàng trong kỳ

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/11/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 42.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 20/11/N, Công ty A chi chiết khấu thương mại cho khách hàng là Công ty KH3 do đã đạt đủ doanh số mua hàng vào lần thứ 3 và lần thứ 3 do giá trị hàng mua thấp hơn giá trị chiết khấu thương mại nên Công ty KH3 được nhận khuyến mãi bằng chuyển khoản.

Công ty A đã lập hóa đơn điều chỉnh giảm kèm chi tiết các hóa đơn của 3 lần bán hàng cho Công ty KH3.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 5111: 44.000.000đ

Nợ TK 33311: 4.000.000đ

Có TK 1121: 44.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết loại tài khoản doanh thu, đối tượng khách hàng)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B Logo Ngân hàng Địa chỉ Mã VAT	**ỦY NHIỆM CHI** *PAYMENT ORDER*	Số (No.) **442** Ngày (date) **20/11/N** Giờ (time) **15:34:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*	**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*
Số TK *(A/c No.)*: **03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*: **86 562 3817**
Tên TK *(A/c Name)*: **CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*: **CÔNG TY KH3**
Địa chỉ *(Address)*: …	**Địa chỉ** *(Address)*: …
Tại NH *(with bank)*: **TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*: **TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Chi chiết khấu thương mại cho Cty KH3 theo hóa đơn số ...***

Số tiền: *Amount in firgure*	***44.000.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Bốn mươi bốn triệu đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)	
Phí trong (including)	
Phí ngoài (excluding)	x

Đơn vị trả tiền **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 20/11/N

Kế toán trưởng	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu**	**Kế toán**	**Giám đốc**
Chief Accountant	Acc. holder & stamp	Account	
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.3.2.3 *Nhà cung cấp*

i. Thanh toán trực tiếp hàng hóa (nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định …) cho nhà cung cấp

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 18/02/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 220.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 18/02/N, Công ty A chi mua nguyên vật liệu của Công ty NCC05, nhập kho Công ty, giá trị nguyên vật liệu trước thuế GTGT là 200.000.000đ, thuế GTGT (10%): 20.000.000 đ, tổng giá trị tiền hàng là 220.000.000 đ. Công ty NCC05 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A.

Nghiệp vụ nhập kho thực hiện tại nội dung hướng dẫn "*Kế toán nguyên vật liệu và công cu dung cu*"

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 152: 200.000.000đ

Nợ TK 1331: 20.000.000đ

Có TK 1121: 220.000.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **90**
Ngày (date) **18/02/N**
Giờ (time) **17:14:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*	**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*
Số TK *(A/c No.)*: **03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*: **003 587 9421**
Tên TK *(A/c Name)*: **CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*: **CÔNG TY NCC05**
Địa chỉ *(Address)*: …	**Địa chỉ** *(Address)*: …
Tại NH *(with bank)*: **TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*: **TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu cho Cty NCC05 theo hđ số..***

Số tiền: *Amount in firgure*	***220.000.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Hai trăm hai mươi triệu đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) x

Đơn vị trả tiền | **Ngân hàng TMCP B**
Ghi sổ ngày (Settlement date) 18/02/N

Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

ii. Thanh toán nợ cho nhà cung cấp hàng hóa (nguyên vật liêu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định …)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 22/02/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 304.900.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 12/02/N, Công ty A mua TSCĐ, đã nhận bàn giao từ Công ty NCC09, giá trị nguyên giá TSCĐ trước thuế GTGT là 459.000.000đ, thuế GTGT (10%): 45.900.000 đ, tổng giá trị tiền hàng là 504.900.000 đ. Công ty NCC05 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A. Công ty A đã thanh toán trước 200.000.000 đ.

Ngày 22/02/N, Công ty A thanh toán nốt cho Công NCC09 số tiền 304.900.000 đồng từ tài khoản VNĐ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 331: 304.900.000đ

Có TK 1121: 304.900.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **96**
Ngày (date) **22/02/N**
Giờ (time) **8:14:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**1700 58971 2884**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**CÔNG TY NCC09**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address)*:	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*:	**TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Thanh toán tiền nợ mua thiết bị cho Công ty NCC09 theo hđ số ..***

Số tiền: *Amount in firgure*	***304.900.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Ba trăm lẻ bốn triệu chín trăm nghìn đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) x

Đơn vị trả tiền | **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 22/02/N

Kế toán trưởng	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu**	**Kế toán**	**Giám đốc**
Chief Accountant	Acc. holder & stamp	Account	
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.3.2.4 *Nhân viên*

i. Tạm ứng, quyết toán tạm ứng cho nhân viên

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 16/01/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 5.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 16/01/N, Công ty A chi tạm ứng cho nhân viên phòng kinh doanh Đỗ Đình Cường theo giấy đề nghị tạm ứng, số tiền 5.000.000đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 141: 5.000.000đ

Có TK 1121: 5.000.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **53**
Ngày (date) **16/01/N**
Giờ (time) **17:14:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)* :	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)* :	**0407 0608 59742**
Tên TK *(A/c Name)* :	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)* :	**ĐỖ ĐÌNH CƯỜNG**
Địa chỉ *(Address)* :	…	**Địa chỉ** *(Address):*	…
Tại NH *(with bank)* :	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank):*	**TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Tạm ứng mua nguyên vật liệu cho nv Đỗ Đình Cường theo …***

Số tiền: *Amount in firgure*	***5.000.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Năm triệu đồng ./**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) ☒

Đơn vị trả tiền | **Ngân hàng TMCP B**
Ghi sổ ngày (Settlement date) 16/01/N

Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

i. Tạm ứng, thanh toán lương cho nhân viên

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 16/03/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 5.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 16/03/N, Công ty A chi tạm ứng lương tháng 3 cho nhân viên phòng kỹ thuật sản xuất Nguyễn Đức Hoàng theo giấy đề nghị tạm ứng, số tiền 5.000.000đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 334: 5.000.000đ

Có TK 1121: 5.000.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **136**
Ngày (date) **16/03/N**
Giờ (time) **10:14:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*	**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*
Số TK *(A/c No.)*: **03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*: **2111 0000 45872172**
Tên TK *(A/c Name)*: **CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*: **NGUYỄN ĐỨC HOÀNG**
Địa chỉ *(Address)*: …	**Địa chỉ** *(Address)*: …
Tại NH *(with bank)*: **TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*: **TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Tạm ứng lương tháng 3 cho nhân viên Nguyễn Đức Hoàng***

Số tiền: *Amount in firgure*	***5.000.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Năm triệu đồng ./**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) x

Đơn vị trả tiền | **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 16/03/N

Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.3.2.5 *Ngân hàng*

i. Bán ngoại tệ (tài khoản ngân hàng ngoại tệ) và nhận tiền việt nam đồng vào tài khoản ngân hàng (việt nam đồng)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/09/N, Công ty bán 20.000 USD từ tài khoản USD số 03 6848 2239 của Công ty, tỷ giá của ngân hàng TMCP B là 22.350 VNĐ/USD.

Số tiền VNĐ sau khi bán ngoại tệ được chuyển vào tài khoản VNĐ số 03 6848 2238, số tiền 447.000.000 VNĐ.

Tỷ giá ghi sổ kế toán ngoại tệ là 22.250 VNĐ/USD

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 447.000.000đ (TK số 03 6848 2238)

Có TK 1122: 445.000.000đ (TK số 03 6848 2239)

Có TK 515: 2.000.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **365**
Ngày (date) **20/09/N**
Giờ (time) **10:14:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2239**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address)*:	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*:	**TMCP B**

Nội dung (details of payment):: ***Bán 20.000 USD***

Số tiền: ***20.000*** **Loại tiền** **USD**
Amount in firgure *Currency*
Số tiền bằng chữ: **Hai mươi nghìn dollar Mỹ./.**
In words

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) ☐

Đơn vị trả tiền **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 20/09/N

Kế toán trưởng	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu**	**Kế toán**	**Giám đốc**
Chief Accountant	Acc. holder & stamp	Account	
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.3.2.6 *Chi phí*

i. Thanh toán chi phí quản lý

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 15/02/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 6.600.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 15/02/N, Công ty A thanh toán chi phí cho Công ty NCC53 về dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh, số tiền trước thuế 6.000.000đ; thuế GTGT (10%): 600.000, tổng giá trị 6.600.000. Công ty NCC53 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A khi hoàn thành dịch vụ và hình thức thanh toán chuyển khoản.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 6422: 6.000.000đ (KMCP: 19 - Chi phí dịch vụ mua ngoài)[17]

Nợ TK 1331: 600.000đ

Có TK 1121: 6.600.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng khoản mục chi phí)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B Logo Ngân hàng Địa chỉ Mã VAT	**ỦY NHIỆM CHI** *PAYMENT ORDER*	Số (No.) **105** Ngày (date) **15/02/N** Giờ (time) **15:44:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*	**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*
Số TK *(A/c No.)*: **03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*: **1708 5694 25841**
Tên TK *(A/c Name)*: **CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*: **CÔNG TY NCC53**
Địa chỉ *(Address)*: …	**Địa chỉ** *(Address):* …
Tại NH *(with bank)*: **TMCP B**	**Tại NH** *(with bank):* **TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Thanh toán chi phí tư vấn cho Cty NCC53 theo hđ số …***

Số tiền: *Amount in firgure*	***6.600.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)	
Phí trong (including)	
Phí ngoài (excluding)	x

Đơn vị trả tiền **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 15/02/N

Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

ii. Thanh toán chi phí sản xuất

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 16/03/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 95.097.794 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 16/03/N, Công ty A chi thanh toán tiền điện tháng 2 năm N cho 2 xưởng sản xuất, số tiền trước thuế GTGT 86.452.540đ, thuế GTGT (10%) 8.645.254đ, tổng giá trị thanh toán 95.097.794đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 86.452.540đ (KMCP: 10 – Tiền điện)[17] (ĐTTH: 00 – Chung chờ phân bổ)[18]

Nợ TK 1331: 8.645.254đ

Có TK 1121: 95.097.794đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **147**
Ngày (date) **16/03/N**
Giờ (time) **10:44:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**318 020101 7588**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**CÔNG TY ĐIỆN LỰC …**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address)*:	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*:	**NN và PTNT**

Nội dung (details of payment):: ***TT tiền điện T2/N cho Cty Điện lực … theo hđ số …***

Số tiền: *Amount in firgure*	***95.097.794***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Chín mươi lăm triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi bốn đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) ☒

Đơn vị trả tiền | **Ngân hàng TMCP B**
Ghi sổ ngày (Settlement date) 16/03/N

Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

iii. Thanh toán chi phí tài chính

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 25/07/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 9.473.973 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 25/07/N, Công ty A chi trả lãi cá nhân Hoàng Hải Bắc cho khoản vay ngày 25/4/N, số tiền 500.000.000đ, lãi suất 8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng/lần, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày cho vay.

- ✓ Tiền lãi được nhận của Hoàng Hải Bắc (chi phí tài chính của Công ty A):

  Số ngày từ 25/4/N – 25/7/N: 91 ngày

$$\left(\left[\frac{500.000.000 \text{ x } 8\%}{365}\right] \times 91\right) = 9.972.603đ$$

- ✓ Thuế TNCN khấu trừ của Hoàng Hải Bắc từ hoạt động cho vay lấy lãi:

  9.972.603đ x 5% = 498.630đ

- ✓ Hoàng Hải Bắc thực nhận (bằng chuyển khoản)

  9.972.603đ - 498.630đ = 9.473.973đ

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 635: 9.972.603đ

Có TK 1121: 9.473.973đ

Có TK 3335: 498.630đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B Logo Ngân hàng Địa chỉ Mã VAT	**ỦY NHIỆM CHI** *PAYMENT ORDER*	Số (No.) **147** Ngày (date) **16/03/N** Giờ (time) **10:44:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**104 875 65942 4541**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**HOÀNG HẢI BẮC**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address):*	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank):*	**TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***TT tiền lãi cho Hoàng Hải Bắc kỳ 1 từ 25/4-25/7 khoản vay 500tr***

Số tiền: *Amount in firgure*	***9.473.973***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Chín triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)	
Phí trong (including)	
Phí ngoài (excluding)	x

Đơn vị trả tiền **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 16/03/N

Kế toán trưởng	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu**	**Kế toán**	**Giám đốc**
Chief Accountant	Acc. holder & stamp	Account	
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.3.2.7 *Nộp thuế*

i. Nộp thuế GTGT cho kỳ kê khai thuế phát sinh phải nộp thuế GTGT

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 09/12/N, Công ty A thực hiện nộp thuế điện tử tại Ngân hàng TMCP B số tiền 125.867.941 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 09/12/N, Công ty A nộp thiền thuế GTGT theo tờ khai Quý 3 năm N, số thuế GTGT phải nộp theo tờ khai thuế GTGT là 125.867.941.

Công ty A nộp thuế theo hình thức điện tử.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 33311: 125.867.941đ

Có TK 1121: 125.867.941đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác: …...

Mẫu số: C1-02/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Mã hiệu: EXIM211100154
Số: 211100154
Số tham chiếu[1]: 12454213454615421

Người nộp thuế: **CÔNG TY A** Mã số thuế: **0123456789**
Địa chỉ: **Số 1, Đường Đào Tấn, P. Cống Vị**
Quận/Huyện: **Ba Đình** Tỉnh, TP: **Hà Nội**
Người nộp thay: .....
Địa chỉ: .....
…… Quận/Huyện: …… Tỉnh, TP:.....
Đề nghị NH/ KBNN: **TMCP B** trích TK số: **03 6848 2238**
hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:
TK thu NSNN ☐ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐
vào tài Khoản của KBNN: **Ba Đình - Hà Nội** Tỉnh, TP: **Thành phố Hà Nội**
Mở tại NH ủy nhiệm thu: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình**
Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:
Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐
Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐
Tên cơ quan quản lý thu: **Chi Cục thuế Quận Ba Đình** Mã CQ thu: **1054634**

Phần dành cho người nộp thuế ghi					**Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi**	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
1	**00/Q3/N**	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả lĩnh vực dầu khí). Ghi chú: **Q3/N**		125.867.941	**754**	**1701**
		Tổng tiền		**125.867.941**		

Tổng số tiền ghi bằng chữ [2]: ***Một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi mốt đồng ./.***

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:	
Mã CQ thu: ……..	Nợ TK: ……
Mã ĐBHC: ……..	Có TK: ……..
Mã nguồn NSNN	

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày 9 tháng 12 năm N

Người nộp tiền	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
Ký		Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải		**Nguyễn Văn Tân**

Ký hiệu chữ ký số của nhà cung cấp dịch vụ chữ ký số

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 9 tháng 12 năm N

Thủ quỹ	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**
	(Ghi chức danh, ký, họ tên và đóng dấu)	

(Lưu ý: kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ
Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.3.2.8 *Khác*

i. Trả nợ vay cá nhân

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 25/12/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 150.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 25/12/N, Công ty trả trước hạn khoản vay tiền của cá nhân Hoàng Hải Bắc (cá nhân không thuộc trường hợp quy định là giao dịch liên kết) bằng tiền mặt, số tiền là 150.000.000 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 341: 150.000.000đ

Có TK 1121: 150.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng và khoản vay)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **510**
Ngày (date) **25/12/N**
Giờ (time) **10:44:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**104 875 65942 4541**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**HOÀNG HẢI BẮC**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address)*:	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*:	**TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Trả nợ trước hạn cho Hoàng Hải Bắc kỳ khoản vay 500tr***

Số tiền: *Amount in firgure*	***150.000.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Một trăm năm mươi triệu đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) x

Đơn vị trả tiền | **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 25/12/N

Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

3.4 Sổ kế toán áp dụng

3.4.1 Sổ tiền gửi ngân hàng

3.4.1.1 *Loại tiền Việt Nam đồng*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S05-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản: 1121
Nơi mở tài khoản giao dịch: NH TMCP B
Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: 03 6848 2238
Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Thu	Chi	Còn lại	
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*F*
			Số dư đầu kỳ				**Tồn đầu kỳ**	
			Số phát sinh trong kỳ					
05/01/N	2	05/01/N	Chuyen tien gop von	411	30.000.000.000		30.000.000.000	
16/01/N	53	16/01/N	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu cho Cty NCC05 theo hđ số…	141		5.000.000	29.995.000.000	
15/02/N	105	15/02/N	Thanh toán chi phí tư vấn cho Cty NCC53 theo hđ số …	642		6.000.000	..	
15/02/N	105	15/02/N	Thuế VAT	133		600.000	..	
							…	
18/02/N	90	18/02/N	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu cho Cty NCC05 theo hđ số…	152		200.000.000	…	
18/02/N	90	18/02/N	Thuế VAT	1331		20.000.000	…	
							…	
22/02/N	96	22/02/N	Thanh toán tiền nợ mua thiết bị cho Công ty NCC09 theo hđ số …	331		304.900.000	…	
16/03/N	136	16/03/N	Tạm ứng lương tháng 3 cho nhân viên Nguyễn Đức Hoàng	334		10.000.000	…	
16/03/N	147	16/03/N	TT tiền điện T2/N cho Cty Điện lực … theo hđ số …	154		86.452.540	…	
16/03/N	147	16/03/N	Thuế VAT	1331		8.645.254		
16/03/N	147	16/03/N	TT tiền lãi cho Hoàng Hải Bắc kỳ 1 từ 25/4-25/7 khoản vay 500tr	635		9.473.973	…	
							…	
25/03/N	138	25/03/N	Thanh toan tien mua hang cua cong ty A	511	15.000.000		…	
25/03/N	138	25/03/N	VAT	33311	1.500.000			
							…	
18/06/N	192	18/06/N	Tra no tien mua hang cua cong ty A ngay 29/05/N	131	200.000.000		…	
							…	
08/08/N	256	08/08/N	Hoan tra lai tien ung truoc cua cong ty A	331	46.000.000		…	
09/08/N	258	09/08/N	Cho cong ty A vay theo hop dong vay so … ngay …	341	1.000.000		…	
20/09/N	286	20/09/N	Ban 20 000 USD ty gia 22 350	1122	447.000.000		…	
							…	
20/11/N	343	20/11/N	Hoan thue …	33311	120.465.842		…	
20/11/N	442	20/11/N	Chi chiết khấu thương mại cho Cty KH3 theo hóa đơn số ...	511		40.000.000	…	
20/11/N	442	20/11/N	Chi chiết khấu thương mại cho Cty KH3 theo hóa đơn số ...	33311		4.000.000		
9/12/N		9/12/N	Nộp thuế GTGT Q3/N	33311		125.867.941	…	
25/12/N	510	25/12/N	Trả nợ trước hạn cho Hoàng Hải Bắc kỳ khoản vay 500tr	341		150.000.000	…	
26/12/N	486	26/12/N	Chuyển tiền rút vốn cho Công ty CP1	411		3.000.000.000	…	
					…	…	…	
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**Tổng thu (Tổng PS Nợ)**	**Tổng chi (Tổng PS Có)**		
			Số dư cuối kỳ				**Tồn cuối kỳ = Tồn đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có**	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

3.4.1.2 *Ngoại tệ*

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản: 1122
Nơi mở tài khoản giao dịch: NH TMCP B
Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: 03 6848 2239
Loại tiền: USD

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền						Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Thu		Chi		Còn lại		
					Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*F*
			Số dư đầu kỳ						**Tồn đầu kỳ (Nguyên tệ và VNĐ)**		
			Số phát sinh trong kỳ								
20/09/N	286	20/09/N	Ban 20 000 USD ty gia 22 350	1121			20.000	445.000.000	…		
20/09/N	286	20/09/N	Lãi C/L tỷ giá	515				2.000.000			
					cập nhật						
					…		…		…		
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**Tổng thu (Tổng PS Nợ) (Nguyên tệ và VNĐ)**		**Tổng chi (Tổng PS Có) (Nguyên tệ và VNĐ)**				
			Số dư cuối kỳ						**Tồn cuối kỳ (Nguyên tệ và VNĐ) = Tồn đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có**		

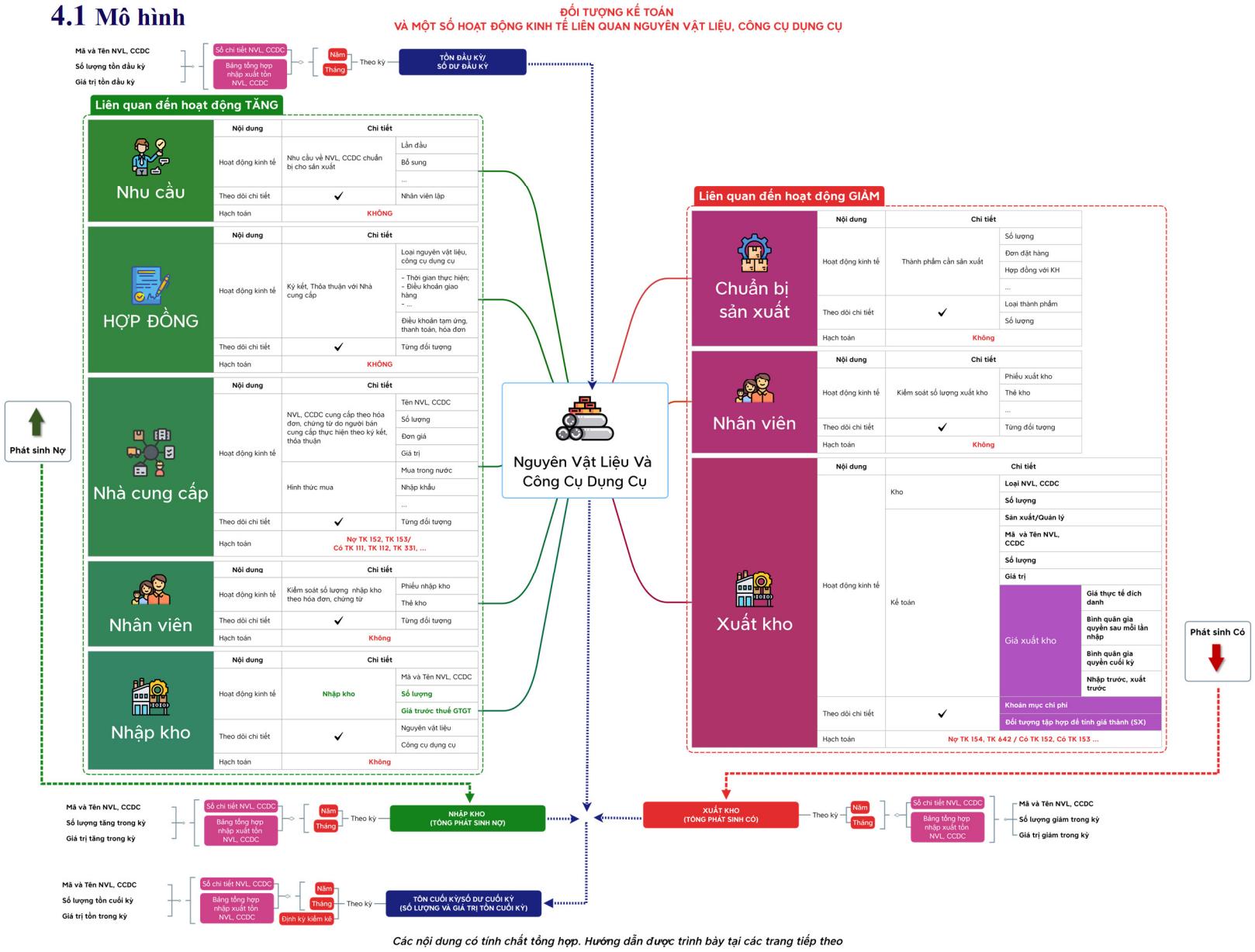
- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

4. Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ

4.1 Mô hình



Các nội dung có tính chất tổng hợp. Hướng dẫn được trình bày tại các trang tiếp theo

Hình 27. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

4.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Phiếu nhập kho	01-VT
2	Phiếu xuất kho	02-VT
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	03-VT
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	05-VT
6	Bảng kê mua hàng	06-VT
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
8	Các chứng từ khác: Hợp đồng, hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận	

Bảng 4. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

4.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

4.3.1 Nghiệp vụ nhập kho

i. Nhập kho nguyên vật liệu

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 18/02/N, Công ty A chi mua nguyên vật liệu, nhập kho Công ty là Công ty NCC05, giá trị nguyên vật liệu trước thuế GTGT là 200.000.000đ, thuế GTGT (10%): 20.000.000 đ, tổng giá trị tiền hàng là 220.000.000 đ. Công ty NCC05 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A.

Công ty A thực hiện nhập kho nguyên vật liệu.

Liên quan đến nghiệp vụ thanh toán thanh toán trực tiếp hàng hóa (nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định …) cho nhà cung cấp

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 152: 200.000.000đ

Nợ TK 1331: 20.000.000đ

Có TK 1121: 220.000.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 18 *tháng* 2 *năm* N

Số 66

Nợ: 152
Có: 112

Họ và tên người giao: Nguyễn Tiến Chung
Theo Hóa đơn số 5682 ngày 15 tháng 2 năm N
Nhập tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tu dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nguyên vật liệu 1	TCNM63BV	Kg	450	450	80.000	36.000.000
2	Nguyên vật liệu 2	Flux	Kg	400	400	90.000	36.000.000
3	Nguyên vật liệu 3	DTLF303W	Kg	320	320	100.000	32.000.000
4	Nguyên vật liệu 4	DC63W	Kg	800	800	120.000	96.000.000
	Cộng				1.970		200.000.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai trăm triệu đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo: Hóa đơn số 5682 ngày 15 tháng 2 năm N

Ngày 18 tháng 2 năm N

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Tiến Chung	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải

i. Nhập kho công cụ dụng cụ

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 19/02/N, Công ty A mua nợ công cụ dụng cụ của Công ty NCC05, nhập kho Công ty, giá trị công cụ dụng cụ trước thuế GTGT là 12.000.000đ, thuế GTGT (10%): 1.200.000 đ, tổng giá trị tiền hàng là 13.200.000 đ. Công ty NCC05 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A.

Công ty A thực hiện nhập kho công cụ dụng cụ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 153: 12.000.000đ

Nợ TK 1331: 1.200.000đ

Có TK 331: 13.200.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 19 *tháng* 2 *năm* N

Số 78

Nợ: 153
Có: 112

Họ và tên người giao: Nguyễn Tiến Chung
Theo Hóa đơn số 5693 ngày 19 tháng 2 năm N
Nhập tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Công cụ dụng cụ 1	MCHG01	cái	600	600	20.000	12.000.000
	Cộng				600		12.000.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười hai triệu đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo: Hóa đơn số 5693 ngày 19 tháng 2 năm N

Ngày 19 tháng 2 năm N

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Tiến Chung	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải

4.3.2 Nghiệp vụ xuất kho

4.3.2.1 *Xuất kho nguyên vật liệu*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 22/02/N, Công ty A xuất nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu 1 (TCNM63BV), cho phân xưởng 1 để tiến hành sản xuất **thành phẩm A**, giá trị xuất cho sản xuất: 32.600.000 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 32.600.000đ

Có TK 152: 32.600.000

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 22 *tháng* 2 *năm* N

Số 66

Nợ: 154
Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Anh Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng 1
Lý do xuất kho: Thực hiện sản xuất
Xuất tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nguyên vật liệu 1	TCNM63BV	Kg	400	400	81.500	32.600.000
							-
							-
							-
	Cộng				400		32.600.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 22 tháng 2 năm N

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Thị Anh	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

ii. Xuất kho công cụ dụng cụ

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 22/02/N, Công ty A xuất nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu 1 (TCNM63BV), cho phân xưởng 1 để tiến hành sản xuất thành phẩm A, giá trị xuất cho sản xuất: 7.600.000 đồng .

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 7.600.000đ

Có TK 153: 7.600.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 22 *tháng* 2 *năm* N

Số 78

Nợ: 154
Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Anh Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng 1
Lý do xuất kho: Thực hiện sản xuất
Xuất tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tu dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Công cụ dụng cụ 1	MCHG01	cái	400	400	19.000	7.600.000
	Cộng				400		7.600.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bảy triệu sáu trăm nghìn đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 22 tháng 2 năm N

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Thị Anh	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải	Trần Tuấn Hải

4.4 Sổ kế toán áp dụng

4.4.1 Nguyên vật liệu

4.4.1.1 *Sổ chi tiết nguyên vật liệu cho mỗi loại nguyên vật liệu*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S06-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng: 2 Năm N
Tài khoản: 152
Tên kho: Kho Công ty
Mã nguyên liệu, vật liệu TCNM63BV
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu Nguyên vật liệu 1

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	*B*	*C*	*D*	*1*	2	3=1x2	4	5=(1x4)	6	7=(1x6)	*G*
		Số dư đầu kỳ							**Số lượng tồn đầu kỳ**	**Giá trị tồn đầu kỳ**	
18/2/N	18/2/N	Nhập kho	331	80.000	450	36.000.000			…	…	
19/2/N	19/2/N	Nhập kho	331	82.000	620	50.840.000			…	…	
			…	…	…	…					
22/2/N	22/2/N	Xuất kho	154	81.500			400	32.600.000	…	…	
					…	…			…	…	
		Cộng số phát sinh trong tháng	x		**Tổng số lượng nhập**	**Tổng giá trị nhập (PS Nợ)**	**Tổng số lượng xuất**	**Tổng giá trị xuất (PS Có)**	**Số lượng tồn cuối kỳ = Số lượng tồn đầu kỳ + Tổng số lượng nhập trong kỳ - Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Giá trị tồn cuối kỳ**	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

4.4.1.2 *Bảng tổng hợp nhập xuất tồn nguyên vật liệu*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Tháng: 2 Năm N
Tài khoản: 152

Chứng từ		Diễn giải	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ		Ghi chú
STT	Mã NVL			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	*B*	*C*		*1*	*2*	3	4	5	6	7	8	*G*
1	TCNM63BV	Nguyên vật liệu 1	Kg			1.200	97.200.000	600	48.900.000	600	48.300.000	
2	Flux	Nguyên vật liệu 2	Kg			1.000	91.000.000	600	54.300.000	400	36.700.000	
3	DTLF303W	Nguyên vật liệu 3	Kg			…	…	…	…	…	…	
4	DC63W	Nguyên vật liệu 4	Kg			…	…	…	…	…	…	
…	…	Nguyên vật liệu 5	…			…	…	…	…	…	…	
….	….	Nguyên vật liệu 6	…			…	…	…	…	…	…	
		…										
		Tổng		**Số lượng tồn đầu kỳ**	**Giá trị tồn đầu kỳ**	**Tổng số lượng nhập trong kỳ**	**Tổng giá trị nhập trong kỳ (PS Nợ)**	**Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Tổng giá trị xuất trong kỳ (PS Có)**	**Số lượng tồn cuối kỳ = Số lượng tồn đầu kỳ + Tổng số lượng nhập trong kỳ - Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Giá trị tồn cuối kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ + Tổng giá trị nhập trong kỳ - Giá trị xuất trong kỳ**	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

4.4.2 Công cụ dụng cụ

4.4.2.1 *Sổ chi tiết nguyên vật liệu cho mỗi loại công cụ dụng cụ*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S06-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng: 2 Năm N
Tài khoản: 153
Tên kho: Kho Công ty
Mã nguyên liệu, vật liệu MCHG01
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu Công cụ dụng cụ 1

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	*B*	*C*	*D*	*1*	2	3=1x2	4	5=(1x4)	6	7=(1x6)	*G*
		Số dư đầu kỳ							**Số lượng tồn đầu kỳ**	**Giá trị tồn đầu kỳ**	
19/2/N	19/2/N	Nhập kho	331	20.000	600	12.000.000			…	…	
									…	…	
			…	…	…	…					
22/2/N	22/2/N	Xuất kho	154	19.000			400	7.600.000	…	…	
					…	…			…	…	
		Cộng số phát sinh trong tháng	x		**Tổng số lượng nhập**	**Tổng giá trị nhập (PS Nợ)**	**Tổng số lượng xuất**	**Tổng giá trị xuất (PS Có)**	**Số lượng tồn cuối kỳ = Số lượng tồn đầu kỳ + Tổng số lượng nhập trong kỳ - Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Giá trị tồn cuối kỳ**	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

4.4.2.2 *Bảng tổng hợp nhập xuất tồn công cụ dụng cụ*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng: 2 Năm N
Tài khoản: 153

Chứng từ		Diễn giải	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ		Ghi chú
STT	Mã NVL			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	*B*	*C*		*1*	*2*	3	4	5	6	7	8	*G*
1	MCHG01	Công cụ dụng cụ 1	chiếc			1.800	37.800.000	600	12.000.000	1.200	25.800.000	
2	MCHG02	Công cụ dụng cụ 2	cái			300	9.000.000	100	2.900.000	200	6.100.000	
3	MCHG03	Công cụ dụng cụ 3	Kg			…	…					
4	MCHG04	Công cụ dụng cụ 4	Kg									
…	…	Công cụ dụng cụ 5	…									
….	….	Công cụ dụng cụ 6	…									
		…										
		Tổng		**Số lượng tồn đầu kỳ**	**Giá trị tồn đầu kỳ**	**Tổng số lượng nhập trong kỳ**	**Tổng giá trị nhập trong kỳ (PS Nợ)**	**Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Tổng giá trị xuất trong kỳ (PS Có)**	**Số lượng tồn cuối kỳ = Số lượng tồn đầu kỳ + Tổng số lượng nhập trong kỳ - Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Giá trị tồn cuối kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ + Tổng giá trị nhập trong kỳ - Giá trị xuất trong kỳ**	

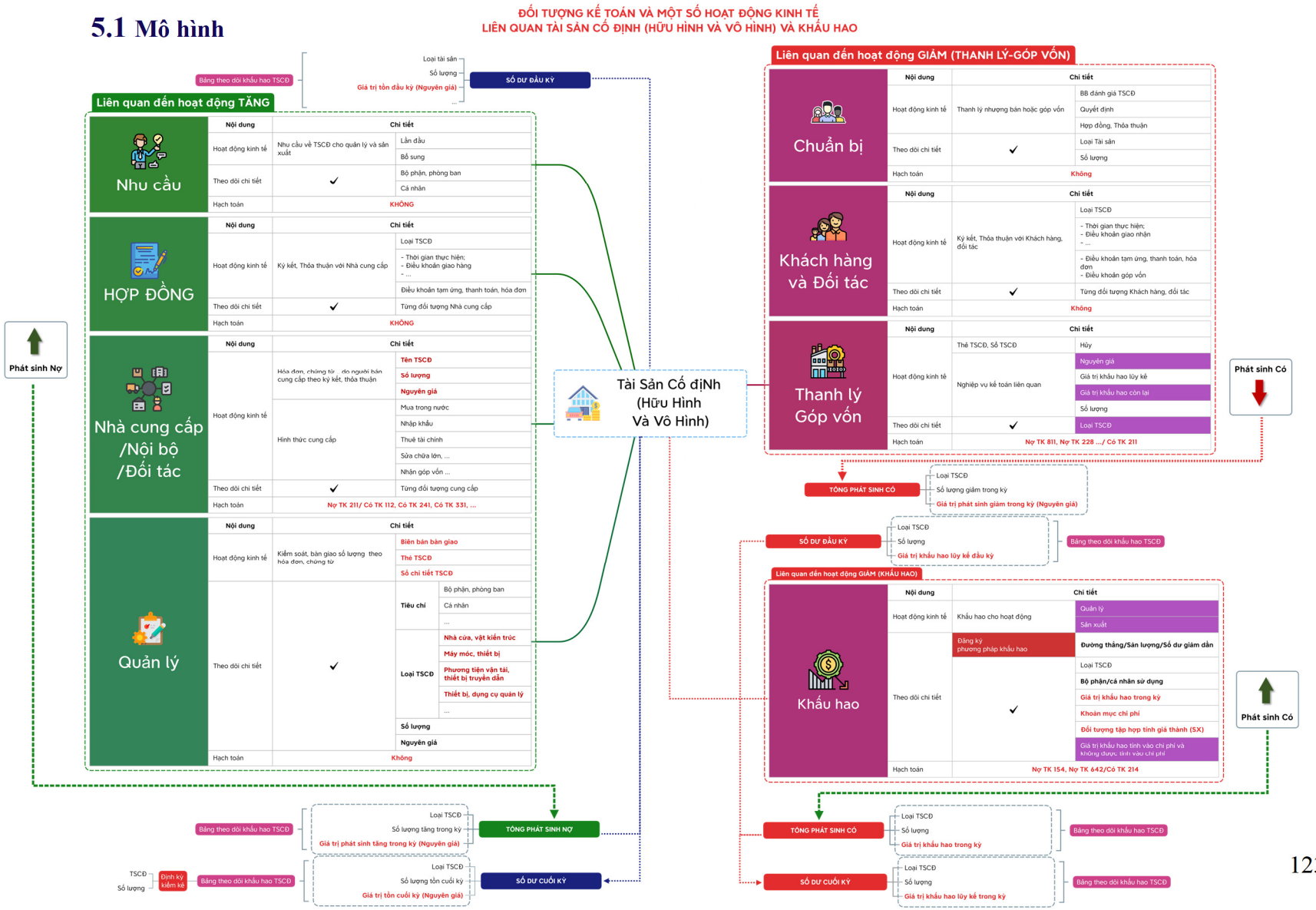
- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

5. Kế toán tài sản cố định

5.1 Mô hình



Các nội dung có tính chất tổng hợp. Hướng dẫn được trình bày tại các trang tiếp theo

Hình 28. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ tài sản cố định và khấu hao

5.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ
7	Hóa đơn GTGT của người bán	
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
8	Các chứng từ khác: Hợp đồng, biên bản bàn giao, Thanh lý hợp đồng …	

Bảng 5. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến tài sản cố định

5.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định

5.3.1 Ghi tăng tài sản cố định

i. Tăng tài sản cố định do mua sắm

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 12/02/N, Công ty A mua TSCĐ, đã nhận bàn giao từ Công ty là Công ty NCC09, giá trị nguyên giá TSCĐ trước thuế GTGT là 459.000.000đ, thuế GTGT (10%): 45.900.000 đ, tổng giá trị tiền hàng là 504.900.000 đ. Công ty NCC05 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 211: 459.000.000đ

Nợ TK 1331: 45.900.000đ

Có TK 331: 504.900.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số S11-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Số **3**
Ngày ***18*** *tháng* ***2*** *năm* ***N*** lập thẻ

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ số **5 ngày 18 tháng 2 năm N**
Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: **Máy ... IEC60529** Số hiệu TSCĐ **TSCD001**
Nước sản xuất (xây dựng) **Việt Nam** Năm sản xuất: **N**
Bộ phận quản lý, sử dụng **Phân xưởng 1** Năm đưa vào sử dụng **N**
Công suất (diện tích thiết kế)
Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày…… tháng…… năm…
Lý do đình chỉ……

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
12/02	12/2/N	Mua mới	459.000.000			

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

Số TT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: ngày tháng năm
Lý do giảm:

Ngày 18 tháng 2 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Bích	**Trần Tùng Lâm**	**Trần Tuấn Hải**

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S09-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm: N

Loại tài sản cố định Máy móc thiết bị

Số TT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày, tháng, năm	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
1		1/3/N	Máy ... IEC60529	Việt Nam	1/3/N	TSCD001	459.000.000	12%	54.642.860	0	-	-	-
2		15/6/N	Máy ... HKY60529	Đức	15/6/N	TSCD002	2.568.760.000	8%	198.773.094	0	-	-	-
..	..	..	..	..	..	..	..	..	..				
			Cộng	x	x	x	Cộng tổng nguyên giá		Cộng tổng mức khấu hao		x	x	x

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Văn Bích	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

5.3.2 Trích khấu hao tài sản cố định

i. Trích khấu hao tài sản cố định

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 01/03/N, Công ty A vận hành TSCĐ (TSCĐ001) đưa vào vậ hành, sản xuất tại phân xưởng 1, nguyên giá TSCĐ trước thuế GTGT là 459.000.000đ, Công ty thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao 7 năm.

Tài sản cố định trích khấu hao trong tháng 3/N:

[459.000.000 / (7 *năm* x 12 *tháng*)] = 5.464.286 đ

Tài sản cố định trích khấu hao cho năm N:

5.464.286 x 10 tháng = 54.642.860đ

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 5.464.286 đ

Có TK 214: 5.464.286 đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S09-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm: N

Loại tài sản cố định Máy móc thiết bị

Số TT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày, tháng, năm	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
1		1/3/N	Máy ... IEC60529	Việt Nam	1/3/N	TSCD001	459.000.000	12%	54.642.860	0	-	-	-
2		15/6/N	Máy ... HKY60529	Đức	15/6/N	TSCD002	2.568.760.000	8%	198.773.094	0	-	-	-
..	..	..	..	..	..	..	..	..	..				
			Cộng	x	x	x	Cộng tổng nguyên giá		Cộng tổng mức khấu hao		x	x	x

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Văn Bích	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

5.4 Sổ kế toán áp dụng

5.4.1 Sổ chi tiết các tài khoản

5.4.1.1 *Sổ chi tiết tài khoản 2111 tài sản cố định hữu hình*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Tài sản cố định hữu hình

Số hiệu: 2111

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ				**Dư đầu kỳ**	
			Phát sinh trong kỳ					
18/2/N	…	18/2/N	Mua tài sản cố định Máy ... IEC60529 của … vào sử dụng theo hóa đơn số …	331	459.000.000			
15/6/N	…	15/6/N	Mua tài sản cố định Máy ... HKY60529 của … vào sử dụng theo hóa đơn số …	331	2.568.760.000			
			…					
			Cộng phát sinh		**Tổng PS Nợ (tăng)**	**Tổng PS Có (giảm)**		
			Số dư cuối kỳ				**Dư cuối kỳ = Dư đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có**	

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Văn Bích	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

5.4.1.2 *Sổ chi tiết tài khoản 214 hao mòn tài sản cố định*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Hao mòn tài sản cố định hữu hình

Số hiệu: 2141

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					**Dư đầu kỳ**
			Phát sinh trong kỳ					
31/3/N		31/3/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... IEC60529	154		5.464.286		
			…					
30/4/N		30/4/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... IEC60529	154		5.464.286		
			…					
30/6/N		30/6/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... IEC60529	154		5.464.286		
30/6/N		30/6/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... HKY60529	154		15.290.238		
			…					
31/7/N		31/7/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... IEC60529	154		5.464.286		
31/7/N		31/7/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... HKY60529	154		30.580.476		
			…					
31/12/N		31/12/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... IEC60529	154		5.464.286		
31/12/N		31/12/N	Trích khấu hao tài sản cố định Máy ... HKY60529	154		30.580.476		
			…					
			Cộng phát sinh		**Tổng PS Nợ (giảm)**	**Tổng PS Có (tăng)**		
			Số dư cuối kỳ					**Dư cuối kỳ = Dư đầu kỳ + Tổng PS Có - Tổng PS Nợ**

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Văn Bích	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

5.4.2 Bảng theo dõi phân bổ tài sản cố định

Đơn vị: Công ty A

Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG THEO DÕI KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mã	Tên tài sản	Ngày sử dụng	Số tháng khấu hao	Giá trị tài sản cố định tại 01/01/N			Tăng/giảm TSCĐ trong kỳ		Giá trị khấu hao trong kỳ														Giá trị tài sản cố định tại 31/12/N		
				Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị còn lại	Tăng	Giảm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7 = 5 - 6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22 = 10 +…21	22 = 5 + 8 - 9	23 = 6 + 22	24 = 22 - 23
TS.00.00	Máy … IEC60529	1/3/N	84	459.000.000							5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	54.642.860	459.000.000	272.973.189	186.026.811
TS.00.06	Máy … HKY60529	15/6/N	84	2.568.760.000										15.290.238	30.580.476	30.580.476	30.580.476	30.580.476	30.580.476	30.580.476	198.773.094	2.568.760.000	19.354.545	2.549.405.455
	…																							
	…																							
	Tổng cộng:			…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ký

Nguyễn Văn Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ký

Trần Tuấn Hải

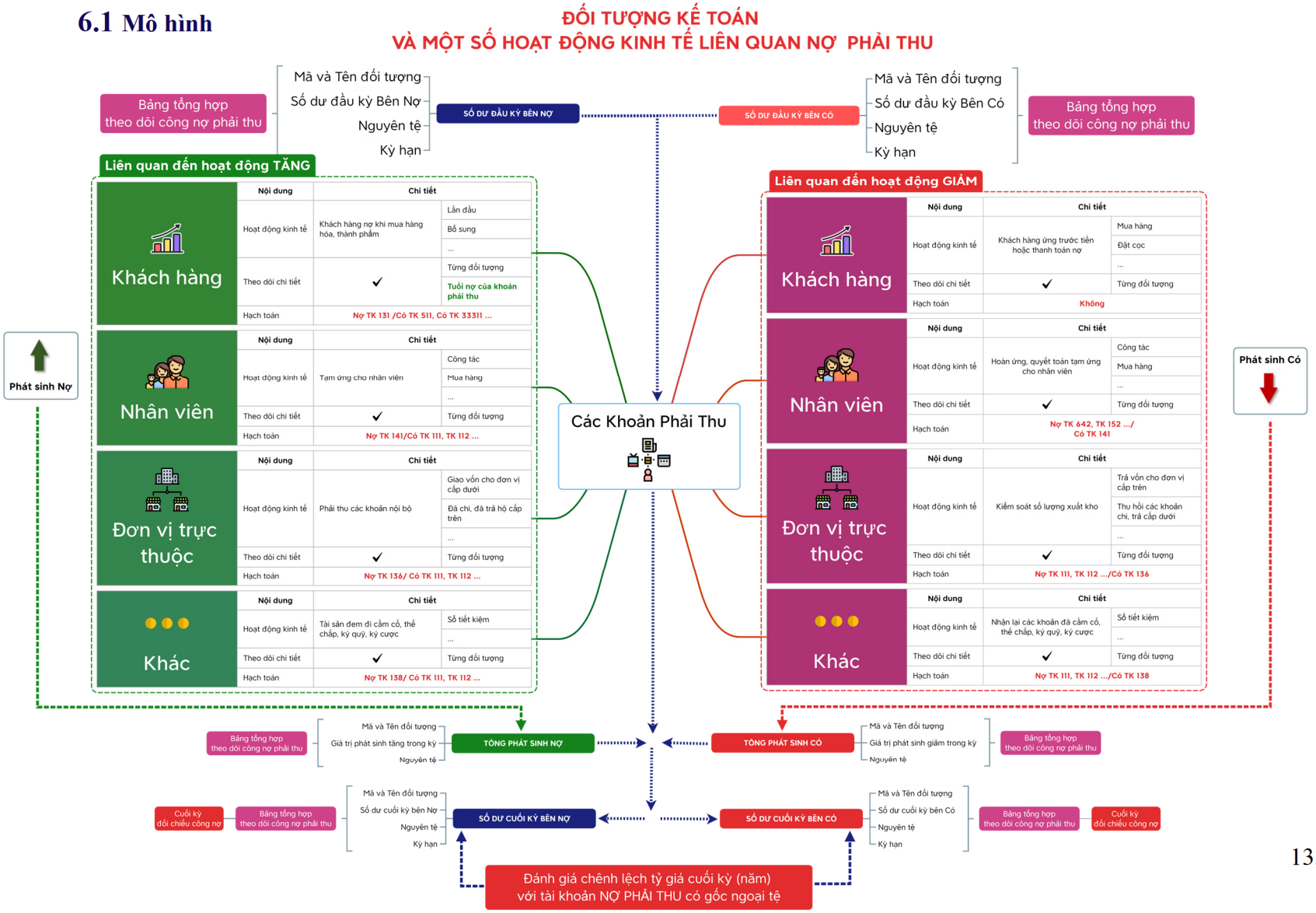
Ngày 31 tháng 12 năm N
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

6. Kế toán các khoản phải thu

6.1 Mô hình



Các nội dung có tính chất tổng hợp. Hướng dẫn được trình bày tại các trang tiếp theo

Hình 29. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ nợ phải thu

6.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Chứng từ xuất khẩu	Theo mẫu của các bên liên quan
2	Hóa đơn GTGT	
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
3	Hợp đồng các loại với khách hàng	Theo mẫu của các bên liên quan hoặc của doanh nghiệp tự xây dựng để theo dõi, quản lý
4	Biên bản giao nhận	
5	Giấy đề nghị tạm ứng	
6	Giấy quyết toán tạm ứng	
7	Các chứng từ liên quan đến các khoản phải thu khác	

Bảng 6. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến các khoản phải thu

6.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến phải thu

6.3.1 Tăng nợ phải thu

6.3.1.1 *Khách hàng*

i. Bán hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng nợ

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 29/5/N, Công ty CP KH28 mua hàng nợ tiền thanh toán: giá trị hàng hóa trước thuế: 520.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 52.000.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 572.000.000. Công ty A phát hành hóa đơn GTGT và ghi nhận nợ đối với Cty CP KH28.

Ngày 30/5/N, Công ty CP KH 28 trả trước số tiền 372.000.000 đồng bằng chuyển khoản cho Công ty A và thông báo đến ngày 18/6/N thanh toán số tiền còn lại 200.000.000 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 131: 572.000.000đ

Có TK 511: 520.000.000đ

Có TK 33311: 520.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng khách hàng)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No.): **1C22THN**
Số **00000058**

Ngày (day) **29** **Tháng (month)** **5** **Năm (year)** **N**
Mã của cơ quan Thuế: **OEMVDQZAXHGFNJPKRLYWSTBCUI…**

Đơn vị bán hàng (Seller) **CÔNG TY A**

Mã số thuế (Tax code): **0123456789**

Địa chỉ (Address): **Số 1, Đường Đào Tấn, Phường Cống Vị, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Điện thoại (Tel): Website:

Số tài khoản (Account No.): **03 6848 2238** Tại (At) **Tại NH TMCP B**

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): **Công ty CP KH28**

Mã số thuế (Tax code): **089715436…**

Địa chỉ (Address): **Số …**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Số tài khoản (Account No.): **7094135268**

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thành phẩm 01	Cái	300	1.000.000	300.000.000
2	Thành phẩm 02	Cái	275	800.000	220.000.000
				Cộng tiền hàng (Sub total)	520.000.000
Thuế suất thuế GTGT (Tax rate):	10%			Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount)	52.000.000
				Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment)	572.000.000
Số tiền viết bằng chữ: (Amount in words):	Năm trăm bảy mươi hai triệu đồng ./.				

Người mua hàng (Buyer)
Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, fullname)

Người bán hàng (Seller)
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, fullname)
Đã được ký điện tử bởi
(Signed Digitally by)

CÔNG TY A
NGÀY KÝ: **29/5/N**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần **…** MST: **…** Điện thoại: **…**
Đường dẫn tra cứu: **…** Mã bảo mật: **…**

*(Lưu ý: Tùy từng doanh nghiệp sẽ sử dụng mẫu hóa đơn GTGT và đơn vị thứ 3 cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử khác nhau, kế toán **ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ**. Khi sử dụng hóa đơn điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chứng từ kế toán điện tử)*

6.3.1.2 *Nhân viên*

i. Chi tạm ứng cho nhân viên mua nguyên vật liệu

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 10/3/N, Công ty A tam ứng cho Ngô Trọng Vân - bộ phận mua hàng số tiền 10.000.000 đ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 141: 10.000.000đ

Có TK 111: 10.000.000đ (NTV.20 – Ngô Trọng Vân)

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng nhân viên)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày ***10*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Quyển số: **03**
Số: **305**
Nợ: **141**
Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: **Ngô Trọng Vân**
Địa chỉ: **Phòng mua hàng**
Lý do chi: **Tạm ứng 10/3/N tiền mua hàng**
Số tiền: **10.000.000** (Viết bằng chữ): **Mười triệu đồng ./.**
Kèm theo: chứng từ gốc

Ngày 10 tháng 3 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Ngô Trọng Vân**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười triệu đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

6.3.2 Giảm nợ phải thu

6.3.2.1 *Khách hàng*

i. Khách hàng thanh toán nợ mua hàng

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 29/5/N, Công ty CP KH28 mua hàng nợ tiền thanh toán: giá trị hàng hóa trước thuế: 520.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 52.000.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 572.000.000. Công ty A phát hành hóa đơn GTGT và ghi nhận nợ đối với Cty CP KH28.

Ngày 30/5/N, Công ty CP KH 28 trả trước số tiền 372.000.000 đồng bằng chuyển khoản cho Công ty A và thông báo đến ngày 18/6/N thanh toán số tiền còn lại 200.000.000 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 131: 572.000.000đ

Có TK 511: 520.000.000đ

Có TK 33311: 520.000.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng khách hàng)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **106**
Ngày (date) **30/5/N**
Giờ (time) **15:17:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238** **CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: … **CONG TY CP KH28**
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển: **….**
Bank Name

Nội dung: ***TT tien mua hang ngay 29/05 cho Cty A theo hoa don so …***
Narrative

Số tiền: ***372.000.000*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Ba trăm bảy mươi hai triệu đồng ./.**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

6.3.2.2 *Nhân viên*

i. Hoàn tạm ứng cho nhân viên mua nguyên vật liệu

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/3/N, nhân viên Ngô Trọng Vân - bộ phận mua hàng – thanh quyết toán tiền tạm ứng: tạm ứng ngày 10/3/N, số tiền 10.000.000 đồng; quyết toán nguyên vật liệu mua nhập kho là 8.150.000 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 152: 7.409.091đ
Nợ TK 1331: 740.909đ
Có TK 141: 8.150.000đ

(Nên thiết kế phần hành kế toán theo dõi chi tiết từng đối tượng nhân viên)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày **20** tháng **3** năm **N**

Số phiếu: **95**

STT	Diễn giải	Tài khoản ghi		Số tiền
		Nợ	Có	
1	**Ngô Trọng Vân hoàn ứng tiền mua nguyên vật liệu**	**152**	**141**	**7.409.091**
	Thuế GTGT số hóa đơn …	**1331**	**141**	**740.909**
	Cộng			**8.150.000**

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng ./.**
Số chứng từ gốc kèm theo: **Hóa đơn GTGT số …**

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

6.4 Sổ kế toán áp dụng

6.4.1 Sổ kế toán liên quan đến tài khoản 131

6.4.1.1 *Sổ chi tiết tài khoản 131*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ				Dư đầu kỳ	Hoặc Dư Có đầu kỳ
			Phát sinh trong kỳ					
29/5/N	…	29/5/N	Bán hàng cho Công ty CP KH28 theo hóa đơn số …	511	520.000.000			
29/5/N	…	29/5/N	Thuế GTGT theo hóa đơn số	33311	52.000.000			
30/5/N		30/5/N	Công ty CP KH28 thanh toan tiền mua hàng	1121		372.000.000		
			…				…	…
10/6/N		10/6/N	Cty TNHH KH15 tạm ứng tiền mua hàng hóa	1121		30.000.000		
			…					
18/6/N		18/6/N	Công ty CP KH28 thanh toán nốt tiền hàng theo hóa đơn số …	1121		200.000.000	…	…
			…					
			Cộng phát sinh		Tổng PS Nợ (tăng)	Tổng PS Có (giảm)		
			Số dư cuối kỳ				Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0	Hoặc Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Văn Bích	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

6.4.1.2 *Bảng tổng hợp theo dõi công nợ phải thu tài khoản 131*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG TỔNG HỢP THEO DÕI CÔNG NỢ PHẢI THU

Tháng: 5 Năm N
Tài khoản: 131
Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Loại tiền VNĐ

STT	Mã KH	Diễn giải	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*C*	*1*	*2*	5	6	7	8
1	KH01	Cty ABC	369.250.000		478.375.000		Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0	Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Phát sinh Nợ trong kỳ + Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0
2	KH02	Cty CDE		406.279.000	466.570.000			
…	…				…	…		
..	….				…	…		
28	KH28	Cty CP 28			572.000.000	372.000.000	200.000.000	
…	…							
…	…	Cty BOG		362.947.000	424.133.000		Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0	Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Phát sinh Nợ trong kỳ + Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0
….	….	Cty CGH	265.113.000			434.888.000		
….	….	Cty MNH			668.187.000	532.000.000		
…		…	…	…	…	…	…	…
		Tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng

- Số này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 5 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phí Trung Kim	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

6.4.1.3 *Sổ chi tiết thanh toán với người mua*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S12-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tháng: 5 Năm N
Tài khoản: 131

Đối tượng CÔNG TY CP KH28
Mã đối tượng KH28

Loại tiền VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E		(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					Dư Nợ đầu kỳ	Hoặc Dư Có đầu kỳ
			Phát sinh trong kỳ						
29/5/N	…	29/5/N	Bán hàng cho Công ty CP KH28 theo hóa đơn số …	511		520.000.000			
29/5/N	…	29/5/N	Thuế GTGT theo hóa đơn số	33311		52.000.000			
30/5/N		30/5/N	Công ty CP KH28 thanh toán tiền mua hàng	1121			372.000.000		
			…					…	…
			…						
			Cộng phát sinh			Tổng PS Nợ (tăng)	Tổng PS Có (giảm)		
			Số dư cuối kỳ					Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0	Hoặc Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 5 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phí Trung Kim	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

6.4.2 Sổ kế toán liên quan đến tài khoản 141

6.4.2.1 *Sổ chi tiết tài khoản 141*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Tạm ứng

Số hiệu: 141

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ				**Dư đầu kỳ**	
			Phát sinh trong kỳ					
10/3/N	…	10/3/N	Tạm ứng cho nhân viên Ngô Trọng Vân mua hàng	111	10.000.000			
12/3/N	…	12/3/N	Tạm ứng cho nhân viên Nguyễn Văn Mai đi công tác	111	16.000.000			
20/3/N	…	20/3/N	Nhân viên Ngô Trọng Vân hoàn ứng mua NVL	152		7.409.091		
20/3/N		20/3/N	VAT	1331		740.909		
20/3/N		20/3/N	Ngô Trọng Vân nộp tiền quyết toán tạm ứng	111		1.850.000		
			…				…	…
31/3/N		31/3/N	Nhân viên quyết toán tạm ứng Nguyễn Văn Mai đi công tác	642		8.650.000	…	…
31/3/N		31/3/N	VAT	1331		865.000		
31/3/N		31/3/N	Nguyễn Văn Mai nộp tiền quyết toán tạm ứng	111		6.485.000		
			…					
			Cộng phát sinh		**Tổng PS Nợ (tăng)**	**Tổng PS Có (giảm)**		
			Số dư cuối kỳ				**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0**	

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Văn Bích	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

6.4.2.2 *Bảng tổng hợp theo dõi tạm ứng tài khoản 141*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG TỔNG HỢP THEO DÕI TẠM ỨNG

Tháng: 3 Năm N
Tài khoản: 131
Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Loại tiền VNĐ

STT	Mã KH	Diễn giải	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*C*	*1*	*2*	5	6	7	8
1	NTV.21	Ngô Trọng Vân			10.000.000	10.000.000	**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ**	
2	NVM.22	Nguyễn Văn Mai			16.000.000	16.000.000		
…	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang			…	…		
..	NVL.24	Nguyễn Văn Linh			…	…		
	…	…						
10	NĐH.26	Nguyễn Đức Hoàng	5.000.000		18.000.000	13.000.000	**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ**	
11	NĐN.27	Nguyễn Đình Nhân	6.000.000		5.000.000	8.000.000		
12	NHT.28	Nguyễn Hồng Thịnh	4.000.000		10.000.000	8.000.000		
13	NTH.29	Nguyễn Trọng Hùng	3.000.000		12.000.000	13.000.000		
14	CHT.30	Cao Hồng Thành	…		…	…	…	…
		Tổng	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phí Trung Kim	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

6.4.2.3 *Sổ chi tiết theo dõi tạm ứng tài khoản 141*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

SỔ CHI TIẾT TẠM ỨNG

Tháng: 3 Năm N

Tài khoản: 141

Đối tượng Ngô Trọng Vân
Mã đối tượng NTV.21

Loại tiền VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ				Dư Nợ đầu kỳ	
			Phát sinh trong kỳ					
10/3/N	…	10/3/N	**Tạm ứng cho nhân viên Ngô Trọng Vân mua hàng**	111	**10.000.000**			
20/3/N	…	20/3/N	**Nhân viên Ngô Trọng Vân hoàn ứng mua NVL**	152		**7.409.091**		
20/3/N		20/3/N	**VAT**	1331		**740.909**		
20/3/N		20/3/N	Ngô Trọng Vân nộp tiền quyết toán tạm ứng	111		**1.850.000**	…	…
			…					
			Cộng phát sinh		Tổng PS Nợ (tăng)	Tổng PS Có (giảm)		
			Số dư cuối kỳ				**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0**	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

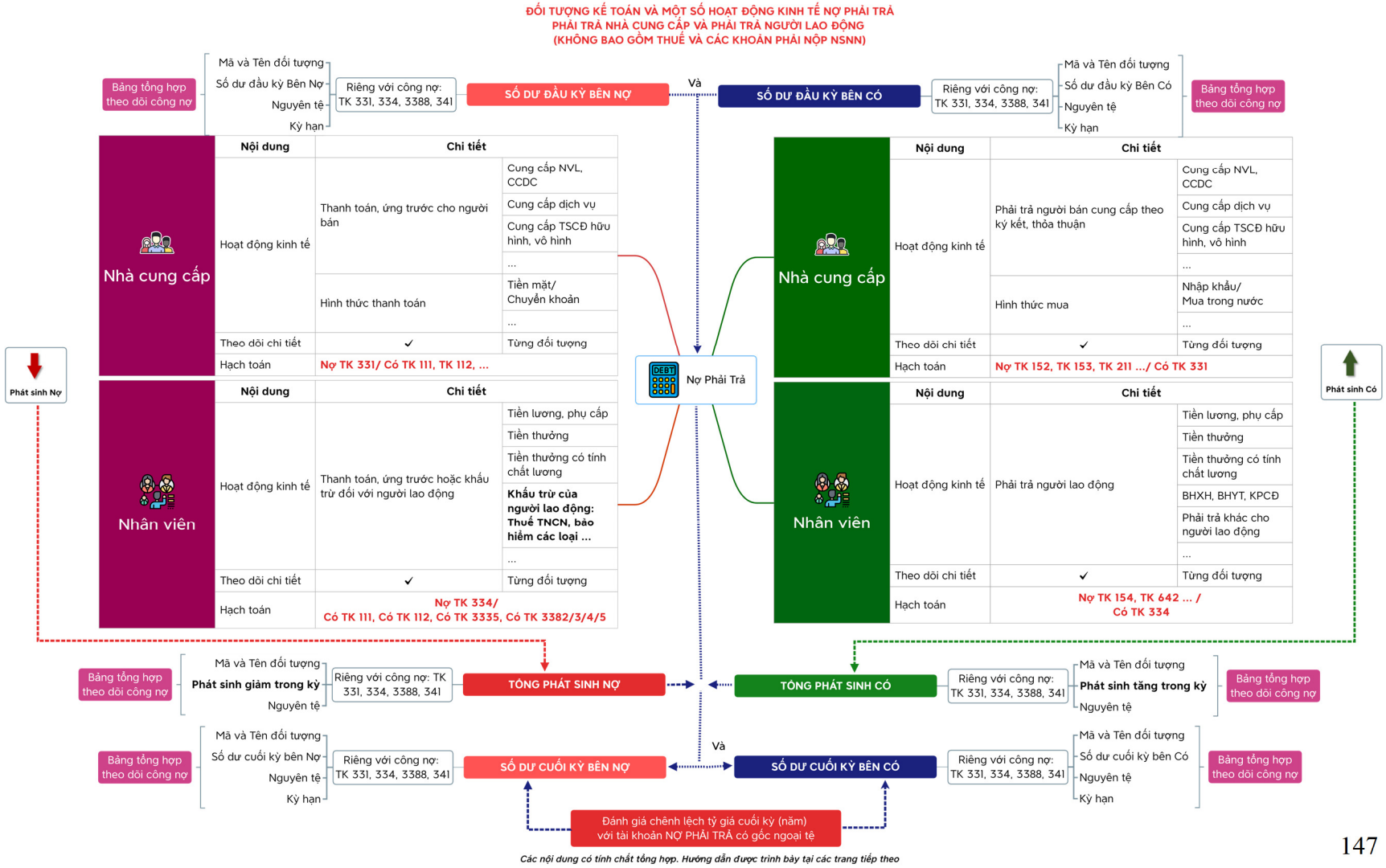
Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phí Trung Kim	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

7. Kế toán nợ phải trả

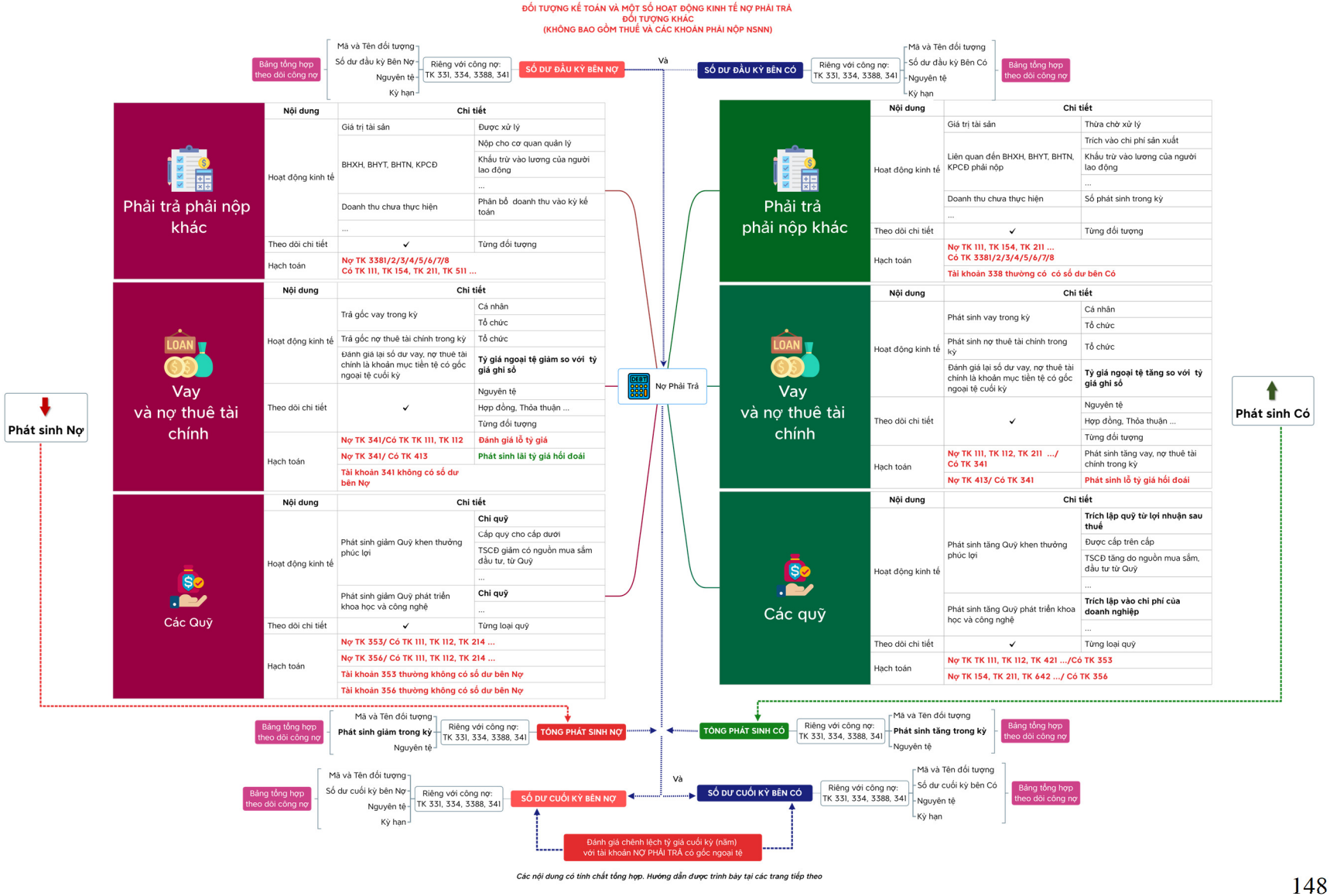
7.1 Mô hình

7.1.1 Nợ phải trả nhà cung cấp và phải trả người lao động



Hình 30. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ phải trả nhà cung cấp và phải trả người lao động

7.1.2 Nợ phải trả khác



Hình 31. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ nợ phải trả khác

7.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL
5	Giấy đi đường	04-LĐTL
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
13	Các chứng từ khác	

Bảng 7. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến nợ phải trả

7.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến nợ phải trả

7.3.1 Tăng nợ phải trả

7.3.1.1 *Nhà cung cấp*

i. Mua nợ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ … của nhà cung cấp

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 19/02/N, Công ty A mua nợ công cụ dụng cụ của Công ty NCC05, nhập kho Công ty, giá trị công cụ dụng cụ trước thuế GTGT là 12.000.000đ, thuế GTGT (10%): 1.200.000 đ, tổng giá trị tiền hàng là 13.200.000 đ. Công ty NCC05 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A.

Công ty A đã nhận được hóa đơn GTGT do Công ty NCC 05 phát hành.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 153: 12.000.000đ

Nợ TK 1331: 1.200.000đ

Có TK 331: 13.200.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No.): **1C22THN**
Số **00000105**

Ngày (day) **19** **Tháng (month)** **2** **Năm (year)** **N**
Mã của cơ quan Thuế: **LZMBEQTDIXPOUSCKVNFHYAWRGJ…**

Đơn vị bán hàng (Seller) **CÔNG TY NCC05**

Mã số thuế (Tax code): **057819634…**

Địa chỉ (Address): **…**

Điện thoại (Tel): Website:

Số tài khoản (Account No.): **7436825019** Tại (At) **Tại NH TMCP B**

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): **Công ty A**

Mã số thuế (Tax code): **0123456789**

Địa chỉ (Address): **Số 1, Đường Đào Tấn, Phường Cống Vị, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Số tài khoản (Account No.): **03 6848 2238**

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Công cụ dụng cụ 1	Cái	1	12.000.000	12.000.000
				Cộng tiền hàng (Sub total)	12.000.000
Thuế suất thuế GTGT (Tax rate):	10%			Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount)	1.200.000
				Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment)	13.200.000
Số tiền viết bằng chữ: (Amount in words):	Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng ./.				

Người mua hàng (Buyer)
Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, fullname)

Người bán hàng (Seller)
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, fullname)
Đã được ký điện tử bởi
(Signed Digitally by)

CÔNG TY NCC05
NGÀY KÝ: 19/2/N

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần **...** MST: **...** Điện thoại: **…**
Đường dẫn tra cứu: **...** Mã bảo mật: **…**

*(Lưu ý: Tùy từng doanh nghiệp sẽ sử dụng mẫu hóa đơn GTGT và đơn vị thứ 3 cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử khác nhau, kế toán **ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ**. Khi sử dụng hóa đơn điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chứng từ kế toán điện tử)*

7.3.1.2 *Nhân viên*

i. Phải trả người lao động về tiền lương và các khoản trích theo theo lương

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 05/4/N, Công ty A hoàn thành việc lập bảng lương cán bộ công nhân viên của Công ty, trong đó:

Lương và các khoản phụ cấp của khối quản lý: 216.365.040 đồng; khối kỹ thuật và sản xuất tại phân xưởng: 382.604.800 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 642: 216.365.040đ

Nợ TK 154: 382.604.800đ

Có TK 334: 598.969.840đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG LƯƠNG

Tháng 3 năm N

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Lương Cơ Bản	Ngày làm việc	Lương tháng	Lương sản phẩm	Lương hoàn thành công việc	Phụ cấp khác	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	Giám đốc	12.000.000	25,0	12.000.000		3.000.000	2.000.000	680.000	17.680.000
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	Kế toán trưởng	10.000.000	25,0	10.000.000		2.000.000	2.000.000	680.000	14.680.000
3	NVH.4	Nguyễn Văn Hạnh	Phòng kế toán	Kế toán tiền mặt	8.453.000	25,0	8.453.000		1.000.000	500.000	680.000	10.633.000
4	PTK.5	Phí Trung Kim	Phòng kế toán	Kế toán ngân hàng	6.554.000	25,0	6.554.000		1.000.000	500.000	680.000	8.734.000
		…										
12	ĐĐC.13	Đỗ Đình Cường	Phòng kinh doanh	Trưởng phòng	5.350.000	25,0	5.350.000		1.000.000	1.000.000	680.000	8.030.000
13	PTT.14	Phan Thị Thắng	Phòng kinh doanh	Nhân viên	7.579.000	25,0	7.579.000		1.000.000	500.000	680.000	9.759.000
		…										
16	PĐT.17	Phan Đức Thùy	Phòng mua hàng	Trưởng phòng	6.186.000	25,0	6.186.000		1.000.000	1.000.000	680.000	8.866.000
		…										
21	TTL.22	Trần Tùng Lâm	Phòng mua hàng	Thủ kho	5.000.000	25,0	5.000.000		1.000.000	1.000.000	680.000	7.680.000
22	NĐN.27	Nguyễn Đình Nhân	Phòng hành chính nhân sự	Trưởng phòng	5.565.000	25,0	5.565.000		1.000.000	1.000.000	680.000	8.245.000

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Lương Cơ Bản	Ngày làm việc	Lương tháng	Lương sản phẩm	Lương hoàn thành công việc	Phụ cấp khác	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
		Cộng (1)			**154.082.000**		**153.619.440**		**28.000.000**	**17.800.000**	**16.945.600**	**216.365.040**
26	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	Trưởng phòng	8.000.000	25,0	8.000.000		5.000.000	1.000.000	680.000	14.680.000
		…										
30	NVT.31	Nguyễn Việt Tuấn	Xưởng sản xuất 1	Tổ trưởng	6.000.000	24,0	5.760.000	5.200.000		960.000	652.800	12.572.800
		…										
44	NNN.45	Nguyễn Năng Nguyệt	Xưởng sản xuất 2	Tổ trưởng	6.000.000	23,0	5.520.000	5.500.000		920.000	625.600	12.565.600
58	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	Công nhân	4.280.000	25,0	4.280.000	5.400.000		1.000.000	680.000	11.360.000
		Cộng (2)			**166.460.000**		**160.846.400**	**152.700.000**		**30.380.000**	**21.678.400**	**382.604.800**
		Tổng			**320.542.000**		**314.465.840**	**152.700.000**	**28.000.000**	**48.180.000**	**38.624.000**	**598.969.840**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Ký

Phạm Quốc Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký

Trần Tuấn Hải

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

7.3.2 Giảm nợ phải trả

7.3.2.1 *Nhà cung cấp*

i. Thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua hàng hóa, dịch vụ nợ của nhà cung cấp

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 22/02/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 304.900.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 12/02/N, Công ty A mua TSCĐ, đã nhận bàn giao từ Công ty NCC09, giá trị nguyên giá TSCĐ trước thuế GTGT là 459.000.000đ, thuế GTGT (10%): 45.900.000 đ, tổng giá trị tiền hàng là 504.900.000 đ. Công ty NCC05 đã lập hóa đơn GTGT cho Công ty A. Công ty A đã thanh toán trước 200.000.000 đ.

Ngày 22/02/N, Công ty A thanh toán nốt cho Công NCC09 số tiền 304.900.000 đồng từ tài khoản VNĐ.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 331: 304.900.000đ

Có TK 1121: 304.900.000đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

NH TMCP B Logo Ngân hàng Địa chỉ Mã VAT	**ỦY NHIỆM CHI** *PAYMENT ORDER*	Số (No.) **96** Ngày (date) **22/02/N** Giờ (time) **8:14:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**1700 58971 2884**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**CÔNG TY NCC09**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address):*	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank):*	**TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Thanh toán tiền nợ mua thiết bị cho Công ty NCC09 theo hđ số ..***

Số tiền: *Amount in firgure*	***304.900.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Ba trăm lẻ bốn triệu chín trăm nghìn đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)	
Phí trong (including)	
Phí ngoài (excluding)	x

Đơn vị trả tiền		**Ngân hàng TMCP B**	
		Ghi sổ ngày (Settlement date) 22/02/N	
Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

7.3.2.2 *Nhân viên*

i. Các khoản khấu trừ của người lao động

a. Nghiệp vụ kinh tế

Các khoản khấu trừ của người lao động trong tháng 3/N:

STT	Bộ phận	Tổng thu nhập	Khấu trừ của người lao động				Thực nhận
			BH người lao động chịu (10.5%)	KPCĐ người lao động chịu (1%)	Thuế TNCN khấu trừ	Tổng	
1.	Quản lý	216.365.040	20.939.041	1.994.194	142.570	23.075.805	193.289.235
2.	Sản xuất	382.604.800	37.897.272	3.609.264	277.313	41.783.849	340.820.951
3.	Tổng	598.969.840	58.836.313	5.603.458	419.883	64.859.654	534.110.186

b. Hạch toán định khoản

- Các khoản khấu trừ của người lao động

Nợ TK 334: 64.859.654đ

Có TK 3383: 44.827.667đ (BHXH)

Có TK 3384: 8.405.188đ (BHYT)

Có TK 3385: 5.603.458đ (BHTN)

Có TK 3382: 5.603.458đ (KPCĐ)

Có TK 3334: 419.883đ (PIT)

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

Đơn vị: Công ty A

Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG LƯƠNG

Tháng 3 năm N

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng	Tạm ứng	BH người lao động chịu (10.5%)	*BHXH (8%)*	*BHTN (1%)*	*BHYT (1,5%)*	KPCĐ người lao động chịu (1%)
1	2	3	4	5	12	13	14	15 =(13-12)x10,5%	*15' =(13-12)x8%*	*15'' =(13-12)x1%*	*15''' =(13-12)x1,5%*	16 =(13-12)x1%
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	Giám đốc	680.000	17.680.000		1.785.000	1.360.000	170.000	255.000	170.000
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	Kế toán trưởng	680.000	14.680.000		1.470.000	1.120.000	140.000	210.000	140.000
3	NVH.4	Nguyễn Văn Hạnh	Phòng kế toán	Kế toán tiền mặt	680.000	10.633.000		1.045.065	796.240	99.530	149.295	99.530
		…										
25	CHT.30	Cao Hồng Thành	Phòng hành chính nhân sự	Nhân viên	680.000	7.180.000	2.000.000	682.500	520.000	65.000	97.500	65.000
		Cộng (1)			**16.945.600**	**216.365.040**	**8.000.000**	**20.939.041**	**15.953.555**	**1.994.194**	**2.991.292**	**1.994.194**
26	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	Trưởng phòng	680.000	14.680.000	3.000.000	1.470.000	1.120.000	140.000	210.000	140.000

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng	Tạm ứng	BH người lao động chịu (10.5%)	*BHXH (8%)*	*BHTN (1%)*	*BHYT (1,5%)*	KPCĐ người lao động chịu (1%)
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**12**	**13**	**14**	**15 =(13-12)x10,5%**	***15' =(13-12)x8%***	***15'' =(13-12)x1%***	***15''' =(13-12)x1,5%***	**16 =(13-12)x1%**
		…										
29	NĐH.26	Nguyễn Đức Hoàng	Phòng kỹ thuật sản xuất	Nhân viên	680.000	11.180.000	5.000.000	1.102.500	840.000	105.000	157.500	105.000
		…										
31	NĐH.32	Nguyễn Đức Hương	Xưởng sản xuất 1	Công nhân	652.800	12.758.400	2.000.000	1.271.088	968.448	121.056	181.584	121.056
		…										
44	NNN.45	Nguyễn Năng Nguyệt	Xưởng sản xuất 2	Tổ trưởng	625.600	12.565.600	3.000.000	1.253.700	955.200	119.400	179.100	119.400
		…										
58	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	Công nhân	680.000	11.360.000	2.000.000	1.121.400	854.400	106.800	160.200	106.800
		Cộng (2)			**21.678.400**	**382.604.800**	**71.000.000**	**37.897.272**	**28.874.112**	**3.609.264**	**5.413.896**	**3.609.264**
				Tổng	**38.624.000**	**598.969.840**	**87.000.000**	**58.836.313**	**44.827.667**	**5.603.458**	**8.405.188**	**5.603.458**

ii. Thanh toán lương và các khoản phải trả người lao động

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 10/04/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 455.110.186 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Thanh toán theo bảng kê chi lương tháng 3 năm N, số tiền: 455.110.186 đồng

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 334: 455.110.186 đ

Có TK 1121: 455.110.186 đ

c. Ví dụ về chứng từ kế toán

- Bảng lương

Đơn vị: Công ty A

Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG LƯƠNG

Tháng 3 năm N

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng	Tạm ứng	BH người lao động chịu (10.5%)	KPCĐ người lao động chịu (1%)	Người phụ thuộc	Số tiền giảm trừ NPT	Thu nhập tính thuế (đã trừ giảm trừ bản thân	Thuế TNCN khấu trừ	Lương thực lĩnh
1	2	3	4	5	12	13	14	15 =(13-12)x10,5%	16 =(13-12)x1%	19	20	21 = 13-12-15	22	23 = 13-15-16
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	Giám đốc	680.000	17.680.000		1.785.000	170.000	1	3.600.000	2.615.000	130.750	15.594.250
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	Kế toán trưởng	680.000	14.680.000		1.470.000	140.000	1	3.600.000	-	-	13.070.000
3	NVH.4	Nguyễn Văn Hạnh	Phòng kế toán	Kế toán tiền mặt	680.000	10.633.000		1.045.065	99.530	1	3.600.000	-	-	9.488.405
		…												
25	CHT.30	Cao Hồng Thành	Phòng hành chính nhân sự	Nhân viên	680.000	7.180.000	2.000.000	682.500	65.000			-	-	6.432.500
		Cộng (1)			**16.945.600**	**216.365.040**	**8.000.000**	**20.939.041**	**1.994.194**			**2.851.400**	**142.570**	**185.289.235**
26	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	Trưởng phòng	680.000	14.680.000	3.000.000	1.470.000	140.000	1	3.600.000	-	-	13.070.000
		…												

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng	Tạm ứng	BH người lao động chịu (10.5%)	KPCĐ người lao động chịu (1%)	Người phụ thuộc	Số tiền giảm trừ NPT	Thu nhập tính thuế (đã trừ giảm trừ bản thân	Thuế TNCN khấu trừ	Lương thực lĩnh
1	2	3	4	5	12	13	14	15 =(13-12)x10,5%	16 =(13-12)x1%	19	20	21 = 13-12-15	22	23 = 13-15-16
29	NĐH.26	Nguyễn Đức Hoàng	Phòng kỹ thuật sản xuất	Nhân viên	680.000	11.180.000	5.000.000	1.102.500	105.000	1	3.600.000	-	-	9.972.500
		…												
31	NĐH.32	Nguyễn Đức Hương	Xưởng sản xuất 1	Công nhân	652.800	12.758.400	2.000.000	1.271.088	121.056			1.834.512	91.726	9.274.530
43	HXC.44	Hoàng Xuân Chiến	Xưởng sản xuất 1	Công nhân	625.600	10.894.000	2.000.000	1.078.182	102.684	1	3.600.000	-	-	9.713.134
		….												
58	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	Công nhân	680.000	11.360.000	2.000.000	1.121.400	106.800			558.600	27.930	8.103.870
		Cộng (2+3)			**21.678.400**	**382.604.800**	**71.000.000**	**37.897.272**	**3.609.264**			**5.546.260**	**277.313**	**269.820.951**
	Tổng				**38.624.000**	**598.969.840**	**79.000.000**	**58.836.313**	**5.603.458**	**-**	**-**	**8.397.660**	**419.883**	**455.110.186**

- Ủy nhiệm chi thanh toán lương

NH TMCP B Logo Ngân hàng Địa chỉ Mã VAT	**ỦY NHIỆM CHI** *PAYMENT ORDER*	Số (No.) **172** Ngày (date) **10/04/N** Giờ (time) **10:14:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*	**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*
Số TK *(A/c No.)* : **03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)* :
Tên TK *(A/c Name)* : **CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)* **:**
Địa chỉ *(Address)* : …	**Địa chỉ** *(Address):* …
Tại NH *(with bank)* : **TMCP B**	**Tại NH** *(with bank):* **TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Chi lương tháng 3 theo bảng kê***

Số tiền: *Amount in firgure*	***455.110.186***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Bốn trăm năm mươi lăm triệu, một trăm mười nghìn, một trăm tám mươi sáu đồng ./**		

PHÍ NH (Bank charges)	
Phí trong (including)	
Phí ngoài (excluding)	x

Đơn vị trả tiền **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 10/04/N

Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

7.4 Sổ kế toán áp dụng

7.4.1 Sổ kế toán liên quan đến tài khoản 331

7.4.1.1 *Sổ chi tiết tài khoản 331*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Phải trả nhà cung cấp

Số hiệu: 331

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ				**Dư Nợ đầu kỳ**	**Hoặc Dư Có đầu kỳ**
			Phát sinh trong kỳ					
19/2/N	…	19/2/N	Mua hàng cho Công ty NCC05 theo hóa đơn số …	153		12.000.000		
19/2/N	…	19/2/N	Thuế GTGT theo hóa đơn số	1331		1.200.000		
20/2N		20/2N	Công ty NCC32 tạm ứng tiền mua hàng	1121	30.000.000			
			…				…	…
22/2/N		22/2/N	Thanh toán tiền mua CCDC cho Cty NCC05	1121	13.200.000			
			…					
25/2/N		25/2/N	Thanh toán cho Công ty NCC27 tiền hàng theo hóa đơn số …	1121	22.500.000		…	…
			…					
			Cộng phát sinh		**Tổng PS Nợ (tăng)**	**Tổng PS Có (giảm)**		
			Số dư cuối kỳ				**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0**	**Hoặc Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0**

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

7.4.1.2 *Bảng tổng hợp theo dõi công nợ phải trả nhà cung cấp tài khoản 331*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG TỔNG HỢP THEO DÕI CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tháng: 2 Năm N
Tài khoản: 331
Tên tài khoản: Phải trả nhà cung cấp

Loại tiền VNĐ

STT	Mã KH	Diễn giải	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*C*	*1*	*2*	5	6	7	8
1	NCC01	Cty LHF		15.680.410	65.440.000	56.480.000	Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0	Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Phát sinh Nợ trong kỳ + Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0
2	NCC02	Cty FJG	30.000.000		56.720.000	70.850.000		
…	…				…	…		
..	….				…	…		
5	NCC05	**Cty NCC 05**			**13.200.000**	**13.200.000**	-	
…	…							
…	…	Cty OPF		71.270.000	76.960.000		Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0	Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Phát sinh Nợ trong kỳ + Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0
….	….	Cty CFG	71.380.000		77.180.000	64.800.000		
….	….	Cty TTV			57.180.000	52.560.000		
…		…	…	…	…	…	…	…
		Tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 28 tháng 2 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

7.4.1.3 *Sổ chi tiết thanh toán với người bán*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tháng: 3 Năm N
Tài khoản: 334

Đối tượng Nguyễn Đức Hoàng
Mã đối tượng NĐH.26

Loại tiền VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E		(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					Dư đầu kỳ	Hoặc Dư Có đầu kỳ
			Phát sinh trong kỳ						
16/3/N	…	16/3/N	Tạm ứng lương T3/N cho Nguyễn Đức Hoàng	1121		**5.000.000**			
31/3/N		31/3/N	Hạch toán chi phí lương sản xuất	154			**11.180.000**		
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHXH của người lao động	3383		**840.000**			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHYT của người lao động	3384		**157.500**			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHTN của người lao động	3385		**105.000**			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ KPCĐ của người lao động	3382		**105.000**			
			…						
10/4N	…	10/4N	**TT lương T3/N cho NV theo bảng kê**	1121		**4.972.500**			
			…					…	…
			…						
			Cộng phát sinh			**Tổng PS Nợ (giảm)**	**Tổng PS Có (tăng)**		
			Số dư cuối kỳ					**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0**	**Hoặc Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0**

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 30 tháng 4 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

7.4.2 Sổ kế toán liên quan đến tài khoản 334

7.4.2.1 *Sổ chi tiết tài khoản 334*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N
Tên tài khoản: Phải trả người lao động
Số hiệu: 334

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					Hoặc Dư Có đầu kỳ
			Phát sinh trong kỳ					
15/3/N		15/3/N	Tạm ứng lương T3/N	1121	79.000.000			
31/3/N	…	31/3/N	Hạch toán chi phí lương quản lý T3/N	642		216.365.040		
31/3/N	…	31/3/N	Hạch toán chi phí lương sản xuất	154		382.604.800		
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHXH của người lao động	3383	44.827.667			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHYT của người lao động	3384	8.405.188			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHTN của người lao động	3385	5.603.458			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ KPCĐ của người lao động	3382	5.603.458			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ thuế TNCN của người lao động	3334	419.883			
			…				…	…
10/4N		10/4N	Thanh toán lương T4 theo bảng kê	1121	455.110.186			
			…					
15/4/N		15/4/N	Tạm ứng lương cho nhân viên theo bảng kê	1121	78.000.000		…	…
			…					
			Cộng phát sinh		**Tổng PS Nợ (tăng)**	**Tổng PS Có (giảm)**		
			Số dư cuối kỳ				**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0**	**Hoặc Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0**

Ngày 30 tháng 4 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

7.4.2.2 *Bảng tổng hợp theo dõi phải trả người lao động tài khoản 334*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG TỔNG HỢP THEO DÕI CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tháng: 4 Năm N
Tài khoản: 334
Tên tài khoản: Phải trả người lao động

Loại tiền VNĐ

STT	Mã KH	Diễn giải	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*C*	*1*	*2*	5	6	7	8
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân		17.680.000	17.680.000		Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0	Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Phát sinh Nợ trong kỳ + Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải		14.680.000	14.680.000			
…	…				…	…		
..	….				…	…		
25	NĐH.26	Nguyễn Đức Hoàng		6.180.000	6.180.000			
…	…							
…	NTA.40	Nguyễn Thị Anh		8.940.000	8.940.000		Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ trong kỳ - Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0	Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Phát sinh Nợ trong kỳ + Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0
….	NTH.41	Nguyễn Trung Huy		9.720.000	9.720.000			
….	….							
…		…	…	…	…	…	…	…
		Tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng	Cộng tổng

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 30 tháng 4 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

7.4.2.3 *Sổ chi tiết theo dõi phải trả người lao động tài khoản 334*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tháng: 3 Năm N
Tài khoản: 334

Đối tượng Nguyễn Đức Hoàng
Mã đối tượng NĐH.26

Loại tiền VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E		(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					Dư đầu kỳ	Hoặc Dư Có đầu kỳ
			Phát sinh trong kỳ						
16/3/N	…	16/3/N	Tạm ứng lương T3/N cho Nguyễn Đức Hoàng	1121		**5.000.000**			
31/3/N		31/3/N	Hạch toán chi phí lương sản xuất	154			**11.180.000**		
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHXH của người lao động	3383		**840.000**			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHYT của người lao động	3384		**157.500**			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ BHTN của người lao động	3385		**105.000**			
31/3/N		31/3/N	Khấu trừ KPCĐ của người lao động	3382		**105.000**			
			…						
10/4N	…	10/4N	**TT lương T3/N cho NV theo bảng kê**	1121		**4.972.500**			
			…					…	…
			…						
			Cộng phát sinh			**Tổng PS Nợ (giảm)**	**Tổng PS Có (tăng)**		
			Số dư cuối kỳ					**Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Tổng PS Nợ - Tổng PS Có = lớn hơn 0**	**Hoặc Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0**

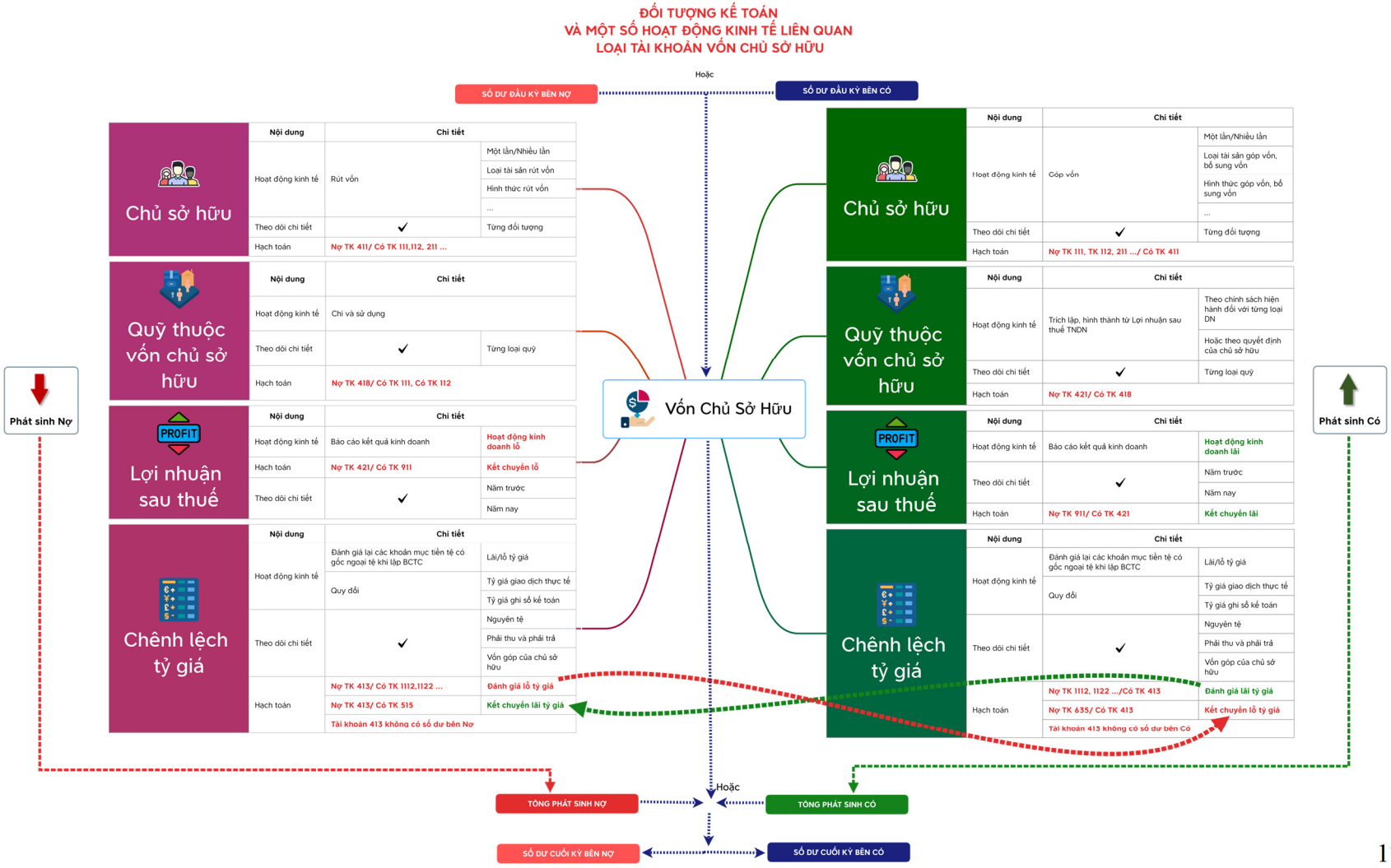
- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 30 tháng 4 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

8. Kế toán vốn chủ sở hữu

8.1 Mô hình



Các nội dung có tính chất tổng hợp. Hướng dẫn được trình bày tại các trang tiếp theo

Hình 32. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ vốn chủ chủ sở hữu

8.2 Danh mục chứng từ

TT	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	SỐ HIỆU
1	Biên bản góp vốn	Theo quy định của pháp luật
2	Chứng từ khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp	

Bảng 8. Danh mục tài liệu kế toán liên quan đến vốn chủ sở hữu

8.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến vốn chủ sở hữu

8.3.1 Tăng vốn chủ sở hữu

8.3.1.1 *Chủ sở hữu*

i. Góp vốn

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 5/1/N, Công ty có nhận góp vốn của 3 thành viên (2 cá nhân, 1 tổ chức), trong đó: cá nhân Nguyễn Văn Tân góp số vốn bằng tiền mặt là 10 tỷ đồng, cá nhân Nguyễn Quốc Bình góp số vốn bằng tiền mặt là 8 tỷ đồng, tổ chức là Công ty CP C1 góp số vốn bằng tiền gửi ngân hàng là 30 tỷ đồng.

Cá nhân góp số vốn bằng tiền mặt, Công ty CP 1 góp vốn bằng bằng tiền gửi ngân hàng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 111: 18.000.000.000đ

Có TK 4111: 10.000.000.000đ (NVT.2 - Nguyễn Văn Tân)

Có TK 4111: 8.000.000.000đ (NQB.1- Nguyễn Quốc Bình)

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***5*** *tháng* ***1*** *năm* ***N***

Quyển số: **01**
Số: **001**
Nợ: **111**
Có: **411**

Họ và tên người nộp tiền: **Nguyễn Văn Tân**
Địa chỉ: **Số 5, …** không tốt
Lý do nộp: **Nộp tiền góp vốn**
Số tiền: **10.000.000.000** (Viết bằng chữ): **Mười tỷ đồng ./.**
Kèm theo: **01 biên bản góp vốn** chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 1 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Mười tỷ đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày ***5*** *tháng* ***1*** *năm* ***N***

Quyển số: **01**
Số: **002**
Nợ: **111**
Có: **411**

Họ và tên người nộp tiền: **Nguyễn Quốc Bình**
Địa chỉ: **Căn 47, …**
Lý do nộp: **Nộp tiền góp vốn**
Số tiền: **8.000.000.000** (Viết bằng chữ): **Tám tỷ đồng ./.**
Kèm theo: **01 biên bản góp vốn** chứng từ gốc

Ngày 5 tháng 1 năm N

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký và đóng dấu	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Nguyễn Văn Tân	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Quốc Bình**	**Nguyễn Văn Hạnh**	**Nguyễn Thùy Linh**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Tám tỷ đồng ./.**
+ Tỷ giá ngoại tệ: ……
+ Số tiền quy đổi: ……
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

8.3.2 Giảm vốn chủ sở hữu

8.3.2.1 *Chủ sở hữu*

i. Rút vốn

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 26/12/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 3.000.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 26/12/N, Công ty CP1 rút 1 phần số vốn đã góp từ tiền gửi ngân hàng, số tiền là 3 tỷ đồng. Số tiền rút vốn được chi trả bằng chuyển khoản.

Công ty và cá nhân hoàn thành thủ tục về thay đổi đăng ký kinh doanh với cơ quản lý nhà nước về đăng ký kinh kinh doanh.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 4111: 3.000.000.000đ (C1.001 - Công ty CP 1)

Có TK 1121: 3.000.000.000đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số (No.) **486**
Ngày (date) **26/12/N**
Giờ (time) **15:51:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*		**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*	
Số TK *(A/c No.)*:	**03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*:	**002 3645755 15798**
Tên TK *(A/c Name)*:	**CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*:	**CÔNG TY CP1**
Địa chỉ *(Address)*:	…	**Địa chỉ** *(Address)*:	…
Tại NH *(with bank)*:	**TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*:	**TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***Chuyển tiền rút vốn cho Công ty CP1***

Số tiền: *Amount in firgure*	***3.000.000.000***	**Loại tiền** *Currency*	**VND**
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Ba tỷ đồng ./.**		

PHÍ NH (Bank charges)
Phí trong (including) ☐
Phí ngoài (excluding) ☒ x

Đơn vị trả tiền		**Ngân hàng TMCP B**	
		Ghi sổ ngày (Settlement date) 26/12/N	
Kế toán trưởng Chief Accountant	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** Acc. holder & stamp	**Kế toán** Account	**Giám đốc**
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

8.4 Sổ kế toán áp dụng

8.4.1 Sổ kế toán liên quan đến tài khoản 4111

8.4.1.1 *Sổ chi tiết tài khoản 4111*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Vốn góp chủ sở hữu

Số hiệu: 4111

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					Dư Có đầu kỳ
			Phát sinh trong kỳ					
05/1/N		05/1/N	Thu góp vốn của Nguyễn Văn Tân	1111		10.000.000.000		
05/1/N		05/1/N	Thu góp vốn của Nguyễn Quốc Bình	1111		8.000.000.000		
05/1/N		05/1/N	Công ty CP1 góp vốn	1121		30.000.000.000		
	…							
26/12/N		26/12/N	Công ty CP1 rút vốn	1121	3.000.000.000			
26/12/N		26/12/N	Nguyễn Quốc Bình rút vốn	1111	2.000.000.000			
			…				…	…
			…					
			Cộng phát sinh		**Tổng PS Nợ (giảm)**	**Tổng PS Có (tăng)**		
			Số dư cuối kỳ					**Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0**

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

8.4.1.2 *Bảng tổng hợp theo dõi vốn góp của chủ sở hữu*

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

BẢNG TỔNG HỢP THEO DÕI VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

Tháng: Năm N
Tài khoản: 4111
Tên tài khoản: Vốn góp của chủ sở hữu

Loại tiền VNĐ

STT	Mã KH	Diễn giải	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	*B*	*C*	*1*	*2*	5	6	7	8
1	**NQB.1**	Nguyễn Quốc Bình			2.000.000.000	8.000.000.000		**Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Phát sinh Nợ trong kỳ + Phát sinh Có trong kỳ = lớn hơn 0**
2	**NVT.2**	Nguyễn Văn Tân				10.000.000.000		
3	**CP1**	Cty CP1			3.000.000.000	30.000.000.000		
		Tổng	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**	**Cộng tổng**

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

8.4.1.3 *Sổ chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Tháng: Năm N
Tài khoản: 4111

Đối tượng Cty CP1
Mã đối tượng CP01

Loại tiền VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					Dư Có đầu kỳ
			Phát sinh trong kỳ					
16/3/N	…	16/3/N	Công ty CP1 góp vốn	1121		30.000.000.000		
			…					
26/12/N	…	26/12/N	Công ty CP1 rút vốn	1121	3.000.000.000			
			…				…	…
			…					
			Cộng phát sinh		Tổng PS Nợ (giảm)	Tổng PS Có (tăng)		
			Số dư cuối kỳ					Hoặc Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Tổng PS Nợ + Tổng PS Có = lớn hơn 0

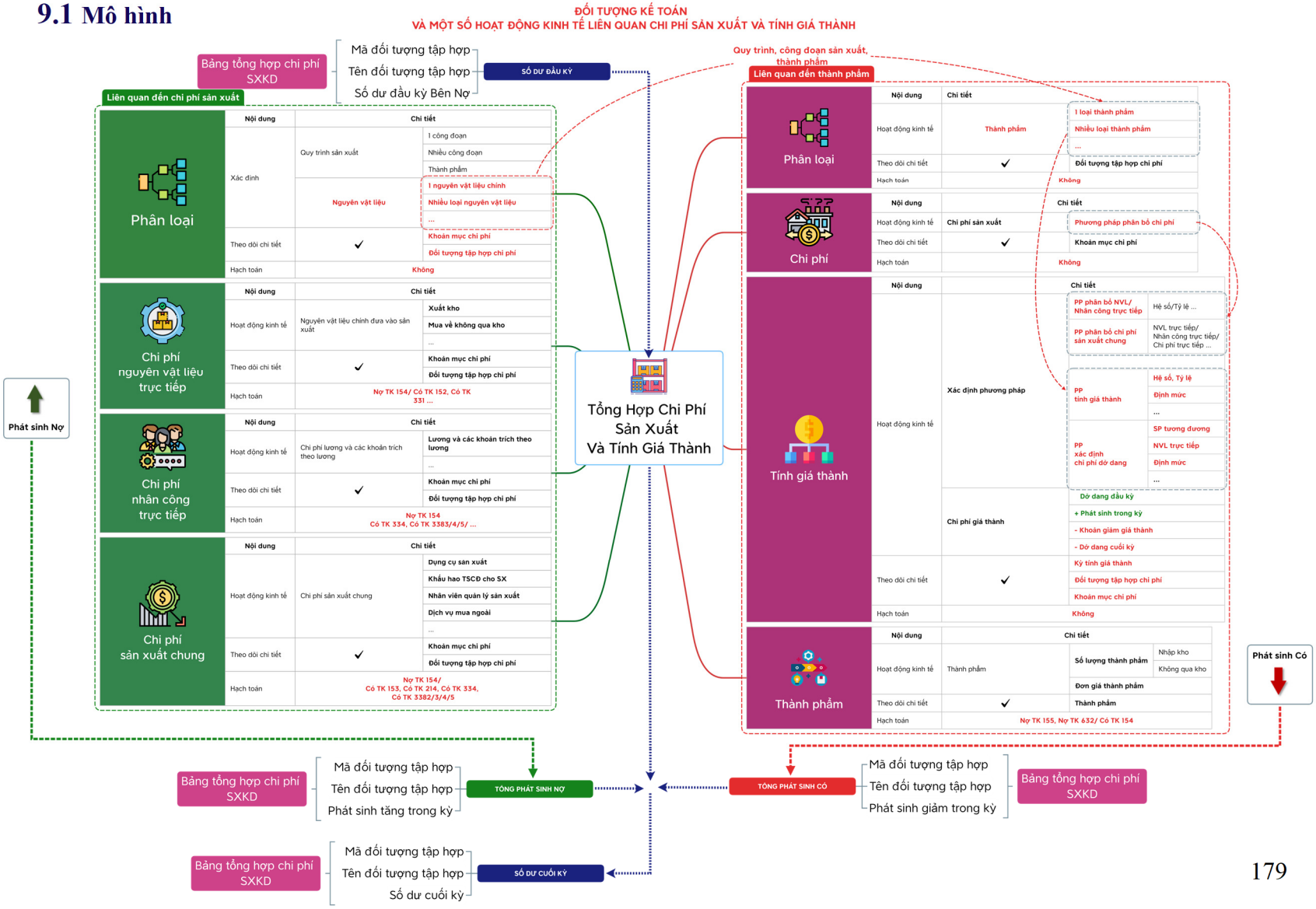
- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

9. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

9.1 Mô hình



Các nội dung có tính chất tổng hợp. Hướng dẫn được trình bày tại các trang tiếp theo

Hình 33. Sơ đồ hướng dẫn tính giá thành

Hình 34. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ chi phí sản xuất và tính giá thành

9.2 Danh mục chứng từ

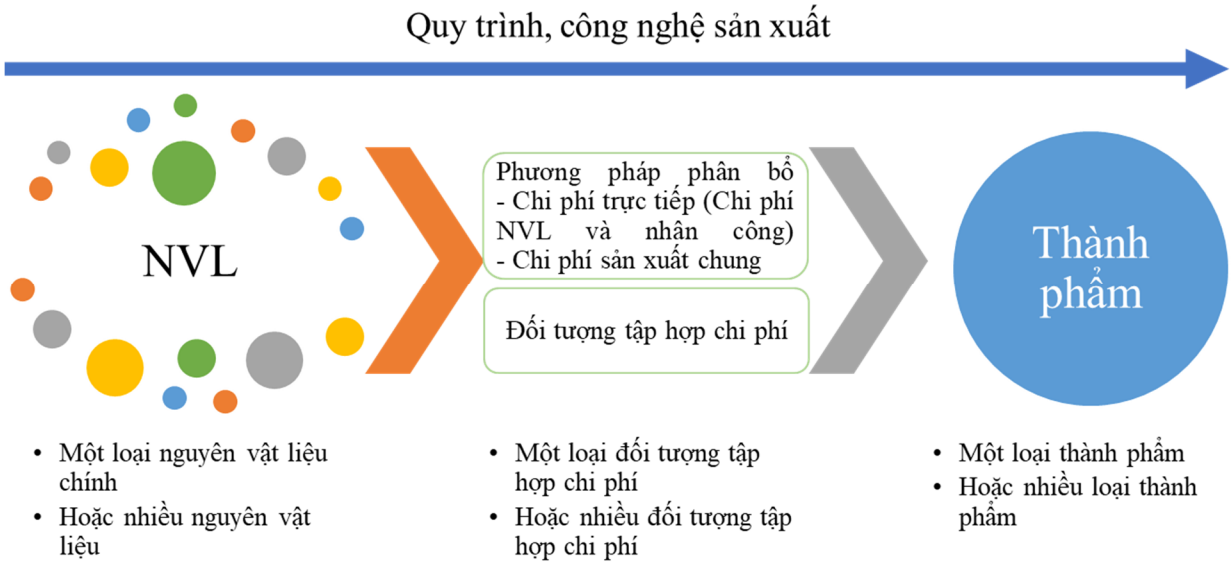
TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Phiếu nhập kho	01-VT
2	Phiếu xuất kho	02-VT
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
3	Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí	Theo đặc điểm sản xuất và yêu cầu quản lý
4	Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí (theo khoản mục chi phí)	
5	Bảng tổng hợp chi phí tính giá thành (theo khoản mục chi phí)	
6	Bảng tính giá thành (theo khoản mục chi phí), v.v.	

Bảng 9. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến chi phí sản xuất và tính giá thành

9.3 Phương pháp xác định giá thành

9.3.1 Phân bổ chi phí sản xuất chung

Căn cứ vào quy trình, công nghệ sản xuất ra thành phẩm, doanh nghiệp cần xác định **đối tượng tập hợp chi phí** (cho thành phẩm) và phương pháp **phân bổ các loại chi phí phát sinh trong kỳ** (chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung) để **tập hợp các loại chi phí phát sinh** cho **từng đối tượng tập hợp chi phí.**



9.3.1.1 *Công thức xác định chi phí sản xuất chung phân bổ*

Chi phí trong kỳ của đối tượng THCP = Tỷ lệ phân bổ chi phí trong kỳ (tiêu chí) x Loại chi phí cần phân bổ

9.3.1.2 *Các tiêu chí xác định dùng để phân bổ chi phí sản xuất chung*

i. Tiêu chí chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

$$\text{Tỷ lệ phân bổ từng đối tượng THCP} = \frac{\text{Chi phí NVL trực tiếp đối tượng THCP}}{\sum\text{Chi phí NVL trực tiếp đối tượng THCP}} \text{ x } 100\%$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp có công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào quản lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp do chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

ii. Tiêu chí chi phí nhân công trực tiếp

$$\text{Tỷ lệ phân bổ từng đối tượng THCP} = \frac{\text{Chi phí nhân công trực tiếp đối tượng THCP}}{\sum\text{Chi phí nhân công trực tiếp đối tượng THCP}} \text{ x } 100\%$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào quản lý chi phí nhân công trực tiếp do chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

iii. Tiêu chí chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp

$$\text{Tỷ lệ phân bổ từng đối tượng THCP} = \frac{\text{Chi phí NVL và nhân công trực tiếp đối tượng THCP}}{\sum\text{Chi phí NVL và nhân công trực tiếp đối tượng THCP}} \text{ x } 100\%$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào quản lý chi phí trực tiếp (nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp) do chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

iv. Tiêu chí định mức thành phẩm

$$\text{Tỷ lệ phân bổ từng đối tượng THCP} = \frac{\text{Tổng chi phí theo định mức đối tượng THCP}}{\sum\text{Tổng chi phí theo định mức đối tượng THCP}} \text{ x } 100\%$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào quản lý định mức thành phẩm (mức tiêu hao của nguyên vật liệu; nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

v. Tiêu chí doanh thu

$$\text{Tỷ lệ phân bổ từng đối tượng THCP} = \frac{\text{Tổng doanh thu thành phẩm của đối tượng THCP}}{\sum\text{Tổng doanh thu thành phẩm của đối tượng THCP}} \text{ x } 100\%$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào quản lý doanh thu được tạo ra bởi thành phẩm (doanh thu thành phẩm chiếm phần lớn được phân bổ chi phí nhiều hơn thành phẩm có doanh thu kém hơn và ngược lại).

9.3.2 Xác định chi phí dở dang cuối kỳ

9.3.2.1 *Xác định chi phí dở dang cuối kỳ*

Doanh nghiệp thực hiện xác định chi phí dở dang cuối kỳ như sau

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ} = \sum \text{Chi phí dở dang từng đối tượng THCP theo tiêu chí}$$

9.3.2.2 *Các tiêu chí xác định chi phí dở dang cuối kỳ*

i. Tiêu chí sản phẩm hoàn thành tương đương

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ của đối tượng tập hợp chi phí} = \frac{\text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + (\text{Số lượng dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành tương đương})} \times (\text{Số lượng dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành tương đương})$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào số lượng thành phẩm và sản phẩm dở dang để đánh giá hiệu quả sản xuất.

ii. Tiêu chí nguyên vật liệu trực tiếp

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ của đối tượng tập hợp chi phí} = \frac{\text{Chi phí dở dang } \mathbf{NVL} \text{ đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh } \mathbf{NVL} \text{ trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng dở dang cuối kỳ}$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để đánh giá hiệu quả sản xuất, công tác quản lý vật tư.

iii. Tiêu chí định mức thành phẩm

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ của đối tượng tập hợp chi phí} = \text{Định mức 1 thành phẩm} \times \left(\text{Số lượng dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành} \right)$$

Khuyến cáo: Doanh nghiệp công đoạn, quy trình sản xuất khép kín, thành phẩm hoàn thiện hoàn thành bởi quy trình sản xuất này, sự biến động về các chi phí trực tiếp (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp) và chi phí sản xuất chung có tính chất ổn định. Doanh nghiệp có thể tập trung ưu tiên vào quản lý giá thành kế hoạch.

9.3.3 Công thức tính giá thành

Tổng giá thành	=	Chi phí dở dang đầu kỳ	+	Chi phí phát sinh trong kỳ	-	Khoản giảm giá thành	-	Chi phí dở dang cuối kỳ
Giá thành 1 thành phẩm	=	Chi phí dở dang đầu kỳ **cho từng khoản mục chi phí**	+	Chi phí phát sinh trong kỳ **cho từng khoản mục chi phí**	-	Khoản giảm giá thành **cho từng khoản mục chi phí**	-	Chi phí dở dang cuối kỳ **cho từng khoản mục chi phí**

9.4 Nghiệp vụ liên quan đến chi phí sản xuất tính giá thành

9.4.1 Chi phí sản xuất trực tiếp

9.4.1.1 *Chi phí nguyên vật liệu*

i. Xuất kho nguyên vật liệu chính

a. Nghiệp vụ kinh tế

Trong tháng 3/N, Công ty A xuất nguyên vật liệu cho phân xưởng 1 để tiến hành sản xuất thành phẩm, giá trị xuất kho cho sản xuất: **701.896.600** đồng.

STT	Ngày tháng năm	Số tiền
1.	12/3/N	174.087.700
2.	18/3/N	249.633.600
3.	22/3/N	278.175.300
	Tổng	**701.896.600**

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 701.896.600đ

Có TK 152: 701.896.600đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 12 tháng 3 năm N

Số 126

Nợ: 154
Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Anh Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng 1
Lý do xuất kho: Thực hiện sản xuất
Xuất tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nguyên vật liệu 1	TCNM63BV	Kg	600	600	81.500	48.900.000
2	Nguyên vật liệu 2	Flux	Kg	800	800	90.500	72.400.000
3	Nguyên vật liệu 3	DTLF303W	Kg	600	600	62.542	37.525.200
4	Nguyên vật liệu 4	DC63W	Kg	300	300	50.875	15.262.500
	Cộng				2.300		174.087.700

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một trăm bảy mươi bốn triệu không trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 12 tháng 3 năm N

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Thị Anh	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 18 tháng 3 năm N

Số 138

Nợ: 154
Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Anh Địa chỉ (bộ phận): Phân xưởng 1
Lý do xuất kho: Thực hiện sản xuất
Xuất tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nguyên vật liệu 1	TCNM63BV	Kg	1.200	1.200	81.500	97.800.000
2	Nguyên vật liệu 2	Flux	Kg	900	900	90.500	81.450.000
3	Nguyên vật liệu 3	DTLF303W	Kg	800	800	62.542	50.033.600
4	Nguyên vật liệu 4	DC63W	Kg	400	400	50.875	20.350.000
	Cộng				3.300		249.633.600

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 18 tháng 3 năm N

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Thị Anh	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 22 *tháng* 3 *năm* N

Số 138

Nợ: 154
Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: **Nguyễn Thị Anh** Địa chỉ (bộ phận): **Phân xưởng 1**
Lý do xuất kho: **Thực hiện sản xuất**
Xuất tại kho: **Kho Công ty** Địa điểm **Số 1, ….**

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nguyên vật liệu 1	TCNM63BV	Kg	1.300	1.300	81.500	105.950.000
2	Nguyên vật liệu 2	Flux	Kg	1.000	1.000	90.500	90.500.000
3	Nguyên vật liệu 3	DTLF303W	Kg	900	900	62.542	56.287.800
4	Nguyên vật liệu 4	DC63W	Kg	500	500	50.875	25.437.500
	Cộng				3.700		278.175.300

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Hai trăm bảy mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm đồng ./.**
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 22 tháng 3 năm N

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	**Nguyễn Thị Anh**	**Trần Tùng Lâm**	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

9.4.1.2 *Chi phí nhân công trực tiếp và các khoản trích theo lương*

i. Chi phí nhân công trực tiếp (lương)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 05/4/N, Công ty A hoàn thành việc lập bảng lương cán bộ công nhân viên của Công ty, trong đó:

Lương và các khoản phụ cấp của khối quản lý: 216.365.040 đồng; khối kỹ thuật: 48.220.000đ và sản xuất tại phân xưởng: 334.384.800, tổng chi phí: 382.604.800 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 436.898.380đ (Chi phí nhân công trực tiếp)

Có TK 334: 334.384.800 đ

Có TK 3382: 3.154.264đ

Có TK 3383: 55.199.620đ

Có TK 3384: 41.005.432đ

Có TK 3385: 3.154.264 đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: 11-LĐTL
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 3 năm N

STT	Ghi Có Tài khoản / Đối tượng sử dụng (ghi Nợ các tài khoản)	TK 334 - Phải trả người lao động			TK 338 - Phải trả phải nộp khác						TK 335 Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng có TK334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm tai nạn lao động	Cộng Có TK338 (3382, 3383,3384, 3385, 3388)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (nhân công trực tiếp)	48.220.000		**48.220.000**	455.000	7.962.500	1.365.000	455.000		**10.237.500**		
1	TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (sản xuất chung)	334.384.800		**334.384.800**	3.154.264	55.199.620	9.462.792	3.154.264		**70.970.940**		
	CỘNG	**382.604.800**	**-**	**382.604.800**	**3.609.264**	**63.162.120**	**10.827.792**	**3.609.264**	**-**	**81.208.440**		

Ngày ***31*** *tháng* ***3*** *năm* ***N***

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ký

Phạm Quốc Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ký

Trần Tuấn Hải

- Bảng lương tháng 3/N

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG LƯƠNG
Tháng 3 năm N

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Lương Cơ Bản	Ngày làm việc	Lương tháng	Lương sản phẩm	Lương hoàn thành công việc	Phụ cấp khác	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	Giám đốc	12.000.000	25,0	12.000.000		3.000.000	2.000.000	680.000	17.680.000
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	Kế toán trưởng	10.000.000	25,0	10.000.000		2.000.000	2.000.000	680.000	14.680.000
3	NVH.4	Nguyễn Văn Hạnh	Phòng kế toán	Kế toán tiền mặt	8.453.000	25,0	8.453.000		1.000.000	500.000	680.000	10.633.000
24	NTH.29	Nguyễn Trọng Hùng	Phòng hành chính nhân sự	Nhân viên	5.000.000	25,0	5.000.000		1.000.000	500.000	680.000	7.180.000
		…										
		Cộng (1)			**154.082.000**		**153.619.440**		**28.000.000**	**17.800.000**	**16.945.600**	**216.365.040**
26	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	Trưởng phòng	8.000.000	25,0	8.000.000		5.000.000	1.000.000	680.000	14.680.000
		…										
		Cộng (2)										**48.220.000**
30	NVT.31	Nguyễn Việt Tuấn	Xưởng sản xuất 1	Tổ trưởng	6.000.000	24,0	5.760.000	5.200.000		960.000	652.800	12.572.800
		…										

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Lương Cơ Bản	Ngày làm việc	Lương tháng	Lương sản phẩm	Lương hoàn thành công việc	Phụ cấp khác	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
58	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	Công nhân	4.280.000	25,0	4.280.000	5.400.000		1.000.000	680.000	11.360.000
		Cộng (3)										**334.384.800**
		Cộng (2+3)			**166.460.000**		**160.846.400**	**152.700.000**		**30.380.000**	**21.678.400**	**382.604.800**
	Tổng				**320.542.000**		**314.465.840**	**152.700.000**	**28.000.000**	**48.180.000**	**38.624.000**	**598.969.840**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ký	Ký	Ký và đóng dấu
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

ii. Chi phí nhân công trực tiếp (các khoản trích theo lương)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 05/4/N, Công ty A hoàn thành việc lập bảng lương cán bộ công nhân viên của Công ty, trong đó:

Các khoản trích theo lương khối sản xuất tại phân xưởng: 102.513.580, chi tiết:

Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng
3.154.264	55.199.620	9.462.792	3.154.264	70.970.940

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 70.970.940 đ (Chi phí nhân công trực tiếp)

Có TK 3382: 3.154.264đ

Có TK 3383: 55.199.620đ

Có TK 3384: 9.462.792đ

Có TK 3385: 3.154.264 đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội: Mục 8.4.1.2 khoản i điểm c

- Bảng lương và các khoản trích theo lương

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG LƯƠNG
Tháng 3 năm N

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Tổng lương tháng	BH DN chịu (21,5%)	*BHXH (17,5%)*	*BHTN (1%)*	*BHYT (3%)*	KPCĐ DN chịu (1%)
1	**2**	**3**	**4**	**13**	**17 =(13-12)x21,5%**	***17' =(13-12)x17,5%***	***17'' =(13-12)x1%***	***17''' =(13-12)x3%***	**18 =(13-12)x1%**
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	17.680.000	3.655.000	2.975.000	170.000	510.000	170.000
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	14.680.000	3.010.000	2.450.000	140.000	420.000	140.000
		…							
25	CHT.30	Cao Hồng Thành	Phòng hành chính nhân sự	7.180.000	1.397.500	1.137.500	65.000	195.000	65.000
		Cộng (1)		**216.365.040**	42.875.180	34.898.402	1.994.194	5.982.583	1.994.194
26	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	14.680.000	3.010.000	2.450.000	140.000	420.000	140.000
		…							
29	NĐH.26	Nguyễn Đức Hoàng	Phòng kỹ thuật sản xuất	11.180.000	2.257.500	1.837.500	105.000	315.000	105.000

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Tổng lương tháng	BH DN chịu (21,5%)	*BHXH (17,5%)*	*BHTN (1%)*	*BHYT (3%)*	KPCĐ DN chịu (1%)
		Cộng (2)		**48.220.000**	9.782.500	7.962.500	455.000	1.365.000	455.000
30	NVT.31	Nguyễn Việt Tuấn	Xưởng sản xuất 1	12.572.800	2.562.800	2.086.000	119.200	357.600	119.200
		…							
58	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	11.360.000	2.296.200	1.869.000	106.800	320.400	106.800
		Cộng (3)		**334.384.800**	**67.816.676**	**55.199.620**	**3.154.264**	**9.462.792**	**3.154.264**
		Cộng (2+3)		**382.604.800**	**77.599.176**	**63.162.120**	**3.609.264**	**10.827.792**	**3.609.264**
	Tổng (1+2+3)			**598.969.840**	**120.474.356**	**98.060.522**	**5.603.458**	**16.810.375**	**5.603.458**

9.4.2 Chi phí sản xuất chung

i. Chi phí lương sản xuất chung

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 05/4/N, Công ty A hoàn thành việc lập bảng lương cán bộ công nhân viên của Công ty, trong đó:

Lương và các khoản phụ cấp của khối quản lý: 216.365.040 đồng; khối kỹ thuật: 48.220.000đ và sản xuất tại phân xưởng: 334.384.800, tổng chi phí: 382.604.800 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 642: 216.365.040đ

Nợ TK 154: 48.220.000đ (Chi phí lương sản xuất chung)

Nợ TK 154: 334.384.800đ (Chi phí nhân công trực tiếp)

Có TK 334: 598.969.840đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội: Mục 8.4.1.2 khoản i điểm c

ii. Chi phí sản xuất chung (các khoản trích theo lương)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 05/4/N, Công ty A hoàn thành việc lập bảng lương cán bộ công nhân viên của Công ty, trong đó:

Các khoản trích theo lương khối kỹ thuật: 14.787.500đ tại ngày 31/03/N, chi tiết:

Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	**Tổng**
455.000	7.962.500	1.365.000	455.000	**10.237.500**

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 10.237.500đ (Chi phí sản xuất chung)

Có TK 3382: 455.000đ

Có TK 3383: 7.962.500đ

Có TK 3384: 1.365.000đ

Có TK 3385: 455.000đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội: Mục 8.4.1.2 khoản i điểm c

iii. Chi phí sản xuất chung (trích khấu hao TSCĐ)

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 31/3/N, Công ty A hạch toán trích chi phí khấu hao cho hoạt động sản xuất, giá trị khấu hao trong tháng 3/N: 189.040.268 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 189.040.268đ (Chi phí sản xuất chung – khấu hao TSCĐ)

Có TK 2141: 189.040.268đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A

Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG THEO DÕI KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mã	Tên tài sản	Ngày sử dụng	Số tháng khấu hao	Giá trị tài sản cố định tại 01/01/N			Tăng/giảm TSCĐ trong kỳ		Giá trị khấu hao trong kỳ													Giá trị tài sản cố định tại 31/12/N		
				Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị còn lại	Tăng	Giảm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5	6	7 = 5 - 6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22 = 10 +…21	22 = 5 + 8 - 9	23 = 6 + 22	24 = 22 - 23
TS.00.00	Máy … IEC60529	1/3/N	84	459.000.000							5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	5.464.286	54.642.860	459.000.000	272.973.189	186.026.811
TS.00.02	Hệ thống máy … dây chuyền nhập khẩu …	1/3/N	84	15.420.382.500							183.575.982	183.575.982	183.575.982	183.575.982	183.575.982	183.575.982	183.575.982	183.575.982	183.575.982	183.575.982	1.835.759.820	15.420.382.500	272.973.190	15.147.409.310
TS.00.06	Máy … HKY60529	15/6/N	84	2.568.760.000										15.290.238	30.580.476	30.580.476	30.580.476	30.580.476	30.580.476	30.580.476	198.773.094	2.568.760.000	19.354.545	2.549.405.455
	…																							
	…																							
	Tổng cộng:			…	…	…	…	…	…	…	**189.040.268**	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ký

Nguyễn Văn Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ký

Trần Tuấn Hải

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

iv. Tổng hợp chi phí phát sinh trong kỳ

a. Nghiệp vụ kinh tế

Tại ngày 31/3/N, Công ty tổng hợp chi phí phát sinh trong kỳ, gồm có:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chi phí trực tiếp		Chi phí sản xuất chung			
			Nguyên vật liệu trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác
1	Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	**1.390.842.748**	**701.896.600**	**405.355.740**	**58.457.500**	**189.040.268**		

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 154: 701.896.600đ (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)
Có TK 152: 701.896.600đ
Nợ TK 154: 405.355.740đ (Chi phí nhân công trực tiếp)
Có TK 334: 334.384.800 đ
Có TK 3382: 3.154.264đ
Có TK 3383: 55.199.620đ
Có TK 3384: 9.462.792đ
Có TK 3385: 3.154.264đ
Nợ TK 154: 58.457.500đ (Chi phí nhân công sản xuất chung)
Có TK 334: 48.220.000đ
Có TK 3382: 455.000đ
Có TK 3383: 7.962.500đ
Có TK 3384: 1.365.000đ
Có TK 3385: 455.000đ
Nợ TK 154: 189.040.268đ (Chi phí khấu hao sản xuất chung)
Có TK 214: 189.040.268đ

9.4.3 Xác định và tính giá thành thành phẩm

9.4.3.1 *Kết quả của ví dụ*

Căn cứ vào **đặc điểm, tính chất của quy trình – công đoạn sản xuất; nguyên vật liệu, đối tượng tập hợp chi phí, thành phẩm**, doanh nghiệp lựa chọn cách thức tính toán giá thành hợp lý tuân thủ quy định.

Trong phạm vi, Sổ tay hướng dẫn 3 trường hợp tính giá thành cho ra 3 kết quả.

STT	Phương pháp tính giá trị dở dang cuối kỳ	Phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung					
		Nguyên vật liệu trực tiếp					
		Hạch toán chi phí sản xuất chung	Đơn giá thành phẩm 01	Đơn giá thành phẩm 02	Giá thành thành phẩm 01	Giá thành thành phẩm 02	Tổng giá thành
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8 = 6 + 7*
1	Sản phẩm hoàn thành tương đương	Phân bổ	**552.305**	**524.883**	**662.766.342**	**577.370.793**	**1.240.137.135**
2	NVL trực tiếp	Hạch toán toàn bộ chi phí sản xuất chung vào chi phí trong kỳ	**579.617**	**525.049**	**695.540.409**	**577.553.825**	**1.273.094.234**
3	Định mức	Phân bổ	**568.613**	**532.377**	**682.335.188**	**585.614.920**	**1.267.950.108**

9.4.4 Phân bổ chi phí sản xuất chung theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

i. Xác định tỷ lệ của nguyên vật liệu trực tiếp

STT	Thành phẩm		Định mức cho 1 sản phẩm			Số lượng NVL cần xuất			Chi phí nguyên vật liệu							
	Loại thành phẩm/Mã đối tượng tập hợp chi phí	Số lượng cần sản xuất	Nguyên vật liệu			Nguyên vật liệu			Đơn giá xuất			Giá trị xuất kho				Tỷ lệ
			NVL 01 (kg)	NVL 02 (kg)	NVL 03 (kg)	NVL 01	NVL 02	NVL 03	NVL 01	NVL 02	NVL 03	NVL 01	NVL 02	NVL 03	Tổng	
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7 = 3 * 4**	**8 = 3 * 5**	**9 = 3 * 6**	**10**	**11**	**12**	**13 = 7 * 10**	**14 = 8 * 11**	**15 = 9 * 12**	**16 = 13+14+15**	**17 = 16/∑16**
1	**Thành phẩm 01/TP01**	**1.200**	5	3	8	6.000	3.600	9.600	40.000	14.000	10.288	240.000.000	50.400.000	98.763.443	389.163.443	55,44%
2	**Thành phẩm 02/TP02**	**1.100**	4	3	8	4.400	3.300	8.800	40.000	14.000	10.288	176.000.000	46.200.000	90.533.157	312.733.157	44,56%
	Tổng					**10.400**	**6.900**	**18.400**				**416.000.000**	**96.600.000**	**189.296.600**	**701.896.600**	**100%**

ii. Phân bổ các loại chi phí sản xuất chung

STT	Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	TK 154 - NCTT			TK 154 – SXC.NVKT			TK 154 – SXC.KH		
			Giá trị cần phân bổ	Tỷ lệ (%)	Giá trị phân bổ	Giá trị cần phân bổ	Tỷ lệ (%)	Giá trị phân bổ	Giá trị cần phân bổ	Tỷ lệ (%)	Giá trị phân bổ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 5 * 4*	*7*	*8*	*9 = 7 * 8*	*10*	*11*	*12 = 10 * 11*
1	TP01	Thành phẩm 01	405.355.740	55,44%	**224.747.692**	58.457.500	55,44%	**32.411.502**	189.040.268	55,44%	**104.812.538**
2	TP02	Thành phẩm 02	405.355.740	44,56%	**180.608.048**	58.457.500	44,56%	**26.045.998**	189.040.268	44,56%	**84.227.730**
	Tổng				**405.355.740**			**58.457.500**			**189.040.268**

9.4.5 Giới thiệu 3 phương pháp tính giá thành sản phẩm

9.4.5.1 *Phương pháp 1: Xác định chi phí dở dang theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương và tính giá thành sản phẩm*

i. Xác định thành phẩm quy đổi

STT	Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Số lượng thành phẩm	SL dở dang cuối kỳ	% hoàn thành	Thành phẩm tương đương	Tổng thành phẩm quy đổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9 = 7 * 8*	*10 = 6 + 9*
1	TP01	Thành phẩm 01	TP01	Thành phẩm 01	1.200	200	80%	160	1.360
2	TP02	Thành phẩm 02	TP02	Thành phẩm 02	1.100	100	50%	50	1.150
	Tổng cộng				**2.300**	**300**			**2.510**

ii. Chi phí dở dang cuối kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí

STT	Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Tổng thành phẩm quy đổi	Chi phí NVL dở dang cuối kỳ			Chi phí nhân công trực tiếp dở dang cuối kỳ			Chi phí nhân công kỹ thuật dở dang cuối kỳ			Chi phí khấu hao dở dang cuối kỳ		
						NVL trực tiếp	Đơn giá	Chi phí NVL dở dang cuối kỳ	Nhân công trực tiếp	Đơn giá	Chi phí NC trực tiếp dở dang cuối kỳ	Nhân công kỹ thuật	Đơn giá	Chi phí NC kỹ thuật dở dang cuối kỳ	Khấu hao	Đơn giá NVL phát sinh	Chi phí KH dở dang cuối kỳ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8 = 7 / 6*	*9 = 7 * 8*	*10*	*11 = 10 / 6*	*12 = 10 * 11*	*13*	*14 = 13 / 6*	*15 = 13 * 14*	*16*	*17 = 16 / 6*	*18 = 16 * 17*
1	TP01	Thành phẩm 01	TP01	Thành phẩm 01	1.360	389.163.456	286.150	45.783.936	224.747.692	165.256	26.440.905	32.411.502	23.832	3.813.118	104.812.538	77.068	12.330.887
2	TP02	Thành phẩm 02	TP02	Thành phẩm 02	1.150	312.733.144	271.942	13.597.093	180.608.048	157.050	7.852.524	26.045.998	22.649	1.132.435	84.227.730	73.242	3.662.075
	Tổng cộng				**2.516**	**701.896.600**		**59.381.029**	**405.355.740**		**34.293.429**	**58.457.500**		**4.945.553**	**189.040.268**		**15.992.962**

iii. Bảng tổng hợp đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành

- Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí

Mã Đối tượng THCP	Tên Đối tượng THCP	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TP01	Thành phẩm 01			603.614.920	577.370.793	26.244.127	
TP01	Thành phẩm 02			751.135.188	662.766.342	88.368.846	
Tổng cộng				**1.354.750.108**	**1.240.137.135**	**114.612.973**	

- Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí (theo khoản mục chi phí)

STT	Mã đối tượng THCP	Dở dang đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ								Dở dang cuối kỳ							
		Khoản mục chi phí …	Tổng cộng	NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng cộng	NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng cộng
1	TP01	0	0	389.163.456	0	224.747.692	32.411.502	104.812.538	0	0	751.135.188	45.783.936	0	26.440.905	3.813.118	12.330.887	0	0	88.368.846
2	TP02	0	0	312.733.144	0	180.608.048	26.045.998	84.227.730	0	0	603.614.920	13.597.093	0	7.852.524	1.132.435	3.662.075	0	0	26.244.127
	Tổng cộng	**0**	**0**	701.896.600	0	405.355.740	58.457.500	189.040.268	0	0	1.354.750.108	59.381.029	0	34.293.429	4.945.553	15.992.962	0	0	114.612.973

- Bảng tổng hợp chi phí tính giá thành (theo khoản mục chi phí)

Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Dở dang đầu kỳ				Phát sinh trong kỳ				Khoản giảm giá thành	Tổng giá thành	Dở dang cuối kỳ			
		NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng	NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng			NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng
TP01	Thành phẩm 01					389.163.456	224.747.692	137.224.040	751.135.188		662.766.342	45.783.936	26.440.905	16.144.005	88.368.846
TP01	Thành phẩm 02					312.733.144	180.608.048	110.273.728	603.614.920		577.370.793	13.597.093	7.852.524	4.794.510	26.244.127
Tổng cộng						**701.896.600**	**405.355.740**	**247.497.768**	**1.354.750.108**		**1.240.137.135**	**59.381.029**	**34.293.429**	**20.938.515**	**114.612.973**

- Bảng tính giá thành (theo khoản mục chi phí)

Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Tên Đối tượng THCP	Giá thành								Số lượng thành phẩm	Giá thành thành phẩm
			NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công gián tiếp	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng		
TP01	Thành phẩm 01	Thành phẩm 01	343.379.520		198.306.787	28.598.384	92.481.651			662.766.342	1.200,00	**552.305**
TP02	Thành phẩm 02	Thành phẩm 02	299.136.051		172.755.524	24.913.563	80.565.655			577.370.793	1.100,00	**524.883**
Tổng cộng			**642.515.571**		**371.062.311**	**53.511.947**	**173.047.306**			**1.240.137.135**	**2.300,00**	

iv. Phản ánh số liệu vào sổ kế toán

a. Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số: S17-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK: 335, 154, 631, 642, 142, 242, 632)

- Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Đối tượng tập hợp chi phí: TP01 - Thành phẩm 01

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 154				
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	NCTT	NVLTT	SXC.KH	SXC.NVKT
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 01	152	240.000.000		240.000.000		
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 03	152	98.763.456		98.763.456		
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 02	152	50.400.000		50.400.000		
31/03/N	…	31/03/N	Phân bổ chi phí sản xuất chung		361.971.732	224.747.692		104.812.538	32.411.502
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**751.135.188**				
			Ghi có TK: 154		**662.766.342**				
			Số dư cuối kỳ		**88.368.846**				

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Huệ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số: S17-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK: 335, 154, 631, 642, 142, 242, 632)

- Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Đối tượng tập hợp chi phí: TP02 - Thành phẩm 02

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 154				
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	NCTT	NVLTT	SXC.KH	SXC.NVKT
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 02	152	46.200.000		46.200.000		
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 03	152	90.533.144		90.533.144		
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 01	152	176.000.000		176.000.000		
31/03/N	…	31/03/N	Phân bổ chi phí sản xuất chung		290.881.776	180.608.048		84.227.730	26.045.998
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**603.614.920**				
			Ghi có TK: 154		**577.370.793**				
			Số dư cuối kỳ		**26.244.127**				

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Huệ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

b. Thẻ tính giá thành sản phẩm

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S18-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 3 năm N

Đối tượng tập hợp chi phí: TP01
Thành phẩm: Thành phẩm 01
Số lượng 1.200,00 cái

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Nguyên vật liệu	Nhân công	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ						
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	751.135.188	389.163.456	224.747.692	137.224.040		
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	88.368.846	45.783.936	26.440.905	16.144.005		
4. Các khoản giảm giá thành						
5. Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ	**662.766.342**	343.379.520	198.306.787	121.080.035		
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	552.305	286.150	165.256	100.900		

Người lập
(Ký, họ tên)

Ký

Ngô Thị Huệ

Ngày 31 tháng 3 năm N
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký và đóng dấu

Trần Tuấn Hải

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S18-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 3 năm N

Đối tượng tập hợp chi phí: TP02
Thành phẩm: Thành phẩm 02
Số lượng 1.100,00 cái

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Nguyên vật liệu	Nhân công	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ						
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	603.614.920	312.733.144	180.608.048	110.273.728		
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	26.244.127	13.597.093	7.852.524	4.794.510		
4. Các khoản giảm giá thành						
5. Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ	**577.370.793**	299.136.051	172.755.524	105.479.218		
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	524.883	271.942	157.050	95.890		

Người lập
(Ký, họ tên)

Ký

Ngô Thị Huệ

Ngày 31 tháng 3 năm N
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký và đóng dấu

Trần Tuấn Hải

c. Sổ chi tiết tài khoản 154

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: Tháng 3 Năm N
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu: 154

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ					
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 01	152	240.000.000		240.000.000	
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 02	152	50.400.000		290.400.000	
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 03	152	98.763.456		389.163.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 01	152	176.000.000		565.163.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 02	152	46.200.000		611.363.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 03	152	90.533.144		701.896.600	
31/3/N	31/3/N	…	CP NC TRỰC TIẾP	334	334.384.800		1.036.281.400	
31/3/N	31/3/N	…	Trích KPCĐ	3382	3.154.264		1.039.435.664	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHXH	3383	55.199.620		1.094.635.284	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHYT	3384	9.462.792		1.104.098.076	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHTN	3385	3.154.264		1.107.252.340	
31/3/N	31/3/N	…	CP LƯƠNG SX CHUNG	334	48.220.000		1.155.472.340	
31/3/N	31/3/N	…	Trích KPCĐ	3382	455.000		1.155.927.340	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHXH	3383	7.962.500		1.163.889.840	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHYT	3384	1.365.000		1.165.254.840	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHTN	3385	455.000		1.165.709.840	
31/3/N	31/3/N	…	KHẤU HAO TSCĐ	2141	189.040.268		1.354.750.108	
31/3/N	31/3/N	…	Nhập kho thành phẩm TP 01	155		662.766.342	691.983.766	
31/3/N	31/3/N	…	Nhập kho thành phẩm TP 02	155		577.370.793	114.612.973	
			Cộng phát sinh		**1.354.750.108**	**1.240.137.135**	**114.612.973**	
			Số dư cuối kỳ				**114.612.973**	

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

9.4.5.2 *Phương pháp 2: Xác định chi phí dở dang theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương và tính giá thành sản phẩm*

Phương pháp chỉ tính giá trị dở dang cuối kỳ chỉ với khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

i. Xác định thành phẩm quy đổi

- Xác định tổng sản phẩm

STT	Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Số lượng thành phẩm	SL dở dang cuối kỳ	Tổng sản phẩm
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8 = 6 +7**
1	TP01	Thành phẩm 01	TP01	Thành phẩm 01	1.200,00	200,00	1.400,00
2	TP02	Thành phẩm 02	TP02	Thành phẩm 02	1.100,00	100,00	1.200,00
	Tổng cộng				**2.300,00**	**300,00**	**2.600,00**

ii. Chi phí dở dang cuối kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí

STT	Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	NVL trực tiếp đầu kỳ	NVL trực tiếp	Tổng sản phẩm	Đơn giá	SL dở dang cuối kỳ	NVL dở dang cuối kỳ
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7 = 5 / 6**	**8**	**9 = 7 * 8**
1	TP01	Thành phẩm 01	0	389.163.456	1.400,00	277.974	200,00	55.594.779
2	TP02	Thành phẩm 02	0	312.733.144	1.200,00	260.611	100,00	26.061.095
	Tổng cộng		**0**	**701.896.600**	**2.600,00**		**300,00**	**81.655.874**

iii. Bảng tổng hợp đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành

- Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí

Mã Đối tượng THCP	Tên Đối tượng THCP	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TP01	Thành phẩm 01			603.614.920	577.553.825	26.061.095	
TP01	Thành phẩm 02			751.135.188	695.540.409	55.594.779	
Tổng cộng				**1.354.750.108**	**1.273.094.234**	**81.655.874**	

- Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí (theo khoản mục chi phí)

STT	Mã đối tượng THCP	Dở dang đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ							Dở dang cuối kỳ							
		Khoản mục chi phí …	Tổng cộng	NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng cộng	NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng cộng
1	TP01	0	0	389.163.456		224.747.692	32.411.502	104.812.538	0	0	751.135.188	55.594.779	0	0	0	0	0	0	55.594.779
2	TP02	0	0	312.733.144		180.608.048	26.045.998	84.227.730	0	0	603.614.920	26.061.095	0	0	0	0	0	0	26.061.095
	Tổng cộng	**0**	**0**	**701.896.600**		**405.355.740**	**58.457.500**	**189.040.268**	**0**	**0**	**1.354.750.108**	**81.655.874**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**81.655.874**

- Bảng tổng hợp chi phí tính giá thành (theo khoản mục chi phí)

Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Dở dang đầu kỳ				Phát sinh trong kỳ				Khoản giảm giá thành	Tổng giá thành	Dở dang cuối kỳ			
		NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng	NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng			NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng
TP01	Thành phẩm 01					389.163.456	224.747.692	137.224.040	751.135.188		695.540.409	55.594.779			55.594.779
TP01	Thành phẩm 02					312.733.144	180.608.048	110.273.728	603.614.920		577.553.825	26.061.095			26.061.095
Tổng cộng						701.896.600	405.355.740	247.497.768	1.354.750.108		1.273.094.234	81.655.874			81.655.874

- Bảng tính giá thành (theo khoản mục chi phí)

Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Tên Đối tượng THCP	Giá thành								Số lượng thành phẩm	Giá thành đơn vị
			NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng		

TP01	Thành phẩm 01	Thành phẩm 01	333.568.677		224.747.692	32.411.502	104.812.538			695.540.409	1.200,00	**579.617**
TP02	Thành phẩm 02	Thành phẩm 02	286.672.049		180.608.048	26.045.998	84.227.730			577.553.825	1.100,00	**525.049**
Tổng cộng			**620.240.726**		**405.355.740**	**58.457.500**	**189.040.268**			**1.273.094.234**	**2.300,00**	

iv. Phản ánh số liệu vào sổ kế toán

a. Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S17-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
(Dùng cho các TK: 335, 154, 631, 642, 142, 242, 632)
- Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Đối tượng tập hợp chi phí: TP01 - Thành phẩm 01

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 154				
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	NCTT	NVLTT	SXC.KH	SXC.NVKT
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 01	152	240.000.000		240.000.000		
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 03	152	98.763.456		98.763.456		
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 02	152	50.400.000		50.400.000		
31/03/N	…	31/03/N	Phân bổ chi phí sản xuất chung		361.971.732	224.747.692		104.812.538	32.411.502
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**751.135.188**				
			Ghi có TK: 154		**695.540.409**				
			Số dư cuối kỳ		**55.594.779**				

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Huệ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số: S17-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
(Dùng cho các TK: 335, 154, 631, 642, 142, 242, 632)
- Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Đối tượng tập hợp chi phí: TP02 - Thành phẩm 02

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 154				
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	NCTT	NVLTT	SXC.KH	SXC.NVKT
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 02	152	46.200.000		46.200.000		
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 03	152	90.533.144		90.533.144		
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 01	152	176.000.000		176.000.000		
31/03/N	…	31/03/N	Phân bổ chi phí sản xuất chung		290.881.776	180.608.048		84.227.730	26.045.998
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**603.614.920**				
			Ghi có TK: 154		**577.553.825**				
			Số dư cuối kỳ		**26.061.095**				

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Huệ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

b. Thẻ tính giá thành sản phẩm

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S18-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 3 năm N

Đối tượng tập hợp chi phí: TP01
Thành phẩm: Thành phẩm 01
Số lượng 1.200,00 cái

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Nguyên vật liệu	Nhân công	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ						
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	751.135.188	389.163.456	257.159.194	104.812.538		
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	55.594.779	55.594.779				
4. Các khoản giảm giá thành						
5. Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ	**695.540.409**	333.568.677	257.159.194	104.812.538		
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	**579.617**	277.974	214.299	87.344		

Người lập
(Ký, họ tên)

Ký

Ngô Thị Huệ

Ngày 31 tháng 3 năm N
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký và đóng dấu

Trần Tuấn Hải

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S18-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 3 năm N

Đối tượng tập hợp chi phí: TP02
Thành phẩm: Thành phẩm 02
Số lượng 1.100,00 cái

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Nguyên vật liệu	Nhân công	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ						
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	603.614.920	312.733.144	206.654.046	84.227.730		
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	26.061.095	26.061.095				
4. Các khoản giảm giá thành						
5. Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ	**577.553.825**	286.672.049	206.654.046	84.227.730		
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	**525.049**	260.611	187.867	76.571		

Người lập
(Ký, họ tên)

Ký

Ngô Thị Huệ

Ngày 31 tháng 3 năm N
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký và đóng dấu

Trần Tuấn Hải

c. Sổ chi tiết tài khoản 154

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: Tháng 3 Năm N
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu: 154

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ					
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 01	152	240.000.000		240.000.000	
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 02	152	50.400.000		290.400.000	
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 03	152	98.763.456		389.163.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 01	152	176.000.000		565.163.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 02	152	46.200.000		611.363.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 03	152	90.533.144		701.896.600	
31/3/N	31/3/N	…	CP NC TRỰC TIẾP	334	334.384.800		1.036.281.400	
31/3/N	31/3/N	…	Trích KPCĐ	3382	3.154.264		1.039.435.664	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHXH	3383	55.199.620		1.094.635.284	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHYT	3384	9.462.792		1.104.098.076	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHTN	3385	3.154.264		1.107.252.340	
31/3/N	31/3/N	…	CP LƯƠNG SX CHUNG	334	48.220.000		1.155.472.340	
31/3/N	31/3/N	…	Trích KPCĐ	3382	455.000		1.155.927.340	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHXH	3383	7.962.500		1.163.889.840	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHYT	3384	1.365.000		1.165.254.840	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHTN	3385	455.000		1.165.709.840	
31/3/N	31/3/N	…	KHẤU HAO TSCD	2141	189.040.268		1.354.750.108	
31/3/N	31/3/N	…	Nhập kho thành phẩm TP 01	155		695.540.409	659.209.699	
31/3/N	31/3/N	…	Nhập kho thành phẩm TP 02	155		577.553.825	81.655.874	
			Cộng phát sinh		**1.354.750.108**	**1.273.094.234**	**81.655.874**	
			Số dư cuối kỳ				**81.655.874**	

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

9.4.5.3 *Phương pháp 3: Xác định chi phí dở dang theo định mức sản xuất thành phẩm và tính giá thành sản phẩm*

Phương pháp chỉ tính giá trị dở dang cuối kỳ chỉ với khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

i. Xác định thành phẩm quy đổi

- Xác định tổng sản phẩm

STT	Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Số lượng thành phẩm	SL dở dang cuối kỳ	% hoàn thành	Thành phẩm tương đương	Tổng thành phẩm quy đổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9 = 7 * 8*	*10 = 6 + 9*
1	TP01	Thành phẩm 01	TP01	Thành phẩm 01	1.200	200	80%	160	1.360
2	TP02	Thành phẩm 02	TP02	Thành phẩm 02	1.100	100	50%	50	1.150
	Tổng cộng				**2.300**	**300**			**2.510**

ii. Chi phí dở dang cuối kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí

STT	Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	SL dở dang cuối kỳ	% hoàn thành	Giá thành định mức							Thành phẩm dở dang tương đương	Chi phí dở dang cuối kỳ							Tổng cộng
							NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác		NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = 8 * 15	17 = 9 * 16	18 = 10 * 17	19 = 11 * 18	20 = 12 * 19	21 = 13 * 20	22 = 14 * 21	23 = 16 + … 22
1	TP01	Thành phẩm 01	TP01	Thành phẩm 01	200,00	80%	200.000	0	150.000	30.000	50.000	0	0	160	32.000.000	-	24.000.000	4.800.000	8.000.000	-		68.800.000
2	TP02	Thành phẩm 02	TP02	Thành phẩm 02	100,00	50%	180.000	0	120.000	20.000	40.000	0	0	50	9.000.000	-	6.000.000	1.000.000	2.000.000	-		18.000.000
	Tổng cộng				**300,00**		**380.000**	**0**	**270.000**	**50.000**	**90.000**	**0**	**0**	**210**	**41.000.000**	**0**	**30.000.000**	**5.800.000**	**10.000.000**	**0**		**86.800.000**

iii. Bảng tổng hợp đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành

- Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí

Mã Đối tượng THCP	Tên Đối tượng THCP	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TP01	Thành phẩm 01			751.135.188	682.335.188	68.800.000	
TP01	Thành phẩm 02			603.614.920	585.614.920	18.000.000	
Tổng cộng				**1.354.750.108**	**1.267.950.108**	**86.800.000**	

- Bảng tổng hợp chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí (theo khoản mục chi phí)

STT	Mã đối tượng THCP	Dở dang đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ								Dở dang cuối kỳ							
		Khoản mục chi phí …	Tổng cộng	NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng cộng	NVL trực tiếp	NVL gián tiếp	Nhân công trực tiếp	Nhân công kỹ thuật	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác	Tổng cộng
1	TP01	0	0	389.163.456	0	224.747.692	32.411.502	104.812.538	0	0	751.135.188	32.000.000	0	24.000.000	4.800.000	8.000.000	0	0	68.800.000
2	TP02	0	0	312.733.144	0	180.608.048	26.045.998	84.227.730	0	0	603.614.920	9.000.000	0	6.000.000	1.000.000	2.000.000	0	0	18.000.000
	Tổng cộng	**0**	**0**	**s**	**0**	**405.355.740**	**58.457.500**	**189.040.268**	**0**	**0**	**1.354.750.108**	**41.000.000**	**0**	**30.000.000**	**5.800.000**	**10.000.000**	**0**	**0**	**86.800.000**

- Bảng tổng hợp chi phí tính giá thành (theo khoản mục chi phí)

Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Dở dang đầu kỳ				Phát sinh trong kỳ				Khoản giảm giá thành	Tổng giá thành	Dở dang cuối kỳ			
		NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng	NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng			NVL trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Chi phí chung	Tổng

TP01	Thành phẩm 01					389.163.456	224.747.692	137.224.040	751.135.188		682.335.188	32.000.000	24.000.000	12.800.000	68.800.000
TP01	Thành phẩm 02					312.733.144	180.608.048	110.273.728	603.614.920		585.614.920	9.000.000	6.000.000	3.000.000	18.000.000
Tổng cộng						**701.896.600**	**405.355.740**	**247.497.768**	**1.354.750.108**		**1.267.950.108**	**41.000.000**	**30.000.000**	**15.800.000**	**86.800.000**

- Bảng tính giá thành (theo khoản mục chi phí)

Mã thành phẩm	**Tên thành phẩm**	**Tên Đối tượng THCP**	**Giá thành**								**Số lượng thành phẩm**	**Giá thành đơn vị**
			NVL trực tiếp	**NVL gián tiếp**	**Nhân công trực tiếp**	**Nhân công kỹ thuật**	**Khấu hao**	**Chi phí mua ngoài**	**Chi phí khác**	**Tổng**		
TP01	Thành phẩm 01	Thành phẩm 01	357.163.456		200.747.692	27.611.502	96.812.538			682.335.188	1.200,00	**568.613**
TP02	Thành phẩm 02	Thành phẩm 02	303.733.144		174.608.048	25.045.998	82.227.730			585.614.920	1.100,00	**532.377**
Tổng cộng			**660.896.600**		**375.355.740**	**52.657.500**	**179.040.268**			**1.267.950.108**	**2.300,00**	

iv. Phản ánh số liệu vào sổ kế toán

a. Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Công ty A

Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S17-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK: 335, 154, 631, 642, 142, 242, 632)

- Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Đối tượng tập hợp chi phí: TP01 - Thành phẩm 01

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 154				
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	NCTT	NVLTT	SXC.KH	SXC.NVKT
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 01	152	240.000.000		240.000.000		
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 03	152	98.763.456		98.763.456		
12/3/N	…	12/3/N	Nguyên vật liệu 02	152	50.400.000		50.400.000		
31/03/N	…	31/03/N	Phân bổ chi phí sản xuất chung		361.971.732	224.747.692		104.812.538	32.411.502
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**751.135.188**				
			Ghi có TK: 154		**682.335.188**				
			Số dư cuối kỳ		**68.800.000**				

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Huệ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

Đơn vị: **Công ty A**

Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số: S17-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK: 335, 154, 631, 642, 142, 242, 632)

- Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Đối tượng tập hợp chi phí: TP02 - Thành phẩm 02

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 154				
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	NCTT	NVLTT	SXC.KH	SXC.NVKT
			Số dư đầu kỳ						
			Số phát sinh trong kỳ						
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 02	152	46.200.000		46.200.000		
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 03	152	90.533.144		90.533.144		
18/3/N	…	18/3/N	Nguyên vật liệu 01	152	176.000.000		176.000.000		
31/03/N	…	31/03/N	Phân bổ chi phí sản xuất chung		290.881.776	180.608.048		84.227.730	26.045.998
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**603.614.920**				
			Ghi có TK: 154		**585.614.920**				
			Số dư cuối kỳ		**18.000.000**				

- Số này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Huệ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

b. Thẻ tính giá thành sản phẩm

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S18-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 3 năm N

Đối tượng tập hợp chi phí: TP01
Thành phẩm: Thành phẩm 01
Số lượng 1.200,00 cái

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Nguyên vật liệu	Nhân công	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ						
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	751.135.188	389.163.456	257.159.194	104.812.538		
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	68.800.000	32.000.000	28.800.000	8.000.000		
4. Các khoản giảm giá thành						
5. Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ	**682.335.188**	357.163.456	228.359.194	96.812.538		
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	**568.613**	297.636	190.299	80.677		

Người lập
(Ký, họ tên)

Ký

Ngô Thị Huệ

Ngày 31 tháng 3 năm N
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký và đóng dấu

Trần Tuấn Hải

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S18-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 3 năm N

Đối tượng tập hợp chi phí: TP02
Thành phẩm: Thành phẩm 02
Số lượng 1.100,00 cái

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Nguyên vật liệu	Nhân công	Khấu hao	Chi phí mua ngoài	Chi phí khác
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ						
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	603.614.920	312.733.144	206.654.046	84.227.730		
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	18.000.000	9.000.000	7.000.000	2.000.000		
4. Các khoản giảm giá thành						
5. Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ	**585.614.920**	303.733.144	199.654.046	82.227.730		
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	**532.377**	276.121	181.504	74.752		

Người lập
(Ký, họ tên)

Ký

Ngô Thị Huệ

Ngày 31 tháng 3 năm N
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký và đóng dấu

Trần Tuấn Hải

c. Sổ chi tiết tài khoản 154

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: Tháng 3 Năm N
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu: 154

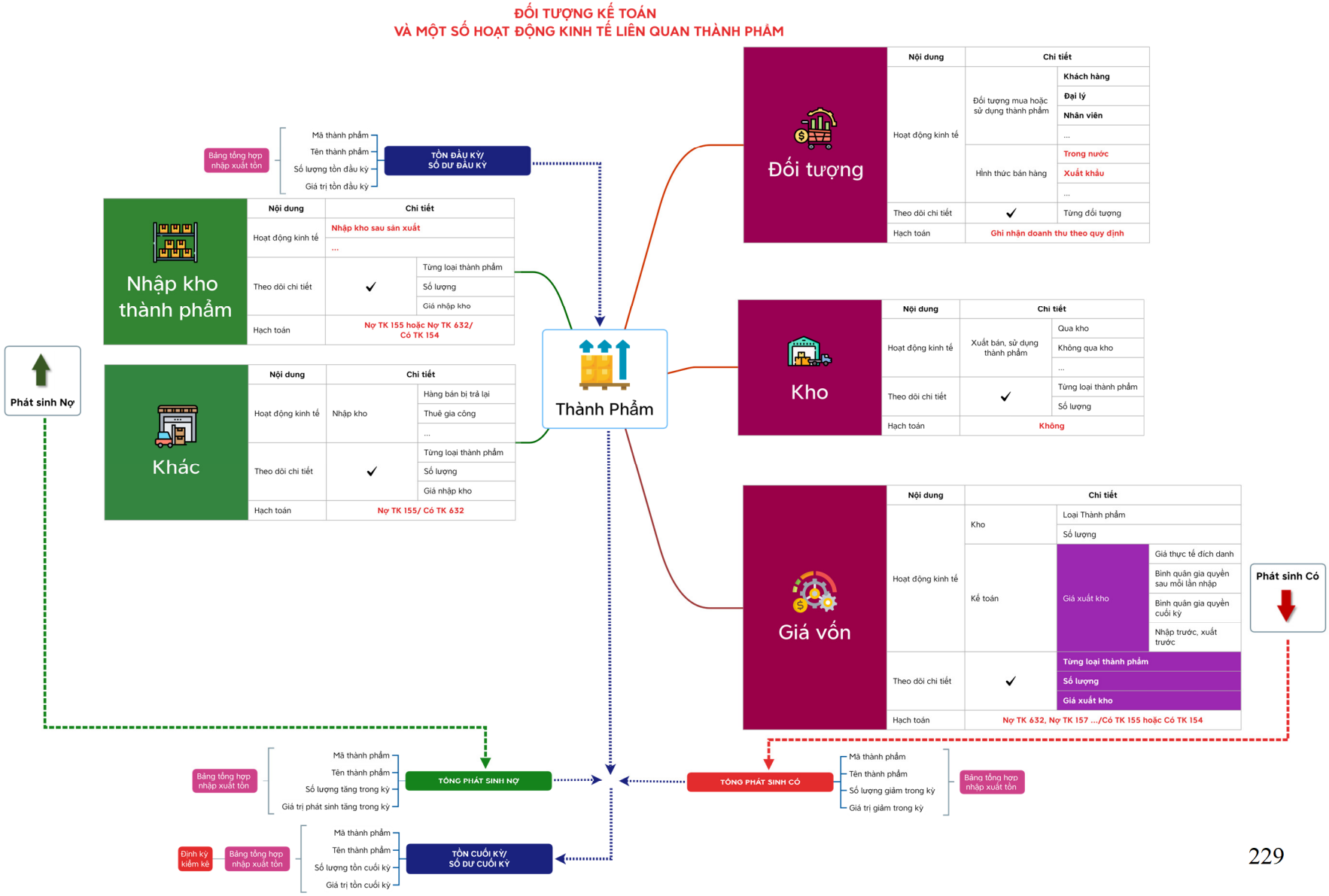
Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ					
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 01	152	240.000.000		240.000.000	
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 02	152	50.400.000		290.400.000	
12/3/N	12/3/N	…	Xuất kho NVL 03	152	98.763.456		389.163.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 01	152	176.000.000		565.163.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 02	152	46.200.000		611.363.456	
18/3/N	18/3/N	…	Xuất kho NVL 03	152	90.533.144		701.896.600	
12/3/N	12/3/N	…	CP NC TRỰC TIẾP	334	334.384.800		1.036.281.400	
31/3/N	31/3/N	…	Trích KPCĐ	3382	3.154.264		1.039.435.664	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHXH	3383	55.199.620		1.094.635.284	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHYT	3384	9.462.792		1.104.098.076	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHTN	3385	3.154.264		1.107.252.340	
31/3/N	31/3/N	…	CP LƯƠNG SX CHUNG	334	48.220.000		1.155.472.340	
31/3/N	31/3/N	…	Trích KPCĐ	3382	455.000		1.155.927.340	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHXH	3383	7.962.500		1.163.889.840	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHYT	3384	1.365.000		1.165.254.840	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHTN	3385	455.000		1.165.709.840	
31/3/N	31/3/N	…	KHẤU HAO TSCD	2141	189.040.268		1.354.750.108	
31/3/N	31/3/N	…	Nhập kho thành phẩm TP 01	155		682.335.188	672.414.920	
31/3/N	31/3/N	…	Nhập kho thành phẩm TP 02	155		585.614.920	86.800.000	
			Cộng phát sinh		**1.354.750.108**	**1.267.950.108**	**86.800.000**	
			Số dư cuối kỳ				**86.800.000**	

Ngày 31 tháng 3 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

10. Kế toán thành phẩm

10.1 Mô hình



Các nội dung có tính chất tổng hợp. Hướng dẫn được trình bày tại các trang tiếp theo

Hình 35. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ cho thành phẩm sản xuất

10.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Phiếu nhập kho	**01-VT**
2	Phiếu xuất kho	**02-VT**
3	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	**05-VT**
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
4	Các chứng từ khác theo yêu cầu quản lý	

Bảng 10. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến thành phẩm

10.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến thành phẩm, hàng hóa

10.3.1.1 *Tăng số lượng và giá trị thành phẩm*

i. Nhập kho thành phẩm

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 31/3/N, Công ty A nhập kho thành phẩm, chi tiết như sau:

Mã thành phẩm	Tên thành phẩm	Giá trị nhập kho sau sản xuất	Số lượng thành phẩm	Giá thành đơn vị
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 3 / 4*
TP01	Thành phẩm 01	662.766.342	1.200,0	552.305,29
TP02	Thành phẩm 02	577.370.793	1.100,0	524.883,54
	Tổng	**1.240.137.135**	**2.300,0**	

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 155: 1.240.137.135đ

Có TK 154: 1.240.137.135đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 15 tháng 6 năm N

Số 360

Nợ: 155
Có: 154

Họ và tên người giao: Nguyễn Việt Tuấn
Theo số ngày 15 tháng 6 năm N
Nhập tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thành phẩm 01	TP01	Cái	1.200	1.200	552.305,29	662.766.342
2	Thành phẩm 02	TP02	Cái	1.100	1.100	524.883,54	577.371.893
							-
							-
	Cộng				2.300		1.240.138.235

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu một trăm ba mươi tám nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng ./.**
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 15 tháng 6 năm N

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Việt Tuấn	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải

10.3.1.2 *Hàng bán bị trả lại*

i. Nhập kho hàng bán bị trả lại

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 15/6/N, Công ty CP KH28 phát hành hóa đơn cho sản phẩm bị lỗi trả lại, giá trị hàng hóa trước thuế: 82.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 8.200.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 90.200.000 đồng.

Ngày 15/6/N, Công ty A nhập lại từ Công ty CP KH28 trả lại sản phẩm do bị lỗi, số lượng trả lại chi tiết:

Mã thành phẩm	**Tên thành phẩm**	**Số lượng bị trả lại**	**Giá vốn bình quân cuối kỳ tại ngày 31/5/N**	**Thành tiền giá vốn**
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 3 * 4*
TP01	Thành phẩm 01	50	563.351,4	28.167.570,0
TP02	Thành phẩm 02	40	535.381,2	21.415.248,0
	Tổng			**49.582.818,0**

Số sản phẩm trên được bán vào ngày 29/5/N, Công ty CP KH28 mua hàng: giá trị hàng hóa trước thuế: 520.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 52.000.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 572.000.000. Công ty A phát hành hóa đơn GTGT và ghi nhận nợ đối với Cty CP KH28 (*Tăng nợ phải thu – Khách hàng*).

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 155: 49.582.818đ

Có TK 154: 49.582.818đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 15 *tháng* 6 *năm* N

Số 193

Nợ: 155
Có: 632

Họ và tên người giao: Nguyễn Việt Tuấn
Theo số ngày 15 tháng 6 năm N
Nhập tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tu dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thành phẩm 01	TP01	Cái	50	50	563.351,40	28.167.570
2	Thành phẩm 02	TP02	Cái	40	40	535.381,21	21.415.248
							-
							-
	Cộng				90		49.582.818

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bốn mươi chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn tám trăm mười tám đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 15 tháng 6 năm N

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Nguyễn Việt Tuấn	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No.): **1C22THN**
Số **00000122**

Ngày (day) **15** **Tháng (month)** **6** **Năm (year)** **N**
Mã của cơ quan Thuế: **DYEWGMHSBFIRJVPKQXUATLZONC…**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY CP KH28**

Mã số thuế (Tax code): **068139475…**

Địa chỉ (Address): **…**

Điện thoại (Tel): Website:

Số tài khoản (Account No.): **4258376901** Tại (At) **Tại NH TMCP B**

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): **Công ty A**

Mã số thuế (Tax code): **0123456789**

Địa chỉ (Address): **Số 1, Đường Đào Tấn, Phường Cống Vị, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Số tài khoản (Account No.): **03 6848 2238**

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Hàng hóa trả lại người bán do bị lỗi sản phẩm				-
1	**Thành phẩm 01**	**Cái**	**50**	**1.000.000**	**50.000.000**
2	**Thành phẩm 02**	**Cái**	**40**	**800.000**	**32.000.000**
				Cộng tiền hàng (Sub total)	**82.000.000**
Thuế suất thuế GTGT (Tax rate):	**10%**			**Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount)**	**8.200.000**
				Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment)	**90.200.000**
Số tiền viết bằng chữ: (Amount in words):	**Chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng ./.**				

Người mua hàng (Buyer)
Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, fullname)

Người bán hàng (Seller)
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, fullname)
Đã được ký điện tử bởi
(Signed Digitally by)

CÔNG TY CP KH28
NGÀY KÝ: **15/6/N**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần **...** MST: **...** Điện thoại: **…**
Đường dẫn tra cứu: **...** Mã bảo mật: **…**

*(Lưu ý: Tùy từng doanh nghiệp sẽ sử dụng mẫu hóa đơn GTGT và đơn vị thứ 3 cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử khác nhau, kế toán **ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ**. Khi sử dụng hóa đơn điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chứng từ kế toán điện tử)*

10.3.1.3 *Giảm số lượng và giá trị thành phẩm*

i. Xuất kho thành phẩm - bán hàng trong nước

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 29/5/N, Công ty CP KH28 mua hàng nợ tiền thanh toán: giá trị hàng hóa trước thuế: 520.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 52.000.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 572.000.000. Công ty A phát hành hóa đơn GTGT và ghi nhận nợ đối với Cty CP KH28.

Ngày 30/5/N, Công ty CP KH 28 trả trước số tiền 372.000.000 đồng bằng chuyển khoản cho Công ty A và thông báo đến ngày 18/6/N thanh toán số tiền còn lại 200.000.000 đồng. (*Tăng nợ phải thu – Khách hàng*)

Giá trị hàng xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, chi tiết như sau:

STT	Sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng xuất	Đơn giá xuất kho (vnđ/sp)	Thành tiền (vnđ)
A	B	C	D	2	3	4
1	Thành phẩm 01	TP01	Cái	300	563.351,4	169.005.420
2	Thành phẩm 02	TP02	Cái	275	535.381,2	147.229.833
	Tổng			575		316.235.253

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 632: 316.235.253đ

Có TK 155: 316.235.253đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 29 tháng 5 năm N

Số 168

Nợ: 632
Có: 155

Họ và tên người nhận hàng: Vũ Chí Hải Địa chỉ (bộ phận): Cty CP KH28
Lý do xuất kho: Xuất kho bán hàng theo hđ số 58 ngày 29/5/N
Xuất tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thành phẩm 01	TP01	Cái	300	300	563.351,40	169.005.420
2	Thành phẩm 02	TP02	Cái	275	275	535.381,21	147.229.833
							-
							-
	Cộng				575		316.235.253

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi hai đồng và bảy mươi lăm xu.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 29 tháng 5 năm N

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Vũ Chí Hải	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

10.4 Sổ kế toán áp dụng

10.4.1.1 *Sổ chi tiết hàng hóa*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S06-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT HÀNG HÓA

Tháng: Năm N
Tài khoản: 154
Tên kho: Kho Công ty
Mã hàng hóa TP01
Tên, quy cách hàng hóa Thành phẩm 01

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	*B*	*C*	*D*	*1*	2	3=1x2	4	5=(1x4)	6	7=(1x6)	*G*
		Số dư đầu kỳ							**Số lượng tồn đầu kỳ**	**Giá trị tồn đầu kỳ**	
31/3/N	31/3/N	Nhập kho thành phẩm	154	567.020	1.200	662.766.342			…	…	
									…	…	
29/5N	29/5N	Xuất kho bán hàng	632	563.351,4			300	169.005.420			
15/6/N	15/6/N	Nhập hàng bán trả lại	632	563.351,4	50	28.167.570			…	…	
					…	…			…	…	
		Cộng số phát sinh trong tháng	x		**Tổng số lượng nhập**	**Tổng giá trị nhập (PS Nợ)**	**Tổng số lượng xuất**	**Tổng giá trị xuất (PS Có)**	**Số lượng tồn cuối kỳ = Số lượng tồn đầu kỳ + Tổng số lượng nhập trong kỳ - Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Giá trị tồn cuối kỳ**	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

10.4.1.2 *Bảng tổng hợp nhập xuất tồn hàng hóa*

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN HÀNG HÓA

Tháng: Năm N
Tài khoản: 155

Chứng từ		Diễn giải	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ		Ghi chú
STT	Mã NVL			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	*B*	*C*		*1*	*2*	3	4	5	6	7	8	*G*
1	TP01	Thành phẩm 01	Cái			60.095	32.600.636.075	55.090	30.184.353.637	5.005	2.416.282.439	
2	TP02	Thành phẩm 02	Cái			42.185	21.053.951.345	38.000	18.775.615.320	4.185	2.278.336.025	
3	TP03	Thành phẩm 03	Cái			…	…	…	…	…	…	
4	TP04	Thành phẩm 04	Cái			…	…	…	…	…	…	
…	…	Thành phẩm 05	…			…	…	…	…	…	…	
….	….	Thành phẩm 06	…			…	…	…	…	…	…	
		…										
		Tổng		**Số lượng tồn đầu kỳ**	**Giá trị tồn đầu kỳ**	**Tổng số lượng nhập trong kỳ**	**Tổng giá trị nhập trong kỳ (PS Nợ)**	**Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Tổng giá trị xuất trong kỳ (PS Có)**	**Số lượng tồn cuối kỳ = Số lượng tồn đầu kỳ + Tổng số lượng nhập trong kỳ - Tổng số lượng xuất trong kỳ**	**Giá trị tồn cuối kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ + Tổng giá trị nhập trong kỳ - Giá trị xuất trong kỳ**	

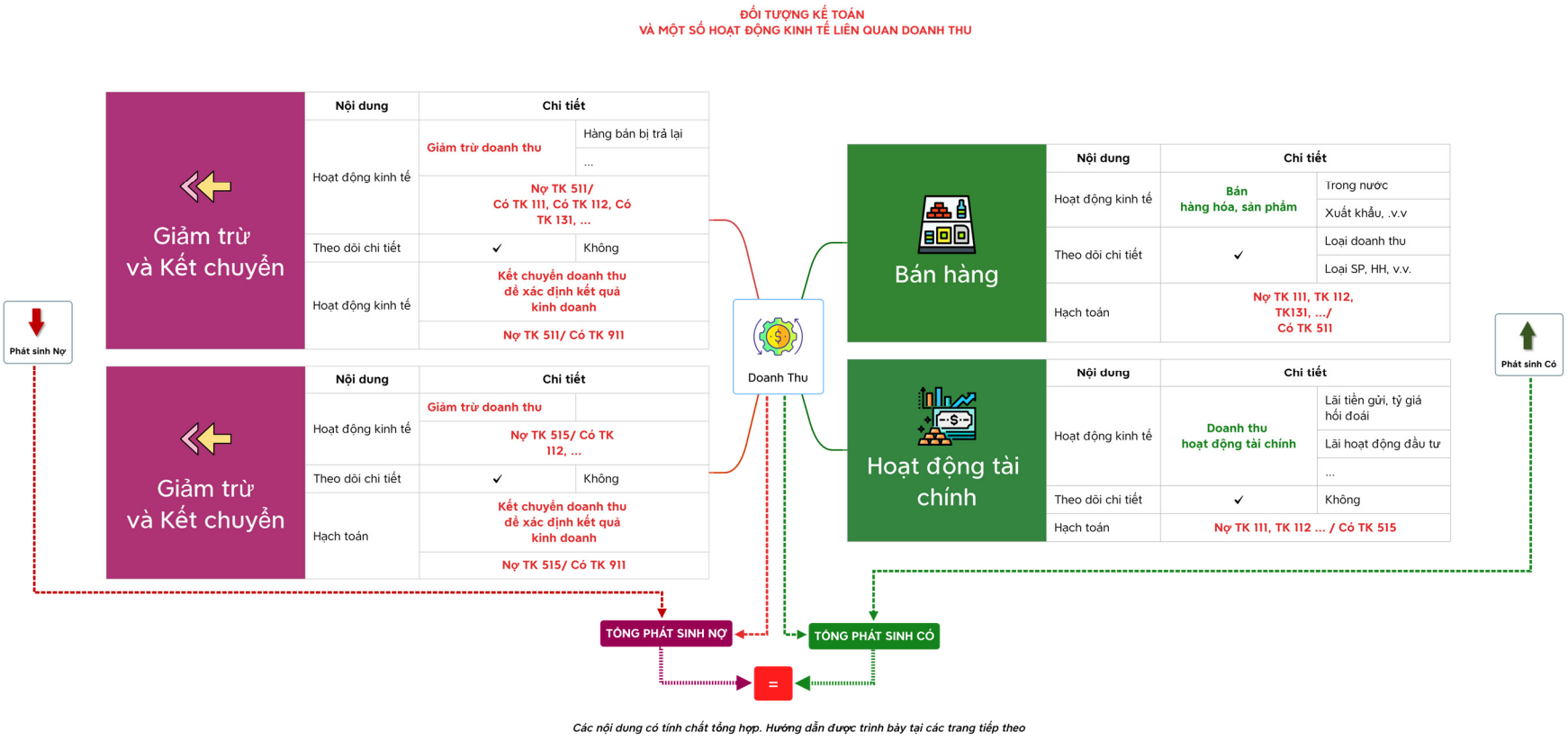
- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

11. Kế toán doanh thu

11.1 Mô hình



Hình 36. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ doanh thu các loại

11.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Chứng từ xuất khẩu	Theo mẫu của các bên liên quan hoặc
2	Hóa đơn GTGT	
3	Các chứng từ khác theo yêu cầu quản lý của cơ quan quản lý Nhà nước về thương mại, quản lý thuế	
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
4	Hợp đồng các loại với khách hàng	Theo mẫu của các bên liên quan hoặc của doanh nghiệp tự xây dựng để theo dõi, quản lý
5	Biên bản giao nhận hàng hóa	
6	Các chứng từ khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp	

Bảng 11. Danh mục chứng và tài liệu kế toán từ liên quan đến doanh thu

11.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến doanh thu

11.3.1 Tăng doanh thu

11.3.1.1 *Bán hàng*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 29/5/N, Công ty CP KH28 mua hàng nợ tiền thanh toán: giá trị hàng hóa trước thuế: 520.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 52.000.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 572.000.000. Công ty A phát hành hóa đơn GTGT và ghi nhận nợ đối với Cty CP KH28.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 131: 572.000.000đ

Có TK 511: 520.000.000đ

Có TK 33311: 520.000.000đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No.): **1C22THN**
Số **00000058**

Ngày (day) **29** **Tháng (month)** **5** **Năm (year)** **N**
Mã của cơ quan Thuế: **OEMVDQZAXHGFNJPKRLYWSTBCUI…**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY A**

Mã số thuế (Tax code): **0123456789**

Địa chỉ (Address): **Số 1, Đường Đào Tấn, Phường Cống Vị, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Điện thoại (Tel): Website:

Số tài khoản (Account No.): **03 6848 2238** Tại (At) **Tại NH TMCP B**

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): **Công ty CP KH28**

Mã số thuế (Tax code): **089715436…**

Địa chỉ (Address): **Số …**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Số tài khoản (Account No.): **7094135268**

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Thành phẩm 01	Cái	300	1.000.000	300.000.000
2	Thành phẩm 02	Cái	275	800.000	220.000.000
				Cộng tiền hàng (Sub total)	520.000.000
Thuế suất thuế GTGT (Tax rate):	10%			Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount)	52.000.000
				Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment)	572.000.000
Số tiền viết bằng chữ: (Amount in words):	Năm trăm bảy mươi hai triệu đồng *./.*				

Người mua hàng (Buyer)
Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, fullname)

Người bán hàng (Seller)
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, fullname)
Đã được ký điện tử bởi
(Signed Digitally by)

CÔNG TY A
NGÀY KÝ: **29/5/N**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần **…** MST: **…** Điện thoại: **…**
Đường dẫn tra cứu: **…** Mã bảo mật: **…**

*(Lưu ý: Tùy từng doanh nghiệp sẽ sử dụng mẫu hóa đơn GTGT và đơn vị thứ 3 cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử khác nhau, kế toán **ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ**. Khi sử dụng hóa đơn điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chứng từ kế toán điện tử)*

11.3.1.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 26/1/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 2.000.000.000 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 26/1/N, Công ty A gửi tiết kiệm với số tiền 2.000.000.000 đồng tại Ngân hàng B với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất: 4,5%/năm, trả lãi cuối kỳ.

Ngày 25/4/N, Ngân hàng TMCP B trả lãi và gốc vào tài khoản của Công ty A số tiền lãi: 21.945.175 đồng.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1121: 2.021.945.175đ

Có TK 128: 21.945.175đ

Có TK 515: 2.000.000.000đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

NH TMCP B
Logo Ngân hàng
Địa chỉ
Mã VAT

GIẤY BÁO CÓ

Số (No.) **163**
Ngày (date) **25/4/N**
Giờ (time) **15:51:00**

Số TK/Tên TK hưởng: **03 6848 2238 CONG TY A**
A/C No. /A/C name

Số TK/Tên TK chuyển: …
A/C No. / A/C Name

Ngân hàng chuyển:
Bank Name

Nội dung: ***Goc va lai so tiet kiem so …***
Narrative

Số tiền: ***2.021.945.175*** **Loại tiền** **VND**
Amount in firgure *Currency*

Số tiền bằng chữ: **Hai tỷ, hai mươi mốt triệu, chín trăm bốn mươi lăm ngàn, một trăm bảy mươi lăm đồng ./**
In words

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ)

11.3.2 Giảm doanh thu

11.3.2.1 *Hàng bán bị trả lại*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 15/6/N, Công ty CP KH28 phát hành hóa đơn cho sản phẩm bị lỗi trả lại, giá trị hàng hóa trước thuế: 82.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 8.200.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 90.200.000 đồng.

Số sản phẩm trên được bán vào ngày 29/5/N, Công ty CP KH28 mua hàng: giá trị hàng hóa trước thuế: 520.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 52.000.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 572.000.000. Công ty A phát hành hóa đơn GTGT và ghi nhận nợ đối với Cty CP KH28 (*Tăng nợ phải thu – Khách hàng*).

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 511: 82.000.000đ

Nợ TK 33311: 8.200.000đ

Có TK 131: 90.200.000đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial No.): **1C22THN**
Số **00000122**

Ngày (day) **15** **Tháng (month)** **6** **Năm (year)** **N**
Mã của cơ quan Thuế: **DYEWGMHSBFIRJVPKQXUATLZONC…**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY CP KH28**

Mã số thuế (Tax code): **068139475…**

Địa chỉ (Address): **…**

Điện thoại (Tel): Website:

Số tài khoản (Account No.): **4258376901** Tại (At) **Tại NH TMCP B**

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Đơn vị (Company name): **Công ty A**

Mã số thuế (Tax code): **0123456789**

Địa chỉ (Address): **Số 1, Đường Đào Tấn, Phường Cống Vị, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Số tài khoản (Account No.): **03 6848 2238**

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Hàng hóa trả lại người bán do bị lỗi sản phẩm				**-**
1	**Thành phẩm 01**	**Cái**	**50**	**1.000.000**	**50.000.000**
2	**Thành phẩm 02**	**Cái**	**40**	**800.000**	**32.000.000**
				Cộng tiền hàng (Sub total)	**82.000.000**
Thuế suất thuế GTGT (Tax rate):	**10%**			**Cộng tiền thuế GTGT (VAT amount)**	**8.200.000**
				Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment)	**90.200.000**
Số tiền viết bằng chữ: (Amount in words):	**Chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng ./.**				

Người mua hàng (Buyer)
Ký, ghi rõ họ tên
(Sign, fullname)

Người bán hàng (Seller)
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp, fullname)
Đã được ký điện tử bởi
(Signed Digitally by)

CÔNG TY CP KH28
NGÀY KÝ: **15/6/N**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần **…** MST: **…** Điện thoại: **…**
Đường dẫn tra cứu: **…** Mã bảo mật: **…**

*(Lưu ý: Tùy từng doanh nghiệp sẽ sử dụng mẫu hóa đơn GTGT và đơn vị thứ 3 cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử khác nhau, kế toán **ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ**. Khi sử dụng hóa đơn điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chứng từ kế toán điện tử)*

11.3.3 Kết chuyển doanh thu

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 30/6/N, kết chuyển doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết:

STT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)
1	Doanh thu	5.480.045.000
2	Giảm trừ doanh thu	**82.000.000**
3	Doanh thu thuần (1 - 2)	5.398.045.000

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 911: 5.398.045.000 đ

Có TK 511: 5.398.045.000 đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày **30** tháng **6** năm **N**

Số phiếu: **200**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Diễn giải	Tài khoản ghi		Số tiền
		Nợ	Có	
1	**Kết chuyển doanh thu**	**511**	**911**	**5.398.045.000**
	Cộng			**5.398.045.000**

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Năm tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, bốn mươi lăm nghìn đồng ./**

Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

11.4 Sổ kế toán áp dụng

11.4.1.1 *Sổ nhật ký bán hàng (áp dụng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)*

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số S03a4-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm: N

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (ghi Nợ)	Ghi Có tài khoản doanh thu		
	Số hiệu	Ngày, tháng			Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ
			Số trang trước chuyển sang				
			…				
29/5/N	…	29/5/N	Bán hàng Công ty CP KH28	131		520.000.000	
1//6/N	…	1//6/N	Bán hàng …	131		450.000.000	
2/6/N	…	2/6/N	Bán hàng …	111		6.800.000	
			…			…	
			Cộng chuyển sang trang sau			**Tổng cộng cả năm = Tổng phát sinh Có Tài khoản 511**	

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

11.4.1.2 *Sổ chi tiết tài khoản 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: **N**

Tên tài khoản: **Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh**

Số hiệu: **511**

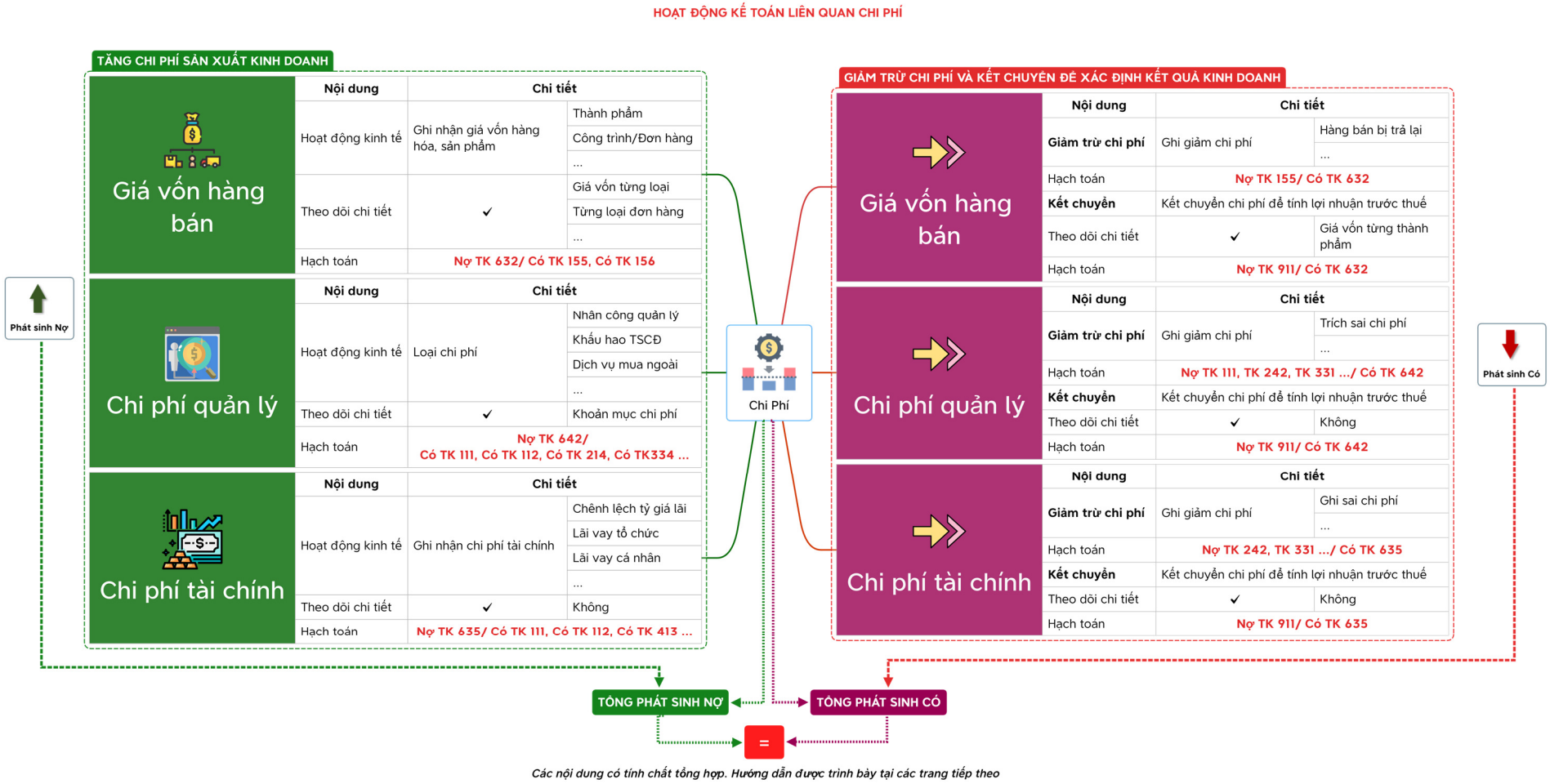
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			…					
29/5/N		29/5/N	Doanh thu của hóa đơn số 58	131		520.000.000		
30/5/N		30/5/N	Kết chuyển doanh thu T5/N	911	6.865.751.000			
			…					
1//6/N	…	1//6/N	Doanh thu của hóa đơn số	131		450.000.000		
2/6/N	…	2/6/N	Doanh thu của hóa đơn số	111		6.800.000		
			…					
			…					
15/6/N		15/6/N	Giảm trừ doanh thu theo hđ số 122	131	**82.000.000**			
			…					
30/6/N		30/6/N	Kết chuyển doanh thu T6/N	911	**5.398.045.000**			
			…					
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển doanh thu T12/N	911	-			
			Cộng phát sinh		**Tổng PS Nợ**	**Tổng PS Có**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

12. Kế toán chi phí sản xuất, kinh doanh

12.1 Mô hình



Hình 37. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ chi phí hoạt động sản xuất và kinh doanh

12.2 Danh mục chứng từ

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Phiếu xuất kho	02-VT
2	Hóa đơn GTGT	
3	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL
4	Các chứng từ kế toán theo quy định pháp luật	
	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	
5	Phiếu kế toán	Theo mẫu của các bên liên quan hoặc của doanh nghiệp tự xây dựng để theo dõi, quản lý
6	Các chứng từ khác	

Bảng 12. Danh mục chứng từ và tài liệu kế toán liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh

12.3 Một số nghiệp vụ liên quan

12.3.1 Chi phí phát sinh TĂNG trong kỳ

12.3.1.1 *Chi phí giá vốn hàng bán*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 29/5/N, Công ty CP KH28 mua hàng nợ tiền thanh toán: giá trị hàng hóa trước thuế: 520.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 52.000.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 572.000.000. Công ty A phát hành hóa đơn GTGT và ghi nhận nợ đối với Cty CP KH28.

Giá trị hàng xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, chi tiết như sau:

STT	Sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng xuất	Đơn giá xuất kho (vnđ/sp)	Thành tiền (vnđ)
A	B	C	D	2	3	4
1	Thành phẩm 01	TP01	Cái	300	623.721,5	187.116.450
2	Thành phẩm 02	TP02	Cái	275	592.752,8	163.007.020
	Tổng			575		350.123.470

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 632: 350.123.470 đ

Có TK 155: 350.123.470 đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Dấu treo Công ty A

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 29 *tháng* 5 *năm* N

Số 168

Nợ: 632
Có: 155

Họ và tên người nhận hàng: Vũ Chí Hải Địa chỉ (bộ phận): Cty CP KH28
Lý do xuất kho: Xuất kho bán hàng theo hđ số 58 ngày 29/5/N
Xuất tại kho: Kho Công ty Địa điểm Số 1, ….

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Thành phẩm 01	TP01	Cái	300	300	623.721,5	187.116.450
2	Thành phẩm 02	TP02	Cái	275	275	592.752,8	163.007.020
							-
							-
	Cộng				575		350.123.470

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba trăm năm mươi triệu một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi đồng ./.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 29 tháng 5 năm N

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Ký	*Ký*	*Ký*	*Ký*	*Ký*
Lê Ngọc Huyền	Vũ Chí Hải	Trần Tùng Lâm	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

12.3.1.2 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 05/4/N, Công ty A hoàn thành việc lập bảng lương cán bộ công nhân viên của Công ty, trong đó:

Lương và các khoản phụ cấp của khối quản lý: 216.365.040 đồng; khối kỹ thuật và sản xuất tại phân xưởng: 382.604.800 đồng.

Các khoản trích theo lương khối quản lý: 102.513.580, chi tiết:

Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng
1.994.194	34.898.402	5.982.583	1.994.194	**44.869.373**

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 642: 216.365.040đ

Nợ TK 154: 382.604.800đ

Có TK 334: 598.969.840đ

Nợ TK 642: 44.869.373đ

Có TK 3382: 1.994.194 đ

Có TK 3383: 34.898.402đ

Có TK 3384: 5.982.583đ

Có TK 3385: 1.994.194đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: 11-LĐTL
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 3 **năm** N

STT	Ghi Có Tài khoản / Đối tượng sử dụng (ghi Nợ các tài khoản)	TK 334 - Phải trả người lao động			TK 338 - Phải trả phải nộp khác						TK 335 Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng có TK334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm tai nạn lao động	Cộng Có TK338 (3382, 3383,3384, 3385, 3388)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nhân công trực tiếp)	216.365.040		**216.365.040**	1.994.194	34.898.402	5.982.583	1.994.194		**44.869.373**		
	CỘNG	**216.365.040**	**-**	**216.365.040**	**1.994.194**	**34.898.402**	**5.982.583**	**1.994.194**	**-**	**44.869.373**		

Ngày *31* *tháng* *3* *năm* *N*

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ký

Phạm Quốc Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ký

Trần Tuấn Hải

- Bảng lương tháng 3/N

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG LƯƠNG

Tháng 3 năm N

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Lương Cơ Bản	Ngày làm việc	Lương tháng	Lương sản phẩm	Lương hoàn thành công việc	Phụ cấp khác	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	Giám đốc	12.000.000	25,0	12.000.000		3.000.000	2.000.000	680.000	17.680.000
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	Kế toán trưởng	10.000.000	25,0	10.000.000		2.000.000	2.000.000	680.000	14.680.000
3	NVH.4	Nguyễn Văn Hạnh	Phòng kế toán	Kế toán tiền mặt	8.453.000	25,0	8.453.000		1.000.000	500.000	680.000	10.633.000
		…										
		Cộng (1)			**154.082.000**		**153.619.440**		**28.000.000**	**17.800.000**	**16.945.600**	**216.365.040**
26	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	Trưởng phòng	8.000.000	25,0	8.000.000		5.000.000	1.000.000	680.000	14.680.000
		…										
		Cộng (2)										**48.220.000**
30	NVT.31	Nguyễn Việt Tuấn	Xưởng sản xuất 1	Tổ trưởng	6.000.000	24,0	5.760.000	5.200.000		960.000	652.800	12.572.800
31	NĐH.32	Nguyễn Đức Hương	Xưởng sản xuất 1	Công nhân	5.360.000	24,0	5.145.600	6.000.000		960.000	652.800	12.758.400
	…											

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Chức Danh	Lương Cơ Bản	Ngày làm việc	Lương tháng	Lương sản phẩm	Lương hoàn thành công việc	Phụ cấp khác	Phụ cấp ăn trưa	Tổng lương tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
58	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	Công nhân	4.280.000	25,0	4.280.000	5.400.000		1.000.000	680.000	11.360.000
		Cộng (3)										**334.384.800**
		Cộng (2+3)			**166.460.000**		**160.846.400**	**152.700.000**		**30.380.000**	**21.678.400**	**382.604.800**
	Tổng				**320.542.000**		**314.465.840**	**152.700.000**	**28.000.000**	**48.180.000**	**38.624.000**	**598.969.840**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ký	Ký	Ký và đóng dấu
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

- Các khoản trích theo lương (Khối quản lý)

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG LƯƠNG

Tháng 3 năm N

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Tổng lương tháng	BH DN chịu (21,5%)	*BHXH (17,5%)*	*BHTN (1%)*	*BHYT (3%)*	KPCĐ DN chịu (1%)
1	**2**	**3**	**4**	**13**	**17 =(13-12)x21,5%**	***17' =(13-12)x17,5%***	***17'' =(13-12)x1%***	***17''' =(13-12)x3%***	**18 =(13-12)x1%**
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	Ban Giám đốc	17.680.000	3.655.000	2.975.000	170.000	510.000	170.000
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	Phòng kế toán	14.680.000	3.010.000	2.450.000	140.000	420.000	140.000
		…							
		Cộng (1)		**216.365.040**	**42.875.180**	**34.898.402**	**1.994.194**	**5.982.583**	**1.994.194**
26	NTQ.23	Nguyễn Thành Quang	Phòng kỹ thuật sản xuất	14.680.000	3.010.000	2.450.000	140.000	420.000	140.000
		…							
		Cộng (2)		**48.220.000**	**9.782.500**	**7.962.500**	**455.000**	**1.365.000**	**455.000**
30	NVT.31	Nguyễn Việt Tuấn	Xưởng sản xuất 1	12.572.800	2.562.800	2.086.000	119.200	357.600	119.200
	…								
58	TTN.59	Trần Thị Nữ	Xưởng sản xuất 2	11.360.000	2.296.200	1.869.000	106.800	320.400	106.800

STT	Mã NV	Tên	Bộ phận	Tổng lương tháng	BH DN chịu (21,5%)	*BHXH (17,5%)*	*BHTN (1%)*	*BHYT (3%)*	KPCĐ DN chịu (1%)
		Cộng (3)		**334.384.800**	**67.816.676**	**55.199.620**	**3.154.264**	**9.462.792**	**3.154.264**
		Cộng (2+3)		**382.604.800**	**77.599.176**	**63.162.120**	**3.609.264**	**10.827.792**	**3.609.264**
	Tổng (1+2+3)					**598.969.840**	**120.474.356**	**98.060.522**	**5.603.458**

12.3.1.3 *Chi phí tài chính*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 25/07/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 9.473.973 đồng từ tài khoản VNĐ, chi tiết:

Ngày 25/07/N, Công ty A chi trả lãi cá nhân Hoàng Hải Bắc cho khoản vay ngày 25/4/N, số tiền 500.000.000đ, lãi suất 8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng/lần, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày cho vay.

- ✓ Tiền lãi được nhận của Hoàng Hải Bắc (chi phí tài chính của Công ty A):

Số ngày từ 25/4/N – 25/7/N; 91 ngày

$$\left(\left[\frac{500.000.000 \text{ x } 8\%}{365}\right] \times 91\right) = 9.972.603đ$$

- ✓ Thuế TNCN khấu trừ của Hoàng Hải Bắc từ hoạt động cho vay lấy lãi:

9.972.603đ x 5% = 498.630đ

- ✓ Hoàng Hải Bắc thực nhận (bằng chuyển khoản)

9.972.603đ - 498.630đ = 9.473.973đ

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 635: 9.972.603đ

Có TK 1121: 9.473.973đ

Có TK 3335: 498.630đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

NH TMCP B Logo Ngân hàng Địa chỉ Mã VAT	**ỦY NHIỆM CHI** *PAYMENT ORDER*	Số (No.) **147** Ngày (date) **16/03/N** Giờ (time) **10:44:00**

ĐỀ NGHỊ GHI NỢ TÀI KHOẢN *(Please Debit account):*	**GHI CÓ TÀI KHOẢN** *(& Credit account):*
Số TK *(A/c No.)*: **03 6848 2238**	**Số TK** *(A/c No.)*: **104 875 65942 4541**
Tên TK *(A/c Name)*: **CÔNG TY A**	**Tên TK** *(A/c Name)*: **HOÀNG HẢI BẮC**
Địa chỉ *(Address)*: …	**Địa chỉ** *(Address)*: …
Tại NH *(with bank)*: **TMCP B**	**Tại NH** *(with bank)*: **TMCP …**

Nội dung (details of payment):: ***TT tiền lãi cho Hoàng Hải Bắc kỳ 1 từ 25/4-25/7 khoản vay 500tr***

Số tiền: *Amount in firgure*	***9.473.973***	**Loại tiền** **VND** *Currency*	**PHÍ NH (Bank charges)** Phí trong (including) ☐ Phí ngoài (excluding) x
Số tiền bằng chữ: *In words*	**Chín triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng ./.**		

Đơn vị trả tiền — **Ngân hàng TMCP B**

Ghi sổ ngày (Settlement date) 16/03/N

Kế toán trưởng	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu**	**Kế toán**	**Giám đốc**
Chief Accountant	Acc. holder & stamp	Account	
Ký	Ký, đóng dấu	Ký	Ký, đóng dấu
Trần Tuấn Hải	**Nguyễn Văn Tân**	*Họ và tên*	*Họ và tên*

(Lưu ý: Tùy từng ngân hàng sẽ có loại mẫu chứng từ khác nhau, kế toán ưu tiên quan tâm thông tin có chữ màu đỏ. Trường hợp, sử dụng hệ thống thanh toán online tuân thủ theo quy định của riêng từng ngân hàng và quy định về chứng từ kế toán điện tử)

12.3.2 Chi phí phát sinh GIẢM TRỪ trong kỳ

12.3.2.1 *Chi phí giá vốn hàng bán*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 15/6/N, Công ty CP KH28 phát hành hóa đơn cho sản phẩm bị lỗi trả lại, giá trị hàng hóa trước thuế: 82.000.000 đồng, thuế GTGT (10%): 8.200.000 đồng, tổng giá trị tiền hàng 90.200.000 đồng.

Ngày 15/6/N, Công ty A nhập lại từ Công ty CP KH28 trả lại sản phẩm do bị lỗi, số lượng trả lại chi tiết:

Mã thành phẩm	**Tên thành phẩm**	**Số lượng bị trả lại**	**Giá vốn bình quân cuối kỳ tại ngày 31/5/N**	**Thành tiền giá vốn**
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 3 * 4*
TP01	Thành phẩm 01	50	563.351,4	28.167.570,0
TP02	Thành phẩm 02	40	535.381,2	21.415.248,0
	Tổng			**49.582.818,0**

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 155: 49.582.818đ

Có TK 632: 49.582.818đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 6 năm N

Số phiếu: 192

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Diễn giải	Tài khoản ghi		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển giảm trừ giá vốn	155	632	49.582.818
	Cộng			**49.582.818**

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Bốn mươi chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn tám trăm mười tám đồng.**
Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

12.3.2.2 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 20/5/N, Công ty A thanh toán tiền mặt chi phí dịch vụ mua đồ dùng văn phòng phẩm, số tiền trước thuế: 2.300.00 đồng, thuế GTGT 10%: 230.000 đồng, tổng tiền hàng 2.530.000. Nhà cung cấp đã phát hành hóa đơn GTGT vào cùng ngày.

Ngày 01/06/N, Công ty A sử dụng và phát hiện số văn phòng phẩm không đạt yêu cầu khi sử dụng và trả lại hàng cho nhà cung cấp, số tiền trước thuế GTGT: 250.000 đồng, thuế GTGT 10%: 250.000 đồng, tổng tiền hàng: 275.000 đồng.

Nhà cung cấp phát hành hóa đơn trả lại hàng cho Công ty A và số tiền tương ứng giảm trừ chi phí quản lý và thuế GTGT được khấu trừ sẽ được đối trừ thanh toán cho lần mua hàng kế tiếp.

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 1388: 275.000đ

Có TK 642: 250.000đ

Có TK 1331: 25.000đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày **1** tháng **6** năm **N**

Số phiếu: **122**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Diễn giải	Tài khoản ghi		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Giảm trừ chi phí quản lý dịch vụ mua VPP theo hóa đơn số …	1388	642	250.000
2	Thuế GTGT khấu trừ điều chỉnh giảm	1388	1331	25000
	Cộng			**275.000**

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng.**
Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

12.3.2.3 *Chi phí tài chính*

a. Nghiệp vụ kinh tế

Ngày 24/10/N, Công ty A tạm trích lãi phải trả cá nhân Hoàng Hải Bắc cho khoản vay ngày 25/4/N, số tiền 500.000.000đ, lãi suất 8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng/lần, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày cho vay, số tiền tạm trích: 10.000.000 đồng

Ngày 01/11/N, Công ty A thực hiện Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP B số tiền 9.972.599 đồng chi trả lãi cá nhân Hoàng Hải Bắc.

Số tiền chênh lệch trích thừa chi phí trả lãi: 10.000.000 - 9.972.599 = 27.401đ

b. Hạch toán định khoản

Nợ TK 335: 27.401đ
Có TK 635: 27.401đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày **1** tháng **11** năm **N**

Số phiếu: **222**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Diễn giải	Tài khoản ghi		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Giảm trừ chi phí lãi vay trích trước ngày 24/10 của HH Bắc	1388	642	250.000
	Cộng			**250.000**

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Hai trăm năm mươi nghìn đồng.**
Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

12.4 Sổ kế toán áp dụng

12.4.1 Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 642 Chi phí quản lý kinh doanh

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: S17-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK: 335, 154, 631, 642, 142, 242, 632)

- Tài khoản: 154 - Chi phí quản lý kinh doanh

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 154								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Lương	Các khoản trích theo lương	Đồ dùng văn phòng	Khấu hao TSCĐ	Phân bổ chi phí trả trước	Dịch vụ mua ngoài	Dự phòng	…
			Số dư đầu kỳ										
			Số phát sinh trong kỳ										
	…		…										
31/3/N	…	31/3/N	Trích chi phí lương quản lý T3/N	334	216.365.040	**216.365.040**							
31/3/N	…	31/3/N	Trích KPCĐ T3/N	3382	1.994.194		**1.994.194**						
31/3/N	…	31/3/N	Trích BHXH T3/N	3383	34.898.402		**34.898.402**						
31/3/N	…	31/3/N	Trích BHYT T3/N	3384	5.982.583		**5.982.583**						
31/3/N	…	31/3/N	Trích BHTN T3/N	3385	1.994.194		**1.994.194**						
31/3/N	…	31/3/N	Trích Khấu hao TSCĐ	2141	26.840.000				26.840.000				
31/3/N	…	31/3/N	Trích phân bổ chi phí trả trước	242	6.745.000					6.745.000			
	…		…										
20/5/N		20/5/N	TT chi phí đồ dùng văn phòng	111	2.300.000			**2.300.000**					
	…												
1/6/N		1/6/N	Ghi giảm chi phí đồ dùng	1388	(230.000)			**(230.000)**					
			…										
31/12/N	…	31/12/N	Trích chi phí lương quản lý T3/N	334	232.412.860	232.412.860							
			…										
			Cộng số phát sinh trong kỳ		**4.358.962.212**								
			Ghi có TK: 911		**4.358.962.212**								
			Số dư cuối kỳ										

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31 tháng 12năm N

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Huệ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Tân

12.4.2 Sổ chi tiết tài khoản 642 Chi phí quản lý kinh doanh

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: **Năm N**
Tên tài khoản: **Chi phí quản lý kinh doanh**
Số hiệu: **6422**

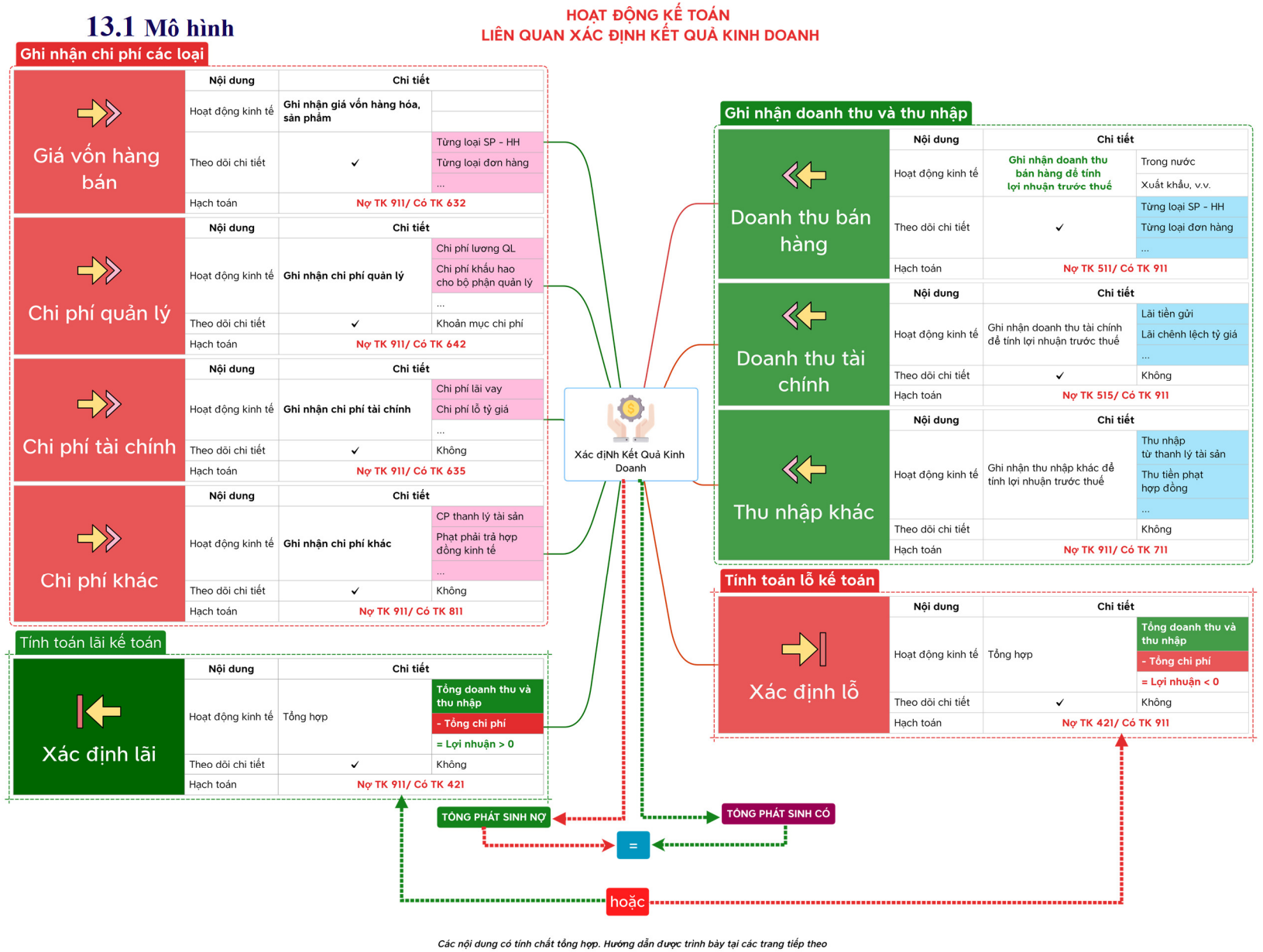
Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ					
			…		**…**	**…**		
31/3/N	31/3/N	…	Trích chi phí lương quản lý T3/N	334	**216.365.040**		…	
31/3/N	31/3/N	…	Trích KPCĐ T3/N	3382	**1.994.194**		…	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHXH T3/N	3383	**34.898.402**		…	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHYT T3/N	3384	**5.982.583**		…	
31/3/N	31/3/N	…	Trích BHTN T3/N	3385	**1.994.194**		…	
31/3/N	31/3/N	…	Trích Khấu hao TSCĐ	2141	26.840.000		…	
31/3/N	31/3/N	…	Trích phân bổ chi phí trả trước	242	6.745.000		…	
		…	…		…	…	…	
20/5/N	20/5/N	…	TT chi phí đồ dùng văn phòng	111	**2.300.000**		…	
		…					…	
1/6/N	1/6/N	…	Ghi giảm chi phí đồ dùng	1388		**250.000**	…	
		…	…		…	…	…	
31/12/N	31/12/N	…	Trích chi phí lương quản lý T3/N	334	232.412.860		…	
31/12/N	31/12/N		Kết chuyển chi phí quản lý năm N	911		**4.358.962.212**		
		…			…	…		
			Cộng phát sinh		**Tổng phát sinh Nợ**	**Tổng phát sinh Có**	**Tổng phát sinh Nợ - Tổng phát sinh Có = 0**	
			Số dư cuối kỳ				**0**	

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Nguyễn Thị Lê	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

13. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

13.1 Mô hình



Hình 38. Sơ đồ hướng dẫn nghiệp vụ xác định kết quả kinh doanh

13.2 Danh mục chứng từ

TT	TÀI LIỆU KẾ TOÁN LIÊN QUAN	SỐ HIỆU
1	Phiếu kế toán	Theo mẫu của các bên liên quan hoặc của doanh nghiệp tự xây dựng để theo dõi, quản lý
2	Các chứng từ khác	

Bảng 13. Danh mục tài liệu kế toán liên quan đến xác định kết quả kinh doanh

13.3 Một số nghiệp vụ liên quan đến xác định kết quả kinh doanh

13.3.1 Kết chuyển các loại doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán và xác định lãi

a. Nghiệp vụ kinh tế

Cuối kỳ kế toán (31/12/N), Công ty A giả thiết có các số liệu về doanh thu và chi phí như sau:

Kết chuyển chi phí và giảm trừ chi phí				Chi phí thực	**Tài khoản 911**		Doanh thu/Thu nhập thuần	**Kết chuyển doanh thu và giảm trừ doanh thu**			
Mã hiệu	Tài khoản	Phát sinh Nợ (Chi phí)	Phát sinh Có (Giảm trừ)	Kết chuyển chi phí/ Ghi Có Tài khoản	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Kết chuyển doanh thu/ Ghi Nợ Tài khoản	Phát sinh Nợ (Giảm trừ)	Phát sinh Có (Doanh thu và Thu nhập)	Tài khoản	Mã hiệu
1	2	3	4	5 = 3 - 4	6 = 5	7 = 8	8 = 10 - 9	9	10	11	12
632	Chi phí giá vốn	28.901.471.074	248.768.421	28.652.702.653	28.652.702.653	36.303.392.120	36.303.392.120	94.000.000	36.397.392.120	Doanh thu bán hàng	511
635	Chi phí tài chính	362.441.569	13.689.754	348.751.815	348.751.815	158.795.841	158.795.841		158.795.841	Doanh thu tài chính	515
642	Chi phí quản lý	5.395.810.796	36.848.584	5.358.962.212	**5.358.962.212**						
811	Chi phí khác	68.795.834		68.795.834	68.795.834	29.876.842	29.876.842		29.876.842	Thu nhập khác	711
A	**Cộng tổng**				**34.429.212.514**	**36.492.064.803**					
B	**Kết chuyển lãi**				**2.062.852.289**						
C	**Tổng phát sinh trong kỳ (A+B)**				**36.492.064.803**	**36.492.064.803**					
	C/L				**-**						

b. Hạch toán định khoản

- Kết chuyển chi phí

Nợ TK 911: 34.429.212.514đ

Có TK 632: 28.652.702.653

Có TK 635: 348.751.815

Có TK 642: 4.358.962.212

Có TK 811: 68.795.834

- Kết chuyển lãi (lợi nhuận trước thuế)

Nợ TK 911: 2.062.852.289 đ

Có TK 4212: 2.062.852.289

- Kết chuyển doanh thu

Nợ TK 511: 36.303.392.120 đ

Nợ TK 515: 158.795.841 đ

Nợ TK 711: 29.876.842 đ

Có TK 911: 36.492.064.803đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N

Số phiếu: 380

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Diễn giải	Tài khoản ghi		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển doanh thu bán hàng	511	911	36.397.392.120
2	Kết chuyển doanh thu tài chính	515	911	158.795.841
3	Kết chuyển thu nhập khác	711	911	29.876.842
4	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	24.652.702.653
5	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	348.751.815
6	Kết chuyển chi phí quản lý	911	642	4.358.962.212
7	Kết chuyển chi phí khác	911	811	4.358.962.212
8	Kết chuyển lãi	911	4212	2.866.685.911
	Cộng			73.172.129.606

Tổng số tiền (V **Bảy mươi ba tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, sáu trăm lẻ sáu đồng ./**

Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

13.3.2 Kết chuyển các loại doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán và xác định lỗ

a. Nghiệp vụ kinh tế

Cuối kỳ kế toán (31/12/N), Công ty A giả thiết có các số liệu về doanh thu và chi phí như sau:

Kết chuyển chi phí và giảm trừ chi phí				Chi phí thực	**Tài khoản 911**		Doanh thu/Thu nhập thuần	**Kết chuyển doanh thu và giảm trừ doanh thu**			
Mã hiệu	Tài khoản	Phát sinh Nợ (Chi phí)	Phát sinh Có (Giảm trừ)	Kết chuyển chi phí/ Ghi Có Tài khoản	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Kết chuyển doanh thu/ Ghi Nợ Tài khoản	Phát sinh Nợ (Giảm trừ)	Phát sinh Có (Doanh thu và Thu nhập)	Tài khoản	Mã hiệu
1	2	3	4	5 = 3 - 4	6 = 5	7 = 8	8 = 10 - 9	9	10	11	12
632	Chi phí giá vốn	24.901.471.074	248.768.421	24.652.702.653	24.652.702.653	28.223.926.597	28.223.926.597	86.975.841	28.310.902.438	Doanh thu bán hàng	511
635	Chi phí tài chính	362.441.569	13.689.754	348.751.815	348.751.815	158.795.841	158.795.841		158.795.841	Doanh thu tài chính	515
642	Chi phí quản lý	4.395.810.796	36.848.584	4.358.962.212	**4.358.962.212**						
711	Chi phí khác	68.795.834		68.795.834	68.795.834	29.876.842	29.876.842		29.876.842	Thu nhập khác	711
A	**Cộng tổng**				**29.429.212.514**	**28.412.599.280**					
B						**1.016.613.234**		**Kết chuyển lỗ**			
C	**Tổng phát sinh trong kỳ (A+B)**				**29.429.212.514**	**29.429.212.514**					
	C/L				**-**						

b. Hạch toán định khoản

- Kết chuyển chi phí

  Nợ TK 911: 29.429.212.514đ
  Có TK 632: 24.652.702.653đ
  Có TK 635: 348.751.815đ
  Có TK 642: 4.358.962.212đ
  Có TK 811: 68.795.834đ

- Kết chuyển lỗ (lợi nhuận trước thuế)

  Nợ TK 4212: 1.016.613.234đ
  Có TK 911: 1.016.613.234đ

- Kết chuyển doanh thu

  Nợ TK 511: 28.223.926.597đ
  Nợ TK 515: 158.795.841đ
  Nợ TK 711: 29.876.842đ
  Có TK 911: 32.539.739.336 đ

c. Ví dụ chứng từ minh họa

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N

Số phiếu: 380

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Diễn giải	Tài khoản ghi		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển doanh thu bán hàng	511	911	28.223.926.597
2	Kết chuyển doanh thu tài chính	515	911	158.795.841
3	Kết chuyển thu nhập khác	711	911	29.876.842
4	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	24.652.702.653
5	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	348.751.815
6	Kết chuyển chi phí quản lý	911	642	4.358.962.212
7	Kết chuyển chi phí khác	911	811	68.795.834
8	Kết chuyển lỗ	4212	911	1.179.639.556
	Cộng			59.021.451.350

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Năm mươi chín tỷ, hai mươi mốt triệu, bốn trăm năm mươi mốt nghìn, ba trăm năm mươi đồng ./

Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Lê Ngọc Huyền	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

13.4 Sổ kế toán áp dụng

13.4.1 Sổ chi tiết tài khoản 911 Xác định kết quả kinh doanh (trường hợp lãi)

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			…					
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển doanh thu bán hàng	511		36.303.392.120		36.303.392.120
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển doanh thu tài chính	515		158.795.841		36.462.187.961
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển thu nhập khác	711		29.876.842		36.492.064.803
31/12/N	…	31/12/N	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	28.652.702.653			7.839.362.150
31/12/N	…	31/12/N	Kết chuyển chi phí tài chính	635	348.751.815			7.490.610.335
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển chi phí quản lý	642	5.358.962.212			2.131.648.123
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển chi phí khác	811	68.795.834			2.062.852.289
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển lãi	4212	2.062.852.289			-
			Cộng phát sinh		**36.492.064.803**	**36.492.064.803**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

13.4.2 Sổ chi tiết tài khoản 911 Xác định kết quả kinh doanh (trường hợp lỗ)

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: **N**

Tên tài khoản: **Xác định kết quả kinh doanh**

Số hiệu: **911**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			…					
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển doanh thu bán hàng	511		28.223.926.597		28.223.926.597
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển doanh thu tài chính	515		158.795.841		28.382.722.438
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển thu nhập khác	711		29.876.842		28.412.599.280
31/12/N	…	31/12/N	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	24.652.702.653			3.759.896.627
31/12/N	…	31/12/N	Kết chuyển chi phí tài chính	635	348.751.815			3.411.144.812
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển chi phí quản lý	642	4.358.962.212		947.817.400	
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển chi phí khác	811	68.795.834		1.016.613.234	
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển lỗ	4212		1.016.613.234		
			Cộng phát sinh		**29.429.212.514**	**29.429.212.514**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

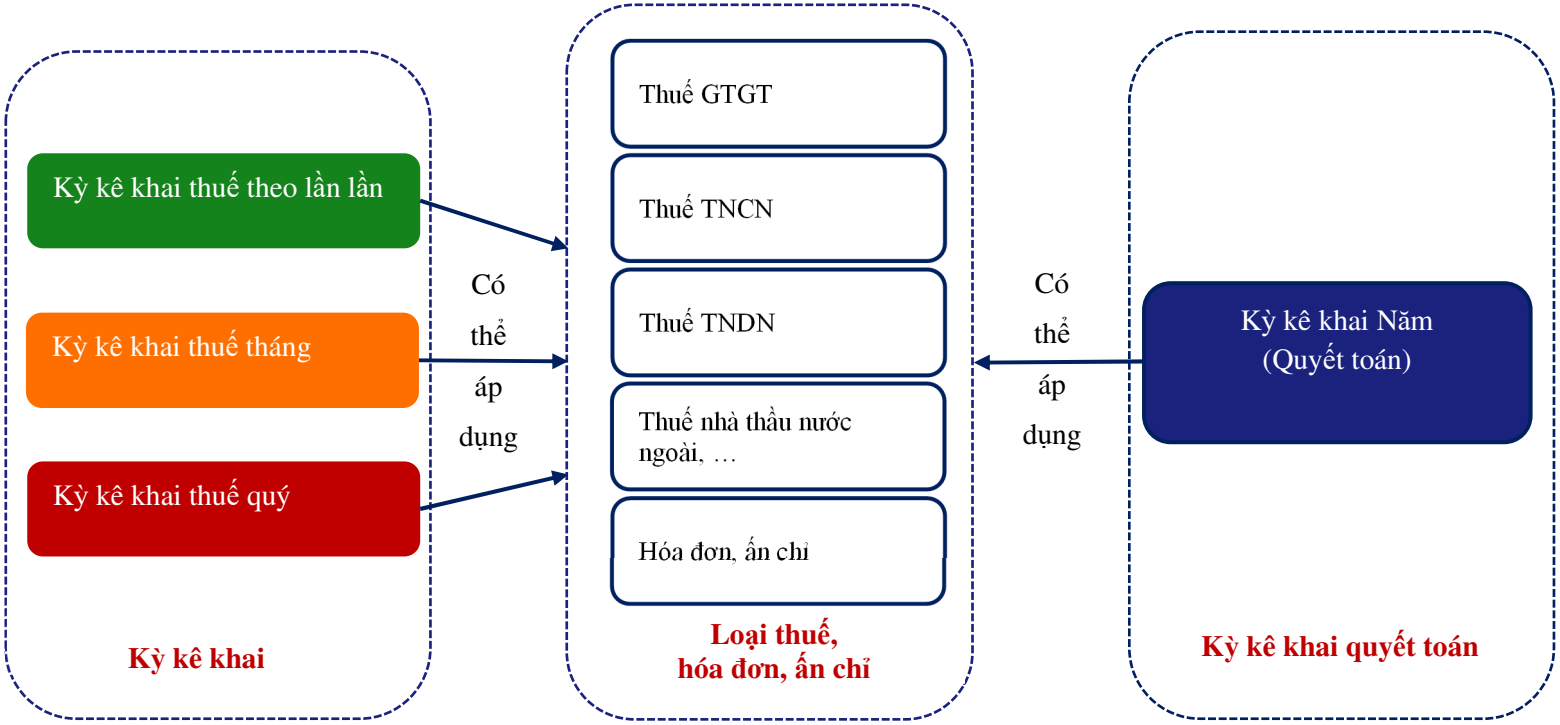
II. Kê khai thuế xác định nghĩa vụ thuế và tài khoản kế toán liên quan

1. Kỳ kê khai

Theo **quy định pháp luật của mỗi loại thuế và đặc điểm sản xuất - kinh doanh**, doanh nghiệp **sẽ áp dụng 1 trong 3 loại (lần, tháng, quý) kỳ kê khai** để thực hiện **nghĩa vụ thuế trong kỳ**. **Kỳ kê khai năm** (quyết toán thuế) áp dụng đối với **một số nghĩa vụ thuế** (Thuế TNDN, …). Có 1 số trường hợp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thuế, doanh nghiệp sẽ không phải khai thuế theo kỳ kê khai.

Ví dụ, doanh nghiệp "***không phát sinh trả thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân tháng/quý nào*** *thì* ***không phải khai thuế thu nhập cá nhân của tháng/quý đó***"*(Công văn 2393/TCT-DNNCN năm 2021 về khai thuế thu nhập cá nhân do Tổng cục Thuế ban hành v/v khai thuế thu nhập cá nhân).* **Hoặc** doanh nghiệp **không phải nộp Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý** mà **sẽ nộp tiền thuế TNDN tạm tính quý (nếu có phát sinh)** và **tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm** *(Khoản 3, Điều 1 Nghị định 91/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế).*

Doanh nghiệp tham khảo kỳ kê khai thuế tại **Phụ lục 3. Kỳ kê khai thuế và hướng dẫn chung**.

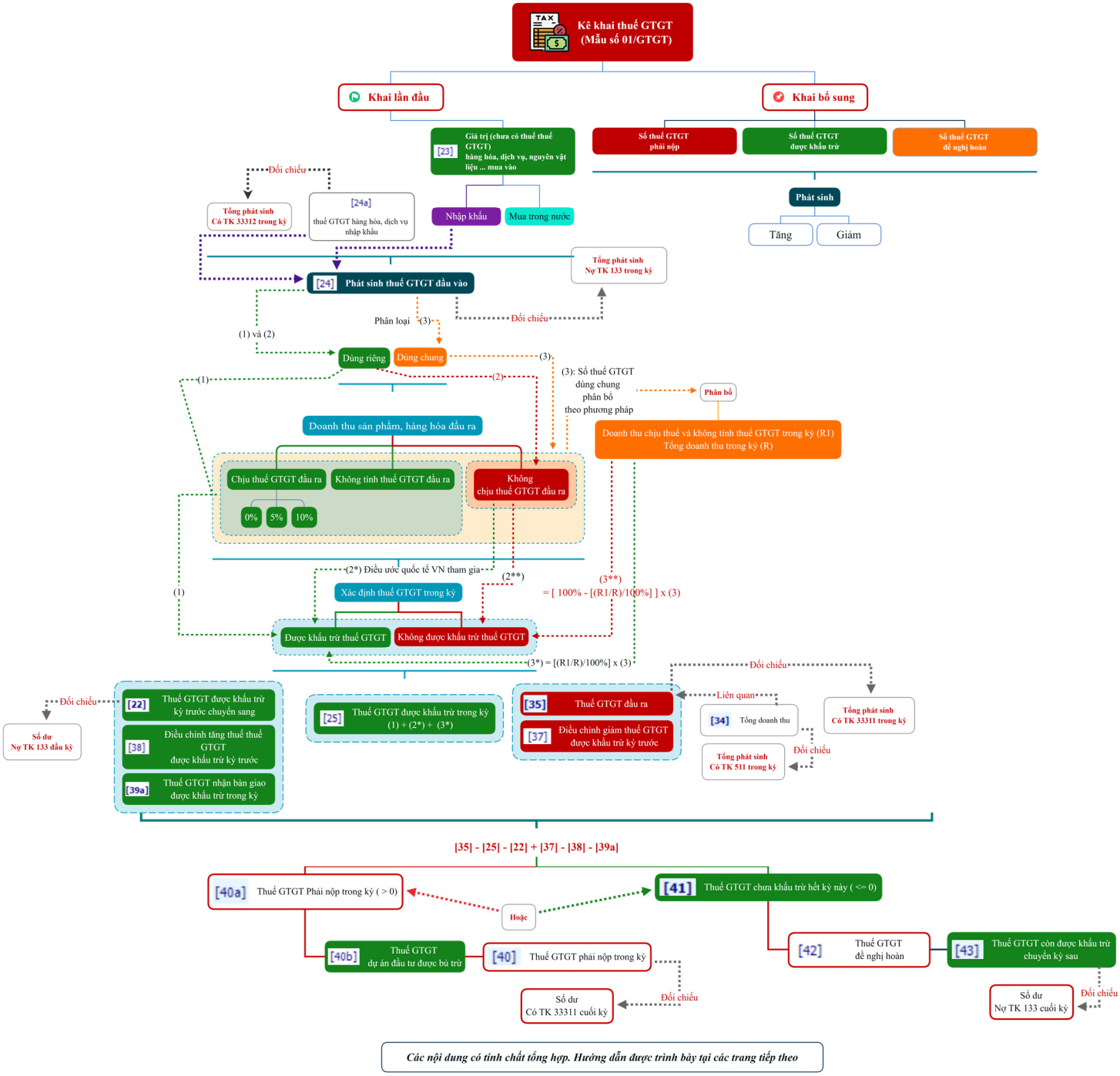


Hình 39. Sơ đồ liên hệ giữa kỳ kê khai thuế và các loại thuế, hóa đơn, ấn chỉ

2. Kê khai thuế GTGT và tài khoản kế toán liên quan

Luật thuế GTGT quy định 2 phương pháp khấu tính thuế (phương pháp khấu trừ và trực tiếp). Trong thực tế hoạt động, phần lớn doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế nên Sổ tay ưu tiên hướng dẫn cho tờ khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2.1 Tổng quan



Hình 40. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế GTGT theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

2.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Thống kê số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ
- Bước 2:
  - **DN khuyến khích/cân nhắc sử dụng** "Bảng kê mua vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào" **phân loại thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào** (nhập khẩu, mua trong nước) **sử dụng** cho hàng hóa, dịch vụ bán ra trong các trường hợp sau
    - Hàng hóa, dịch vụ bán ra **không chịu thuế** GTGT
    - Hàng hóa, dịch vụ bán ra **chịu thuế** GTGT: gồm thuế suất thuế GTGT 0%; 5%; 10%; không tính thuế.
  - Căn cứ vào quy định về khấu trừ thuế GTGT, **phân loại thuế GTGT đầu vào** với các mục sau:
    1. Hàng hoá, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế
    2. Hàng hoá, dịch vụ dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ thuế
    3. Hàng hóa, dịch vụ dùng cho dự án đầu tư đủ điều kiện được khấu trừ thuế
- Bước 3: Phân bổ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ theo nguyên tắc.
  - (1) và (2): Dùng riêng
  - (3): Dùng chung
  - Kết quả xác định được thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ trong kỳ
- Bước 4: Tổng hợp để xác định thuế GTGT phải nộp hoặc được khấu trừ chuyển kỳ sau.
  - Kết quả xác định được thuế GTGT phải nộp trong kỳ hoặc thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
- Bước 5: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được thuế GTGT phải nộp hoặc được khấu trừ chuyển kỳ sau có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế)*

2.3 Ví dụ

i. Hoạt động liê quan đến thuế GTGT

Trong Quý 2/N, Công ty A có phát sinh các nghiệp vụ, hoạt động liên quan đến tờ khai thuế GTGT như sau:

STT	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
1.	Số thuế GTGT được khấu trừ đầu kỳ	236.552.158
2.	Số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ, trong đó	1.508.529.253
3.	Số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ dùng dùng riêng (cho SXKD chịu thuế GTGT)	1.482.659.382
4.	Số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ dùng chung (SXKD chịu thuế và không chịu thuế)	25.869.871
5.	Doanh thu chịu thuế GTGT đầu ra	14.795.608.100
6.	Doanh thu không chịu thuế GTGT đầu ra	150.000.000
7.	Giảm trừ doanh thu của doanh thu chịu thuế GTGT đầu ra 10%	94.000.000

Công ty A thực hiện phân bổ và chi tiết sổ sách và hoàn thiện tờ khai thuế GTGT trong kỳ

ii. Tờ khai thuế GTGT quý 2/N

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 2 năm N

[02] Lần đầu: X **[03] Bổ sung lần thứ:**

[04] Tên người nộp thuế: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0102343359

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số **ngày**

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11c] Tỉnh/Thành phố	**Hà Nội**
[11b] Quận/Huyện	**Quận Ba Đình**
[11a] Phường/xã	**Phường Cống Vị**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")**	[21]			
B	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**			**[22]**	**236.552.158**
C	**Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước**				
I	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	15.277.888.302	[24]	1.508.529.253
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	1.508.430.947
II	**Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ**				
1	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng**	**[26]**	**150.000.000**		
2	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])**	**[27]**	**14.701.608.100**	**[28]**	**1.470.160.810**
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	14.701.608.100	[33]	1.470.160.810
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	**Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])**	**[34]**	**14.851.608.100**	**[35]**	**1.470.160.810**
III	**Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])**			**[36]**	**(38.270.137)**
IV	**Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước**				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	**Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ**			**[39a]**	**0**
VI	**Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:**				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}			[40a]	
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	0
4	**Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}**			**[41]**	**274.822.295**
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])			[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])			[43]	**274.822.295**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Người ký:

Ngày ký: 15/7/N

(Lưu ý: Khi sử dụng tờ khai điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chữ ký số, chứng từ kế toán điện tử)

iii. Bảng thống kê hàng hóa, dịch vụ mua vào

Công ty A có bảng kê phân loại thuế GTGT và **phân bổ thuế GTGT** của hàng hóa, dịch vụ mua vào Quý 2/N, gồm các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ như sau:

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG THỐNG KÊ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG KỲ
TỪ NGÀY 01/04/N **ĐẾN NGÀY** 30/06/N

STT	Hóa đơn, chứng từ		Tên người bán	Mã số thuế người bán	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào	Hàng hóa, dịch vụ mua vào	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	Ghi chú
	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Hàng hoá, dịch vụ **dùng riêng** (cho SXKD chịu thuế GTGT)									
			…						
1	0003741	4/4/N	Công ty NCC48	…	5.625.455	562.546	Dịch vụ		
2	0002192	4/4/N	Công ty NCC13	…	2.468.568.150	246.856.815	Nguyên vật liệu		
			…	…					
	0000342	6/4/N	Công ty NCC40	…	10.568.182	1.056.818	Dịch vụ thuê xe : 342		
	0001294	6/4/N	Công ty NCC18	…	4.849.551.372	484.955.137	Nguyên vật liệu		
	0006810	8/4/N	Công ty NCC09	…	156.800.815	15.680.082	CCDC		
	9126	10/5/N	Công ty NCC47	…	4.792.134.843	479.213.484	Nguyên vật liệu		
	0031658	15/5/N	Công ty NCC13	…	156.800.815	15.680.082	CCDC		
			…	…					
	0240	10/6/N	Công ty NCC42	…	4.986.531.880	498.653.188	Nguyên vật liệu		
			…						
	6614	12/6/N	Công ty NCC32	…	7.144.000	714.400	…		
			…						
	0325	15/6/N	Công ty NCC40	…	530.000	53.000	…		
			…						
	5060	30/6/N	Công ty NCC39	…	228.865	22.887	…		
			…	…	…	…			
			Tổng (1)		**15.019.189.592**	1.482.659.382			
2. Hàng hoá, dịch vụ **dùng chung** (SXKD chịu thuế và không chịu thuế)									
			…						
			…						
			Tổng (2)		**258.698.710**	**25.869.871**			
3. Hàng hóa, dịch vụ dùng cho **dự án đầu tư** (Kê khai, theo dõi riêng tại Tờ khai thuế GTGT của Dự án đầu tư (Mẫu số 02/GTGT)									
1			…						
			Tổng (3)						

Tổng hợp

A	Tổng giá trị HHDV mua vào phục vụ SXKD được khấu trừ thuế GTGT **[1+2+3]**	**15.277.888.302**	Điền vào chỉ tiêu **[23]** trên tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 01/GTGT)
B	Tổng giá trị thuế GTGT mua vào trong kỳ **[1+2+3]**	**1.508.529.253**	Điền vào chỉ tiêu **[24]** trên tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 01/GTGT) => **Tổng phát sinh Nợ TK 133**
C	Tổng hợp thuế GTGT mua vào được khấu trừ kỳ này **[I +II]**	**1.508.430.947**	Điền vào chỉ tiêu **[25]** trên tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 01/GTGT)
I	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào đủ điều kiện được khấu trừ **[I = 1]**	1.482.659.382	
II	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung đủ điều kiện được khấu **[II = a3]**	25.771.565	
a1	Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho SXKD HHDV chịu thuế và không chịu thuế GTGT **[a1 = 2]**:	25.869.871	
a2	Tỷ lệ doanh thu HHDV có thuế GTGT được khấu trừ trên tổng doanh thu trong kỳ	99,62%	**Dữ liệu từ bảng kê bán ra**
a3	**Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ [a1 x a2]**	25.771.565	
a4	**Thuế GTGT đầu vào sau phân bổ không được khấu trừ trong kỳ [a1 x II]**	**98.306**	**Kết chuyển sang chi phí trong kỳ**
D	Tổng hợp thuế GTGT mua vào của **dự án đầu tư** được khấu trừ kỳ này **[3]**		Điền vào chỉ tiêu **[40b]** trên tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 01/GTGT)

Doanh nghiệp nếu có thuế GTGT đầu vào **dùng chung** cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, không tính thuế GTGT và không chịu thuế **phải phân bổ lại** số thuế GTGT này vào **cuối kỳ kế toán năm** (sau khi đã phân bổ vào **từng kỳ trong năm**- nếu kỳ đó phát sinh dùng chung).

iv. Bảng thống kê hàng hóa, dịch vụ bán ra

Công ty A có bảng kê phân loại thuế GTGT đầu ra và **xác định tỷ lệ phân bổ** của hàng hóa, dịch vụ mua vào Quý 2/N, gồm các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ như sau:

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

BẢNG THỐNG KÊ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO TRONG KỲ

TỪ NGÀY 01/04/N ĐẾN NGÀY 30/06/N

STT	Hóa đơn, chứng từ		Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm						
1	4	5	6	7	8	9	10	12
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT								
	…	…	Cty CP KH39		**Hàng hóa** thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT	150.000.000		
			Tổng (1)			**150.000.000**		
2. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất GTGT 0%								
			Tổng (2)					
3. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất GTGT 5%								
			Tổng (3)					
4. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất GTGT 10%								
1			…		Thành phẩm	…	…	
	…	18/5/N	Lê Hoàn Dũng		Thành phẩm	12.000.000	1.200.000	
		29/5/N	CP KH28	089715436…	Thành phẩm	520.000.000	52.000.000	
		1/6/N	…		Thành phẩm	450.000.000	45.000.000	
		2/6/N	…		Thành phẩm	6.800.000	680.000	
		25/6/N	Khách hàng mua lẻ không lấy hóa đơn		Thành phẩm	15.000.000	1.500.000	
2			…			…	…	
			Tổng (4)			**14.795.608.100**	**1.479.560.810**	
	…	20/5/N	Lê Hoàn Dũng		Trả lại hàng đã bán thành phẩm	(12.000.000)	(1.200.000)	Công ty A phát hành hóa đơn điều chỉnh
		15/6/N	Công ty CP KH28	089715436…	Trả lại hàng đã bán thành phẩm	(82.000.000)	(8.200.000)	Cty CP KH 28 phát hành hóa đơn
			Tổng (5)			**(94.000.000)**	**(9.400.000)**	
			Doanh thu loại trừ giảm trừ (4 + 5)			**14.701.608.100**	**1.470.160.810**	
			Tổng cộng (1+2+3+4+5)			**14.851.608.100**	**1.470.160.810**	

A	Tổng doanh thu HHDV chịu thuế gồm giảm trừ (**4+5**)	**14.701.608.100**	Chỉ tiêu **[32]** trên tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 01/GTGT)
B	Tổng doanh thu HHDV không gồm giảm trừ (**1+2+3+4**)	14.945.608.100	**Tương đương phát sinh Có tài khoản 511 trong kỳ**
C	Giảm trừ (**5**)	(94.000.000)	**Gồm trong phát sinh Nợ tài khoản 511 trong kỳ**
D	Tổng doanh thu HHDV bán ra trong kỳ (**B + C**)	**14.851.608.100**	Chỉ tiêu **[34]** trên tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 01/GTGT)
E	Doanh thu HHDV bán ra có thuế GTGT được khấu trừ (**2+3+4**)	14.795.608.100	
F	Tỷ lệ doanh thu HHDV có thuế GTGT được khấu trừ trên tổng doanh thu trong kỳ (**E / F**)	99,62%	

v. Sổ chi tiết tài khoản 1331. Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: Quý 2 năm N

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu: 133

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ				**236.552.158**	
			Phát sinh trong kỳ					
4/4/N		4/4/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số …	111	562.546			
4/4/N		4/4/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số …	331	246.856.815			
			…					
6/4/N		6/4/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số …	111	1.056.818			
6/4/N		6/4/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số …	331	484.955.137			
8/4/N		8/4/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số …	111	15.680.082			
30/4/N		30/4/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số …	131				
			…					
10/5/N		10/5/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số …	331	479.213.484			
15/5/N		15/5/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số	111	15.680.082			
			…		**…**			
10/6/N	…	10/6/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số	131	498.653.188			
	…		Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số	111	…			
12/6/N		12/6/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số		714.400			
			…					
15/6/N		15/6/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số		53.000			
30/6/N		30/6/N	Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn số	133	**…**			
30/6/N		30/6/N	Kết chuyển Thuế GTGT đầu vào Quý 2/N	133	22.887			
30/6/N		30/6/N	Kết chuyển Thuế GTGT đầu vào Quý 2/N **KHÔNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**	6422		**98.306**		
30/6/N		30/6/N	Kết chuyển Thuế GTGT đầu vào Quý 2/N	33311		**1.470.160.810**		
			Cộng phát sinh		**1.508.529.253**	**1.470.259.116**		
			Số dư cuối kỳ				**274.822.295**	

Ngày 30 tháng 06 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

vi. Sổ chi tiết tài khoản 33311. Thuế GTGT đầu ra

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: Quý 2 năm N

Tên tài khoản: Thuế GTGT đầu ra

Số hiệu: 33311

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			…			…		
30/4/N		30/4/N	Thuế GTGT đầu ra của hóa đơn số …	131		…		
			…			…		
18/5/N		18/5/N	Thuế GTGT đầu ra của hóa đơn số …	111		1.200.000		
29/5/N		29/5/N	Thuế GTGT đầu ra của hóa đơn số 58	131		57.200.000		
20/5/N		20/5/N	Trả lại hàng bán	111	**1.200.000**			
			…					
30/5/N		30/5/N	Thuế GTGT đầu ra của hóa đơn số …	911				
1//6/N	…	1//6/N	Thuế GTGT đầu ra của hóa đơn số	131		45.000.000		
2/6/N	…	2/6/N	Thuế GTGT đầu ra của hóa đơn số	111		680.000		
			…					
15/6/N		15/6/N	Giảm trừ Thuế GTGT đầu ra theo hđ số 122	131	**8.200.000**			
			…			…		
30/6/N		30/6/N	Kết chuyển Thuế GTGT đầu ra Quý 2/N	133	**1.470.160.810**			
			Cộng phát sinh		**1.479.560.810**	**1.479.560.810**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 30 tháng 06 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

i. Sổ chi tiết tài khoản 511. Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: Quý 2 năm N

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Số hiệu: 511

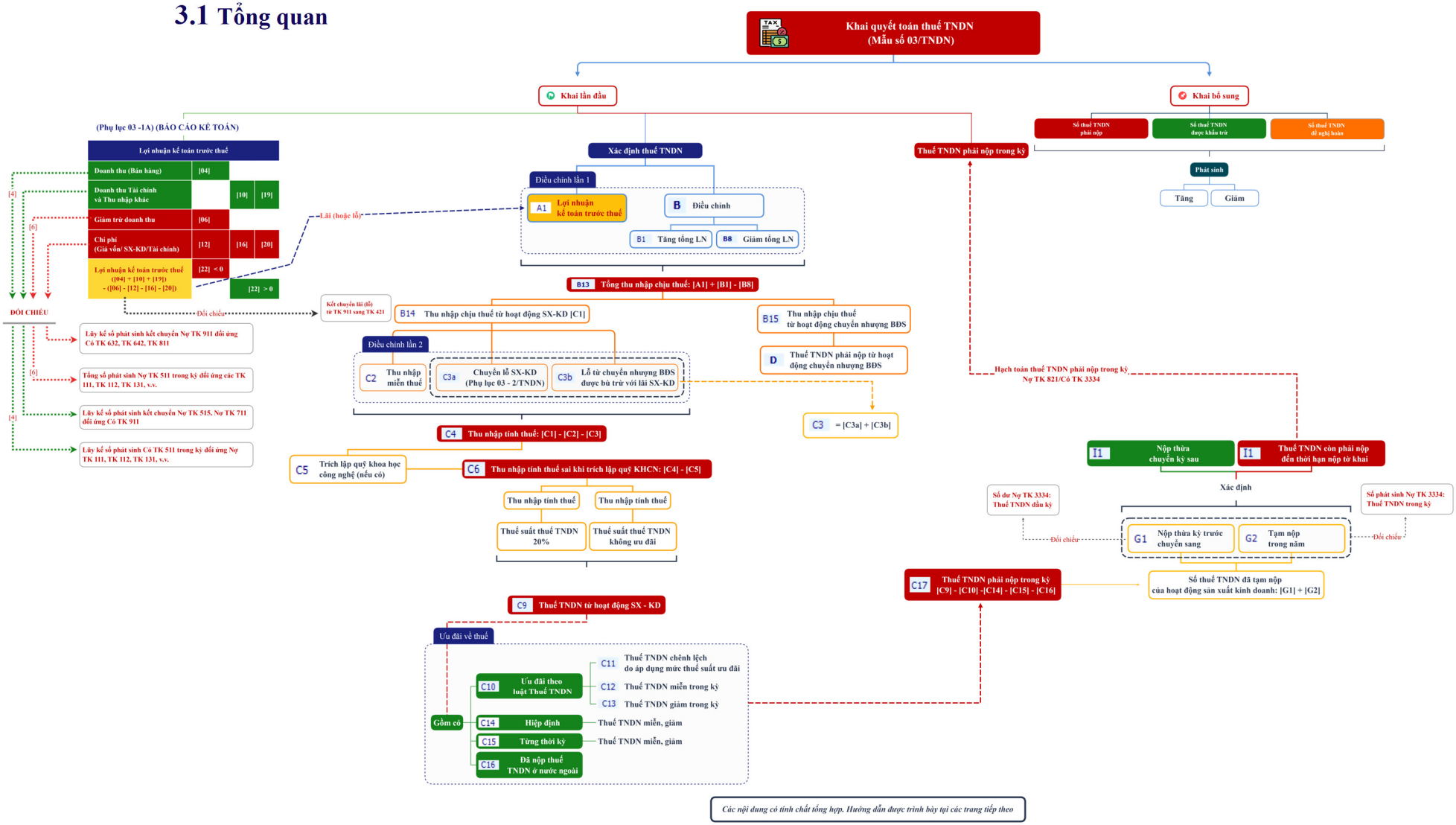
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			…			…		
30/4/N		30/4/N	Kết chuyển doanh thu T4/N	911	**2.587.812.100**			
			…			…		
18/5/N		18/5/N	Doanh thu của hóa đơn số …	111		12.000.000		
29/5/N		29/5/N	Doanh thu của hóa đơn số 58	131		572.000.000		
20/5/N		20/5/N	Trả lại hàng bán	111	**12.000.000**			
			…			…		
30/5/N		30/5/N	Kết chuyển doanh thu T5/N	911	**6.865.751.000**			
1//6/N	…	1//6/N	Doanh thu của hóa đơn số	131		450.000.000		
2/6/N	…	2/6/N	Doanh thu của hóa đơn số	111		6.800.000		
			…					
			…					
15/6/N		15/6/N	Giảm trừ doanh thu theo hđ số 122	131	**82.000.000**			
			…			…		
30/6/N		30/6/N	Kết chuyển doanh thu T6/N	911	**5.398.045.000**			
			Cộng phát sinh		**14.945.608.100**	**14.945.608.100**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 30 tháng 06 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

3. Kê khai thuế TNDN và tài khoản kế toán liên quan

3.1 Tổng quan



Hình 41. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế TNDN theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

3.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Xác định lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN.
- Bước 2: Điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế TNDN để xác định thu nhập tính thuế.
- Bước 3: Xác định các ưu đãi về thuế TNDN (thuế suất và miễn, giảm, theo Hiệp định …).
- Bước 4: Xác định số thuế TNDN phải nộp và đã tạm nộp trong kỳ.
- Bước 5: Xác định số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp tờ khai.
- Bước 6: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay .đổi để tổng hợp xác định được thuế TNDN phải nộp hoặc được khấu trừ chuyển kỳ sau có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu* [ ] *minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế)*

3.3 Ví dụ

i. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N

Trong năm N, Công ty A có kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

STT	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
1	Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	36.397.392.120
2	Giảm trừ doanh thu	94.000.000
3	Doanh thu hoạt động tài chính	158.795.841
4	Thu nhập khác	29.876.842
5	Chi phí giá vốn	28.652.702.653
6	Chi phí quản lý	5.358.962.212
7	Chi phí tài chính	348.751.815
8	Chi phí khác	68.795.834
9	Lợi nhuận trước thuế trong kỳ (1-2+3+4-5-6-7-8)	2.062.852.289

ii. Các khoản ghi nhận tăng/giảm doanh thu và chi phí

Trong năm N, Công ty A có **các khoản điều chỉnh tăng/giảm doanh thu và chi phí** sau khi đối chiếu với Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành 18/06/2014:

STT	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
10	Khoản ghi tăng doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	53.000.000
11	Khoản chi không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.684.610
12	Chi phí tương ứng của phần điều chỉnh tăng doanh thu	27.000.000

iii. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp trong kỳ

Công ty xác định thuế TNDN phải nộp trong kỳ theo bảng tính sau

STT	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
9	Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ (1-2+3+4-5-6-7-8)	2.062.852.289
10	Khoản ghi tăng doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	53.000.000
11	Khoản chi không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.684.610
12	Chi phí tương ứng của phần điều chỉnh tăng doanh thu	27.000.000
13	Thu nhập chịu thuế (9+10+11-12)	2.114.536.899
14	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	Không phát sinh
15	Thu nhập tính thuế	2.114.536.899
16	Thuế suất thuế TNDN	20%
17	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (16*17)	422.907.380
18	Thuế TNDN tạm nộp trong kỳ	400.000.000
19	Thuế TNDN còn phải nộp (17-18)	22.907.380

iv. Tờ khai thuế quyết toán thuế TNDN (Mẫu số 03/TNDN)

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số 03/TNDN)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2021 Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/12/2021

[02] Lần đầu: X **[03] Bổ sung lần thứ:**

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: C14 - Sản xuất trang phục

[05] Tỷ lệ (%): 20,00

[06] Tên người nộp thuế : Công ty A

[07] Mã số thuế: 0123456789

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Đơn vị tính: Việt nam đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	2.062.852.289
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	**78.684.610**
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	53.000.000
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	25.684.610
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	**27.000.000**
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	27.000.000
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	**2.114.536.899**
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	2.114.536.899
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	2.114.536.899
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	2.114.536.899
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	2.114.536.899
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	*2.114.536.899*
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	*0*
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	422.907.380
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	422.907.380
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)**	**E**	**0**
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	422.907.380

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	*0*
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	*0*
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	**400.000.000**
1	**Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh**		**0**
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	400.000.000
2	**Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS**		**0**
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	22.907.380
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	0
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	**0**
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (I1=E1+E5-G1-G2)	I1	22.907.380
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS (I2=E2-G3-G4-G5)	I2	0

E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	Số kê khai trên tờ khai	Tiểu mục 1052	Tiểu mục 1056	Tiểu mục 1057	Tiểu mục 1099	Tiểu mục 1053
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	422.907.380	422.907.380	0	0	0	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0					0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) không bao gồm tiền lãi phải nộp khi xử lý quỹ KHCN	E5 - Tổng cột [13] mục III trên bảng kê 03-6 - Tổng cột [14] mục III trên bảng kê 03-6	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng		**422.907.380**	**422.907.380**	**0**	**0**	**0**	**0**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ:

Họ và tên: | **Người ký:**

Chứng chỉ hành nghề số: | **Ngày ký:** 05/3/N+1

(Lưu ý: Khi sử dụng tờ khai điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chữ ký số, chứng từ kế toán điện tử)

- Phụ lục 03 - 1

PHỤ LỤC 03-1A
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**[04]**	**36.397.392.120**
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	*1.392.000.000*
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])**	**[06]**	**94.000.000**
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	94.000.000
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**[10]**	**158.795.841**
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	*[11]*	*0*
4	**Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])**	**[12]**	**34.011.664.865**
a	Giá vốn hàng bán	[13]	28.652.702.653
b	Chi phí bán hàng	[14]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	5.358.962.212
5	**Chi phí tài chính**	**[16]**	**348.751.815**
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])**	**[18]**	**2.101.771.281**
7	**Thu nhập khác**	**[19]**	**29.876.842**
8	**Chi phí khác**	**[20]**	**68.795.834**
9	**Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])**	**[21]**	**(38.918.992)**
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])**	**[22]**	**2.062.852.289**

v. Sổ chi tiết tài khoản kế toán 3334. Thuế TNDN

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Thuế TNDN

Số hiệu: 3334

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
15/4/N		15/4/N	Thuế TNDN tạm nộp Q1/N	1121	50.000.000		50.000.000	
15/7/N		15/7/N	Thuế TNDN tạm nộp Q2/N	1121	150.000.000		200.000.000	
15/10/N			Thuế TNDN tạm nộp Q3/N	1121	100.000.000		300.000.000	
31/12/N		31/12/N	Thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm N	821		**422.907.380**		122.907.380
			Cộng phát sinh		**300.000.000**	**422.907.380**		
			Số dư cuối kỳ					**122.907.380**

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: Tháng 1 - tháng 4 năm N+1

Tên tài khoản: Thuế TNDN

Số hiệu: 3334

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					122.907.380
			Phát sinh trong kỳ					
15/1/N+1		15/1/N+1	**Thuế TNDN tạm nộp Q4/N**	1121	100.000.000			22.907.380
5/3/N+1		5/3/N+1	**Nộp thuế TNDN theo quyết toán năm N**	1121	22.907.380			
15/4/N+1		15/4/N+1	**Thuế TNDN tạm nộp Q1/N+1**	1121	100.000.000		100.000.000	
			Cộng phát sinh		**222.907.380**	**-**		
			Số dư cuối kỳ				**100.000.000**	

Ngày 30 tháng 04 năm N+1

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

vi. Sổ chi tiết tài khoản kế toán 821. Chi phí thuế TNDN

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Chi phí thuế TNDN

Số hiệu: 821

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
31/12/N		31/12/N	Thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm N	3334	422.907.380		422.907.380	
31/12/N		31/12/N	Kết chuyển thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm N vào Lợi nhuận năm nay	4212		**422.907.380**		-
			Cộng phát sinh		**422.907.380**	**422.907.380**		
			Số dư cuối kỳ					**-**

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

vii. Sổ chi tiết tài khoản kế toán 4212. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay

Số hiệu: 4212

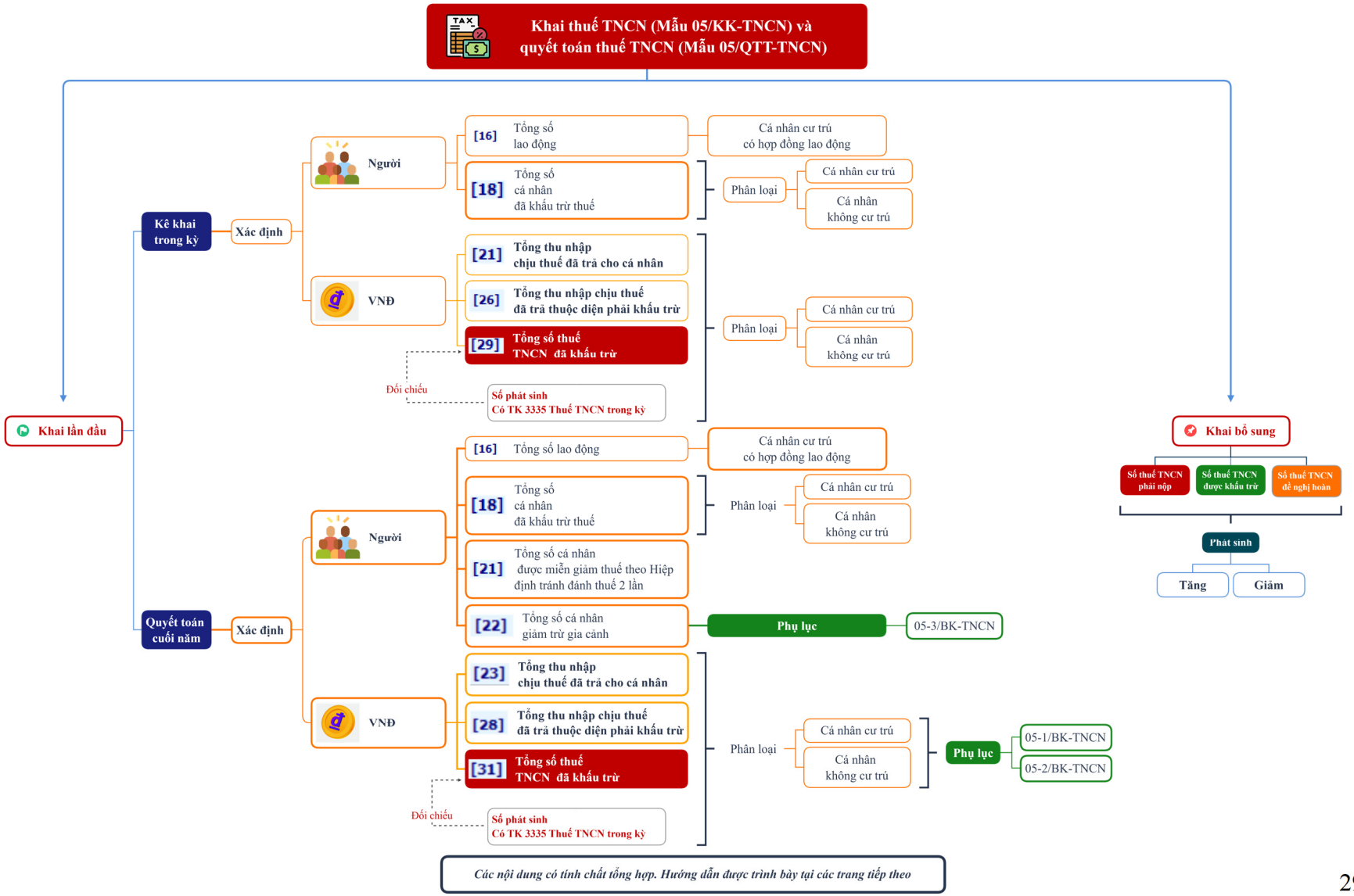
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số tồn đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
31/12/N		31/12/N	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	811		2.062.852.289	-	
15/7/N		15/7/N	**Thuế TNDN phải nộp năm N**	1121	422.907.380			1.639.944.909
			Cộng phát sinh		**422.907.380**	**2.062.852.289**		
			Số dư cuối kỳ					**1.639.944.909**

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

4. Kê khai thuế TNCN và tài khoản kế toán

4.1 Tổng quan



Hình 42. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế TNCN theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

4.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Định kỳ kê khai thuế TNCN khấu trừ trong kỳ (tạm tính)
- Bước 2: Cuối kỳ (thường là năm dương lịch) xác định số thuế TNCN khấu trừ tính cho cả năm
  - Xác định thu nhập chịu thuế TNCN đã trả
  - Xác định các khoản giảm trừ (nếu có)
  - Xác định thu nhập tính thuế TNCN
  - Xác định số thuế TNCN khấu trừ theo biểu thuế áp dụng trong kỳ
- Bước 3: Xác định số thuế TNCN đã khấu trừ
- Bước 4: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được thuế TNCN khấu trừ có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *c*

4.3 Ví dụ

i. Bảng lương và khai thuế thu nhập cá nhân trong kỳ

Trong quý 2/N, Công ty A có các dữ liệu về chi phí lương và các khoản khấu trừ theo lương, phải nộp như sau

STT	Nội dung	Nội dung	Số lao động trong kỳ	Số cá nhân khấu trừ thuế	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ
			Người	Người	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1	Tháng 1/N	Cá nhân cư trú	50	4	429.643.440	47.320.400	113.928
		Cá nhân không cư trú					
2	Tháng 2/N	Cá nhân cư trú	55	3	470.478.040	35.535.200	42.433
		Cá nhân không cư trú					
3	Tháng 3/N	Cá nhân cư trú	58	9	560.345.840	124.908.000	367.929
		Cá nhân không cư trú					
4	Tổng				**1.460.467.320**	**207.763.600**	**524.290**

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân – Mẫu 05/KK-TNCN

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 05/KK-TNCN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 1 năm N

[02] Lần đầu X **[03] Bổ sung lần thứ:**

[04] Tên người nộp thuế: **Công ty A**

[05] Mã số thuế: **0123456789**

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

[15] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính: ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	**[16]**	Người	58
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[17]**	Người	58
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	**[18]**	Người	**0**
2.1	Cá nhân cư trú	**[19]**	Người	58
2.2	Cá nhân không cư trú	**[20]**	Người	0
3	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [21]=[22]+[23]**	**[21]**	VNĐ	**1.460.467.320**
3.1	Cá nhân cư trú	**[22]**	VNĐ	1.460.467.320
3.2	Cá nhân không cư trú	**[23]**	VNĐ	0
3.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[24]**	VNĐ	0
4	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	**[25]**	VNĐ	**0**
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [26]=[27]+[28]**	**[26]**	VNĐ	**207.763.600**
5.1	Cá nhân cư trú	**[27]**	VNĐ	207.763.600
5.2	Cá nhân không cư trú	**[28]**	VNĐ	0
6	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [29]=[30]+[31]**	**[29]**	VNĐ	**0**
6.1	Cá nhân cư trú	**[30]**	VNĐ	524.290
6.2	Cá nhân không cư trú	**[31]**	VNĐ	0
6.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[32]**	VNĐ	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: **Người ký:**

Chứng chỉ hành nghề số: **Ngày ký:** **15/7/N**

(Lưu ý: Khi sử dụng tờ khai điện tử tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý thuế và quy định về chữ ký số, chứng từ kế toán điện tử)

ii. Bảng lương năm

Trong năm N, Công ty A có các dữ liệu về chi phí lương và khoản khấu trừ thuế TNCN theo lương như sau:

Tháng	Giá trị lương tháng	Giá trị Phụ cấp ăn trưa	Giá trị Thu nhập chịu thuế (Tổng thu nhập - Khoản miễn thuế TNCN	Giá trị BH người lao động chịu (10.5%)	Giá trị Số tiền giảm trừ NPT	Giá trị Thu nhập tính thuế (đã trừ giảm trừ bản thân)	Giá trị Thuế TNCN khấu trừ
T01	459.509.040	29.865.600	429.643.440	45.112.561	79.200.000	2.751.758	137.588
T02	503.444.440	32.966.400	470.478.040	49.400.195	93.600.000	1.226.678	61.334
T03	598.969.840	38.624.000	560.345.840	58.836.313	104.400.000	8.397.660	419.883
T04	547.064.440	34.924.800	512.139.640	53.774.662	104.400.000	5.224.704	261.235
T05	546.480.800	35.088.000	511.392.800	53.696.243	104.400.000	2.271.680	113.584
T06	539.801.600	34.598.400	505.203.200	53.046.336	104.400.000	3.854.398	192.720
T07	538.689.800	34.761.600	503.928.200	52.912.460	104.400.000	3.946.404	197.320
T08	538.420.400	34.680.000	503.740.400	52.892.742	104.400.000	2.499.486	124.974
T09	533.913.840	34.652.800	499.261.040	52.422.409	104.400.000	2.554.858	127.743
T10	541.200.520	34.571.200	506.629.320	53.196.079	104.400.000	4.440.922	222.046
T11	539.133.000	34.870.400	504.262.600	52.947.575	104.400.000	2.264.878	113.244
T12	534.573.160	34.816.000	499.757.160	52.474.502	104.400.000	1.899.002	94.950
Tổng	**6.421.200.880**	**414.419.200**	**6.006.781.680**	**630.712.077**	**1.216.800.000**	**41.332.428**	**2.066.621**

Doanh nghiệp có thể tham khảo dữ liệu đầy đủ bảng lương 12 tháng năm N của Công ty A tại link hoặc theo mã QR sau để tải về:

Link rút gọn	Mã QR
https://bit.ly/3MIuKmh	

Bảng lương theo chi tiết cá nhân

STT	Mã NV	Tên	Giá trị lương tháng	Giá trị Phụ cấp ăn trưa	Giá trị Thu nhập chịu thuế (Tổng thu nhập - Khoản miễn thuế TNCN	Giá trị Số tiền giảm trừ NPT	Giá trị giảm trừ (Giảm trừ NPT + Giảm trừ bản thân)	Giá trị Thuế TNCN khấu trừ	Giá trị BH người lao động chịu (10.5%)
1	NVT.2	Nguyễn Văn Tân	191.872.000	7.072.000	184.800.000	43.200.000	151.200.000	709.800	19.404.000
2	TTH.3	Trần Tuấn Hải	158.644.800	7.044.800	151.600.000	43.200.000	151.200.000	-	15.918.000
3	NVH.4	Nguyễn Văn Hạnh	114.089.800	7.208.000	106.881.800	43.200.000	151.200.000	-	11.222.589
4	PTK.5	Phí Trung Kim	91.674.880	7.017.600	84.657.280	43.200.000	151.200.000	-	8.889.015
5	LNH.6	Lê Ngọc Huyền	92.296.000	7.480.000	84.816.000	-	108.000.000	-	8.905.681
6	PTH.7	Phạm Thị Huy	82.668.800	7.371.200	75.297.600	-	108.000.000	-	7.906.248
7	PQT.8	Phạm Quốc Thu	119.310.000	7.344.000	111.966.000	-	108.000.000	11.820	11.756.430

STT	Mã NV	Tên	Giá trị lương tháng	Giá trị Phụ cấp ăn trưa	Giá trị Thu nhập chịu thuế (Tổng thu nhập - Khoản miễn thuế TNCN	Giá trị Số tiền giảm trừ NPT	Giá trị giảm trừ (Giảm trừ NPT + Giảm trừ bản thân)	Giá trị Thuế TNCN khấu trừ	Giá trị BH người lao động chịu (10.5%)
		…							
54	**BTM.55**	Bùi Thị Mai	131.372.000	6.936.000	124.436.000	43.200.000	151.200.000	-	13.065.780
55	**HNT.56**	Hoàng Ngọc Thu	135.708.000	7.344.000	128.364.000	43.200.000	151.200.000	-	13.478.220
56	**NMP.57**	Nguyễn Minh Phan	121.324.000	7.289.600	114.034.400	-	108.000.000	45.460	11.973.612
57	**NQH.58**	Nguyễn Quỳnh Hương	133.678.000	7.072.000	126.606.000	-	108.000.000	312.606	13.293.630
58	**TTN.59**	Trần Thị Nữ	123.554.400	7.235.200	116.319.200	-	108.000.000	65.281	12.213.516
Tổng cộng			**6.421.200.880**	**414.419.200**	**6.006.781.680**	**1.216.800.000**	**7.480.800.000**	**2.066.621**	**630.712.077**

iii. Tờ khai quyết toán thuế TNCN (MẪU 05/QTT-TNCN) và các phụ lục đi kèm

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 05/QTT-TNCN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm N

[02] Lần đầu X **[03] Bổ sung lần thứ:**

Trường hợp quyết toán: **QT định kỳ**

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống ☐

[05] Tên người nộp thuế: **Công ty A**

[06] Mã số thuế: **0123456789**

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):

[14] Mã số thuế đại lý:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	**[16]**	Người	58
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[17]**	Người	28
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	**[18]**	Người	**0**
2.1	Cá nhân cư trú	**[19]**	Người	11
2.2	Cá nhân không cư trú	**[20]**	Người	0
3	**Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần**	**[21]**	VNĐ	0
4	**Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh**	**[22]**	VNĐ	**58**
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25]**	**[23]**	VNĐ	**6.006.781.680**
5.1	Cá nhân cư trú	**[24]**	VNĐ	6.006.781.680
5.2	Cá nhân không cư trú	**[25]**	VNĐ	0
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[26]**	VNĐ	0

6	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	**[27]**	VNĐ	**0**
7	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30]**	**[28]**	VNĐ	**1.306.574.000**
7.1	Cá nhân cư trú	**[29]**	VNĐ	1.306.574.000
7.2	Cá nhân không cư trú	**[30]**	VNĐ	0
8	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33]**	**[31]**	VNĐ	**2.066.621**
8.1	Cá nhân cư trú	**[32]**	VNĐ	2.066.621
8.2	Cá nhân không cư trú	**[33]**	VNĐ	0
8.2	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[34]**	VNĐ	0

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	**[35]**	Người	0
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	**[36]**	VNĐ	0
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	**[37]**	VNĐ	0
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	**[38]**	VNĐ	0
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	**[39]**	VNĐ	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [40] = ([38] – [36] – [39]) >0	**[40]**	VNĐ	0
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [41] = ([38] – [36] – [39]) <0	**[41]**	VNĐ	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: | **Người ký:** Nguyễn Văn Tân

Chứng chỉ hành nghề số: | **Ngày ký:** 25/03/N+1

iv. Phụ lục 05 – 1 – BK

PHỤ LỤC BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Lần đầu: X [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0123456789

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	…	Thu nhập chịu thuế (TNCT)	Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế ([21]= [12]-[14]-[15]-[17]-[18]-[19]-[20])	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			…
			Tổng thu nhập chịu thuế	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	…	Bảo hiểm được trừ	…		Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
[06]	[07]	…		[16]	[17]	…	[19]	…	[21]	[22]	[24]	[25]	[26]	…
1	Nguyễn Văn Tân		184.800.000	1	151.200.000		19.404.000		14.196.000	709.800				
2	Trần Tuấn Hải		151.600.000	1	151.200.000		15.918.000			-				
3	Nguyễn Văn Hạnh		106.881.800	1	151.200.000		11.222.589			-				
4	Phí Trung Kim		84.657.280	1	151.200.000		8.889.015			-				
5	Lê Ngọc Huyền		84.816.000		108.000.000		8.905.681			-				
6	Phạm Thị Huy		75.297.600		108.000.000		7.906.248			-				
7	Phạm Quốc Thu		111.966.000		108.000.000		11.756.430			11.820				
8	Nguyễn Văn Bích		75.010.880		108.000.000		7.876.141			-				
9	Đinh Thanh Phương		67.604.720		108.000.000		7.098.495			-				
10	Nguyễn Thùy Linh		65.553.200		108.000.000		6.883.086			-				

STT	Họ và tên	…	Thu nhập chịu thuế (TNCT)	Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế ([21]= [12]-[14]-[15]-[17]-[18]-[19]-[20])	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			…
			Tổng thu nhập chịu thuế	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	…	Bảo hiểm được trừ	…		Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
	…													
51	Phạm Hương Thủy		119.979.600	1	151.200.000		12.597.858			-				
52	Trần Viết Trung		120.696.000		108.000.000		12.673.080		22.920	96.953				
53	Thiều Thị Mai		111.760.800	1	144.000.000		11.734.884			-				
54	Bùi Thị Mai		124.436.000	1	151.200.000		13.065.780			-				
55	Hoàng Ngọc Thu		128.364.000	1	151.200.000		13.478.220			-				
56	Nguyễn Minh Phan		114.034.400		108.000.000		11.973.612			45.460				
57	Nguyễn Quỳnh Hương		126.606.000		108.000.000		13.293.630		5.312.370	312.606				
58	Trần Thị Nữ		116.319.200		108.000.000		12.213.516			65.281				
Tổng			6.006.781.680		7.480.800.000	0	630.712.077	0		2.066.621	0	0	0	

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; SĐDCN: Số định danh cá nhân)

v. Phụ lục 05 – 3 - BK

PHỤ LỤC BẢNG KÊ CHI TIẾT NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Lần đầu: X [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0123456789

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	MST của người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Loại giấy tờ (Số CMND/ CCCD/Hộ chiếu/GKS) người phụ thuộc	Số giấy tờ	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian tính giảm trừ trong năm tính thuế	
									Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Nguyễn Văn Tân					Giấy khai sinh		Con	1	12
2	Trần Tuấn Hải					Giấy khai sinh		Con	1	12
3	Nguyễn Văn Hạnh					Giấy khai sinh		Con	1	12
4	Phí Trung Kim					Giấy khai sinh		Con	1	12
5	Phan Đức Thùy					Giấy khai sinh		Con	1	12
	…									
26	Phạm Hương Thủy					Giấy khai sinh		Con	1	12
27	Thiều Thị Mai					Giấy khai sinh		Con	3	12
28	Bùi Thị Mai					Giấy khai sinh		Con	1	12
29	Hoàng Ngọc Thu					Giấy khai sinh		Con	1	12

vi. Sổ chi tiết tài khoản kế toán 3335. Thuế TNCN

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Thuế TNDN

Số hiệu: 3334

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
15/4/N		15/4/N	Khấu trừ thuế TNCN Q1	334		618.805		-
15/4/N		15/4/N	Nộp thuế TNCN Q1	1121	618.805			
15/7/N		15/7/N	Khấu trừ thuế TNCN Q2	334		567.539		
15/7/N		15/7/N	Nộp thuế TNCN Q2	1121	567.539			
15/10/N		15/10/N	Khấu trừ thuế TNCN Q3	334		450.037		
15/10/N		15/10/N	Nộp thuế TNCN Q3	1121	450.037			
			Cộng phát sinh		1.636.381	1.636.381		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N+1

Tên tài khoản: Thuế TNCN

Số hiệu: 3335

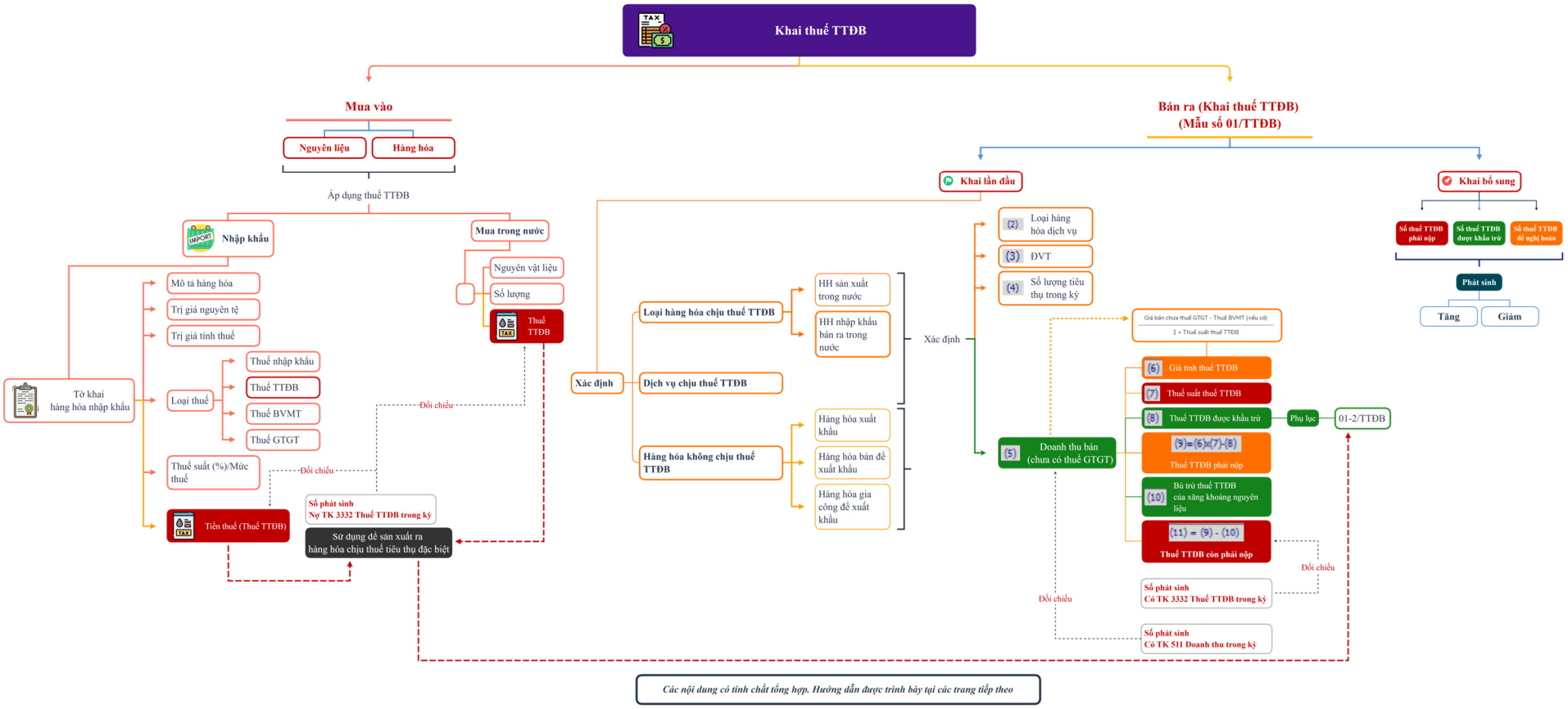
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
15/1/N+1		15/1/N+1	Khấu trừ thuế TNCN Q4	334		430.240		-
15/1/N+1		15/1/N+1	Nộp thuế TNCN Q4	1121	430.240			
			Cộng phát sinh		430.240	430.240		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 1 năm N +1

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	Trần Tuấn Hải	Nguyễn Văn Tân

5. Kê khai thuế TTĐB và tài khoản kế toán liên quan

5.1 Tổng quan



Hình 43. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế TTĐB theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

5.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Xác định, phân loại thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ mua vào (nhập khẩu, mua trong nước) sử dụng làm **nguyên liệu** cho hàng hóa, dịch vụ bán ra thuộc
    - Không chịu thuế TTĐB đầu ra
    - Chịu thuế TTĐB đầu ra
- Bước 2: Đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB thì được khấu trừ thuế TTĐB đầu vào đối với **nguyên liệu đầu vào** chịu thuế TTĐB
- Bước 3: Xác định số thuế TTĐB còn phải nộp trong kỳ
- Bước 4: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được thuế TTĐB phải nộp hoặc được khấu trừ chuyển kỳ sau có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế)*

5.3 Ví dụ

i. Hoạt động liên quan đến thuế TTĐB

Tháng 12/N, Công ty bán sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với chi tiết cho khách hàng là Cty KH 62 theo chi tiết sau:

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số lượng	500.000
2	Đơn giá bán chưa gồm thuế GTGT, chưa gồm thuế TTĐB	10.000
3	Thành tiền (1 x 2)	5.000.000.000
4	Thuế suất thuế TTĐB	75%
5	Giá tính thuế TTĐB [3/(1+"4")]	2.857.142.857
6	Thuế TTĐB	2.142.857.143

Công ty KH 62 nợ tiền chưa thanh toán Công ty A

ii. Tờ khai thuế TTĐB

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT(Mẫu số 01/TTĐB)

(trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)"

[01] Kỳ tính thuế: **Tháng 12 năm N**

[02] Lần đầu: X [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0123456789

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

Đơn vị tiền: Việt Nam Đồng

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)x(7)-(8)	(11) = (9) - (10)
I	**Hàng hoá chịu thuế TTĐB**			5.000.000.000	2.857.142.857		0	2.142.857.143	2.142.857.143
1	**Hàng hóa sản xuất trong nước**								
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá (75 %)	Bao	500.000	5.000.000.000	2.857.142.857	75,0	0	2.142.857.143	2.142.857.143
2	**Hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước**								
II	**Dịch vụ chịu thuế TTĐB**			0	0		0	0	0
III	**Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB**			0					
	Tổng cộng: (I+II+III)			5.000.000.000	2.857.142.857		0	**2.142.857.143**	**2.142.857.143**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 05/12/N

iii. Sổ chi tiết tài khoản 3332. Thuế TTĐB

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Thuế TTĐB

Số hiệu: 3332

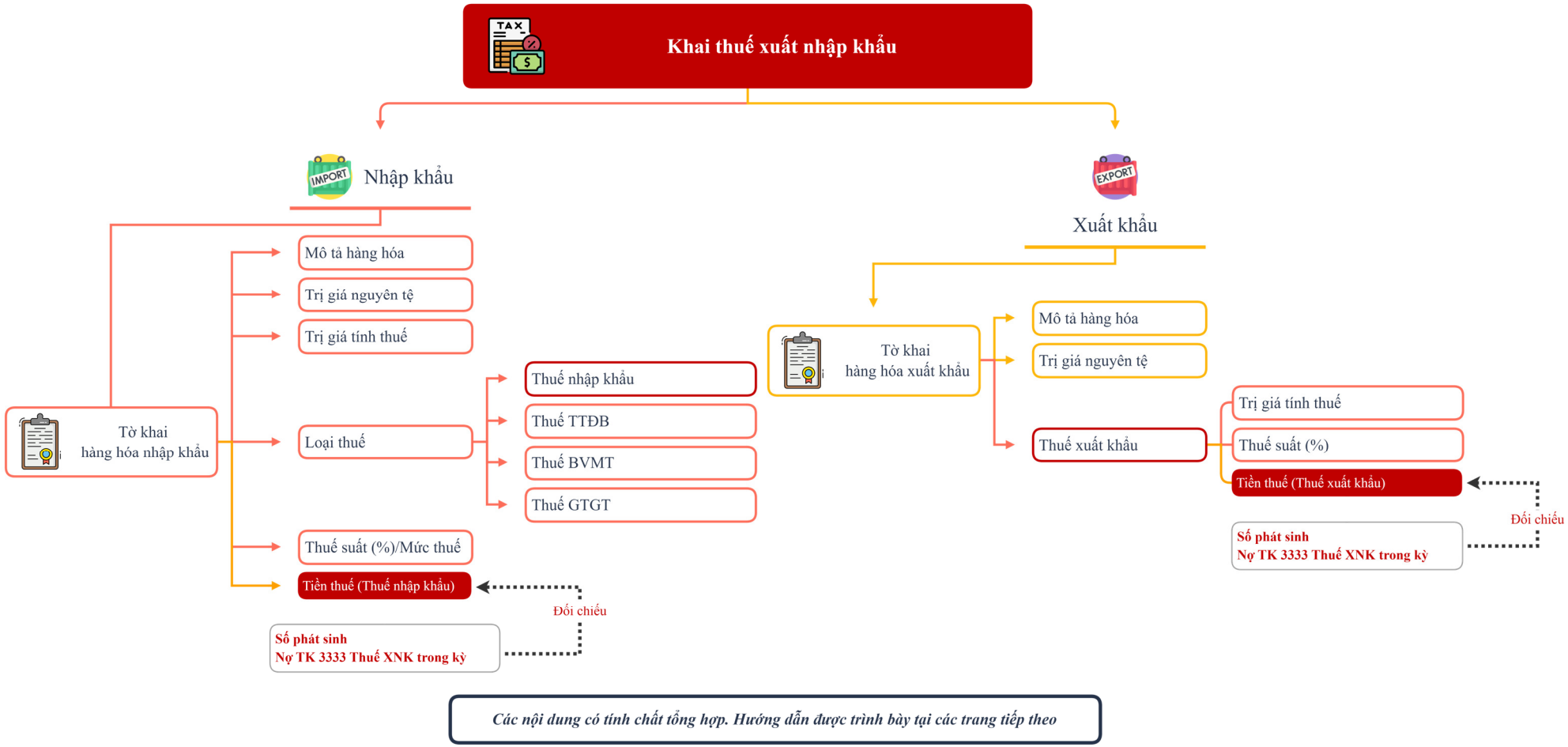
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
05/12/N		05/12/N	**Phải nộp thuế TTĐB theo Tờ khai T12/N**	131		2.142.857.143		-
6/12/N		6/12/N	**Nộp thuế TTĐB cho Tờ khai T12/N**	1121	2.142.857.143			
			Cộng phát sinh		**2.142.857.143**	**2.142.857.143**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

6. Kê khai thuế XNK và tài khoản kế toán liên quan

6.1 Tổng quan



Hình 44. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế XNK theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu – xuất khẩu và tài khoản kế toán liên quan

6.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Xác định loại hàng hóa khi nhập khẩu hoặc xuất khẩu
    - Loại hàng hóa
    - Thuế suất
- Bước 2: Xác định số thuế xuất nhập khẩu phải nộp trong kỳ.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế).*

6.3 Ví dụ

i. Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu

Ngày 15/11/N, Công ty A nhập khẩu máy móc từ Ấn Độ để phục vụ cho phân xưởng sản xuất sản phẩm tại doanh nghiệp, chi tiết

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số lượng	20
2	Đơn giá bán chưa gồm thuế các loại (USD)	49.000
3	Thành tiền (1 x 2) (USD)	980.000
4	Tỷ giá VNĐ/USD	23.000
5	Giá tính thuế nhập khẩu (4 x 5)	22.540.000.000
6	Thuế suất thuế nhập khẩu	5%
7	Thuế nhập khẩu (5 x 6)	**1.127.000.000**
8	Giá tính thuế GTGT hàng nhập khẩu (5+7)	23.667.000.000
9	Thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu	10%
10	Thuế GTGT nhập khẩu (8 x 9)	**2.366.700.000**

Căn cứ vào chứng từ là tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) và chứng từ giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, doanh nghiệp thực hiện ghi nhận các nghiệp vụ vào sổ kế toán chi tiết.

ii. Tờ khai thuế nhập khẩu

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	**104872398…**	Số tờ khai đầu tiên		/	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 4 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	…
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		…		Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
Ngày đăng ký	**15/11/N 15:58:32**	Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

Mã số hàng hóa	84451930	Mã quản lý riêng		Mã phân loại tái xác nhận giá	[ ]		
Mô tả hàng hóa	Máy tách hạt bông mã hiệu …						
				Số lượng (1)	1		PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh				Số lượng (2)	**20**		PCE
Trị giá hóa đơn		**980.000**		Đơn giá hóa đơn	**49.000**	USD	PCE
Thuế nhập khẩu							
Trị giá tính thuế(S)		**22.540.000.000**	VND	Trị giá tính thuế(M)	-		
Số lượng tính thuế				Đơn giá tính thuế	**1.127.000.000**	- VND -	PCE
Thuế suất	C	**5%** -		Mã áp dụng thuế tuyệt đối			
Số tiền thuế		**1.127.000.000**	VND	Nước xuất xứ			
Số tiền miễn giảm			VND	Mã ngoài hạn ngạch			
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng							
Danh mục miễn thuế nhập khẩu		-					
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu							

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	**23.667.000.000**	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	**10%**		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	**2.366.700.000**	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

iii. Sổ chi tiết tài khoản 33332. Thuế nhập khẩu

Đơn vị: **Công ty A**
Địa chỉ: **Số 1, …**

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Thuế nhập khẩu

Số hiệu: 33332

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
10/11/N		10/11/N	**Phát sinh thuế nhập khẩu theo tờ khai số … ngày 15/11/N**	**2411**		1.127.000.000		-
15/11/N		15/11/N	**Nộp thuế nhập khẩu**	1121	1.127.000.000			
			Cộng phát sinh		**1.127.000.000**	**1.127.000.000**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

iv. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Ngày 15/11/N, Công ty A xuất khẩu sản phẩm cho khách hàn tại Đài Loan sản phẩm của doanh nghiệp.

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số lượng	500
2	Đơn giá bán đã gồm thuế xuất khẩu (USD)	90
3	Thành tiền (1 x 2) (USD)	45.000
4	Tỷ giá VNĐ/USD	23.460
5	Giá tính thuế xuất khẩu (4 x 5)	1.055.700.000
6	Thuế suất thuế xuất khẩu	2%
7	Thuế xuất khẩu (5 x 6)	21.114.000

Giá bán của lô hàng đã bao gồm thuế xuất khẩu 2%. Công ty A cho khách hàng nợ và thanh toán trong vòng 20 ngày.

v. Tờ khai thuế xuất khẩu

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai	**3015448647…**	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai …
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	…		Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký	**06/12/N 15:58:32**	Ngày thay đổi đăng ký	Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người xuất khẩu
- Mã **0123456789**
- Tên **Công ty A**
- Mã bưu chính (+84) 43
- Địa chỉ Số 1, …
- Số điện thoại …

Người ủy thác xuất khẩu
- Mã
- Tên

Người nhập khẩu
- Mã
- Tên
- Mã bưu chính
- Địa chỉ
- Mã nước

Đại lý hải quan — Mã nhân viên hải quan

Số vận đơn	251/A-FGE/Contract/N		
Số lượng	1	PCE	
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	5.460	KG	
Địa điểm lưu kho	02CIOZZ	DIEM LUU HH XK 02CI	
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	TWTXG	TAICHUNG	
Địa điểm xếp hàng	VNCLI	CANG CAT LAI (HCM)	
Phương tiện vận chuyển dự kiến	9999	ST SERVER017B	
Ngày hàng đi dự kiến	10/12/N		
Ký hiệu và số hiệu			

Giấy phép xuất khẩu
1
2
3
4
5

Số hóa đơn		0000482	
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử			
Ngày phát hành		06/12/N	
Phương thức thanh toán		LC	
Tổng trị giá hóa đơn	CFR - US		45.000
Tổng trị giá tính thuế	USD		45.000
Tỷ giá tính thuế	USD -	23.460	
Tổng hệ số phân bổ trị giá			45.000

Phân loại không cần quy đổi VND — Người nộp thuế — Mã xác định thời hạn nộp thuế — Phân loại nộp thuế

Tổng số tiền thuế xuất khẩu **21.114.000**

Số tiền bảo lãnh

Tổng số trang của tờ khai 3 — Tổng số dòng hàng của tờ khai 1

vi. Sổ chi tiết tài khoản 33331. Thuế xuất khẩu

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Thuế xuất khẩu

Số hiệu: 33331

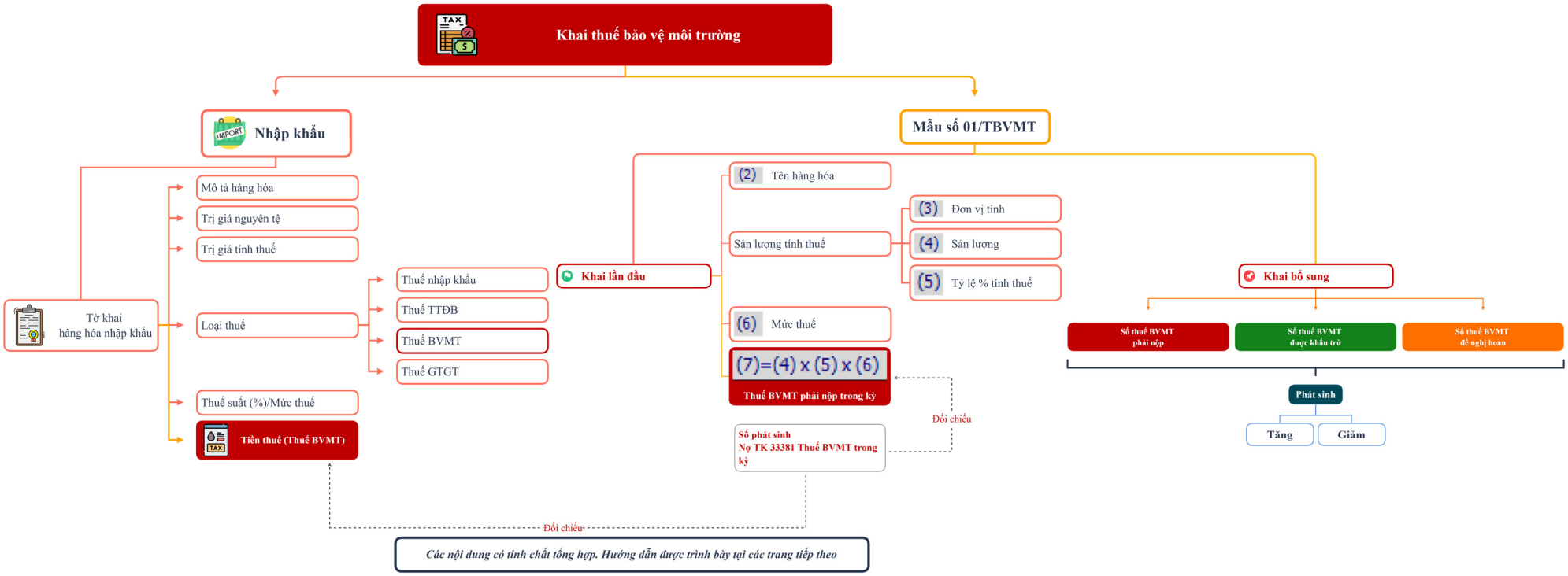
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
6/12/N		6/12/N	**Phát sinh thuế xuất khẩu theo tờ khai số … ngày 06/12/N**	**131**		21.114.000		-
28/12/N		28/12/N	**Nộp thuế xuất khẩu**	1121	21.114.000			
			Cộng phát sinh		**21.114.000**	**21.114.000**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

7. Kê khai thuế BVMT và tài khoản kế toán liên quan

7.1 Tổng quan



Hình 45. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế BVMT và tài khoản kế toán liên quan

7.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Phân loại hàng hóa chịu thuế BVMT cho trường hợp
    - Mua vào: Nhập khẩu
    - Bán ra: Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong nước
- Bước 2: Xác định số thuế BVMT phải nộp trong kỳ
    - Nhập khẩu:
        - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu do Hải quan quản lý
        - Thuế suất(%)/Mức thuế
    - Bán ra:
        - Tờ khai thuế BVMT do cơ quan thuế quản lý
        - Xác định tỷ lệ tính thuế
- Bước 3: Riêng đối với tờ khai thuế BVMT do cơ quan thuế quản lý, trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được thuế BVMT phải nộp phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế).*

7.1 Ví dụ

Ngày 10/10/N, Công ty A tổng hợp về sản phẩm sản xuất chịu thuế bảo vệ môi trường. Căn cứ vào sản lượng tính thuế là 2.000 kg của sản phẩm và mức thuế tính cho 1 kg sản lượng là 50.000 đồng.

STT	Nội dung	Giá trị
1	Sản lượng tính thuế (kg)	2.000
2	Tỷ lệ % tính thuế	100%
3	Mức thuế (VNĐ/kg)	50.000
4	Thuế BVMT phải nộp	**100.000.000**

i. Tờ khai thuế bảo vệ môi trường

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: **Tháng 09 năm N**

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: **Công ty A**

[05] Mã số thuế: **0123456789**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá	Sản lượng tính thuế			Mức thuế	Thuế BVMT phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng	Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4) x (5) x (6)
1	Túi ni lông sản xuất trong nước	**Kg**	2.000	100	50.000	100.000.000
Tổng cộng:						**100.000.000**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: **10/10/N**

ii. Sổ chi tiết tài khoản 33381. Thuế BVMT

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Thuế bảo vệ môi trường

Số hiệu: 33381

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
10/10/N		10/10/N	**Phát sinh thuế bảo vệ môi trường theo tờ khai thuế T9/N**	**131**		100.000.000		-
15/10/N		15/10/N	**Nộp thuế bảo vệ môi trường**	1121	100.000.000			
			Cộng phát sinh		**100.000.000**	**100.000.000**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

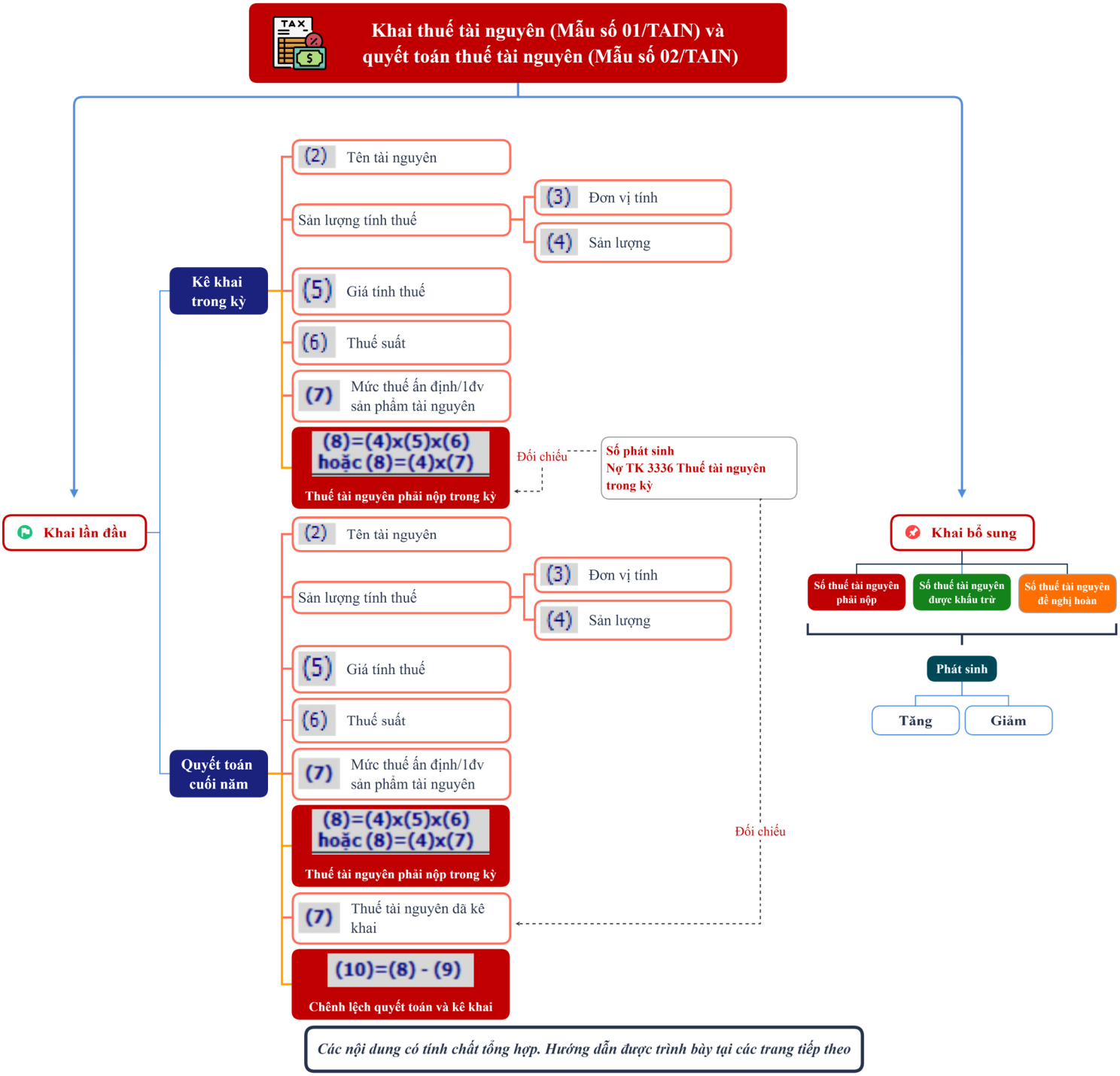
Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Ký
Phạm Quốc Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký
Trần Tuấn Hải

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu
Nguyễn Văn Tân

8. Kê khai thuế tài nguyên và tài khoản kế toán liên quan

8.1 Tổng quan



Hình 46. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tài nguyên theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

8.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Định kỳ kê khai thuế tài nguyên trong kỳ (tạm tính)
  - Thuế suất hoặc mức thuế ấn định
- Bước 2: Cuối kỳ (thường là năm dương lịch) xác định số thuế tài nguyên tính cho cả năm
  - Thuế suất hoặc mức thuế ấn định
  - Thuế tài nguyên đã kê khai trong kỳ
- Bước 3: Xác định số thuế tài nguyên chênh lệch giữa quyết toán và kê khai trong kỳ
- Bước 4: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được thuế tài nguyên phải nộp có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế).*

8.3 Ví dụ

Ngày 10/10/N, Công ty A tổng hợp về nguyên liệu sản xuất chịu thuế tài nguyên. Căn cứ vào sản lượng tài nguyên tính thuế là 300m^3 của nguyên liệu và giá tính thuế tính cho 1 m^3 tài nguyên là 2.300.000 đồng (giá tính thuế dựa trên căn cứ tại Quyết định ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng tại địa bàn tỉnh, thành phố theo từng năm)

STT	Nội dung	Giá trị
1	Sản lượng tài nguyên tính thuế (m3)	300
2	Giá tính thuế đơn vị tài nguyên (VNĐ/m3)	2.300.000
3	Thuế suất (%)	12%
4	Số thuế tài nguyên phải nộp (1 x 2 x 3)	82.800.000

i. Tờ khai thuế tài nguyên

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN (Mẫu số 01/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: **Tháng 09 năm N**

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: **Công ty A**

[05] Mã số thuế: **0123456789**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		ĐVT	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)
A	**Tài nguyên khai thác:**						
I	**Khoáng sản**						
1	**Gỗ nhóm VI**						
1.1	**Bạch đàn**	**M3**	**300**	**2.300.000**	**12**	**0**	**82.800.000**
II	**Tài nguyên khác**						
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**						
C	**Tài nguyên bắt giữ, tịch thu:**						
	Tổng cộng		**300**				**82.800.000**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: **15/10/N**

ii. Sổ chi tiết tài khoản 3336. Thuế tài nguyên

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Thuế tài nguyên

Số hiệu: 3336

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
15/10/N		15/10/N	**Phát sinh thuế tài nguyên theo tờ khai thuế T9/N**	**131**		82.800.000		-
20/10/N		20/10/N	**Nộp thuế tài nguyên**	1121	82.800.000			
			Cộng phát sinh		**82.800.000**	**82.800.000**		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

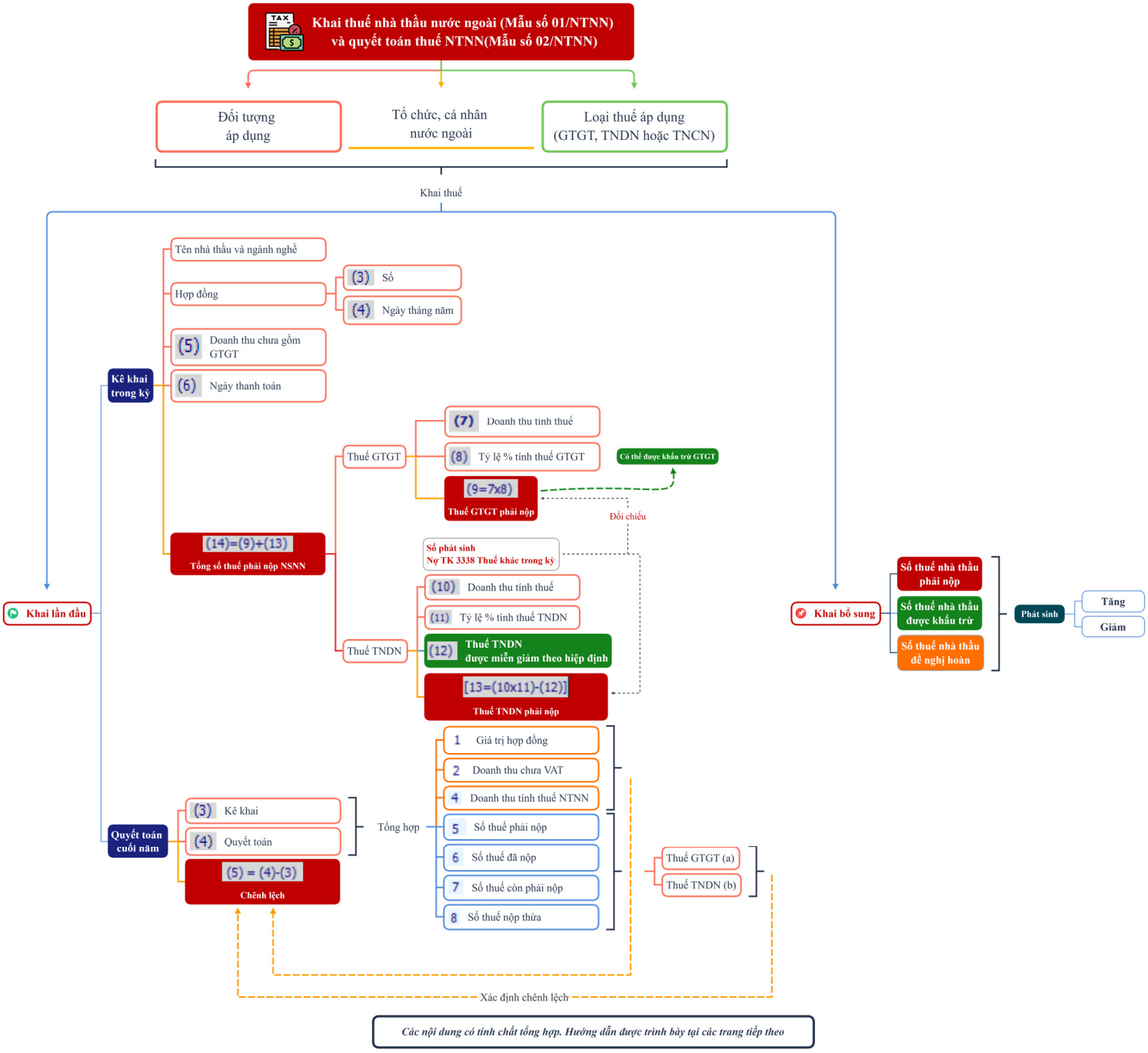
Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Ký
Phạm Quốc Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Ký
Trần Tuấn Hải

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký và đóng dấu
Nguyễn Văn Tân

9. Kê khai thuế nhà thầu nước ngoài và tài khoản kế toán liên quan

9.1 Tổng quan



Hình 47. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế NTNN theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

9.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Tùy thuộc **đối tượng áp dụng** sử dụng loại **thuế nhà thầu nước ngoài phù hợp** với hoạt động phát sinh doanh thu tại Việt Nam (GTGT, TNDN hoặc TNCN).
- Bước 2: Xác định thuế nhà thầu dựa trên căn cứ:

Giá trị hợp đồng đồng đã bao gồm thuế nhà thầu: Thuế nhà thầu được trừ vào giá trị thanh toán cho nhà thầu.	**Giá trị hợp đồng đồng chưa bao gồm thuế nhà thầu:** Thuế nhà thầu được Tính chi phí (đối với thuế TNCN, TNDN nhà thầu) hoặc khấu trừ thuế GTGT (đối với thuế GTGT nhà thầu).

- Bước 3: Định kỳ kê khai thuế nhà thầu trong kỳ (tạm tính)
  - Loại hàng hóa, dịch vụ
  - Doanh thu tính thuế GTGT nhà thầu và thuế TNDN nhà thầu
  - Tỷ lệ % tính thuế cho thuế GTGT nhà thầu và thuế TNDN nhà thầu
- Bước 4: Cuối kỳ (thường là năm dương lịch) xác định số thuế nhà thầu tính cho cả năm
  - Doanh thu tính thuế nhà thầu
  - Số thuế nhà thầu (GTGT và TNDN) phải nộp, đã nộp, còn phải nộp (nộp thừa)
- Bước 5: Xác định số thuế nhà thầu chênh lệch giữa quyết toán và kê khai trong kỳ
- Bước 6: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được thuế nhà thầu còn phải nộp, nộp thừa có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế).*

9.3 Ví dụ

i. Hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam

Ngày 28/07/N, Công ty A ký hợp đồng với Nhà thầu nước ngoài (Công ty NMK) để cung cấp một hệ thống máy móc dùng cho sản xuất với giá trị là 1 triệu USD. Công ty A thực hiện hợp đồng theo ví dụ trong trường hợp như sau:

Đơn vị tính: USD

STT	Nội dung	TH1: Giá trị hợp đồng là giá đã bao gồm thuế nhà thầu/ Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay	TH2: Trường hợp giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế nhà thầu/ Bên Việt Nam chịu chi phí thuế nhà thầu
1	Giá trị hợp đồng Trong đó	1.000.000	1.000.000
1.1	Trị giá máy móc nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT	980.000	980.000
1.2	Giá trị dịch vụ bảo hành cho 1 năm	20.000	20.000

Công ty A thực hiện xác định thuế nhà thầu áp dụng cho "giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử" như sau

STT	Nội dung	**TH1**: Giá trị hợp đồng là giá **đã** bao gồm thuế nhà thầu/ Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay	**TH2**: Trường hợp giá trị hợp đồng **chưa** bao gồm thuế nhà thầu/ Bên Việt Nam chịu chi phí thuế nhà thầu
1	Thanh toán cho nhà thầu	**= Giá trị hợp đồng – Thuế nhà thầu**	**= Giá trị hợp đồng**
2	Giá trị hợp đồng	20.000	20.000
3	Tỷ giá VNĐ/USD	23.000	23.000
4	Doanh thu của NTNN (VNĐ) (3 x 4)	**460.000.000**	**460.000.000**
5	**Xác định số thuế phải nộp**		
5.1	**Thuế TNDN**		
5.1.1	Doanh thu tính thuế TNDN		
		Doanh thu tính thuế TNDN = Giá trị hợp đồng - Thuế GTGT phải nộp = 460.000.000 - **23.000.000** **437.000.000**	Doanh thu tính thuế TNDN = Doanh thu chưa bao gồm thuế TNDN / (1 - Tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu) = 460.000.000/(1-5%) **484.210.526**
5.1.2	Số thuế TNDN phải nộp		
		Số thuế TNDN phải nộp = Doanh thu tính thuế TNDN x Tỷ lệ % để tính thuế TNDN trên doanh thu = 437.000.000 x 5% **21.850.000**	= 484.210.526 x 5% **24.210.526**
5.2	**Thuế GTGT**		
5.2.1	Doanh thu tính thuế GTGT		
		Doanh thu tính thuế TNDN = Giá trị hợp đồng = 460.000.000 **460.000.000**	Doanh thu tính thuế GTGT = Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT *(đã bao gồm thuế TNDN)* / (1 - Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu) = (460.000.000 + **24.210.526**) / (1-5%) **509.695.291**
5.2.2	Số thuế GTGT phải nộp		
		Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu tính thuế Giá trị gia tăng x Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu = **460.000.000** x 5% **23.000.000**	= **509.695.291** x 5% **25.484.765**

Chiều thực hiện

Chiều thực hiện

ii. Tờ khai thuế nhà thầu

Áp dụng cho TH2: Trường hợp giá trị hợp đồng **chưa** bao gồm thuế nhà thầu/Bên Việt Nam chịu chi phí thuế nhà thầu

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI (Mẫu số 01/NTNN)

(Áp dụng đối với Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: [x] Tháng 09 năm N

[02] Lần đầu: X [03]Bổ sung lần thứ:

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: Công ty A

[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: 0123456789

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế: 0123456789

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung		Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
	Tên nhà thầu	Tên ngành nghề			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
	(1a)	(1b)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11)-(12)]	(14)=(9)+(13)
1	Công NMK	…	460.000.000	30/09/2022	509.695.291	5,00	25.484.765	484.210.526	5,00	0	24.210.526	49.695.291
	Tổng cộng:		**460.000.000**		**509.695.291**		**25.484.765**	**484.210.526**		0	**24.210.526**	**49.695.291**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Người ký: Nguyễn Văn Tân
Ngày ký: 25/10/N

iii. Sổ chi tiết tài khoản thuế liên quan

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Các loại thuế khác

Số hiệu: 33382

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
25/10/N		25/10/N	**Phát sinh thuế GTGT nhà thầu Tháng 10/N**	**1331**		25.484.765		-
25/10/N		25/10/N	**Phát sinh thuế TNDN nhà thầu Tháng 10/N**	**242**		24.210.526		
26/10/N		26/10/N	**Nộp thuế GTGT nhà thầu**	1121	25.484.765			
26/10/N		26/10/N	**Nộp thuế TNDN nhà thầu**	1121	24.210.526			
			Cộng phát sinh		**49.695.291**	**49.695.291**		
			Số dư cuối kỳ					

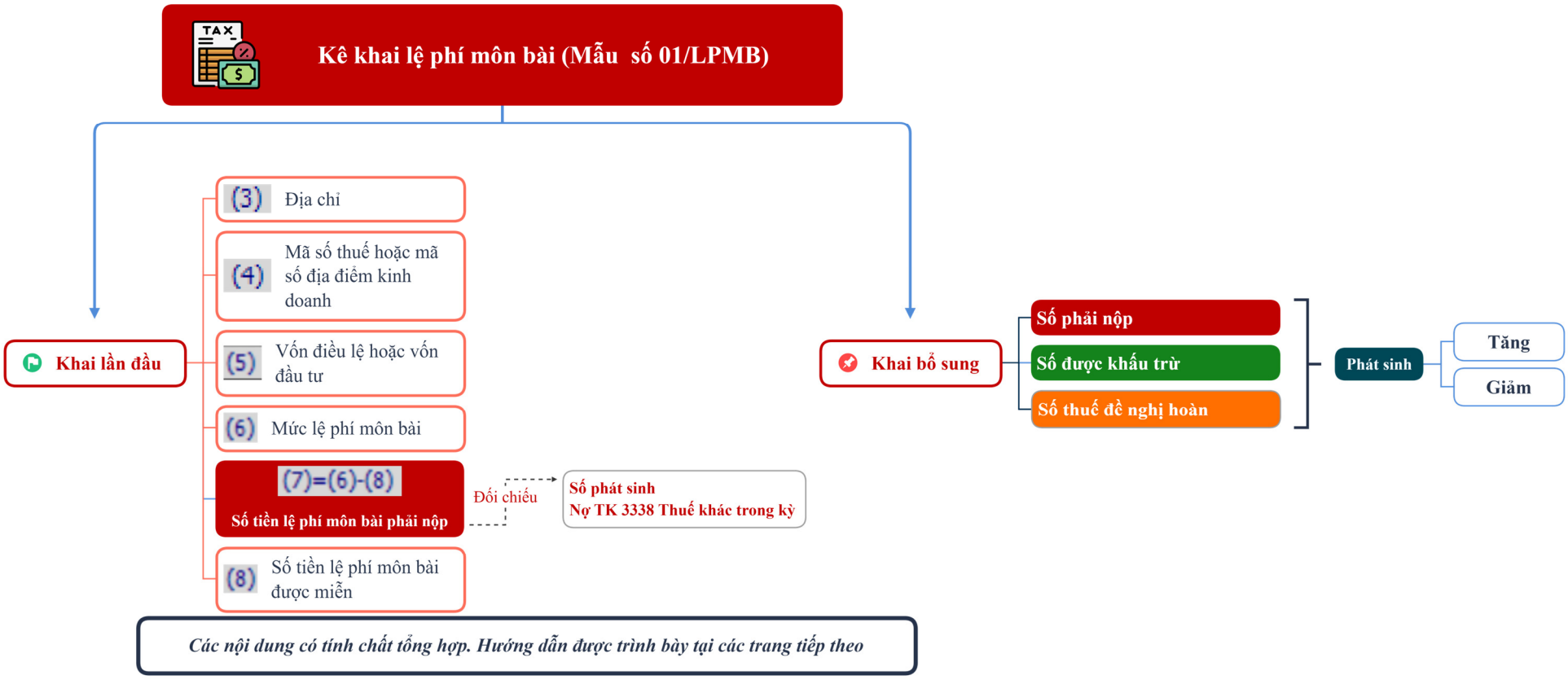
Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

10. Kê khai lệ phí môn bài và tài khoản kế toán liên quan

Ưu tiên cho Tờ khai lệ phí môn bài. Các trường hợp tờ khai phí, lệ phí khác thường dành cho tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi ưu tiên của Sổ tay.

10.1 Tổng quan



Hình 48. Sơ đồ hướng dẫn kê khai lệ phí môn bài theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

10.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Kỳ kê khai và mức phí phụ thuộc vào
  - Số địa điểm kinh doanh
  - Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư
- Bước 2: Xác định lệ phí môn bài phải nộp trong kỳ
- Bước 3: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được lệ phí môn bài còn phải nộp, nộp thừa có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế).*

10.3 Ví dụ

i. Mức nộp lệ phí môn bài

Ngày 10/01/N, Công ty A hoàn thành thủ đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ đăng ký là 48 tỷ đồng. Căn cứ mức nộp lệ phí môn bài đối với tổ chức, Công ty A xác định mức lệ phí môn bài cho năm N là 3.000.000 đồng.

ii. Tờ khai thuế môn bài

TỜ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI (01/LPMB)

[01] Kỳ tính lệ phí: N

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp lệ phí: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0123456789

[06] Đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[09] Khai cho địa điểm kinh doanh mới thành lập trong năm

Khai lệ phí môn bài nửa năm

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên người nộp lệ phí hoặc tên địa điểm kinh doanh	Mã số thuế người nộp lệ phí hoặc mã số địa điểm kinh doanh	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư	Mức lệ phí môn bài	Số tiền lệ phí môn bài phải nộp	Số tiền lệ phí môn bài được miễn	Trường hợp miễn lệ phí môn bài (Ghi trường hợp được miễn theo quy định)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(8)	(8)	(9)
1	**Người nộp lệ phí môn bài**						
1	**Công ty A**	**0102343359**	48.000.000.000	3.000.000	3.000.000	0	
2	**Địa điểm kinh doanh (ghi rõ tên)**						
2.1			0	1.000.000	0	0	
	Tổng cộng các địa điểm kinh doanh:				**0**		
	Tổng cộng				**3.000.000**		

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 10/01/N

iii. Sổ chi tiết tài khoản 3339. Lệ phí môn bài

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Số hiệu: 3339

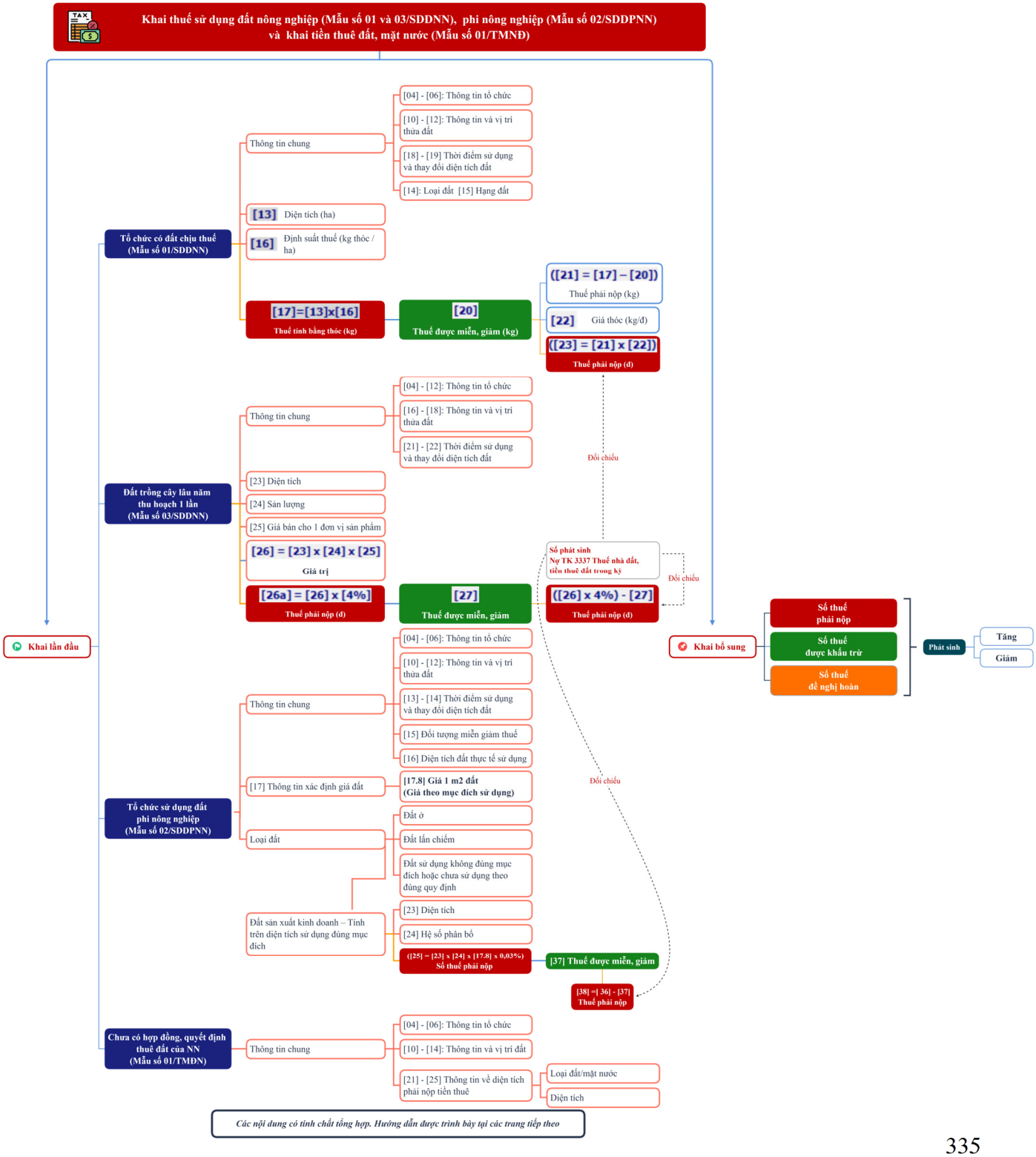
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
10/1/N		10/1/N	Phát sinh lệ phí môn bài năm N	6422		3.000.000		-
26/10/N		26/10/N	Nộp lệ phí môn bài năm N	1121	3.000.000			
			Cộng phát sinh		3.000.000	3.000.000		
			Số dư cuối kỳ					

Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

11. Kê khai thuế sử dụng đất và tài khoản kế toán liên quan

11.1 Tổng quan



Hình 49. Sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế sử dụng đất, tiền thuê đất theo phần mềm HTKK và tài khoản kế toán liên quan

11.2 Hướng dẫn sử dụng sơ đồ

- Bước 1: Xác định loại tờ khai thuế sử dụng đất phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bước 2: Xác định các loại thông tin về vị trí đất sử dụng và diện tích đất thực tế được sử dụng
- Bước 3: Căn cứ giá tiền đất để làm căn cứ tính thuế được xác định theo bảng giá của chính Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại nơi có đất đó
- Bước 2: Xác định thuế sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trong kỳ (có loại trừ miễn, giảm)
- Bước 3: Trường hợp khai báo bổ sung tờ khai thì cập nhật các chỉ tiêu thay đổi để tổng hợp xác định được thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất còn phải nộp, nộp thừa có phát sinh tăng hoặc giảm.
- *(Lưu ý: Chỉ tiêu [ ] minh họa tại sơ đồ hướng dẫn kê khai thuế tại Chương 3 có thể thay đổi do thay đổi mẫu tờ khai và người dùng ứng dụng phương pháp hướng dẫn của sơ đồ để thực hiện công tác khai thuế).*

11.3 Ví dụ

i. Hoạt động kinh tế

Ngày 05/07/N, Công ty A sử dụng 30.000m^2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phục vụ cho việc mở rộng xây dựng nhà xưởng, mở rộng sản xuất. diện tích đất sử dụng nằm trong hạn mức quy định. Công ty A thực hiện khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo diện tích đất thực tế được sử dụng bảng giá đất như sau

ii. Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Dùng cho tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm N

[02] lần đầu: **[03] bổ sung lần thứ:** .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

1. Người nộp thuế

[04] Tên tổ chức: **Công ty A** [05] Mã số thuế: **0123456789**

[06] Địa chỉ nhận thông báo thuế:

[07] Điện thoại: [08] Số tài khoản-tại ngân hàng (nếu có):

2. Đại lý thuế (nếu có) [09] Tên tổ chức:

3. Thửa đất chịu thuế

4. [18] Đối tượng miễn, giảm thuế:

5. Căn cứ tính thuế:

[19] Diện tích đất thực tế sử dụng:

[20] Thông tin xác định giá đất: [20.1] Loại đất:

[20.8] Giá 1 m^2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: **2.293.000**

6. Tính thuế

6.1. Đất ở (*Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[21] Diện tích: [22] Số thuế phải nộp: [22]=[21]*[20.8]*0,03%

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng, có nhiều hộ ở - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[23] Diện tích: [24] Hệ số phân bổ: [25] Số thuế phải nộp: [25]=[23]*[24]*[20.8]*0,03%

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích

[26] Diện tích: **30.000m2** [27] Số thuế phải nộp *([27]=[26]*[20.8]*0,03%):* **20.637.000**

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

6.5. Đất lấn, chiếm [32] Mục đích đang sử dụng:

7. [36] Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm *([36]=[22]+[25]+[27]+[31]+[35])*: **20.637.000**

8. [37] Số thuế được miễn, giảm:

9. [38] Tổng số thuế phải nộp: *[38]=[36] - [37]* **20.637.000**

10. [39] Nộp một lần cho 5 năm (trong chu kỳ ổn định 5 năm) *([39]=[38]* 5)*: **103.185.000**

11 .Thời hạn nộp thuế:

☒ Nộp thuế một lần trong năm.

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 10 tháng 07 năm N
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ Chứng Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

iii. Sổ chi tiết tài khoản 33382. Các loại thuế khác

Đơn vị: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm: N

Tên tài khoản: Các loại thuế khác

Số hiệu: 33382

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)
			Số dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
10/7/N		10/7/N	**Phát sinh thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**242**		103.185.000		-
12/7/N		12/7/N	**Nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	1121	103.185.000			
			Cộng phát sinh		**103.185.000**	**103.185.000**		
			Số dư cuối kỳ					

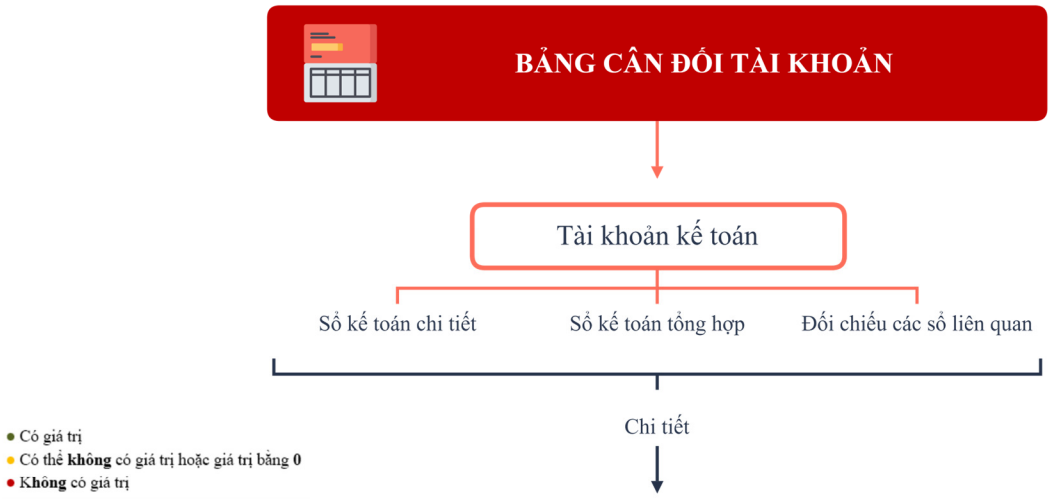
Ngày 31 tháng 12 năm N

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ký	*Ký*	*Ký và đóng dấu*
Phạm Quốc Thu	**Trần Tuấn Hải**	**Nguyễn Văn Tân**

III. Lập báo cáo tài chính

1. Lập và trình bày bảng cân đối tài khoản

1.1 Trình bày bảng kế cân đối tài khoản



Đầu số tài khoản	Nhóm tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tài sản ngắn hạn	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
2	Tài sản dài hạn	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
3	Nợ phải trả	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
4	Vốn chủ sở hữu	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●	● ●
5	Doanh thu	●	●	● ●	● ●	●	●
6	Chi phí sản xuất, kinh doanh	●	●	● ●	● ●	●	●
7	Thu nhập khác	●	●	● ●	● ●	●	●
8	Chi phí khác	●	●	● ●	● ●	●	●
9	Xác định kết quả kinh doanh	●	●	● ●	● ●	●	●
	Tổng *k: Đầu số tài khoản*	$=\sum_{k=1}^{4}$ Số dư Nợ đầu kỳ tài khoản kế toán	$=\sum_{k=1}^{4}$ Số dư Có đầu kỳ tài khoản kế toán	$=\sum_{k=1}^{9}$ Số phát sinh Nợ trong kỳ tài khoản kế toán	$=\sum_{k=1}^{9}$ Số phát sinh Có trong kỳ tài khoản kế toán	$=\sum_{k=1}^{4}$ Số dư Nợ cuối kỳ tài khoản kế toán	$=\sum_{k=1}^{4}$ Số dư Có cuối kỳ tài khoản kế toán

Quan hệ = Quan hệ

Quan hệ = Quan hệ

Quan hệ = Quan hệ

Hình 50. Hướng dẫn trình bày bảng cân đối tài khoản

1.2 Ví dụ

Tại ngày 31/12/N, Công ty trình bày bảng cân đối tài khoản từ số liệu các sổ chi tiết và sổ tổng hợp tài khoản kế toán trong kỳ được trình bày như sau *(Lưu ý: với Công ty năm đầu thành lập không có số dư đầu kỳ (do số dư cuối năm trước không có). Nhưng từ những năm tiếp theo, số dư dầu kỳ phải được chuyển từ số năm trước chuyển sang).*

Đơn vị báo cáo: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số F01 - DNN
Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm N

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

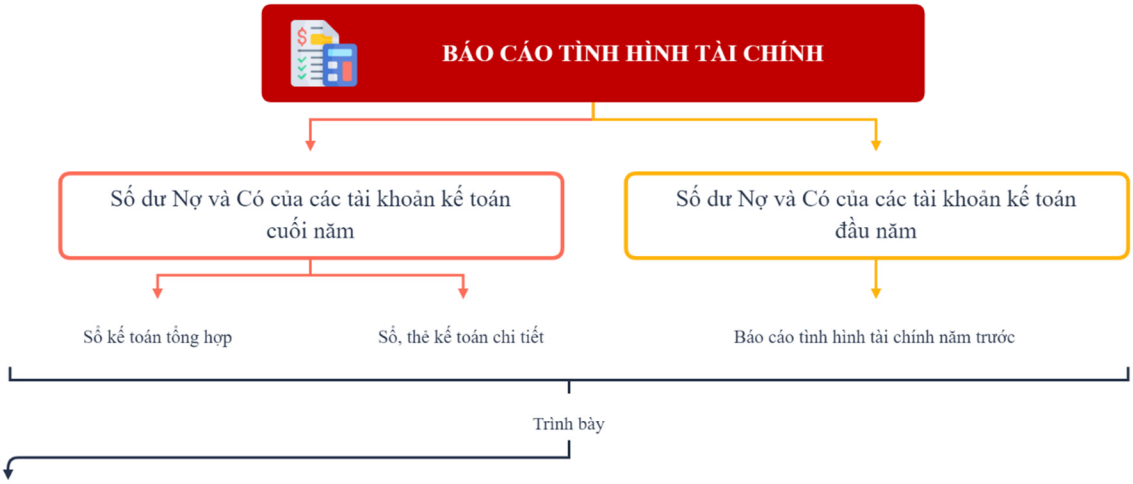
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**			**14.078.124.192**	**13.860.575.508**	**217.548.684**	
1111	**Tiền Việt Nam**			**14.078.124.192**	**13.860.575.508**	**217.548.684**	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**			**47.209.044.060**	**43.197.279.844**	**4.011.764.216**	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**			**5.954.708.576**		**5.954.708.576**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			5.954.708.576		5.954.708.576	
131	**Phải thu của khách hàng**			**35.037.131.332**	**32.000.032.640**	**4.285.242.552**	**1.248.143.860**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**4.668.916.019**	**3.639.739.212**	**1.029.176.807**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**			**35.049.750.796**	**32.415.532.710**	**2.634.218.086**	
153	**Công cụ dụng cụ**			**98.652.728**	**49.326.364**	**49.326.364**	
154	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**			**36.781.466.664**	**34.189.979.349**	**2.591.487.315**	
155	**Thành phẩm**			**34.189.979.349**	**28.718.688.139**	**5.471.291.210**	
211	**Tài sản cố định**			**9.770.307.784**		**9.770.307.784**	
2111	Tài sản cố định hữu hình			9.441.839.636		9.441.839.636	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2113	TSCĐ vô hình			328.468.148		328.468.148	
214	**Hao mòn tài sản cố định**				**464.336.541**		**464.336.541**
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình				431.669.873		431.669.873
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình				32.666.668		32.666.668
331	**Phải trả cho người bán**			**5.369.813.814**	**6.489.128.168**	**759.287.100**	**7.244.535.408**
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**			**5.092.489.593**	**5.215.396.973**		**122.907.380**
3331	Thuế GTGT phải nộp			3.639.739.212	3.639.739.212		
33311	Thuế GTGT đầu ra			3.639.739.212	3.639.739.212		
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			1.148.114.000	1.148.114.000		
33331	*Thuế xuất khẩu*			*21.114.000*	*21.114.000*		
33332	*Thuế nhập khẩu*			*1.127.000.000*	*1.127.000.000*		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			300.000.000	422.907.380		122.907.380
3335	Thuế thu nhập cá nhân			1.636.381	1.636.381		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000	3.000.000		
334	**Phải trả người lao động**			**5.886.627.720**	**6.421.200.880**		**534.573.160**
338	**Phải trả, phải nộp khác**			**1.872.388.340**	**2.042.305.776**		**169.917.436**
3382	Kinh phí công đoàn			110.140.492	120.135.636		9.995.144
3383	Bảo hiểm xã hội			1.404.291.253	1.531.729.329		127.438.076
3384	Bảo hiểm y tế			247.816.103	270.305.175		22.489.072
3385	Bảo hiểm thất nghiệp			110.140.492	120.135.636		9.995.144
341	**Vay và nợ thuê tài chính**			**250.000.000**	**600.000.000**		**350.000.000**
3411	Các khoản đi vay			250.000.000	600.000.000		350.000.000
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**			**5.000.000.000**	**30.000.000.000**		**25.000.000.000**
4111	Vốn góp chủ sở hữu			5.000.000.000	30.000.000.000		25.000.000.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**			**422.907.380**	**2.062.852.289**		**1.639.944.909**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			422.907.380	2.062.852.289		1.639.944.909
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**36.397.392.120**	**36.397.392.120**		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			36.397.392.120	36.397.392.120		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**158.795.841**	**158.795.841**		
632	**Giá vốn hàng bán**			**28.901.471.074**	**28.901.471.074**		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**362.441.569**	**362.441.569**		
711	**Thu nhập khác**			**29.876.842**	**5.395.810.796**		
811	**Chi phí khác**			**68.795.834**	**68.795.834**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**5.395.810.796**	**5.395.810.796**		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**36.586.064.803**	**36.586.064.803**		
	Tổng cộng:	**xxx**	**xxx**	**354.632.957.226**	**354.632.957.226**	**36.774.358.694**	**36.774.358.694**

2. Lập và trình bày báo cáo tình hình tài chính

2.1 Trình bày báo cáo tình hình tài chính



Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm		SỐ DƯ tài khoản kế toán
Tài khoản kế toán loại 1			Số dư tài khoản kế toán	Số dư tài khoản kế toán		- Thường là dư Nợ (Đầu Năm và Cuối Năm)
Tài khoản kế toán loại 2			Số dư tài khoản kế toán	Số dư tài khoản kế toán		- Thường là dư Nợ (Đầu Năm và Cuối Năm) - Tài khoản 214 Dư có: thể hiện số âm
Tài khoản 331 (Trả trước cho người bán)			Số dư tài khoản kế toán	Số dư tài khoản kế toán		- Thường là dư Nợ (Đầu Năm và Cuối Năm)
Tài sản			**Tổng tài sản cuối năm**	**Tổng tài sản đầu năm**		
Tài khoản 131 (Người mua trả tiền trước)			Số dư tài khoản kế toán	Số dư tài khoản kế toán		- Thường là dư Có (Đầu Năm và Cuối Năm)
Tài khoản kế toán loại 3		=	Số dư tài khoản kế toán	Số dư tài khoản kế toán	=	- Thường là Dư Có (Đầu Năm và Cuối Năm)
Tài khoản kế toán loại 4			Số dư tài khoản kế toán	Số dư tài khoản kế toán		- Thường là Dư Có (Đầu Năm và Cuối Năm) - Tài khoản 421 Dư Nợ: Nếu lỗ lũy kế
Nguồn vốn			**Tổng nguồn vốn cuối năm**	**Tổng nguồn vốn đầu năm**		

Hình 51. Hướng dẫn trình bày báo cáo tình hình tài chính

2.2 Ví dụ

Tại ngày 31/12/N, Công ty trình bày báo cáo tình hình tài chính từ số liệu các sổ chi tiết và sổ tổng hợp tài khoản kế toán trong kỳ được trình bày như sau *(Lưu ý: với Công ty năm đầu thành lập không có số đầu năm (do số dư cuối năm trước không có). Nhưng từ những năm tiếp theo, số đầu năm phải được chuyển từ số năm trước chuyển sang).*

Đơn vị báo cáo: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số B01a-DNN
Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Năm N

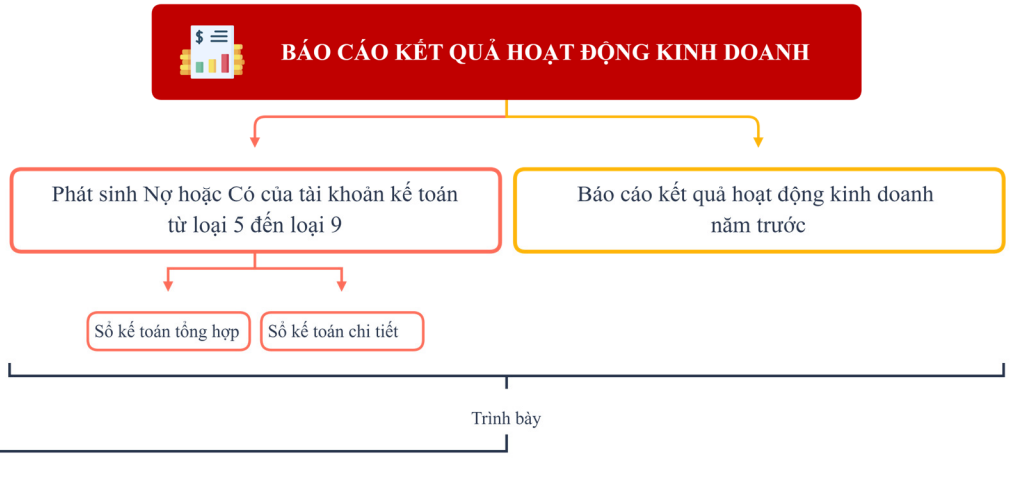
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.229.312.900**	
II. Đầu tư tài chính	**120**		**5.954.708.576**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		5.954.708.576	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
III. Các khoản phải thu	**130**		**5.044.529.652**	
1. Phải thu của khách hàng	131		4.285.242.552	
2. Trả trước cho người bán	132		759.287.100	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**10.746.322.975**	
1. Hàng tồn kho	141		10.746.322.975	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản cố định	**150**		**9.305.971.243**	
- Nguyên giá	151		9.770.307.784	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(464.336.541)	
VI. Bất động sản đầu tư	**160**			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. XDCB dở dang	**170**			
VIII. Tài sản khác	**180**		**1.029.176.807**	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		1.029.176.807	
2. Tài sản khác	182			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	**200**		**36.310.022.153**	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
I. Nợ phải trả	**300**		**9.670.077.244**	
1. Phải trả người bán	311		7.244.535.408	
2. Người mua trả tiền trước	312		1.248.143.860	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
- Thuế GTGT đầu ra (33311)	313A			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (33312)	313B			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313E		122.907.380	
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313F			
4. Phải trả người lao động	314		534.573.160	
5. Phải trả khác	315		169.917.436	
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		350.000.000	
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	**400**		**26.639.944.909**	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.639.944.909	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	**500**		**36.310.022.153**	

3. Lập và trình bày báo cáo kết quả kinh doanh

3.1 Trình bày báo cáo kết quả kinh doanh



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước		Số phát sinh
Doanh thu Bán hàng			Số phát sinh tài khoản kế toán	Số phát sinh tài khoản kế toán		**Doanh thu bán hàng: Lũy kế số phát sinh Có TK 511 trong kỳ đối ứng Nợ TK 111, TK 112, TK 131, v.v.**
Doanh thu Tài chính			Số phát sinh tài khoản kế toán	Số phát sinh tài khoản kế toán		Doanh thu tài chính: Lũy kế số phát sinh kết chuyển Nợ TK 515 đối ứng Có TK 911 trong kỳ báo cáo
Thu nhập khác			Số phát sinh tài khoản kế toán	Số phát sinh tài khoản kế toán		Thu nhập khác: Lũy kế số phát sinh kết chuyển Nợ Nợ TK 711 đối ứng Có TK 911
Giảm trừ doanh thu			Số phát sinh tài khoản kế toán	Số phát sinh tài khoản kế toán		Tổng số phát sinh Nợ TK 511 trong kỳ đối ứng các TK 111, TK 112, TK 131, v.v. trong kỳ báo cáo
Chi phí (Giá vốn/ SX-KD/Tài chính)			Số phát sinh tài khoản kế toán	Số phát sinh tài khoản kế toán		Chi phí: Lũy kế số phát sinh kết chuyển Nợ TK 911 đối ứng Có TK 632, TK 642, TK 811
Lợi nhuận kế toán trước thuế			Xác định	Xác định		**[Doanh thu - Giảm trừ - Chi phí] > 0 hoặc [Doanh thu - Giảm trừ - Chi phí] < 0**
						Lãi / **hoặc Lỗ**
Chi phí thuế TNDN			Số phát sinh tài khoản kế toán	Số phát sinh tài khoản kế toán		Tổng số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911
Lợi nhuận sau thuế TNDN			Xác định	Xác định		**[Lãi - Chi phí thuế TNDN]**
						Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN / hoặc Lỗ sau thuế TNDN

Doanh thu thuần

Hình 52. Hướng dẫn trình bày báo cáo kết quả kinh doanh

3.2 Ví dụ

Tại ngày 31/12/N, Công ty trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ số liệu các sổ chi tiết và sổ tổng hợp tài khoản kế toán trong kỳ được trình bày như sau *(Lưu ý: với Công ty năm đầu thành lập không có số năm trước (do số năm trước không có). Nhưng từ những năm tiếp theo, số năm trước phải được chuyển từ năm liền trước đó chuyển sang).*

Đơn vị báo cáo: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số F01 – DNN
Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm N

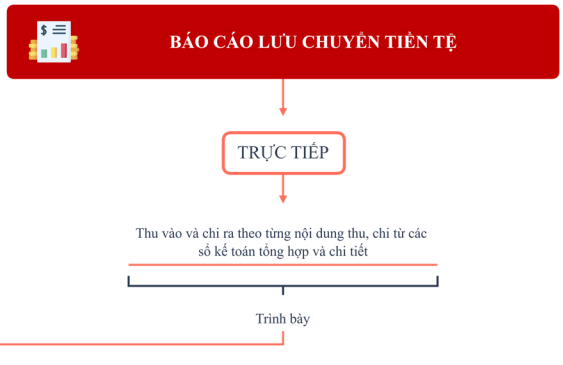
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**36.397.392.120**	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**94.000.000**	
- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**36.303.392.120**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**28.652.702.653**	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**7.650.689.467**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**158.795.841**	
7. Chi phí tài chính	**22**		**348.751.815**	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*348.751.815*	
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**		**5.358.962.212**	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21- 22- 24}	**30**		**2.101.771.281**	
10. Thu nhập khác	**31**		**29.876.842**	
11. Chi phí khác	**32**		**68.795.834**	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(38.918.992)**	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.062.852.289**	
14. Chi phí thuế TNDN	**51**		**422.907.380**	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**1.639.944.909**	

4. Lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4.1 Trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4.1.1 Theo phương pháp trực tiếp



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Thành phần tính toán	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
Thu			Giá trị	Giá trị	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
Chi			Giá trị	Giá trị	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	Tiền chi trả cho người lao động
					Tiền lãi vay đã trả	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
					Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**Xác định**	**Xác định**	**LC HĐKD (Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh) = [Thu - Chi] < 0 hoặc [Thu - Chi] > 0**	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Thu			Giá trị	Giá trị	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
						Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Chi			Giá trị	Giá trị	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			**Xác định**	**Xác định**	**LC HĐĐT (Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư) = [Thu - Chi] < 0 hoặc [Thu - Chi] > 0**	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Thu			Giá trị	Giá trị	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Tiền thu từ đi vay
Chi			Giá trị	Giá trị	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính
					Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			**Xác định**	**Xác định**	**LC HĐTC (Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính) = [Thu - Chi] < 0 hoặc [Thu - Chi] > 0**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			**Xác định**	**Xác định**	**LC TK (Lưu chuyển trong kỳ) = LC HĐKD + LC HĐĐT + LC HĐTC**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			Giá trị	Giá trị	**TĐK (Giá trị tiền và tương tiền đầu kỳ)**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			**Xác định**	**Xác định**	**LC TK + TĐK**	**Lưu ý: Bằng với Tiền và tương đương tiền trên BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Hình 53. Hướng dẫn trình bày lưu chuyển tiền tệ (PP trực tiếp)

4.1.2 Theo phương pháp gián tiếp



GIÁN TIẾP

Được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh

Trình bày

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Thành phần tính toán	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế			Giá trị	Giá trị	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	
Điều chỉnh cho các khoản			Giá trị	Giá trị	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT: Cộng (+)	Các khoản dự phòng: Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-) (*)
					Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-) (**)	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (***): Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)
					Chi phí lãi vay: Cộng (+)	Các khoản điều chỉnh khác (****) Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			Giá trị	Giá trị	Tăng, giảm các khoản phải thu (*): Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)	Tăng, giảm hàng tồn kho (*): Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)
					Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (*): Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)	Tăng, giảm chi phí trả trước (*): Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)
					Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh (*): Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)	Tiền lãi vay đã trả: Trừ (-)
					Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp: Trừ (-)	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh: Cộng (+)
					Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh: Trừ (-)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**Xác định**	**Xác định**	**LC HĐKD (Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh) = Lợi nhuận trước thuế + Điều chỉnh cho các khoản + Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Thu			Giá trị	Giá trị	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
						Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Chi			Giá trị	Giá trị	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			**Xác định**	**Xác định**	**LC HĐĐT Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư = |Thu - Chi| < 0 hoặc |Thu - Chi| > 0**	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Thu			Giá trị	Giá trị	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Tiền thu từ đi vay
Chi			Giá trị	Giá trị	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính
					Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			**Xác định**	**Xác định**	**LC HĐTC (Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính) = |Thu - Chi| < 0 hoặc |Thu - Chi| > 0**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			**Xác định**	**Xác định**	**LC TK (Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ) = LC HĐKD + LC HĐĐT + LC HĐTC**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			Giá trị	Giá trị	**TĐK (Giá trị tiền và tương tiền đầu kỳ)**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			**Xác định**	**Xác định**	**LC TK + TĐK**	**Lưu ý: Bằng với Tiền và tương đương tiền trên Bảng cân đối kế toán**

Lưu ý: Chỉ tiêu nếu được xác định bởi "Hoặc cộng (+) hoặc trừ (-)" thì tùy thuộc tính chất của chỉ tiêu cần tính toán sẽ thực hiện:
- Xác định tăng/giảm giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của một hay nhiều tài khoản kế toán theo phân loại (*);
- Chênh lệch số phát sinh Có và phát sinh Nợ TK 413 sau khi đối chiếu số kế toán TK 515 hoặc TK 635 do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (**);
- Lãi hoặc lỗ từ hoạt động đó (***);
- Trong kỳ trích lập thêm Quỹ hoặc được hoàn nhập các quỹ (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ) (****)

Hình 54. Hướng dẫn trình bày lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp)

4.2 Ví dụ

Tại ngày 31/12/N, Công ty trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ tổng hợp số liệu các sổ chi tiết trong kỳ được trình bày như sau *(Lưu ý: với Công ty năm đầu thành lập không có số năm trước (do số năm trước không có). Nhưng từ những năm tiếp theo, số năm trước phải được chuyển từ năm liền trước đó chuyển sang).*

Đơn vị báo cáo: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số B03 – DNN
Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm N

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.291.773.491	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.369.813.814)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.886.627.720)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(362.441.569)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(300.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(2.555.654.656)	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.722.202.803)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.904.967.071)**	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(9.770.307.784)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		(5.954.708.576)	
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		9.296.331	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.715.720.029)**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		5.000.000.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		600.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		250.000.000	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**35.850.000.000**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4.229.312.900**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**4.229.312.900**	

5. Lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính

5.1 Trình bày thuyết minh báo cáo tài chính



Bản thuyết minh báo cáo tài chính					
Chỉ tiêu	**Cuối năm**	**Đầu năm**	**Thông tin cung cấp**		
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp					
Trình bày nội dung			Hình thức sở hữu vốn	Lĩnh vực kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh
			Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	Hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin
Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán					
Trình bày nội dung			Kỳ kế toán năm	Đơn vị tiền tệ sử dụng	
Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng					
Trình bày nội dung			Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng		
Các chính sách kế toán áp dụng (chi tiết theo các nội dung dưới đây nếu có phát sinh)					
Trình bày nội dung			Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	11 nguyên tắc (kế toán các khoản đầu tư tài chính, kế toán nợ phải thu...)	
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính					
Trình bày về giá trị	✓	✓	Tiền	Các khoản đầu tư tài chính	Các khoản phải thu
			Hàng tồn kho		
			Tăng, giảm tài sản cố định: Ngoài số dư còn trình bày về phát sinh tăng giảm trong kỳ	Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Ngoài số dư còn prình bày về Phát sinh tăng giảm trong kỳ	Xây dựng cơ bản dở dang
			Tài sản khác	Các khoản phải trả	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Ngoài số dư còn trình bày về phải nộp/thực nộp
			Vay và nợ thuê tài chính: Ngoài số dư còn trình bày về phát sinh tăng giảm trong năm	Dự phòng phải trả	Vốn chủ sở hữu: Ngoài số dư còn trình bày về phát sinh tăng giảm trong kỳ
Trình bày nội dung			Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Thuyết minh về các bên liên quan	Thông tin khác nếu thấy cần thiết
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Trình bày về giá trị	✓	✓	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Các khoản giảm trừ doanh thu	Giá vốn hàng bán
			Doanh thu hoạt động tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí quản lý kinh doanh
			Thu nhập khác	Chi phí khác	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Trình bày nội dung			Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Những thông tin khác					
Trình bày nội dung			Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
			Thông tin về hoạt động liên tục	Những thông tin khác	

Hình 55. Hướng dẫn trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính

5.2 Ví dụ

Tại ngày 31/12/N, Công ty trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính từ tổng hợp số liệu các sổ chi tiết trong kỳ được trình bày như sau *(Lưu ý: với Công ty năm đầu thành lập **không có số đầu kỳ**, **không có số kỳ trước** do các số này năm trước không có. Nhưng từ những năm tiếp theo, **số đầu kỳ**, **số kỳ trước** phải được chuyển từ năm liền trước đó chuyển sang).*

Đơn vị báo cáo: Công ty A
Địa chỉ: Số 1, …

Mẫu số: B09-DNN
Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/N đến ngày 31/12/N

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dệt may, xxx

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh…):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng đối với các giao dịch phát sinh trong kỳ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại, trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để ghi sổ kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: là tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại .Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để ghi sổ kế toán .Tỷ giá để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:
Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ…;
Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu - VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh;
Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt;
Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Phương pháp kê khai thường xuyên được áp dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản;Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn;Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của chủ sở hữu doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; Chiết khấu thanh toán cho người mua; Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; chi phí giao dịch bán chứng khoán; Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ; Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác; Các khoản chi phí tài chính khác.

Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý kinh doanh phản ánh các khoản chi phí quản lý kinh doanh gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	217.548.684	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.011.764.216	
- Tương đương tiền		
Cộng	**4.229.312.900**	

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.954.708.576**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.954.708.576	
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		

3. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng	4.285.242.552	
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan		
b) Trả trước cho người bán	759.287.100	
xxx		

4. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.634.218.086	
- Công cụ, dụng cụ	49.326.364	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.591.487.315	
- Thành phẩm	5.471.291.210	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
Cộng	**10.746.322.975**	
xxx		

5. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá		9.441.839.636		9.441.839.636
Giá trị hao mòn lũy kế		431.669.873		431.669.873
Giá trị còn lại				9.010.169.763
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá		328.468.148		328.468.148
Giá trị hao mòn lũy kế		32.666.668		32.666.668
Giá trị còn lại				295.801.480
C. TSCĐ thuê tài chính				
xxx				

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

xxx

7. Xây dựng cơ bản dở dang

xxx

8. Tài sản khác

xxx

9. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn)		
a) Phải trả người bán	7.244.535.408	
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
b) Người mua trả tiền trước	1.248.143.860	
Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan		
c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	169.917.436	
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác	169.917.436	
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Các khoản phải nộp theo lương		
+ Các khoản khác	169.917.436	

d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		3.639.739.212	3.639.739.212	
Xxx				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		422.907.380	300.000.000	122.907.380
- Thuế thu nhập cá nhân		1.636.381	1.636.381	
xxx				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng		**4.067.282.973**	**3.944.375.593**	**122.907.380**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
b) Vay dài hạn	350.000.000	250.000.000	600.000.000	
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
c) Các khoản nợ gốc thuê tài chính				
Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan				
Cộng	**350.000.000**	**250.000.000**	**600.000.000**	

12. Dự phòng phải trả

xxx

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm							
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000					2.062.852.289	32.062.852.289
Giảm vốn trong năm	5.000.000.000					(422.907.380)	4.577.092.620
Số dư cuối năm	25.000.000.000					2.485.759.669	27.485.759.669

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

14. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

xxx

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

xxx

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	36.397.392.120	
xxx		
Cộng	**36.397.392.120**	

b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

xxx

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
xxx	-	-
- Hàng bán bị trả lại	94.000.000	-
Cộng	**94.000.000**	**-**

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.652.702.653	-
- xxx	-	-
Cộng	**28.652.702.653**	

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.795.841	
xxx		
Cộng	**158.795.841**	**-**

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	362.441.569	
xxx		

6. Chi phí quản lý kinh doanh

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.358.962.212	
xxx		

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
xxx		
- Các khoản khác	5.395.810.796	
Cộng	**5.395.810.796**	

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
xxx		
- Các khoản khác	68.795.834	
Cộng		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	422.907.380	
xxx		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục:
5. Những thông tin khác.

CHƯƠNG 4. KHUNG PHÁP LÝ HIỆN HÀNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN VÀ KÊ KHAI THUẾ

I. Quy định hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Khái niệm

Định nghĩa chung vi phạm hành chính như sau:

Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.[19]

2. Một số loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế

Trong phạm vi sổ tay ưu tiên trình bày một số hành vi vi phạm hành chính mà doanh nghiệp thường mắc phải trong quá trình thực thi nghĩa vụ thuế.

2.1 Vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Vi phạm hành chính về thuế là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện ***vi phạm quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về thuế và các khoản thu khác*** *(tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.*[20]

[19] *Mục 2 Điều 2 Luật số: 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 về xử lý vi phạm hành chính*

[20] *Mục 2 Điều 2 Nghị định Số: 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn*

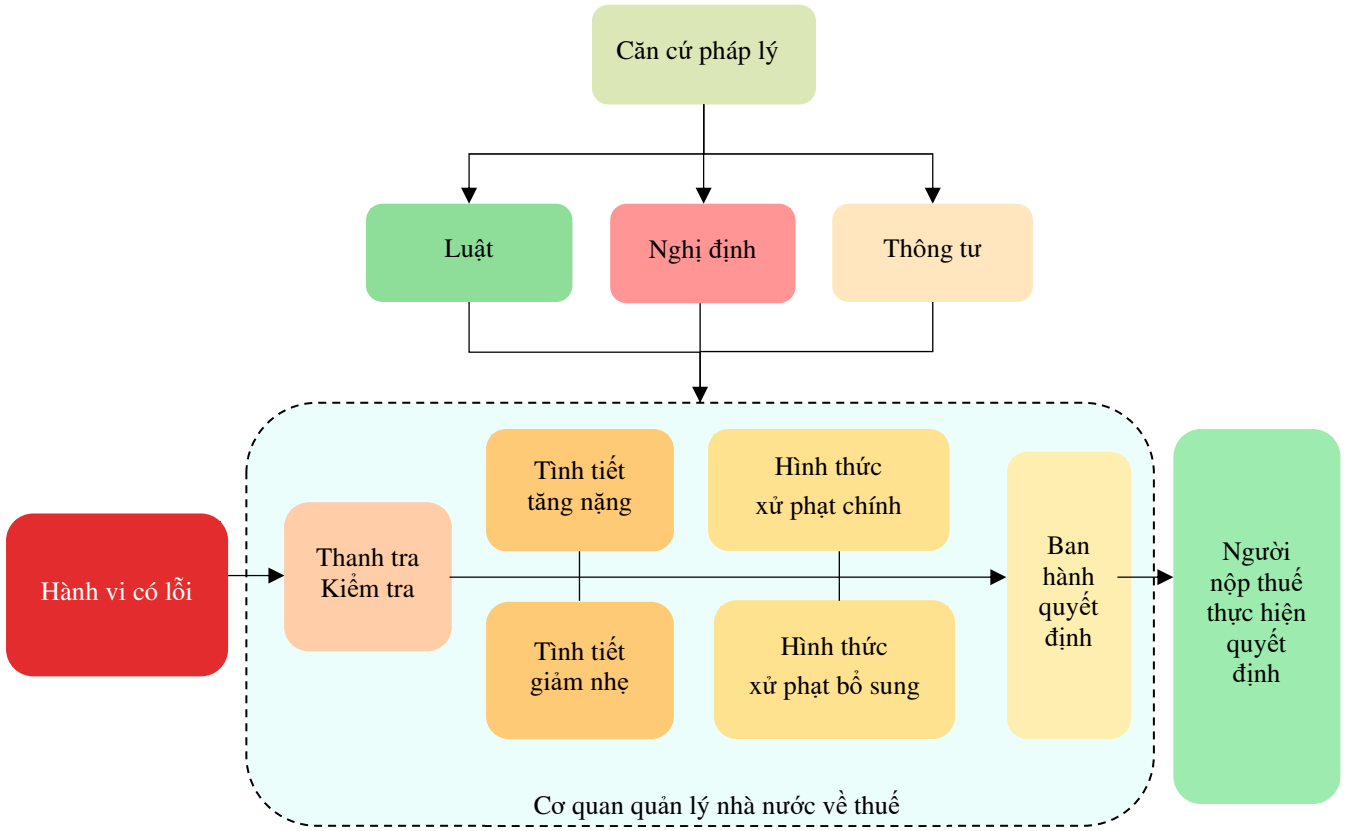
2.2 Vi phạm hành chính về phí, lệ phí

Vi phạm hành chính về phí và lệ phí được **quy định** theo Thông tư 186/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Vi phạm hành chính về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được **hướng dẫn** tại **Mục c Khoản 2 Điều 1** Nghị định 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

3. Tổng quan thực thi chấp hành nghĩa vụ thuế liên quan đến vi phạm hành chính về thuế



Hình 56. Lưu đồ liên quan vi phạm hành chính về thuế

II. Ví dụ về một số trường hợp pháp lý trong chấp hành chế độ kế toán và nghĩa vụ thuế

1. Vi phạm hành chính về chế độ kế toán

Dấu hiệu hành vi có lỗi	Căn cứ pháp lý	Quy định về mức xử phạt	Bài học
Vi phạm quy định về chứng từ kế toán: Chứng từ kế toán (phiếu chi) sử dụng dấu chữ ký của Giám đốc	Mục d, khoản 1, điều 8, nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/03/2018	Từ 3.000.000 VNĐ - 5.000.000 VNĐ	Yêu cầu các cá nhân được trình bày trên chứng từ kế toán phải ký trực tiếp lên chứng từ.
Vi phạm quy định về sổ sách kế toán: Doanh nghiệp không mở sổ kế toán theo dõi từ ngày bắt đầu thành lập.	Mục a, khoản 3, điều 9, Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/03/2018	Từ 5.000.000 VNĐ - 10.000.000 VNĐ	Doanh nghiệp khuyến khích sử dụng dịch vụ kế toán do bên thứ 3 (đảm bảo đủ điều kiện hoạt động theo quy định pháp luật) cung cấp dịch vụ kế toán ngay trong quá trình chuẩn bị hồ sơ thành lập doanh nghiệp.
Vi phạm quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính: Lập báo cáo tài chính không đúng với số liệu trên sổ kế toán và chứng từ kế toán	Mục b, khoản 3, điều 11, Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/03/2018	Từ 20.000.000 VNĐ - 30.000.000 VNĐ	Thời điểm lập báo cáo tài chính: • Kiểm tra số dư (đầu kỳ, cuối kỳ), số phát sinh trong kỳ của từng sổ chi tiết tài khoản; • Tổng hợp số liệu sổ chi tiết tài khoản vào báo cáo tài

Dấu hiệu hành vi có lỗi	Căn cứ pháp lý	Quy định về mức xử phạt	Bài học
			chính; • Đối chiếu số dư (đầu kỳ, cuối kỳ), số phát sinh trong kỳ giữa sổ kế toán chi tiết tài khoản và báo cáo tài chính

Hình 57. Bài học kinh nghiệm từ hành vi có lỗi về vi phạm hành chính chế độ kế toán

2. Vi phạm hành chính về nghĩa vụ thuế, hóa đơn

Dấu hiệu hành vi có lỗi	Căn cứ pháp lý	Quy định về mức xử phạt	Bài học
Vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế: Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 60 ngày	Khoản 3, điều 13, nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020	Từ 5.000.000 VNĐ - 8.000.000 VNĐ	Xây dựng hệ thống theo dõi, nhắc nộp các loại tờ khai đến hạn phải nộp cho cả kỳ kế toán (thường là năm dương lịch).
Vi phạm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế: Cung cấp không đầy đủ, không chính xác số hiệu tài khoản, số dư tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.	Mục a, khoản 2, điều 14, nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020	Từ 3.000.000 VNĐ - 5.000.000 VNĐ	Lưu trữ dạng điện tử (scan sổ phụ, sao kê ngân hàng - có dấu của ngân hàng) *hoặc* Kết xuất, lưu trữ sao kê sổ phụ tài khoản ngân hàng từ hệ thống ngân hàng online của ngân hàng sang dạng file điện tử (PDF) theo từng tháng/ kỳ.
Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn	Khoản 1, điều 16, nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020	- Truy thu số thuế nộp thiếu, số thuế hoàn - Phạt 20% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn cao hơn so với quy định	Sau khi hoàn thiện tờ khai thuế lần đầu, trước khi gửi tờ khai lên hệ thống của Cơ quan quản lý thuế, cần/nên rà soát, kiểm tra lại hóa đơn, chứng từ trong kỳ kê khai về:

Dấu hiệu hành vi có lỗi	Căn cứ pháp lý	Quy định về mức xử phạt	Bài học
			Thời gian phát sinh; thông tin của người mua (mã số thuế, địa chỉ ...); tên hàng hóa/dịch vụ; giá trị từng loại hàng hóa, dịch vụ; giá trị trước thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT, tiền thuế GTGT và tổng giá trị hóa đơn; mã xác thực; thời gian lập hóa đơn và thời gian của chữ ký số hóa đơn ...

Hình 58. Bài học kinh nghiệm từ hành vi có lỗi về vi phạm hành chính nghĩa vụ thuế và hóa đơn

3. Vi phạm hành chính về phí, lệ phí

Dấu hiệu hành vi có lỗi	Căn cứ pháp lý	Quy định về mức xử phạt	Bài học
Vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai phí, lệ phí: **Doanh nghiệp mới thành lập chậm nộp tờ khai lệ phí Môn bài 15 ngày so với quy định**	- Mục 1, Điều 10 NĐ số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 - Điều 13, NĐ 125/2020/NĐ - CP ngày 19/10/2020	Từ 2.000.000 VNĐ -5.000.000 VNĐ	Xây dựng hệ thống theo dõi các loại tờ khai đến hạn phải nộp cho cả năm dương lịch

Hình 59. Bài học kinh nghiệm từ hành vi có lỗi về vi phạm hành chính phí, lệ phí

4. Vi phạm hành chính về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Dấu hiệu hành vi có lỗi	Căn cứ pháp lý	Quy định về mức xử phạt	Bài học
Doanh nghiệp nộp tờ khai hải quan khi chưa có hàng hóa xuất khẩu tập kết tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan	- Mục 3, Điều 7 NĐ số 128/2020/NĐ -CP ngày 19/10/2020	Từ 2.000.000 VNĐ -5.000.000 VNĐ	Hệ thống thông tin quản lý của doanh nghiệp luôn được cập nhật thông tin kịp thời, có sự kiểm tra giữa các bộ phận liên quan giữa kế toán và bộ phận liên quan đến hoạt động xuất khẩu

Hình 60. Bài học kinh nghiệm từ hành vi vi phạm về đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ[21]

Phân loại DNNVV theo quy mô và doanh thu đối với từng lĩnh vực	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản Công nghiệp, xây dựng					Thương mại, dịch vụ				
	Số lao động tham gia BHXH bình quân năm		Tổng doanh thu (tỷ đồng/năm) hoặc tổng nguồn vốn (tỷ đồng)			Số lao động tham gia BHXH bình quân năm		Tổng doanh thu (tỷ đồng/năm) hoặc tổng nguồn vốn (tỷ đồng)		
			Doanh thu (tỷ đồng/năm)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Chi tiết			Doanh thu (tỷ đồng/năm)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Chi tiết
Doanh nghiệp siêu nhỏ	**< 10**	*Không quá 10 người*	**< 3**	**< 3**	Tổng doanh thu của năm *không quá 3 tỷ đồng* **HOẶC** *tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng*	**< 10**	*Không quá 10 người*	**< 10**	**< 3**	Tổng doanh thu của năm *không quá 10 tỷ đồng* **HOẶC** tổng nguồn vốn *không quá 3 tỷ đồng.*
Doanh nghiệp nhỏ	**< 100**	*Không quá 100 người*	**< 50**	**< 20**	Tổng doanh thu của năm *không quá 50 tỷ đồng* **HOẶC** tổng nguồn vốn *không quá 20 tỷ đồng*	**< 50**	*Không quá 50 người*	**< 100**	**< 50**	Tổng doanh thu của năm *không quá 100 tỷ đồng* **HOẶC** tổng nguồn vốn *không quá 50 tỷ đồng*
Doanh nghiệp vừa	**< 200**	*Không quá 200 người*	**< 200**	**< 100**	Tổng doanh thu của năm *không quá 200 tỷ đồng* **HOẶC** tổng nguồn vốn *không quá 100 tỷ đồng*	**< 100**	*Không quá 100 người*	**< 300**	**< 100**	Tổng doanh thu của năm *không quá 300 tỷ đồng* **HOẶC** tổng nguồn vốn *không quá 100 tỷ đồng*

Bảng 14. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa

[21] *Theo Điều 5 - Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành ngày 26/8/2021*

2. Phụ lục 2. Sơ đồ văn bản pháp luật về chế độ kế toán, các loại thuế và hóa đơn, ấn chỉ theo ưu tiên Sổ tay

2.1 Chế độ kế toán áp dụng cho DNNVV theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2016

<table>
<tr><th>Loại hình</th><th>Luật</th><th colspan="3">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Chế độ kế toán</td><td rowspan="2">Luật Kế toán số: 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015</td><td></td><td>Thông tư số: 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016: Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa</td><td></td></tr>
<tr><td>Nghị định 122/2011/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 124/2008/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
Hết hiệu lực: 15/02/2014</td><td>Thông tư số: 132/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018: Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ
Lưu ý: DN siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng (Mục 3 - Điều 3 - TT 132)</td><td></td></tr>
</table>

Hình 61. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho chế độ kế toán theo THÔNG TƯ 133/2016/TT-BTC

2.2 Tờ khai thuế các loại và thời hạn nộp tờ khai

<table>
<tr><th>Loại hình</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="5">Các loại tờ khai thuế và thời hạn nộp tờ khai</td><td rowspan="5">Luật số: 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019: Luật Quản lý Thuế</td><td rowspan="4">Nghị định số: 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020: Quy định chi tiết một số điều của luật quản lý Thuế</td><td>Thông tư số: 105/2020/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020: Hướng dẫn về đăng ký thuế</td></tr>
<tr><td>Thông tư số: 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021: Hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế</td></tr>
<tr><td>Thông tư số: 31/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021: Quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế</td></tr>
<tr><td>Thông tư số: 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021: Hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế và nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý thuế</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 52/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021: Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021</td></tr>
</table>

Hình 62. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho tờ khai thuế và thời hạn nộp

2.3 Hóa đơn - Ấn chỉ

<table>
<tr><th>Loại hình</th><th>Luật</th><th colspan="3">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="3">Hóa đơn, Chứng từ</td><td rowspan="3">Luật số: 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006: Luật Quản lý Thuế (Hết hiệu lực ngày 01/07/2020)</td><td rowspan="2">Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (Hết hiệu lực ngày 01/07/2013)</td><td>Thông tư 84/2008/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định 100/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân do Bộ Tài chính ban hành (Hết hiệu lực ngày 01/10/2013)</td><td>Quyết định 102/2008/QĐ-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2008 về mẫu chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</td></tr>
<tr><td>Thông tư 37/2010/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2010 hướng dẫn về việc phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tự in trên máy tính</td><td>Quyết định 814/QĐ-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2010 đính chính Thông tư 37/2010/TT-BTC hướng dẫn về phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tự in trên máy tính do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</td></tr>
<tr><td>Nghị định số: 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010: Quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ
(Hết hiệu lực ngày 01/07/2022)</td><td colspan="2">Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011: Hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ (Hết hiệu lực ngày 01/07/2022)</td></tr>
</table>

Loại hình	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan		
	Luật số: 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019: Luật Quản lý Thuế	Nghị định số: 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020: Quy định về hóa đơn, chứng từ	Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021: Hướng dẫn thực hiện một số điều của luật quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (Hiệu lực từ 01/7/2022)	Quyết định số: 1447/QĐ-TCT ngày 05 tháng 10 năm 2021: V/v ban hành quy trình quản lý hóa đơn điện tử
				Quyết định số: 206/QĐ-BTC ngày 24 tháng 2 năm 2022: V/v triển khai áp dụng hóa đơn điện tử tại 57 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Hình 63. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho hóa đơn, ấn chỉ

2.4 Loại thuế GTGT

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="5">Thuế GTGT</td><td colspan="3">Luật số: 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008: Luật thuế GTGT</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Luật số: 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng</td><td rowspan="2">Nghị định Số: 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng</td><td>Thông tư số Số: 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013: Hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng</td></tr>
<tr><td>Thông tư số: 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014: Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, TT số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, TT số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, TT số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và TT số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của bộ tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nghị định số: 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014: Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về Thuế</td><td>Thông tư số: 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014: Hướng dẫn thi hành nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế</td></tr>
<tr><td>Thông tư Số: 43/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2021: Sửa đổi, bổ sung khoản 11 điều 10 thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng (đã được sửa đổi, bổ sung tại thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2015 của Bộ Tài chính)</td></tr>
</table>

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan		
		Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015: Quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về Thuế	Thông tư số: 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015: hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế 71/2014/QH13 và Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	
			Thông tư số: 173/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016: Sửa đổi, bổ sung khổ thứ nhất khoản 3 điều 15 thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính)	
			Thông tư số: 93/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 9 năm 2017: Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 điều 12 thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014) và bãi bỏ khoản 7 điều 11 thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính	Công văn 4253/TCT-CS giới thiệu điểm mới tại Thông tư 93/2017/TT-BTC về phương pháp tính thuế GTGT
			Thông tư số: 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015: Hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của bộ tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ	

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="4"></td><td rowspan="3">Luật số: 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế</td><td>Nghị định số: 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế</td><td>Thông tư số Số: 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2016: Hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các thông tư về thuế</td></tr>
<tr><td>Nghị định số: 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ</td><td>Thông tư số: 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018: Hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022: Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</td><td colspan="2">Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất</td></tr>
</table>

Hình 64. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế GTGT

2.5 Loại thuế TNDN

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="3">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="4">Thuế thu nhập doanh nghiệp</td><td rowspan="4">Luật số: 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008: Thuế thu nhập Doanh nghiệp</td><td colspan="3">Nghị định 124/2008/NĐ-CP Hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
Hết hiệu lực: 15/02/2014</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Nghị định 122/2011/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 124/2008/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
Hết hiệu lực: 15/02/2014</td><td>Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

(Thông tư 45/2013/TT-BTC là căn cứ vào nghị định 122; không phải là hướng dẫn chi tiết Nghị định 122 nên không bị hết hiệu lực theo Nghị định 122 theo Khoản 4 Điều 154 Luật số: 80/2015/QH13 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015:
"4. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực)</td><td>Quyết định 1173/QĐ-BTC năm 2013 ngày 21 tháng 3 năm 2013 đính chính Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ban hành</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</td></tr>
</table>

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan	
	Luật số: 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp	Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng	Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 Hướng dẫn thi hành Nghị định 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng
		Nghị định số: 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp	Thông tư số: 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014: Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp
			Thông tư số: 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014: Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, TT số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, TT số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, TT số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và TT số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về Thuế
		Nghị định số: 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014: Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về Thuế	Thông tư số: 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014: Hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều tại các nghị định quy định về Thuế
	Luật số: 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế	Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015: Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về Thuế	Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="5"></td><td rowspan="3"></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ban hành ngày 15/12/2017, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP</td><td>Thông tư số: 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018: Hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 44/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021: Hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 57/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2021: Bổ sung điểm G khoản 2 điều 20 nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019</td><td colspan="2">Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 về hướng dẫn Luật Quản lý thuế</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 sửa đổi Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế
Lưu ý:
“Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm”</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</td><td colspan="2">Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất</td></tr>
</table>

Hình 65. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế TNDN

2.6 Loại thuế TNCN

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan	
Thuế Thu nhập cá nhân	Luật số: 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007: Thuế thu nhập cá nhân	Nghị định số: 100/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 09 năm 2008: Quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân (hết hiệu lực ngày 01/07/2013)	Thông tư số: 20/2010/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2010: Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hành chính về thuế thu nhập cá nhân
	Luật số: 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012: Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân	Nghị định số: 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2013: Quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân	Thông tư số: 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013: Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân
		Nghị định số: 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014: Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế	Thông tư số: 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014: Hướng dẫn thi hành nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan	
		Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015: Quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế	Thông tư số: 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015: Hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế 71/2014/QH13 và Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

Hình 66. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế TNCN

2.7 Loại thuế TTĐB

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="5">Thuế tiêu thụ đặc biệt</td><td colspan="3">Luật số: 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008: Thuế tiêu thụ đặc biệt</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Luật số: 70/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014: Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt</td><td rowspan="2">Nghị định số: 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt</td><td>Thông tư số: 195/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015: Hướng dẫn thi hành nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt</td></tr>
<tr><td>Thông tư số: 20/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 3 năm 2017: Thông tư số: 20/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 3 năm 2017: Sửa đổi Khoản 2 Điều 8 Thông tư 195/2015/TT-BTC (đã được sửa đổi theo Thông tư 130/2016/TT-BTC) do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Luật số: 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016: Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế</td><td colspan="2">Nghị định số: 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của chính phủ</td></tr>
</table>

Hình 67. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế TTĐB

2.8 Loại thuế Xuất nhập khẩu

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="3">Văn bản hướng dẫn liên quan</th><th>Lưu ý</th></tr>
<tr><td rowspan="9">Thuế xuất nhập khẩu</td><td rowspan="9">Luật số: 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</td><td colspan="3">Quyết định số: 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016: Quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hoá nhập khẩu</td><td rowspan="9">Hướng dẫn chung</td></tr>
<tr><td colspan="3">Nghị định số: 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016: Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan</td></tr>
<tr><td colspan="3">Nghị định số: 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Nghị định số: 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</td><td rowspan="4">Hướng dẫn</td><td>Đối tượng chịu thuế</td></tr>
<tr><td>Thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</td></tr>
<tr><td>Thời hạn nộp thuế</td></tr>
<tr><td>Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Quyết định số: 45/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017: Sửa đổi, bổ sung quyết định số 36/2016/QĐ-TTG ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Nghị định số: 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 122/2016/NĐ-CP</td></tr>
<tr><td colspan="3">Nghị định số: 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020: Về kinh doanh hàng miễn thuế</td></tr>
</table>

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan	Lưu ý
		Nghị định số: 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	
		Nghị định số: 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 122/2016/NĐ-CP	
		Nghị định số: 150/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của việt nam để thực hiện hiệp định thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là liên minh kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2018 - 2022	Việt Nam và Liên minh châu Âu và các quốc gia khác
		Nghị định số: 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020: Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu giai đoạn 2020 - 2022	
		Nghị định số: 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021: Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2021-2022	
		Nghị định số: 153/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2018 - 2022	Asean và các quốc gia khác
		Nghị định số: 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018 - 2022	
		Nghị định số: 157/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2018 - 2022	

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan	Lưu ý
		Nghị định số: 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do Asean - Ôt-xtrây-lia - Niu di-lân giai đoạn 2018 - 2022	
		Nghị định số: 159/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2018 - 2022	
		Nghị định số: 160/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2018 - 2023	
		Nghị định số: 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022	
		Nghị định số: 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019: Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022	Thái Bình Dương
		Nghị định số: 21/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2022: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022	
		Nghị định số: 154/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022	Việt Nam và Quốc gia khác
		Nghị định số: 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018 - 2022	
		Nghị định số: 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023	
		Nghị định số: 39/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2020: Ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại giữa Chính phủ	

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan		Lưu ý
		nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2020 - 2023		
		Nghị định số: 83/2021/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2021: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2021 - 2022		
		Nghị định số: 90/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2021: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định thương mại giữa Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào từ ngày 04 tháng 10 năm 2020 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023		
	Luật số: 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014: Luật Hải quan	Nghị định số: 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Thông tư số: 14/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015: Hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
			Thông tư số: 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015: Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	
		Nghị định số: 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Thông tư số: 38/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2018: Quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
			Thông tư số: 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2018: Sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan		Lưu ý
			Thông tư số: 62/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2019: Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
			Thông tư số: 17/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2021: Sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
			Thông tư 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	

Hình 68. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế xuất nhập khẩu

2.9 Loại thuế bảo vệ môi trường

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan	
Thuế bảo vệ môi trường	Luật số: 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010: Thuế bảo vệ môi trường	Nghị định số: 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 08 năm 2011: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường	Thông tư số: 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011: Hướng dẫn thi hành nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường
		Nghị định số: 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2012: Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường	Thông tư số: 159/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2012: Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường

Hình 69. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế bảo vệ môi trường

2.10 Loại thuế tài nguyên

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="5">Thuế Tài nguyên</td><td rowspan="5">Luật số: 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009: Thuế Tài nguyên</td><td colspan="2">Nghị định số: 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2010: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế tài nguyên</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015: Quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế</td><td>Thông tư số: 152 /2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015: Hướng dẫn về thuế tài nguyên</td></tr>
<tr><td>Thông tư 44/2017/TT-BTC quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</td></tr>
<tr><td>Thông tư 05/2020/TT-BTC sửa đổi Thông tư 44/2017/TT-BTC quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị quyết số: 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015: Ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên</td></tr>
</table>

Hình 70. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế tài nguyên

2.11 Loại thuế nhà thầu nước ngoài

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan			Lưu ý
Thuế nhà thầu nước ngoài	Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012			
		Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế		Thông tư 105/2020/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về đăng ký thuế	Đăng ký MST nhà thầu
	Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013	Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng		
	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013	Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thông tư số: 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014: Hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam	Thực hiện nghĩa vụ thuế nhà thầu

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan		Lưu ý
	Hiệp định và Nghị định thư của hiệp định về Tránh đánh Thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào Việt Nam và các nước		Thông tư số: 205/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013: Hướng dẫn thực hiện các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành tại Việt Nam	

Hình 71. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế nhà thầu nước ngoài

2.12 Phí - lệ phí

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th></tr>
<tr><td rowspan="6">Phí, lệ phí</td><td rowspan="6">Luật số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015: Phí và Lệ phí</td><td colspan="2">Nghị định số: 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật phí và lệ phí</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nghị định số: 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016: Quy định về lệ phí môn bài</td><td>Thông tư số: 302/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016: Hướng dẫn về lệ phí môn bài</td></tr>
<tr><td>Thông tư số: 65/2020/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2020: Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016: Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016: Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020: Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nghị định số: 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020: Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</td></tr>
</table>

Hình 72. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho phí, lệ phí

2.13 Thuế sử dụng đất, tiền thuê đất

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan		Lưu ý
Thuế sử dụng đất và tiền thuê đất	Luật số 48/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Nghị định 53/2011/NĐ-CP này 01 tháng 07 năm 2011 hướng dẫn Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thông tư 153/2011/TT-BTC hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do Bộ Tài chính ban hành	
		Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về thu tiền sử dụng đất	Thông tư 76/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 45/2014/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	
			Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 76/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 45/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất	
			Thông tư 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 1 năm 2018 về sửa đổi Thông tư 76/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 45/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất do Bộ Tài chính ban hành	
		Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn Nghị định 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	
			Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 46/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan		Lưu ý
			Thông tư 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 1 năm 2018 về sửa đổi Thông tư 77/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 46/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước do Bộ Tài chính ban hành	
		Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 sửa đổi Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước		
	Luật số: 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019: Luật Quản lý Thuế	Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 về hướng dẫn Luật Quản lý thuế	Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp áp dụng cho tổ chức
	Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		
		Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất		
		Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước		

Hình 73. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật cho loại thuế sử dụng đất, tiền thuê đất

2.14 Quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, kế toán

<table>
<tr><th>Loại thuế</th><th>Luật</th><th colspan="2">Văn bản hướng dẫn liên quan</th><th colspan="2">Lưu ý</th></tr>
<tr><td rowspan="5">Vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, kế toánD</td><td rowspan="2">Luật số: 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006: Luật Quản lý Thuế
(Hết hiệu lực ngày 01/07/2020)</td><td colspan="2">Nghị định số: 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế. (Hết hiệu lực ngày 01/07/2020)</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>Nghị định 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn</td><td>Thông tư 186/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí do Bộ Tài chính ban hành</td><td colspan="2">Phí và lệ phí</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Luật số: 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019: Luật Quản lý Thuế</td><td colspan="2" rowspan="3">Nghị định số: 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020: Quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn</td><td rowspan="3">Không áp dụng cho</td><td>Vi phạm hành chính về phí, lệ phí</td></tr>
<tr><td>Vi phạm hành chính về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý thu</td></tr>
<tr><td>Vi phạm quy định về thủ tục đăng ký thuế</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Nghị định số: 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập</td><td></td><td>Vi phạm quy định về thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh, thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh</td></tr>
</table>

Loại thuế	Luật	Văn bản hướng dẫn liên quan	Lưu ý
		Nghị định 128/2020/NĐ-CP 19 tháng 10 năm 2020 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (Hướng dẫn tại Mục c Khoản 2 Điều 1)	Thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Hình 74. Sơ đồ văn bản quy phạm pháp luật vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, kế toán

3. Phụ lục 3. Kỳ kê khai thuế và hướng dẫn chung

<table>
<tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Nội dung</th><th colspan="4">Công việc kê khai thuế</th><th rowspan="2">Căn cứ quy định</th></tr>
<tr><th colspan="3">Loại thuế/ phí/lệ phí</th><th>Căn cứ hướng dẫn</th><th>Thời hạn</th></tr>
<tr><td rowspan="2">1</td><td rowspan="2">Kê khai và nộp thuế theo lần phát sinh</td><td>Thuế xuất khẩu</td><td>Thuế nhập khẩu</td><td>Thuế tiêu thụ đặc biệt</td><td rowspan="2">Thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Mục c Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP</td><td rowspan="2"></td><td rowspan="2">Điểm b khoản 4 Điều 55 Luật Quản lý thuế được hướng dẫn bởi Điều 7, Thông tư 06/2021/TT-BTC.</td></tr>
<tr><td>Thuế Bảo vệ môi trường</td><td>Thuế giá trị gia tăng</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">2</td><td rowspan="2">Kê khai và nộp thuế theo tháng</td><td>Thuế giá trị gia tăng</td><td>Thu nhập cá nhân</td><td>Tiêu thụ đặc biệt</td><td rowspan="2">Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP</td><td rowspan="2">Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế</td><td rowspan="2">Điểm a khoản 1 Điều 44 và khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14</td></tr>
<tr><td>Thuế Bảo vệ môi trường</td><td>Thuế Tài nguyên</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">Kê khai và nộp thuế theo quý</td><td colspan="3">Thuế giá trị gia tăng</td><td rowspan="2">Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP</td><td rowspan="2">Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế</td><td rowspan="2">Điểm b khoản 1 Điều 44 và khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14</td></tr>
<tr><td colspan="3">Thuế Thu nhập cá nhân</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Khai Quyết toán thuế theo năm và nộp thuế còn chênh lệch sau quyết toán</td><td>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</td><td>Thuế Thu nhập cá nhân</td><td>Thuế tài nguyên</td><td></td><td>Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính</td><td>Điểm a khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14</td></tr>
</table>

STT	Nội dung	Công việc kê khai thuế					Căn cứ quy định
		Loại thuế/ phí/lệ phí			Căn cứ hướng dẫn	Thời hạn	
5	Nộp thuế tạm tính theo quý	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			Khoản 3 Điều 1 Nghị định 91/2022/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 30/10/2022	Chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau	Khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14
6	Nộp thuế theo năm	Lệ phí môn bài			Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm	Khoản 9 Điều 18 Nghị định 126/2020/NĐ-CP
		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				Chậm nhất là ngày 31 tháng 10	Khoản 1 Điều 18 Nghị định 126/2020/NĐ-CP
		Tiền thuê đất				Ngày 31 tháng 5 và ngày 31 tháng 10	Khoản 3 Điều 18 Nghị định 126/2020/NĐ-CP

Hình 75. Kỳ kê khai thuế và hướng dẫn chung

4. Phụ lục 4. Danh mục tài liệu tham khảo

1. Giáo trình nguyên lý kế toán, Học viện tài chính, Nxb Tài chính, 2014

2. Giáo trình kinh tế vĩ mô, Học viện tài chính, Nxb Tài chính, 2018

3. Giáo trình luật thuế Việt Nam, tái bản lần thứ 13, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, 2020

4. Kế toán tài chính – Công cụ để ra quyết định kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Viện Kế toán – Kiểm toán, Nxb Tài chính, 2020

5. Thuế và Kế toán thuế trong doanh nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Viện Kế toán – Kiểm toán, Nxb Tài chính, 2020

6. Financial Accounting: Tools for business decision making, 8e, Kimmel, Weygandt, Kieso.

7. Managerial Accounting: Tools for business decision making, 7e, Kimmel, Weygandt, Kieso.